Ký bởi: CÔNG BÁO NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Ngày ký: 2026-01-14 08:30:43 +07:00

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Số: 45/2025/TT-BKHCN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 15 tháng 12 năm 2025

THÔNG TƯ

Quy định hoạt động thống kê ngành khoa học và công nghệ

Căn cứ Luật Thống kê số 89/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 01/2021/QH15;

Căn cứ Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;

Căn cứ Nghị định số 85/2017/NĐ-CP ngày 19 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định cơ cấu, nhiệm vụ, quyền hạn của hệ thống tổ chức thống kê tập trung và thống kê bộ, cơ quan ngang bộ;

Căn cứ Nghị định số 278/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định về kết nối, chia sẻ dữ liệu bắt buộc giữa các cơ quan thuộc hệ thống chính trị;

Căn cứ Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Nghị định số 62/2024/NĐ-CP ngày 07 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều, phụ lục của Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê và Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Nghị định số 55/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Nghị định số 262/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về thông tin, thống kê, đánh giá, chuyển đổi số và các vấn đề chung.

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thông tin, Thống kê;

Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Thông tư quy định hoạt động thống kê ngành khoa học và công nghệ.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về:

1. Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành khoa học và công nghệ.

2. Danh mục các cuộc điều tra thống kê về khoa học và công nghệ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ ngoài Chương trình điều tra thống kê quốc gia.

3. Chế độ báo cáo thống kê ngành khoa học và công nghệ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân sau đây:

a) Các đơn vị thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ (sau đây gọi là các đơn vị thuộc Bộ);

b) Sở Khoa học và Công nghệ các tỉnh, thành phố;

c) Các cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ thống kê khoa học và công nghệ thuộc các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao;

d) Các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân có liên quan đến hoạt động thống kê ngành khoa học và công nghệ.

2. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an thực hiện chế độ báo cáo thống kê ngành khoa học và công nghệ theo quy định tại Thông tư này trên cơ sở quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 3. Nguyên tắc hoạt động thống kê ngành khoa học và công nghệ

1. Trung thực, khách quan, minh bạch, chính xác, đầy đủ, kịp thời, phản ánh đúng thực tiễn ngành khoa học và công nghệ.

2. Thống nhất về hệ thống chỉ tiêu, danh mục, phân loại, biểu mẫu, phương pháp, quy trình và tiêu chuẩn kỹ thuật thống kê theo quy định của cơ quan có thẩm quyền; tham chiếu các chuẩn mực và phương pháp thống kê quốc tế để bảo đảm khả năng so sánh, hội nhập và kết nối với hệ thống thống kê quốc gia.

3. Phù hợp với yêu cầu quản lý, chỉ đạo, điều hành và định hướng phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo từng thời kỳ; đáp ứng yêu cầu theo dõi, đánh giá, dự báo tình hình, xây dựng chiến lược, chính sách và kế hoạch phát triển của ngành và quốc gia.

4. Bảo đảm bảo mật và sử dụng thông tin, số liệu thống kê đúng mục đích, đúng thẩm quyền; phục vụ nhu cầu quản lý hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định; thực hiện quản lý, truy cập và chia sẻ dữ liệu thống kê theo quy định của pháp luật về an toàn, an ninh thông tin. Đơn vị, cá nhân cung cấp số liệu chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và đầy đủ của thông tin đã báo cáo.

5. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số, trí tuệ nhân tạo và dữ liệu lớn trong thu thập, xử lý, phân tích, lưu trữ, công bố và chia sẻ thông tin thống kê; ưu tiên khai thác hiệu quả dữ liệu trong hệ thống báo cáo điện tử, cơ sở dữ liệu quốc gia và dữ liệu hành chính sẵn có, nhằm nâng cao hiệu quả, tiết kiệm chi phí và tránh trùng lặp.

6. Không gây cản trở hoạt động của đối tượng cung cấp thông tin hoặc đối tượng điều tra, đồng thời tuân thủ phương án điều tra, quy định pháp luật và quy trình nghiệp vụ thống kê đã được phê duyệt.

Chương II

HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ, CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ VÀ ĐIỀU TRA THỐNG KÊ NGÀNH KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Điều 4. Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành khoa học và công nghệ

1. Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành khoa học và công nghệ là tập hợp các chỉ tiêu thống kê phản ánh tình hình, nguồn lực, kết quả và hiệu quả ngành khoa học và công nghệ, được ban hành để thống nhất trong thu thập và công bố số liệu thống kê ngành khoa học và công nghệ.

2. Các chỉ tiêu thống kê ngành khoa học và công nghệ được xây dựng trên cơ sở bảo đảm tính thống nhất với Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và phản ánh các lĩnh vực chủ yếu sau đây:

a) Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ;

b) Ứng dụng công nghệ, đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp và doanh nghiệp;

c) Sở hữu trí tuệ;

d) Tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng;

đ) Năng lượng nguyên tử, an toàn bức xạ và hạt nhân;

e) Bưu chính, viễn thông;

g) Chuyển đổi số;

h) Công nghiệp công nghệ số;

i) Tài chính, nhân lực và hợp tác quốc tế.

3. Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành khoa học và công nghệ quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này, bao gồm:

a) Danh mục chỉ tiêu thống kê ngành khoa học và công nghệ;

b) Nội dung chỉ tiêu thống kê ngành khoa học và công nghệ.

4. Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành khoa học và công nghệ được rà soát, cập nhật, điều chỉnh khi có thay đổi về yêu cầu quản lý, thực tiễn phát triển ngành hoặc chuẩn mực thống kê quốc tế, bảo đảm phù hợp với Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và các quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 5. Điều tra thống kê về khoa học và công nghệ

1. Điều tra thống kê về khoa học và công nghệ là hoạt động thu thập dữ liệu, thông tin thống kê về khoa học và công nghệ theo phương pháp thống kê do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quyết định và theo quy định của pháp luật.

2. Điều tra thống kê về khoa học và công nghệ định kỳ

a) Được thực hiện theo kế hoạch hằng năm hoặc theo chu kỳ do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt;

b) Các cuộc điều tra định kỳ nhằm thu thập thông tin thống kê về các lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, phục vụ yêu cầu quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ, nhưng không thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia;

c) Mỗi cuộc điều tra định kỳ phải có phương án điều tra được xây dựng, thẩm định và phê duyệt theo quy định hiện hành, trong đó xác định rõ: mục đích, phạm vi, đối tượng, thời gian, phương pháp thu thập, biểu mẫu báo cáo và trách nhiệm của các đơn vị liên quan;

d) Danh mục các cuộc điều tra thống kê về khoa học và công nghệ định kỳ được quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Điều tra thống kê về khoa học và công nghệ đột xuất

a) Điều tra thống kê về khoa học và công nghệ đột xuất được thực hiện khi phát sinh nhu cầu cấp thiết phục vụ công tác quản lý, hoạch định chính sách, hoặc giám sát, đánh giá các chương trình, nhiệm vụ đặc thù của Bộ Khoa học và Công nghệ;

b) Các cuộc điều tra đột xuất được tiến hành khi có biến động lớn về hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, hoặc khi cần cập nhật thông tin chuyên đề, số liệu phục vụ báo cáo tổng hợp, phân tích, đánh giá, dự báo;

c) Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành quyết định tổ chức điều tra đột xuất trong đó quy định rõ phạm vi, đối tượng, thời gian và phương án thực hiện; bảo đảm không chồng chéo, trùng lặp với các cuộc điều tra khác và tuân thủ quy định của pháp luật về thống kê.

4. Thời gian gửi Phiếu điều tra thống kê

a) Phiếu điều tra thống kê phải được gửi đúng thời hạn quy định trong phương án điều tra đã được Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt;

b) Trường hợp cần điều chỉnh tiến độ thực hiện hoặc gửi Phiếu điều tra chậm so với thời hạn do yếu tố khách quan, đơn vị tham gia điều tra phải gửi văn bản báo cáo (bằng giấy hoặc điện tử) nêu rõ lý do, thời gian dự kiến hoàn thành và được cơ quan chủ trì điều tra xem xét, chấp thuận;

c) Việc gửi Phiếu điều tra chậm chỉ được chấp thuận trong trường hợp có lý do chính đáng, bao gồm: sự cố kỹ thuật của hệ thống thu thập dữ liệu; yêu cầu rà soát, xác minh số liệu; hoặc yếu tố bất khả kháng như thiên tai, dịch bệnh, mất điện, yêu cầu đột xuất của cơ quan có thẩm quyền. Việc chậm gửi Phiếu điều tra không được làm ảnh hưởng đến tiến độ tổng hợp và công bố kết quả điều tra;

d) Việc gửi Phiếu điều tra chậm ngoài các trường hợp nêu tại điểm b và điểm c khoản này làm ảnh hưởng đến tiến độ tổng hợp và công bố kết quả điều tra sẽ bị xem xét, xử lý theo quy định của pháp luật xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê.

5. Tổ chức điều tra thống kê về khoa học và công nghệ

a) Cục Thông tin, Thống kê thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ, các bộ, ngành và địa phương xây dựng kế hoạch, phương án điều tra thống kê định kỳ hoặc đột xuất, xin ý kiến thẩm định, trình Bộ trưởng phê duyệt theo quy định hiện hành trước khi công bố công khai trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Khoa học và Công nghệ (trừ nội dung thuộc danh mục bí mật nhà nước); tổ chức, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện; thu thập, xử lý, tổng hợp và báo cáo kết quả điều tra thống kê về khoa học và công nghệ trình Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ;

b) Các đơn vị thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ và các cơ quan, tổ chức liên quan có trách nhiệm phối hợp với Cục Thông tin, Thống kê tổ chức thực hiện điều tra thống kê về khoa học và công nghệ theo quy định tại điểm a khoản này.

Điều 6. Chế độ báo cáo thống kê ngành khoa học và công nghệ

1. Chế độ báo cáo thống kê ngành khoa học và công nghệ quy định về nội dung, biểu mẫu, phương thức, thời hạn và trách nhiệm thực hiện báo cáo thống kê

trong các lĩnh vực khoa học và công nghệ do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành, nhằm thu thập, tổng hợp và cung cấp thông tin, số liệu thống kê phục vụ công tác quản lý nhà nước và tổng hợp các chỉ tiêu thống kê theo quy định của pháp luật.

2. Nội dung chế độ báo cáo thống kê ngành khoa học và công nghệ quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Đơn vị báo cáo

a) Đơn vị báo cáo là tổ chức, cơ quan, đơn vị thuộc đối tượng áp dụng chế độ báo cáo thống kê;

b) Tên đơn vị báo cáo được ghi tại góc trên bên phải của biểu mẫu báo cáo. Cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm lập và gửi báo cáo thống kê phải ghi đúng tên cơ quan, đơn vị mình tại vị trí này và chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ của số liệu báo cáo theo quy định của pháp luật về thống kê.

4. Đơn vị nhận báo cáo

Đơn vị nhận báo cáo là cơ quan, tổ chức được xác định cụ thể tại góc trên bên phải của từng biểu mẫu báo cáo, ngay dưới dòng "Đơn vị báo cáo", phù hợp với phân cấp và thẩm quyền thực hiện chế độ báo cáo thống kê.

5. Kỳ báo cáo thống kê

a) Kỳ báo cáo thống kê là khoảng thời gian được quy định để đơn vị báo cáo tổng hợp và cung cấp số liệu thống kê theo các chỉ tiêu, tiêu chí trong biểu mẫu báo cáo;

b) Kỳ báo cáo thống kê được ghi rõ trong từng biểu mẫu báo cáo và được tính theo ngày dương lịch.

6. Thời hạn gửi báo cáo thống kê

a) Thời hạn gửi báo cáo thống kê là thời điểm chậm nhất mà đơn vị báo cáo phải hoàn thành và gửi báo cáo đến đơn vị nhận báo cáo theo quy định;

b) Thời hạn gửi báo cáo được ghi cụ thể tại góc trên bên trái của từng biểu mẫu, ngay dưới dòng ký hiệu biểu mẫu, và được tính theo ngày làm việc;

c) Trường hợp ngày cuối cùng của thời hạn báo cáo trùng với ngày nghỉ lễ, Tết hoặc ngày nghỉ hằng tuần, thời hạn gửi báo cáo được chuyển sang ngày làm việc tiếp theo ngay sau kỳ nghỉ đó.

7. Phương thức gửi báo cáo thống kê

a) Báo cáo thống kê được cập nhật và gửi trực tuyến thông qua Hệ thống thông tin quốc gia về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, bằng tài khoản truy cập được cấp cho đơn vị báo cáo;

b) Báo cáo thống kê được gửi qua Trục liên thông văn bản quốc gia về đơn vị nhận báo cáo hoặc nộp trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính đến đơn vị nhận báo cáo trong các trường hợp sau:

- Hệ thống trực tuyến không truy cập được hoặc gặp sự cố kỹ thuật, đơn vị báo cáo gửi báo cáo thống kê bản điện tử hoặc bản giấy theo thời hạn quy định tại từng biểu mẫu. Ngay sau khi sự cố được khắc phục, đơn vị báo cáo có trách nhiệm nhập lại thông tin lên Hệ thống thông tin quốc gia về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo nhằm bảo đảm tính toàn vẹn và tập trung dữ liệu trên hệ thống.

- Đơn vị báo cáo hoặc đơn vị nhận báo cáo thống kê chưa đáp ứng yêu cầu về hạ tầng kỹ thuật, công nghệ, an toàn thông tin.

c) Báo cáo phải được ký số (đối với báo cáo bản điện tử) hoặc có chữ ký của Thủ trưởng, đóng dấu của cơ quan, đơn vị (đối với báo cáo bản giấy) để bảo đảm tính chính xác của số liệu, thuận tiện cho việc kiểm tra, đối chiếu, xử lý số liệu.

Điều 7. Chỉnh lý báo cáo thống kê và Phiếu điều tra thống kê

1. Việc chỉnh lý, bổ sung báo cáo thống kê hoặc Phiếu điều tra thống kê được thực hiện khi phát hiện số liệu, thông tin còn thiếu, sai lệch hoặc chưa bảo đảm tính chính xác, hợp lý, thống nhất giữa các kỳ báo cáo hoặc giữa các nguồn số liệu thống kê.

2. Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có trách nhiệm chủ động rà soát, chỉnh lý, bổ sung nội dung báo cáo thống kê hoặc Phiếu điều tra thống kê khi phát hiện sai sót, không thống nhất; đồng thời thực hiện chỉnh lý, bổ sung khi có yêu cầu bằng văn bản của cơ quan nhận báo cáo hoặc cơ quan chủ trì điều tra.

3. Việc chỉnh lý, bổ sung báo cáo thống kê hoặc Phiếu điều tra thống kê phải hoàn thành trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày phát hiện sai sót hoặc kể từ khi nhận được yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền; trường hợp đặc biệt, đơn vị thực hiện báo cáo hoặc đơn vị tham gia điều tra phải gửi văn bản (bằng giấy hoặc điện tử) nêu rõ lý do, thời gian dự kiến hoàn thành và được đơn vị nhận báo cáo thống kê hoặc cơ quan chủ trì điều tra xem xét, chấp nhận.

4. Phương thức gửi báo cáo thống kê và Phiếu điều tra thống kê sau khi chỉnh lý, bổ sung

a) Trường hợp báo cáo thống kê hoặc Phiếu điều tra được thực hiện bằng phương thức điện tử, đơn vị báo cáo hoặc đối tượng điều tra phải cập nhật, thay thế và gửi lại dữ liệu thông qua Hệ thống thông tin quốc gia về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo quy định;

b) Trường hợp báo cáo thống kê hoặc Phiếu điều tra được thực hiện bằng văn bản giấy, đơn vị báo cáo hoặc đối tượng điều tra phải gửi lại bản chỉnh lý, bổ sung kèm theo văn bản giải trình, trong đó nêu rõ nội dung, nguyên nhân và thời điểm chỉnh sửa.

5. Cơ quan nhận báo cáo, cơ quan chủ trì điều tra có trách nhiệm kiểm tra, tiếp nhận, xác nhận và cập nhật dữ liệu đã được chỉnh lý, bổ sung vào Hệ thống thông tin quốc gia về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, bảo đảm tính thống nhất, đầy đủ, kịp thời và chính xác của số liệu thống kê.

6. Việc không thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy định về chỉnh lý, bổ sung báo cáo thống kê hoặc Phiếu điều tra thống kê được xem là hành vi vi phạm quy định về chế độ báo cáo thống kê, điều tra thống kê và bị xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Kinh phí cho hoạt động thống kê ngành khoa học và công nghệ

1. Hằng năm, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố dự toán và bố trí kinh phí từ ngân sách nhà nước (ngân sách Trung ương, ngân sách địa phương) cho hoạt động thống kê ngành khoa học và công nghệ theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.

2. Kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê về khoa học và công nghệ được lấy từ kinh phí thực hiện nhiệm vụ thống kê khoa học và công nghệ của Bộ Khoa học và Công nghệ và được bố trí trong dự toán ngân sách hằng năm của Bộ theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn.

3. Khuyến khích sử dụng nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật để thực hiện điều tra về khoa học và công nghệ.

Điều 9. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Trách nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ

a) Chỉ đạo và tổ chức thực hiện công tác thống kê ngành khoa học và công nghệ;

b) Cục Thông tin, Thống kê là cơ quan giúp Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện trách nhiệm tổ chức triển khai hoạt động thống kê ngành khoa học và công nghệ, bao gồm:

b1) Chủ trì xây dựng, trình Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt phân công các đơn vị thuộc Bộ thực hiện thu thập, tổng hợp các chỉ tiêu thống kê quốc gia về khoa học và công nghệ;

b2) Tổ chức thu thập, tổng hợp các chỉ tiêu thống kê ngành khoa học và công nghệ theo Phụ lục I kèm theo Thông tư này; định kỳ rà soát, cập nhật Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành khoa học và công nghệ đáp ứng yêu cầu quản lý, thực tiễn ngành và chuẩn mực thống kê quốc tế;

b3) Kiểm tra việc thực hiện chế độ báo cáo thống kê ngành khoa học và công nghệ, các cuộc điều tra thống kê về khoa học và công nghệ và các nội dung khác liên quan đến lĩnh vực thống kê khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về ngành thống kê; yêu cầu đơn vị báo cáo giải trình, bổ sung hoặc cung cấp lại số liệu thống kê khi cần thiết; chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng về tính đầy đủ, chính xác của số liệu thống kê;

b4) Phối hợp với các cơ quan, đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân quy định tại Điều 2 Thông tư này thực hiện thu thập, xác minh, tổng hợp và cung cấp số liệu thống kê; rà soát, chỉnh lý số liệu trước khi công bố;

b5) Phối hợp với Cục Thống kê thuộc Bộ Tài chính thẩm định phương án điều tra trước khi tổ chức thực hiện các cuộc điều tra thống kê về khoa học và công nghệ;

b6) Công bố số liệu thống kê ngành khoa học và công nghệ theo quy định;

b7) Tổ chức hướng dẫn, tập huấn nghiệp vụ thống kê ngành khoa học và công nghệ cho các Bộ, ngành, địa phương và các đơn vị được giao nhiệm vụ thống kê ngành khoa học và công nghệ;

b8) Xây dựng dự toán kinh phí thực hiện điều tra thống kê, trình Bộ trưởng xem xét, phê duyệt theo quy định.

c) Trách nhiệm của các đơn vị thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ

c1) Phối hợp với Cục Thông tin, Thống kê thực hiện thu thập, tổng hợp, xác minh và kiểm tra số liệu thống kê; cung cấp đầy đủ dữ liệu, hồ sơ, tài liệu phục vụ hoạt động thống kê ngành khoa học và công nghệ;

c2) Kiểm tra, rà soát tính chính xác, đầy đủ của số liệu thống kê trước khi gửi Cục Thông tin, Thống kê tổng hợp; thực hiện giải trình, bổ sung hoặc cung cấp lại số liệu thống kê theo yêu cầu của Cục Thông tin, Thống kê;

c3) Tham gia thực hiện các cuộc điều tra thống kê về khoa học và công nghệ khi được phân công và tuân thủ đúng phương án điều tra, quy trình và yêu cầu nghiệp vụ thống kê.

2. Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố

a) Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc thực hiện đầy đủ, đúng thời hạn chế độ báo cáo thống kê ngành khoa học và công nghệ, điều tra thống kê về khoa học và công nghệ; cập nhật số liệu thống kê lên Hệ thống thông tin quốc gia về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo yêu cầu của Bộ Khoa học và Công nghệ; kiểm tra, rà soát và bảo đảm chất lượng, tính đầy đủ, chính xác và kịp thời của số liệu thống kê trước khi gửi Bộ Khoa học và Công nghệ;

b) Bảo đảm cơ sở vật chất, trang thiết bị, bố trí kinh phí trong dự toán hằng năm cho cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ thống kê khoa học và công nghệ để tổ chức thực hiện hoạt động thống kê khoa học và công nghệ trong phạm vi quản lý.

3. Các cơ quan, đơn vị thuộc các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao được giao nhiệm vụ thống kê khoa học và công nghệ, Sở Khoa học và Công nghệ các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

a) Tổ chức thu thập, tổng hợp, xác minh, kiểm tra, rà soát tính chính xác, đầy đủ của số liệu thống kê ngành khoa học và công nghệ; gửi kết quả thông tin thống kê ngành khoa học và công nghệ về Cục Thông tin, Thống kê thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ đầy đủ, chính xác và đúng thời hạn; đồng thời gửi báo cáo cho cơ quan chủ quản để phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong phạm vi quản lý;

b) Hướng dẫn, tập huấn nghiệp vụ cho các đơn vị thuộc phạm vi quản lý của cơ quan chủ quản về thực hiện chế độ báo cáo thống kê ngành khoa học và công nghệ, điều tra thống kê về khoa học và công nghệ.

4. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân có liên quan đến hoạt động thống kê ngành khoa học và công nghệ

a) Cung cấp đầy đủ, chính xác, trung thực và kịp thời thông tin, số liệu thống kê theo quy định tại Thông tư này để phục vụ tính toán các chỉ tiêu thống kê khoa học và công nghệ;

b) Phối hợp xác minh, giải trình, bổ sung hoặc cung cấp lại số liệu thống kê theo yêu cầu của Cục Thông tin, Thống kê hoặc cơ quan có thẩm quyền;

c) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, trung thực và chính xác của số liệu đã cung cấp.

Điều 10. Kiểm tra và xử lý vi phạm

1. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính (Cục Thống kê) và các cơ quan liên quan trong việc kiểm tra, đánh giá định kỳ, đột xuất việc thực hiện trách nhiệm phối hợp tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện chế độ báo cáo thống kê ngành khoa học và công nghệ trong phạm vi quản lý.

3. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định về cung cấp, báo cáo, sử dụng thông tin thống kê ngành khoa học và công nghệ sẽ bị xử lý theo quy định hiện hành về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê và các quy định pháp luật có liên quan.

4. Công tác kiểm tra việc thực hiện các quy định về thống kê ngành khoa học, công nghệ không làm cản trở hoạt động bình thường của đơn vị được kiểm tra, đồng thời bảo đảm tuân thủ quy định về bảo mật thông tin thống kê.

Điều 11. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 01 năm 2026 và áp dụng từ các kỳ báo cáo năm 2026.

2. Bãi bỏ các văn bản quy phạm pháp luật sau đây kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành

a) Thông tư số 35/2016/TT-BTTTT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông chế độ báo cáo thống kê, điều tra thống kê về khoa học, công nghệ của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố.

b) Thông tư số 03/2018/TT-BKHCN ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành khoa học và công nghệ và phân công thu thập, tổng hợp các chỉ tiêu thống kê quốc gia về khoa học và công nghệ;

c) Thông tư số 04/2018/TT-BKHCN ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc quy định các cuộc Điều tra thống kê về khoa học và công nghệ ngoài Chương trình điều tra thống kê quốc gia;

d) Thông tư số 15/2018/TT-BKHCN ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chế độ báo cáo thống kê ngành khoa học và công nghệ;

3. Bãi bỏ một số quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật sau đây kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành

a) Bãi bỏ điểm a, b, c, d và điểm đ khoản 2 Điều 3 và các phụ lục I, II, III, IV và V của Thông tư số 03/2022/TT-BTTTT ngày 22 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành thông tin và truyền thông;

b) Bãi bỏ điểm a, b, c, d và điểm đ khoản 1 Điều 3 và các phụ lục I, II, III, IV và V của Thông tư số 04/2022/TT-BTTTT ngày 22 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chế độ báo cáo thống kê ngành thông tin và truyền thông.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Khoa học và Công nghệ để nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Mạnh Hùng

Phụ lục I
HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NGÀNH KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 45/2025/TT-BKHCN ngày 15 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

I. DANH MỤC CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NGÀNH KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

TT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu
01. NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ		
1	0101	Số tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ
2	0102	Số chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo
3	0103	Số nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo
4	0104	Số bài báo khoa học của Việt Nam công bố trên tạp chí khoa học và công nghệ trong nước
5	0105	Số bài báo khoa học của Việt Nam công bố trên tạp chí khoa học và công nghệ quốc tế
6	0106	Số người được đào tạo thông qua nhiệm vụ khoa học và công nghệ
7	0107	Số nhiệm vụ hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ
02. ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO, KHỞI NGHIỆP VÀ DOANH NGHIỆP		
8	0201	Số khu công nghệ cao
9	0202	Giá trị sản xuất sản phẩm công nghệ cao của các khu công nghệ cao
10	0203	Tổng vốn đầu tư vào các khu công nghệ cao
11	0204	Tỷ trọng giá trị xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao trong tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa
12	0205	Số hợp đồng chuyển giao công nghệ đã được đăng ký và cấp phép
13	0206	Giá trị hợp đồng chuyển giao công nghệ đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký và cấp phép
14	0207	Số dự án đầu tư được thẩm định, có ý kiến về công nghệ
15	0208	Số giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ được cấp
16	0209	Số công nghệ được chuyển giao
17	0210	Số văn bản chấp thuận nhập khẩu máy móc, thiết bị đã qua sử dụng trong trường hợp khác
18	0211	Số giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao được cấp
19	0212	Số tổ chức giám định máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ đã qua sử dụng được cơ quan có thẩm quyền chỉ định
20	0213	Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo
21	0214	Tỷ lệ doanh nghiệp có bộ phận nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

22	0215	Số doanh nghiệp khoa học và công nghệ
23	0216	Doanh thu của doanh nghiệp khoa học và công nghệ
24	0217	Số sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ của các doanh nghiệp khoa học và công nghệ
25	0218	Doanh thu của sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ của các doanh nghiệp khoa học và công nghệ
26	0219	Số doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo
27	0220	Số lao động làm việc trong các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo
28	0221	Số trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo
29	0222	Số lao động làm việc tại các trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo
30	0223	Số trung tâm đổi mới sáng tạo
31	0224	Số lao động làm việc trong các trung tâm đổi mới sáng tạo
32	0225	Số tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ
33	0226	Giá trị giao dịch của thị trường khoa học và công nghệ
34	0227	Số giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao được cấp
35	0228	Số lao động làm việc trong các doanh nghiệp công nghệ cao
36	0229	Doanh thu của doanh nghiệp được cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao
37	0230	Doanh thu sản phẩm công nghệ cao từ doanh nghiệp được cấp giấy chứng nhận
38	0231	Số giấy chứng nhận doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao
39	0232	Số giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao
40	0233	Doanh thu từ dự án ứng dụng công nghệ cao được cấp giấy chứng nhận
41	0234	Số doanh nghiệp được hỗ trợ thực hiện ứng dụng, đổi mới công nghệ từ ngân sách nhà nước
42	0235	Số doanh nghiệp được đánh giá trình độ, năng lực công nghệ trong ngành sản xuất
43	0236	Số công nghệ, thiết bị được quảng bá, giới thiệu nhằm hỗ trợ hoạt động chuyển giao và ứng dụng công nghệ
03. SỞ HỮU TRÍ TUỆ		
44	0301	Số đơn đăng ký xác lập quyền sở hữu công nghiệp được tiếp nhận
45	0302	Số văn bằng bảo hộ sở hữu công nghiệp được cấp
46	0303	Số tiền thu từ phí, lệ phí sở hữu công nghiệp
47	0304	Số đơn đăng ký quốc tế về sở hữu công nghiệp có nguồn gốc Việt Nam
48	0305	Số văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp cấp cho tổ chức, cá nhân Việt Nam

49	0306	Số hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp được tiếp nhận và xử lý
50	0307	Số hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp được tiếp nhận và xử lý
51	0308	Số cá nhân được cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp được ghi nhận trong Sổ đăng ký quốc gia về đại diện sở hữu công nghiệp
52	0309	Số tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp được ghi nhận trong Sổ đăng ký quốc gia về đại diện sở hữu công nghiệp
53	0310	Số cá nhân được cấp Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp được ghi nhận trong Sổ đăng ký quốc gia về giám định sở hữu công nghiệp
54	0311	Số tổ chức giám định sở hữu công nghiệp được ghi nhận trong Sổ đăng ký quốc gia về giám định sở hữu công nghiệp
04. TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG		
55	0401	Số tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) được công bố
56	0402	Số quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN) được ban hành
57	0403	Số quy chuẩn kỹ thuật địa phương (QCĐP)
58	0404	Số mẫu phương tiện đo được phê duyệt
59	0405	Số tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường
60	0406	Số phương tiện đo, chuẩn đo lường được kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm
61	0407	Số Giấy chứng nhận về hệ thống quản lý cấp cho tổ chức, doanh nghiệp
62	0408	Số doanh nghiệp, tổ chức nộp hồ sơ và được cấp mã số mã vạch
63	0409	Số loại sản phẩm được doanh nghiệp, tổ chức định danh sử dụng mã số, mã vạch
64	0410	Số phòng thử nghiệm, hiệu chuẩn được công nhận
65	0411	Số tổ chức đánh giá sự phù hợp (thử nghiệm, chứng nhận, giám định và kiểm định) đăng ký lĩnh vực hoạt động
66	0412	Số tổ chức đánh giá sự phù hợp (thử nghiệm, chứng nhận, giám định và kiểm định) được chỉ định
67	0413	Số tiêu chuẩn ISO/IEC được chấp nhận là Tiêu chuẩn Việt Nam
68	0414	Số chuẩn đo lường quốc gia
69	0415	Số chuẩn đo lường được chứng nhận
70	0416	Số chứng nhận kiểm định viên
71	0417	Số tổ chức được chỉ định hoạt động kiểm định đối chứng
05. NĂNG LƯỢNG NGUYÊN TỬ, AN TOÀN BỨC XẠ VÀ HẠT NHÂN		

72	0501	Số cơ sở tiến hành công việc bức xạ
73	0502	Số nhân viên bức xạ
74	0503	Số thiết bị phát tia X
75	0504	Số thiết bị gia tốc trong xạ trị
76	0505	Số thiết bị gia tốc trong chiếu xạ công nghiệp
77	0506	Số thiết bị xạ trị sử dụng nguồn phóng xạ
78	0507	Số thiết bị chiếu xạ công nghiệp sử dụng nguồn phóng xạ
79	0508	Số giấy phép tiến hành công việc bức xạ được cấp
80	0509	Số chứng chỉ nhân viên bức xạ được cấp
81	0510	Số giấy đăng ký dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử được cấp
82	0511	Số chứng chỉ hành nghề dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử được cấp
83	0512	Số mạng lưới quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường
06. BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG		
84	0601	Số doanh nghiệp bưu chính
85	0602	Tổng doanh thu của doanh nghiệp bưu chính
86	0603	Doanh thu dịch vụ chuyển phát gói, kiện hàng hóa cho thương mại điện tử
87	0604	Sản lượng gói, kiện hàng hóa chuyển phát cho thương mại điện tử
88	0605	Số lao động của doanh nghiệp bưu chính
89	0606	Số điểm phục vụ bưu chính
90	0607	Số tiền doanh nghiệp bưu chính nộp ngân sách nhà nước
91	0608	Lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp bưu chính
92	0609	Sản lượng thư cơ bản
93	0610	Sản lượng báo, tạp chí phát hành qua mạng bưu chính công cộng
94	0611	Số hồ sơ tiếp nhận, chuyển trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích
95	0612	Sản lượng dịch vụ bưu chính phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước
96	0613	Số doanh nghiệp được cấp giấy phép viễn thông
97	0614	Số lao động trong doanh nghiệp viễn thông
98	0615	Số tiền doanh nghiệp viễn thông nộp ngân sách nhà nước
99	0616	Lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp viễn thông
100	0617	Tổng doanh thu của doanh nghiệp viễn thông
101	0618	Tỷ lệ phủ sóng mạng di động băng rộng 5G trên dân số
102	0619	Số thành viên địa chỉ Internet
103	0620	Số tên miền quốc tế

104	0621	Số tên miền quốc gia Việt Nam ".vn"
105	0622	Số địa chỉ Internet IPv4
106	0623	Số địa chỉ Internet IPv6 khối 64 (quy đổi từ các khối 32, khối 48)
107	0624	Số lượng số hiệu mạng
108	0625	Tỷ lệ sử dụng địa chỉ IPv6 Việt Nam
109	0626	Tổng thu phí, lệ phí tài nguyên Internet Việt Nam
110	0627	Số trạm kiểm soát tần số vô tuyến điện.
111	0628	Lượng phổ tần số vô tuyến điện quy hoạch cho hệ thống thông tin di động IMT
112	0629	Lượng phổ tần số vô tuyến điện đã cấp phép cho IMT
113	0630	Số giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện đã cấp phép
114	0631	Số băng tần kiểm soát được
115	0632	Số vụ vi phạm sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện
116	0633	Số vụ can nhiễu tần số vô tuyến điện có hại
117	0634	Số quỹ đạo vệ tinh đã đăng ký thành công
118	0635	Số lượng ấn định tần số vô tuyến điện đã đăng ký quốc tế
119	0636	Tổng thu lệ phí cấp phép và phí sử dụng tần số vô tuyến điện
120	0637	Số tiền nộp ngân sách nhà nước từ lệ phí cấp phép và phí sử dụng tần số vô tuyến điện
121	0638	Số tiền thực thu từ cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện
07. CHUYỂN ĐỔI SỐ		
122	0701	Số giao dịch qua nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia
123	0702	Số tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy được cấp phép
124	0703	Số Chứng thư chữ ký số công cộng đã cấp
125	0704	Tỷ lệ dân số trưởng thành có chứng thư chữ ký số công cộng hoặc chữ ký điện tử cá nhân
126	0705	Số tiền đóng góp vào ngân sách nhà nước từ nguồn thu phí dịch vụ duy trì hệ thống kiểm tra trạng thái chứng thư chữ ký số
08. CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ SỐ		
127	0801	Số khu công nghệ số tập trung
128	0802	Số doanh nghiệp công nghệ số
129	0803	Số lao động trong các doanh nghiệp công nghệ số
130	0804	Doanh thu của doanh nghiệp công nghệ số
131	0805	Giá trị nhập khẩu sản phẩm phần cứng
132	0806	Giá trị xuất khẩu sản phẩm phần cứng
133	0807	Lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp công nghệ số

134	0808	Số tiền doanh nghiệp công nghệ số nộp ngân sách nhà nước
09. TỔNG HỢP		
135	0901	Số công chức, viên chức, lao động hợp đồng làm việc tại các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập trong ngành Khoa học và Công nghệ
136	0902	Tổng chi ngân sách nhà nước cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số
137	0903	Số điều ước, thỏa thuận quốc tế về khoa học và công nghệ được ký kết

II. NỘI DUNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NGÀNH KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

01. NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ

0101. Số tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là số lượng tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tổ chức dưới hình thức viện hàn lâm, viện, trung tâm và hình thức khác do Chính phủ quy định.

2. Phân tổ chủ yếu

- Công lập/ngoài công lập;
- Bộ/ngành;
- Tỉnh/thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;
- Điều tra nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Thông tin, Thống kê.

0102. Số chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo là tập hợp các hoạt động khoa học, công nghệ có mục tiêu chung để giải quyết các vấn đề có tính liên ngành, liên vùng, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trung hạn hoặc dài hạn.

2. Phân tổ chủ yếu

- Lĩnh vực KH&CN;
- Loại hình nghiên cứu;
- Khu vực thực hiện.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;
- Điều tra nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Thông tin, Thống kê.

0103. Số nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Khái niệm, phương pháp tính

Nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo là hình thức tổ chức công việc để giải quyết các vấn đề về khoa học, công nghệ đáp ứng yêu cầu thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, phát triển khoa học, công nghệ.

2. Phân tổ chủ yếu

- Tình trạng (chuyển tiếp/phê duyệt mới; đã nghiệm thu; đưa vào ứng dụng);
- Lĩnh vực KH&CN;
- Loại hình nghiên cứu;
- Khu vực thực hiện.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;
- Điều tra nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Thông tin, Thống kê.

0104. Số bài báo khoa học của Việt Nam công bố trên tạp chí khoa học và công nghệ trong nước

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là số lượng bài báo của Việt Nam đăng tải kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được công bố trên các tạp chí KH&CN trong nước.

2. Phân tổ chủ yếu: Lĩnh vực KH&CN.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: CSDL công bố KH&CN Việt Nam.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Thông tin, Thống kê.

0105. Số bài báo khoa học của Việt Nam công bố trên tạp chí khoa học và công nghệ quốc tế

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là số lượng bài báo của Việt Nam đăng tải kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được công bố trên các tạp chí KH&CN quốc tế mà có ít nhất một trong số các tác giả là công dân Việt Nam.

2. Phân tổ chủ yếu: Lĩnh vực KH&CN.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Scopus/Web of Science.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Thông tin, Thống kê.

0106. Số người được đào tạo thông qua nhiệm vụ khoa học và công nghệ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là số lượng người tham gia thực hiện nhiệm vụ KH&CN và có luận văn thạc sĩ hoặc luận án tiến sĩ có nội dung liên quan đến các nhiệm vụ KH&CN được nghiệm thu trong năm.

2. Phân tổ chủ yếu

- Trình độ đào tạo;
- Lĩnh vực đào tạo.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;
- Điều tra nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Thông tin, Thống kê.

0107. Số nhiệm vụ hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Nhiệm vụ hợp tác quốc tế về KH&CN là đề tài/đề án/dự án KH&CN hợp tác xây dựng, tổ chức thực hiện và đóng góp kinh phí giữa các tổ chức KH&CN Việt Nam với các đối tác nước ngoài theo thỏa thuận bằng văn bản của các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam và cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài.

Số lượng nhiệm vụ hợp tác quốc tế về KH&CN là tổng số các nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt mở mới trong năm báo cáo. Chỉ tính những nhiệm vụ mà đơn vị báo cáo là đối tác chính từ phía Việt Nam hoặc là đơn vị được giao quản lý nhiệm vụ.

2. Phân tổ chủ yếu

- Nguồn cấp kinh phí (trong nước/nước ngoài);
- Lĩnh vực nghiên cứu;
- Hình thức hợp tác;
- Đối tác quốc tế.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Thông tin, Thống kê.

02. ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO, KHỞI NGHIỆP VÀ DOANH NGHIỆP

0201. Số khu công nghệ cao

1. Khái niệm, phương pháp tính

Khu công nghệ cao là nơi tập trung, liên kết hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo, ươm tạo và thương mại hóa công nghệ cao, công nghệ chiến lược, hình thành hệ sinh thái công nghệ cao, góp phần nâng cao năng lực công nghệ quốc gia và phát triển kinh tế - xã hội.

2. Phân tổ chủ yếu: Không có.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Hồ sơ hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Khoa học kỹ thuật và công nghệ.

0202. Giá trị sản xuất sản phẩm công nghệ cao của các khu công nghệ cao

1. Khái niệm, phương pháp tính

Giá trị sản xuất sản phẩm công nghệ cao của Khu công nghệ cao là tổng giá trị hàng hóa và dịch vụ công nghệ cao được tạo ra của năm đó.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại sản phẩm/dịch vụ;

- Tỉnh/thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Hồ sơ hành chính.

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**:* Vụ Khoa học kỹ thuật và công nghệ.

0203. Tổng vốn đầu tư vào các khu công nghệ cao

1. Khái niệm, phương pháp tính

Vốn đầu tư vào khu công nghệ cao là nguồn tài chính để thực hiện xây dựng, phát triển và vận hành khu công nghệ cao của năm đó.

Vốn đầu tư xây dựng và phát triển khu công nghệ cao gồm: nguồn vốn từ ngân sách nhà nước; vốn đầu tư của các tổ chức, cá nhân và các nguồn vốn hợp pháp khác.

2. Phân tổ chủ yếu: Nguồn vốn (Vốn FDI/ trong nước).

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Hồ sơ hành chính.

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**:* Vụ Khoa học kỹ thuật và công nghệ.

0204. Tỷ trọng giá trị xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao trong tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ trọng giá trị xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao trong tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa là chỉ tiêu tương đối thể hiện bằng tỷ lệ phần trăm giữa tổng giá trị xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao trong 01 năm trên tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa trên cả nước của năm đó.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ trọng giá trị xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao (\%)} = \frac{\text{Tổng giá trị xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao}}{\text{Tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Hồ sơ hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Khoa học kỹ thuật và công nghệ.

0205. Số hợp đồng chuyển giao công nghệ đã được đăng ký và cấp phép

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng hợp đồng chuyển giao công nghệ đã được đăng ký và cấp phép là tổng số hợp đồng chuyển giao công nghệ của tổ chức, cá nhân Việt Nam được cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận, đăng ký và cấp phép trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Hình thức chuyển giao;
- Tỉnh/thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Đánh giá và Thẩm định công nghệ.

0206. Giá trị hợp đồng chuyển giao công nghệ đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký

1. Khái niệm, phương pháp tính

Giá trị hợp đồng chuyển giao công nghệ là tổng số tiền được ghi trong các hợp đồng chuyển giao công nghệ đã được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký. (Trường hợp hợp đồng chuyển giao công nghệ chỉ ghi theo %, phải có ghi số tiền cụ thể tương ứng tối thiểu).

2. Phân tổ chủ yếu

- Hình thức chuyển giao;
- Tỉnh/thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Đánh giá và Thẩm định công nghệ.

0207. Số dự án đầu tư được thẩm định, có ý kiến về công nghệ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là những dự án đầu tư được thẩm định, có ý kiến về công nghệ.

2. Phân tổ chủ yếu: Tỉnh/thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp*:* Vụ Đánh giá và Thẩm định công nghệ.

0208. Số Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ được cấp

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là tổng số Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ (cấp mới, sửa đổi, bổ sung, gia hạn) được cơ quan có thẩm quyền cấp.

2. Phân tổ chủ yếu

- Hình thức chuyển giao;
- Tỉnh/thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp*:* Vụ Đánh giá và Thẩm định công nghệ.

0209. Số công nghệ được chuyển giao

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là tổng số công nghệ được chuyển giao trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Ngành kinh tế;
- Lĩnh vực KH&CN;
- Bộ/ngành;
- Tỉnh/thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Hồ sơ hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp*:* Vụ Đánh giá và Thẩm định công nghệ.

0210. Số văn bản chấp thuận nhập khẩu máy móc, thiết bị đã qua sử dụng trong trường hợp khác

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là tổng số văn bản chấp thuận nhập khẩu máy móc, thiết bị đã qua sử dụng trong trường hợp khác được cơ quan có thẩm quyền cấp.

2. Phân tổ chủ yếu

- Nước sản xuất/xuất xứ;

- Tỉnh/thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;

- Hồ sơ hành chính.

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**:* Vụ Đánh giá và Thẩm định công nghệ.

0211. Số Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao được cấp

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là tổng số Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao được cơ quan có thẩm quyền cấp.

2. Phân tổ chủ yếu

- Hình thức chuyển giao;

- Tỉnh/thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN.

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**:* Vụ Đánh giá và Thẩm định công nghệ.

0212. Số tổ chức giám định máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ đã qua sử dụng được cơ quan có thẩm quyền chỉ định

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là tổng số tổ chức giám định máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ đã qua sử dụng được cơ quan có thẩm quyền chỉ định.

2. Phân tổ chủ yếu: Tỉnh/thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN.

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**:* Vụ Đánh giá và Thẩm định công nghệ.

0213. Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo

1. Khái niệm, phương pháp tính

Doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo là doanh nghiệp có thực hiện ít nhất một trong hai loại hoạt động: đổi mới sản phẩm; đổi mới quy trình sản xuất kinh doanh. Tỷ lệ doanh nghiệp thực hiện đổi mới sáng tạo là tỷ lệ phần trăm của số doanh nghiệp có thực hiện ít nhất một trong hai loại hoạt động (đổi mới sản

phẩm; đổi mới quy trình sản xuất kinh doanh) trong tổng số doanh nghiệp được điều tra trong kỳ.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động ĐMST (\%)} = \frac{\text{Số doanh nghiệp thực hiện đổi mới sáng tạo}}{\text{Tổng số doanh nghiệp được điều tra}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Ngành kinh tế;
- Loại hình sở hữu;
- Loại hình đổi mới sáng tạo.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Điều tra thống kê đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Thông tin, Thống kê.

0214. Tỷ lệ doanh nghiệp có bộ phận nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Bộ phận về nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (R&D) của doanh nghiệp là một viện, trung tâm, phòng, ban,… hoặc đơn thuần là một tổ, một bộ phận,… có chức năng chuyên về hoạt động nghiên cứu, thử nghiệm, phát triển sản phẩm mới, quy trình công nghệ mới hoặc nghiên cứu cải tiến về kỹ thuật những sản phẩm, quy trình công nghệ đang có.

Phương pháp tính: Tỷ lệ doanh nghiệp có bộ phận NC&PT là tỷ lệ phần trăm giữa số doanh nghiệp có bộ phận NC&PT trên tổng số doanh nghiệp được điều tra trong kỳ.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ doanh nghiệp có bộ phận NC\&PT (\%)} = \frac{\text{Số doanh nghiệp có bộ phận NC\&PT}}{\text{Tổng số doanh nghiệp được điều tra}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Ngành kinh tế;
- Loại hình sở hữu.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Điều tra thống kê đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Thông tin, Thống kê.

0215. Số doanh nghiệp khoa học và công nghệ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Doanh nghiệp khoa học và công nghệ là doanh nghiệp thực hiện hoạt động nghiên cứu, phát triển, chuyển giao, đổi mới công nghệ, có năng lực hấp thụ, làm chủ công nghệ và mang lại hiệu quả về kinh tế, xã hội, môi trường . (Điều 39 Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo ngày 27 tháng 6 năm 2025).

Số doanh nghiệp khoa học và công nghệ là số doanh nghiệp được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ.

2. Phân tổ chủ yếu

- Ngành kinh tế;
- Loại hình kinh tế;
- Tình trạng hoạt động;
- Tỉnh/thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN.

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**:* Cục Khởi nghiệp và Doanh nghiệp công nghệ.

0216. Doanh thu của doanh nghiệp KH&CN

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là tổng doanh thu của doanh nghiệp đã được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp KH&CN, bao gồm toàn bộ hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo.

Phương pháp tính: Doanh thu được tính theo báo cáo tài chính của doanh nghiệp hoặc theo số liệu kê khai định kỳ, đối chiếu với kết quả xác minh (nếu có). Chỉ tính doanh thu của các doanh nghiệp còn hiệu lực Giấy chứng nhận tại thời điểm báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Ngành kinh tế
- Loại hình kinh tế;
- Tình trạng hoạt động;
- Tỉnh/thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Hồ sơ hành chính.

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**:* Cục Khởi nghiệp và Doanh nghiệp công nghệ.

0217. Số sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ của doanh nghiệp KH&CN

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là số lượng các sản phẩm được ứng dụng trực tiếp hoặc chuyển giao công nghệ từ kết quả của hoạt động khoa học và công nghệ được cơ quan có thẩm quyền công nhận hoặc đăng ký bảo hộ, để tạo ra hàng hóa hoặc dịch vụ cụ thể phục vụ sản xuất, kinh doanh trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Hình thức sản phẩm (Sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp,…);
- Tỉnh/thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Hồ sơ hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Khởi nghiệp và Doanh nghiệp công nghệ.

0218. Doanh thu của sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ của doanh nghiệp KH&CN

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là tổng doanh thu của các sản phẩm được ứng dụng trực tiếp hoặc chuyển giao công nghệ từ kết quả của hoạt động khoa học và công nghệ được cơ quan có thẩm quyền công nhận hoặc đăng ký bảo hộ, để tạo ra hàng hóa hoặc dịch vụ cụ thể phục vụ sản xuất, kinh doanh trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Hình thức sản phẩm (Sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp,…);
- Tỉnh/thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Hồ sơ hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Khởi nghiệp và Doanh nghiệp công nghệ.

0219. Số doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo

1. Khái niệm, phương pháp tính

Doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo là doanh nghiệp triển khai mô hình kinh doanh sáng tạo, có khả năng tăng trưởng nhanh và mở rộng quy mô thị trường dựa trên khai thác hiệu quả công nghệ, quyền sở hữu trí tuệ, ý tưởng đột phá hoặc mô hình kinh doanh mới. Doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo là doanh nghiệp được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy công nhận doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Ngành kinh tế;
- Loại hình kinh tế;
- Tình trạng hoạt động;
- Tỉnh/thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Hồ sơ hành chính;
- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN.

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**:* Cục Khởi nghiệp và Doanh nghiệp công nghệ.

0220. Số lao động làm việc trong các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là số người lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo tại thời điểm 31/12 của năm thống kê do doanh nghiệp đó trả công, trả lương. Những trường hợp người lao động đến thời điểm thống kê đang nghỉ thai sản, nghỉ ốm hoặc đi làm cho đơn vị khác theo các hợp đồng phụ những vẫn được hưởng lương hoặc một phần lương của đơn vị thì cũng được tính vào tổng số lao động của đơn vị.

2. Phân tổ chủ yếu

- Trình độ đào tạo;
- Tỉnh/thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Hồ sơ hành chính;
- Chế độ báo cáo thống kê ngành khoa học và công nghệ.

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**:* Cục Khởi nghiệp và Doanh nghiệp công nghệ.

0221. Số trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo

1. Khái niệm, phương pháp tính

Trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo là tổ chức có chức năng hỗ trợ hình thành, phát triển mô hình kinh doanh sáng tạo dựa trên công nghệ, ý tưởng đột phá hoặc mô hình kinh doanh mới, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, do cá nhân, nhóm cá nhân hoặc tổ chức thực hiện; đồng thời cung cấp dịch vụ, hạ tầng và giải pháp nhằm kết nối, phát triển mạng lưới, thúc đẩy phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo.

Trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo là tổ chức đủ điều kiện và đã được cấp Giấy công nhận trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo cấp tỉnh, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo cấp quốc gia.

2. Phân tổ chủ yếu

- Cấp của trung tâm;
- Loại hình (Đơn vị sự nghiệp công lập/Doanh nghiệp/Hợp tác xã/Khác);
- Tỉnh/thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;
- Hồ sơ hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Khởi nghiệp và Doanh nghiệp công nghệ.

0222. Số lao động làm việc tại các trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là số người lao động đang làm việc tại trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo tại thời điểm 31/12 của năm thống kê do doanh nghiệp đó trả công, trả lương. Những trường hợp người lao động đến thời điểm thống kê đang nghỉ thai sản, nghỉ ốm hoặc đi làm cho đơn vị khác theo các hợp đồng phụ những vẫn được hưởng lương hoặc một phần lương của đơn vị thì cũng được tính vào tổng số lao động của đơn vị.

2. Phân tổ chủ yếu

- Cấp của trung tâm;
- Trình độ đào tạo;
- Tỉnh/thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Hồ sơ hành chính;
- Chế độ báo cáo thống kê ngành khoa học và công nghệ.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Khởi nghiệp và Doanh nghiệp công nghệ.

0223. Số trung tâm đổi mới sáng tạo

1. Khái niệm, phương pháp tính

Trung tâm đổi mới sáng tạo sáng tạo là các loại hình tổ chức có hoạt động đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo, hỗ trợ đổi mới sáng tạo, hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo theo quy định tại Điều 47 Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo,

có mục tiêu kết nối, tập hợp và huy động các nguồn lực trong và ngoài nước để hỗ trợ tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân thực hiện hoạt động đổi mới sáng tạo; cung cấp dịch vụ, hạ tầng và giải pháp để thúc đẩy ứng dụng công nghệ, chuyển giao công nghệ, đổi mới công nghệ, phát triển sản phẩm mới, khai thác và thương mại hóa quyền sở hữu trí tuệ, nâng cao năng suất, chuyển đổi số, phát triển doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, đồng thời kết nối và phát triển hệ thống đổi mới sáng tạo.

Trung tâm đổi mới sáng tạo sáng tạo là tổ chức đủ điều kiện và đã được cấp Giấy công nhận trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm đổi mới sáng tạo cấp tỉnh, trung tâm trung tâm đổi mới sáng tạo cấp quốc gia.

2. Phân tổ chủ yếu

- Cấp của trung tâm;
- Loại hình (Đơn vị sự nghiệp công lập/Doanh nghiệp/Hợp tác xã/Khác);
- Tỉnh/thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;
- Hồ sơ hành chính.

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**:* Cục Đổi mới sáng tạo.

0224. Số lao động làm trong các trung tâm đổi mới sáng tạo

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là số người lao động đang làm việc tại trung tâm đổi mới sáng tạo tại thời điểm 31/12 của năm thống kê do tổ chức, doanh nghiệp đó trả công, trả lương. Những trường hợp người lao động đến thời điểm thống kê đang nghỉ thai sản, nghỉ ốm hoặc đi làm cho đơn vị khác theo các hợp đồng phụ những vẫn được hưởng lương hoặc một phần lương của đơn vị thì cũng được tính vào tổng số lao động của đơn vị.

2. Phân tổ chủ yếu

- Cấp Trung tâm;
- Trình độ đào tạo;
- Tỉnh/thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Hồ sơ hành chính;
- Chế độ báo cáo thống kê ngành khoa học và công nghệ.

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**:* Cục Cục Đổi mới sáng tạo.

0225. Số tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tổ chức trung gian của thị trường KH&CN là tổ chức được quy định tại Thông tư số 16/2014/TT-BKHCN ngày 13 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ KH&CN về điều kiện thành lập, hoạt động của tổ chức trung gian của thị trường KH&CN. Tổ chức trung gian có thể được thành lập dưới các hình thức sàn, trung tâm, văn phòng, phòng, vườn ươm và các hình thức khác.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình kinh tế;
- Loại hình tổ chức;
- Tỉnh/thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Đổi mới sáng tạo.

0226. Giá trị giao dịch của thị trường khoa học và công nghệ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Giá trị giao dịch của thị trường KH&CN là giá trị trao đổi thực tế của công nghệ giữa hai hoặc nhiều đối tượng.

2. Phân tổ chủ yếu

- Ngành kinh tế;
- Loại hình kinh tế;
- Trong nước/ngoài nước;
- Nước và vùng lãnh thổ;
- Hình thức (Xuất khẩu/Nhập khẩu).

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu:

- Hồ sơ hành chính;
- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Đổi mới sáng tạo.

0227. Số Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao được cấp

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là số lượng Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao do Bộ Khoa học và Công nghệ cấp mới trong tháng báo cáo, đối với các doanh nghiệp đáp ứng đầy đủ điều kiện, tiêu chí quy định tại Điều 18 Luật Công nghệ cao và Quyết định số 10/2021/QĐ-TTg ngày 16/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

Phương pháp tính: Số liệu được tổng hợp trên cơ sở thống kê số lượng Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao đã cấp mới trong tháng báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Ngành kinh tế;

- Loại hình kinh tế;

- Hình thức thành lập (thành lập mới; chuyển đổi từ các tổ chức KH&CN; chuyển đổi từ doanh nghiệp);

- Tỉnh/thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Hồ sơ hành chính;

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN.

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**:* Cục Đổi mới sáng tạo.

0228. Số lao động trong các doanh nghiệp công nghệ cao

1. Khái niệm, phương pháp tính

"Lao động trong các doanh nghiệp công nghệ cao" là những người trực tiếp hoặc gián tiếp tham gia vào quá trình nghiên cứu, phát triển, sản xuất, kinh doanh, vận hành hoặc quản lý các sản phẩm và quy trình sử dụng công nghệ cao, trong các doanh nghiệp đã được cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao.

Phương pháp tính: Tổng số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Trình độ;

- Ngành kinh tế;

- Lĩnh vực khoa học và công nghệ;

- Tỉnh/thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Hồ sơ hành chính;

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN.

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**:* Cục Đổi mới sáng tạo.

0229. Doanh thu của doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là tổng doanh thu của doanh nghiệp đã được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp

Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao, bao gồm toàn bộ hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo.

Phương pháp tính: Doanh thu được tính theo báo cáo tài chính của doanh nghiệp hoặc theo số liệu kê khai định kỳ, đối chiếu với kết quả xác minh (nếu có). Chỉ tính doanh thu của các doanh nghiệp còn hiệu lực Giấy chứng nhận tại thời điểm báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Ngành kinh tế;
- Lĩnh vực khoa học và công nghệ;
- Tỉnh/thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Hồ sơ hành chính;
- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN.

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**:* Cục Đổi mới sáng tạo.

0230. Doanh thu sản phẩm công nghệ cao từ doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Khái niệm: Là doanh thu từ các sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển ban hành theo Quyết định số 38/2020/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và đáp ứng một số tiêu chí của Luật Công nghệ cao. Doanh thu này được tổng hợp từ báo cáo của các doanh nghiệp đã được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao.

- Phương pháp tính: Số liệu được tổng hợp từ báo cáo doanh thu của các doanh nghiệp đã được cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao, trên cơ sở phân loại theo các nhóm sản phẩm trong Danh mục sản phẩm công nghệ cao.

2. Phân tổ chủ yếu

- Ngành kinh tế;
- Lĩnh vực khoa học và công nghệ;
- Tỉnh/thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;
- Hồ sơ hành chính.

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**:* Cục Đổi mới sáng tạo.

0231. Số Giấy chứng nhận doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Khái niệm: Là số lượng Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao do Bộ Khoa học và Công nghệ cấp mới trong tháng báo cáo, đối với các doanh nghiệp đáp ứng đầy đủ điều kiện, tiêu chí quy định tại Điều 18 Luật Công nghệ cao và Quyết định số 10/2021/QĐ-TTg ngày 16/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

- Phương pháp tính: Số liệu được tổng hợp trên cơ sở thống kê số lượng Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao đã cấp mới trong tháng báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Ngành kinh tế;

- Lĩnh vực khoa học và công nghệ;

- Tỉnh/thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;

- Hồ sơ hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Đổi mới sáng tạo.

0232. Số Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Khái niệm: Là số lượng Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao do Bộ Khoa học và Công nghệ cấp trong kỳ báo cáo, đối với các tổ chức, doanh nghiệp đáp ứng điều kiện, tiêu chí quy định tại Điều 18 Luật Công nghệ cao và các văn bản hướng dẫn thi hành.

- Phương pháp tính: Tổng hợp số lượng Giấy chứng nhận đã được cấp trong kỳ báo cáo trên cơ sở hồ sơ thẩm định và quyết định cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao của Bộ Khoa học và Công nghệ.

2. Phân tổ chủ yếu

- Ngành kinh tế;

- Lĩnh vực khoa học và công nghệ;

- Tỉnh/thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;

- Hồ sơ hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Đổi mới sáng tạo.

0233. Doanh thu từ dự án ứng dụng công nghệ cao được cấp Giấy chứng nhận

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Khái niệm: Doanh thu từ dự án ứng dụng công nghệ cao được cấp Giấy chứng nhận là tổng thu nhập mà doanh nghiệp thu được từ việc triển khai các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ công nghệ cao trong phạm vi của dự án đã được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận.

- Phương pháp tính: Tổng hợp số liệu doanh thu theo Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN, báo cáo tài chính hoặc hồ sơ hành chính của doanh nghiệp có dự án ứng dụng công nghệ cao được cấp Giấy chứng nhận, đối chiếu với số liệu xác minh (nếu có).

2. Phân tổ chủ yếu

- Ngành kinh tế;

- Lĩnh vực khoa học và công nghệ; Bộ/ngành;

- Tỉnh/thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;

- Hồ sơ hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Đổi mới sáng tạo.

0234. Số doanh nghiệp được hỗ trợ thực hiện ứng dụng, đổi mới công nghệ từ ngân sách nhà nước

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Khái niệm: Là số doanh nghiệp được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, bố trí và giải ngân kinh phí từ ngân sách nhà nước (NSNN) để thực hiện hoạt động ứng dụng công nghệ mới, đổi mới công nghệ nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, dịch vụ hoặc năng lực cạnh tranh.

- Phương pháp tính:

Chỉ tiêu được xác định bằng số lượng doanh nghiệp (tính theo đơn vị doanh nghiệp) được cấp kinh phí hỗ trợ từ NSNN trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình doanh nghiệp (Nhà nước/Tư nhân/FDI);

- Quy mô doanh nghiệp (Siêu nhỏ/Nhỏ/Vừa/Lớn);

- Ngành kinh tế;

- Tỉnh/thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;

- Hồ sơ hành chính.

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**:* Cục Đổi mới sáng tạo.

0235. Số doanh nghiệp được đánh giá trình độ, năng lực công nghệ trong ngành sản xuất

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Khái niệm:

+ Trình độ và năng lực công nghệ sản xuất là mức độ đạt được của hiện trạng công nghệ, khả năng tổ chức, khai thác công nghệ hiện có, khả năng hấp thụ, làm chủ, nghiên cứu phát triển và đổi mới sáng tạo công nghệ sản xuất của doanh nghiệp, ngành, lĩnh vực.

+ Đánh giá trình độ và năng lực công nghệ sản xuất của doanh nghiệp là việc phân tích, xác định hiện trạng, hiệu quả sử dụng, khai thác công nghệ sản xuất và đánh giá khả năng tổ chức, khai thác công nghệ hiện có, khả năng hấp thụ, làm chủ, nghiên cứu và phát triển và đổi mới sáng tạo công nghệ sản xuất của doanh nghiệp.

+ Đánh giá trình độ và năng lực công nghệ sản xuất của ngành, lĩnh vực sản xuất là việc phân tích, tổng hợp các kết quả đánh giá trình độ và năng lực công nghệ sản xuất của các doanh nghiệp trong ngành, lĩnh vực sản xuất.

b) Phương pháp tính:

Là tổng số doanh nghiệp được đánh giá trình độ, năng lực công nghệ trong kỳ báo cáo theo các tiêu chí và phân loại được quy định tại Thông tư 17/2019/TT-BKHCN.

i) Việc đánh giá được thực hiện định lượng theo 26 tiêu chí thuộc 5 nhóm:

+ Hiện trạng công nghệ, thiết bị (T).

+ Hiệu quả khai thác công nghệ (E).

+ Năng lực tổ chức, quản lý công nghệ (O).

+ Năng lực nghiên cứu - phát triển (R&D) (R).

+ Năng lực đổi mới sáng tạo (I).

ii) Phương pháp đánh giá theo Điều 10 Thông tư 17/2019/TT-BKHCN:

- Xác định điểm nhóm thành phần:

+ Tính điểm trung bình các nhóm thành phần (T, E, O, R, I) dựa trên kết quả đánh giá từng doanh nghiệp trong mẫu.

+ Xác định tổng điểm của ngành/lĩnh vực theo hướng dẫn tại Mục 4 và 5 Phụ lục III.

- Tính hệ số đồng bộ (HĐB): Hệ số mức độ đồng bộ của trình độ và năng lực công nghệ sản xuất $T_{ĐB}$ được tính theo công thức tại Mục 3 Phụ lục III của Thông tư 17/2019/TT-BKHCN.

- Phân loại trình độ công nghệ ngành/lĩnh vực: Trình độ và năng lực công

nghệ sản xuất của doanh nghiệp được đo lường bằng số điểm đạt được (theo công thức tính tại Mục 3 Phụ lục III của Thông tư 17/2019/TT-BKHCN).

2. Phân tổ chủ yếu

- Quy mô doanh nghiệp (Nhỏ/Vừa/Lớn);

- Mã ngành sản xuất (theo Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg ngày 29/9/2025 của Thủ tướng Chính phủ);

- Trình độ (lạc hậu/trung bình/trung bình tiên tiến/tiên tiến);

- Nhóm tiêu chí (T-E-O-R-I);

- Tỉnh/thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;

- Hồ sơ hành chính.

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**:* Cục Đổi mới sáng tạo.

0236. Số công nghệ, thiết bị được quảng bá, giới thiệu nhằm hỗ trợ hoạt động chuyển giao và ứng dụng công nghệ

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Khái niệm:

Chỉ tiêu phản ánh số lượng công nghệ, thiết bị đã được quảng bá, giới thiệu tới cộng đồng doanh nghiệp, tổ chức KH&CN và nhà đầu tư thông qua các hoạt động xúc tiến (chợ công nghệ, hội chợ triển lãm, hội thảo, hội nghị giới thiệu công nghệ, cơ sở dữ liệu trực tuyến, bản tin công nghệ…) do cơ quan nhà nước, tổ chức KH&CN hoặc doanh nghiệp chủ trì, phối hợp tổ chức.

- Phương pháp tính:

Số lượng công nghệ, thiết bị được quảng bá, giới thiệu trong kỳ báo cáo được xác định bằng tổng số công nghệ, thiết bị đã được giới thiệu thông qua các sự kiện và kênh thông tin chính thức trong kỳ báo cáo.

- Nguyên tắc:

Tính theo số công nghệ/thiết bị có hồ sơ, thông tin đầy đủ (mô tả, thông số kỹ thuật, đơn vị cung ứng, nhu cầu chuyển giao).

Một công nghệ/thiết bị có thể được giới thiệu ở nhiều sự kiện nhưng chỉ tính 1 lần trong năm.

2. Phân tổ chủ yếu

- Lĩnh vực công nghệ (công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu, công nghệ thông tin, công nghệ môi trường, cơ khí – chế tạo, năng lượng, v.v.);

- Hình thức quảng bá (sự kiện trực tiếp: Techmart, Techdemo; cơ sở dữ liệu trực tuyến; ấn phẩm thông tin);

- Tỉnh/thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;

- Hồ sơ hành chính.

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**:* Cục Đổi mới sáng tạo.

03. SỞ HỮU TRÍ TUỆ

0301. Số đơn đăng ký xác lập quyền sở hữu công nghiệp được tiếp nhận

1. Khái niệm, phương pháp tính

Đơn đăng ký xác lập quyền sở hữu công nghiệp tại Việt Nam là đơn do tổ chức, cá nhân nộp trực tiếp hoặc thông qua đại diện hợp pháp tại Việt Nam nộp cho cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp nhằm xác lập quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại đơn (sáng chế/giải pháp hữu ích; kiểu dáng công nghiệp; thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn; nhãn hiệu; chỉ dẫn địa lý);

- Quốc tịch chủ đơn (Việt Nam/Nước ngoài);

- Tỉnh/thành phố của người nộp đơn tại Việt Nam;

- Chủ thể đơn (Cá nhân/doanh nghiệp/viện nghiên cứu/trường đại học).

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Cơ sở dữ liệu về sở hữu công nghiệp của Cục Sở hữu trí tuệ.

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**:* Cục Sở hữu trí tuệ.

0302. Số văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp được cấp

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số văn bằng bảo hộ được cấp theo mã số này được tính bằng tổng của số văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp được cấp tại Việt Nam, số nhãn hiệu đăng ký quốc tế được bảo hộ tại Việt Nam và số kiểu dáng công nghiệp đăng ký quốc tế được bảo hộ tại Việt Nam, trong đó:

- Văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp là văn bản do cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp cấp cho tổ chức, cá nhân nhằm xác lập quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý (theo quy định tại khoản 25 Điều

4 Luật Sở hữu trí tuệ). Các loại văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp bao gồm: Bằng độc quyền sáng chế; Bằng độc quyền giải pháp hữu ích; Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp; Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu (bao gồm nhãn hiệu thông thường, nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận), Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý;

- Nhãn hiệu đăng ký quốc tế được bảo hộ tại Việt Nam là nhãn hiệu đăng ký quốc tế theo Nghị định thư và Thỏa ước Madrid về đăng ký quốc tế nhãn hiệu có chỉ định Việt Nam được cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ra quyết định chấp nhận bảo hộ tại Việt Nam;

- Kiểu dáng công nghiệp đăng ký quốc tế được bảo hộ tại Việt Nam là kiểu dáng công nghiệp đăng ký quốc tế theo Thỏa ước La Hay về đăng ký quốc tế kiểu dáng công nghiệp có chỉ định Việt Nam được cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ra quyết định chấp nhận bảo hộ tại Việt Nam.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại văn bằng bảo hộ;
- Quốc tịch chủ văn bằng bảo hộ (Việt Nam/nước ngoài);
- Tỉnh/thành phố của chủ văn bằng bảo hộ tại Việt Nam;
- Loại chủ văn bằng bảo hộ (cá nhân/doanh nghiệp/viện nghiên cứu/trường đại học).

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Cơ sở dữ liệu về sở hữu công nghiệp của Cục Sở hữu trí tuệ.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Sở hữu trí tuệ.

0303. Số tiền thu từ phí, lệ phí sở hữu công nghiệp

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là tổng số tiền thu từ phí, lệ phí sở hữu công nghiệp trong kỳ báo cáo theo quy định tại Thông tư số 263/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính và Thông tư số 31/2020/TT-BTC ngày 04/5/2020 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 263/2016/TT-BTC.

2. Phân tổ chủ yếu: Loại phí và lệ phí.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Cơ sở dữ liệu về sở hữu công nghiệp của Cục Sở hữu trí tuệ.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Sở hữu trí tuệ.

0304. Số đơn đăng ký quốc tế về sở hữu công nghiệp có nguồn gốc Việt Nam tiếp nhận

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng đơn do chủ thể tại Việt Nam nộp đăng ký bảo hộ tại nước ngoài được cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp tiếp nhận và chuyển tiếp cho Văn phòng quốc tế của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO) trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại đơn;
- Quốc tịch chủ đơn (Việt Nam/ nước ngoài);
- Tỉnh/thành phố của chủ đơn tại Việt Nam;
- Loại hình chủ đơn (cá nhân/doanh nghiệp/viện nghiên cứu/trường đại học).

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Cơ sở dữ liệu về sở hữu công nghiệp của Cục Sở hữu trí tuệ.

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**:* Cục Sở hữu trí tuệ.

0305. Số văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp cấp cho tổ chức, cá nhân Việt Nam

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tổ chức, cá nhân Việt Nam được cấp văn bằng bảo hộ là tổ chức, cá nhân Việt Nam, cá nhân nước ngoài thường trú tại Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài có cơ sở sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam nộp đơn đăng ký xác lập quyền sở hữu công nghiệp trực tiếp hoặc thông qua đại diện hợp pháp tại Việt Nam được cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp cấp văn bằng bảo hộ.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại văn bằng bảo hộ;
- Loại hình chủ văn bằng bảo hộ (cá nhân/doanh nghiệp/viện nghiên cứu/ trường đại học).

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Cơ sở dữ liệu về sở hữu công nghiệp của Cục Sở hữu trí tuệ.

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**:* Cục Sở hữu trí tuệ.

0306. Số hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp được tiếp nhận và xử lý

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp được tiếp nhận và xử lý là số lượng các hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp được cơ

quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ra quyết định ghi nhận theo quy định pháp luật.

2. Phân tổ chủ yếu: Loại hình hợp đồng theo chủ thể Việt Nam/nước ngoài.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Cơ sở dữ liệu về sở hữu công nghiệp của Cục Sở hữu trí tuệ.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Sở hữu trí tuệ.

0307. Số hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp được tiếp nhận và xử lý

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp được tiếp nhận và xử lý là số lượng các hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp được cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ra quyết định ghi nhận theo quy định pháp luật.

2. Phân tổ chủ yếu: Loại hình hợp đồng theo chủ thể Việt Nam/nước ngoài.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Cơ sở dữ liệu về sở hữu công nghiệp của Cục Sở hữu trí tuệ.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Sở hữu trí tuệ.

0308. Số cá nhân được cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp được ghi nhận trong Sổ đăng ký quốc gia về đại diện sở hữu công nghiệp

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là cá nhân có đủ điều kiện và được cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp theo quy định tại khoản 2 Điều 155 Luật Sở hữu trí tuệ và được cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ra quyết định ghi nhận.

2. Phân tổ chủ yếu: Tỉnh/thành phố của cá nhân được cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp tại Việt Nam.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Sổ Đăng ký quốc gia về đại diện sở hữu công nghiệp.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Sở hữu trí tuệ.

0309. Số tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp được ghi nhận trong Sổ đăng ký quốc gia về đại diện sở hữu công nghiệp

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là tổ chức đáp ứng điều kiện kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp theo quy định tại Điều 154 Luật Sở hữu trí tuệ và được cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ra quyết định ghi nhận.

2. Phân tổ chủ yếu: Lĩnh vực kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Sổ Đăng ký quốc gia về đại diện sở hữu công nghiệp.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Sở hữu trí tuệ.

0310. Số cá nhân được cấp Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp được ghi nhận trong Sổ đăng ký quốc gia về giám định sở hữu công nghiệp

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là cá nhân có đủ điều kiện và được cấp Giấy chứng nhận giám định viên sở hữu công nghiệp theo quy định tại khoản 3 Điều 201 Luật Sở hữu trí tuệ và được cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ra quyết định ghi nhận.

2. Phân tổ chủ yếu: Chuyên ngành giám định.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Sổ Đăng ký Quốc gia về giám định sở hữu công nghiệp.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Sở hữu trí tuệ.

0311. Số tổ chức giám định sở hữu công nghiệp được ghi nhận trong Sổ đăng ký quốc gia về giám định sở hữu công nghiệp

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là tổ chức đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 201 Luật Sở hữu trí tuệ và được cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ra quyết định ghi nhận.

2. Phân tổ chủ yếu: Tỉnh/thành phố của tổ chức hoạt động giám định sở hữu công nghiệp tại Việt Nam.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Sổ Đăng ký Quốc gia về giám định sở hữu công nghiệp.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Sở hữu trí tuệ.

04. TIÊU CHUẨN, ĐO LƯỜNG VÀ CHẤT LƯỢNG

0401. Số tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) được công bố

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) được công bố là TCVN được cơ quan có thẩm quyền công bố theo quy định pháp luật.

2. Phân tổ chủ yếu: Danh mục tiêu chuẩn quốc gia của Việt Nam phân nhóm theo lĩnh vực tại chỉ số phân loại ICS.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;

- Hồ sơ hành chính.

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**:* Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia.

0402. Số quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN) được ban hành

1. Khái niệm, phương pháp tính

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN) được ban hành là QCVN do cơ quan có thẩm quyền xây dựng, ban hành theo quy định pháp luật.

2. Phân tổ chủ yếu: Danh mục quy chuẩn kỹ thuật quốc gia của Việt Nam.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu:

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;

- Hồ sơ hành chính.

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**:* Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia.

0403. Số quy chuẩn kỹ thuật địa phương (QCĐP)

1. Khái niệm, phương pháp tính

Quy chuẩn kỹ thuật địa phương (QCĐP) được ban hành là QCĐP được cơ quan có thẩm quyền xây dựng, ban hành theo quy định pháp luật.

2. Phân tổ chủ yếu: Danh mục quy chuẩn kỹ thuật địa phương của các tỉnh, thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;

- Hồ sơ hành chính.

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**:* Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia.

0404. Số mẫu phương tiện đo được phê duyệt

1. Khái niệm, phương pháp tính

Mẫu phương tiện đo được phê duyệt là mẫu phương tiện kỹ thuật để thực hiện phép đo được cơ quan có thẩm quyền về đo lường đánh giá, xác nhận mẫu phương tiện đo hoặc mẫu của loại (type) phương tiện đo (gọi chung là mẫu) phù hợp với yêu cầu kỹ thuật đo lường.

Phương pháp tính: Tổng số lượng mẫu phương tiện đo được phê duyệt còn hiệu lực.

2. Phân tổ chủ yếu: Loại phương tiện đo.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;

- Hồ sơ hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp*:* Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia.

0405. Số tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường là tổ chức cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường được cơ quan có thẩm quyền cấp đăng ký/chỉ định.

2. Phân tổ chủ yếu

- Tình trạng cấp (Đăng ký/Chỉ định)

- Tỉnh/thành phố;

- Lĩnh vực hoạt động.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp*:* Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia.

0406. Số phương tiện đo, chuẩn đo lường được kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm

1. Khái niệm, phương pháp tính

Phương tiện đo, chuẩn đo lường được kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm là phương tiện đo được kiểm soát theo yêu cầu kỹ thuật đo lường theo quy định.

Phương pháp tính: Tổng số phương tiện đo, chuẩn đo lường được kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại phương tiện đo;

- Tỉnh/thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;

- Hồ sơ hành chính.

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**:* Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia.

0407. Số Giấy chứng nhận về hệ thống quản lý cấp cho tổ chức, doanh nghiệp

1. Khái niệm, phương pháp tính

Giấy chứng nhận về hệ thống quản lý cấp cho tổ chức, doanh nghiệp là Chứng chỉ về hệ thống quản lý phù hợp với tiêu chuẩn tương ứng của tổ chức đánh giá sự phù hợp cấp cho tổ chức, doanh nghiệp.

2. Phân tổ chủ yếu: Loại chứng chỉ về hệ thống quản lý (22 loại tiêu chuẩn).

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;

- Hồ sơ hành chính.

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**:* Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia.

0408. Số doanh nghiệp, tổ chức nộp hồ sơ và được cấp mã số mã vạch

1. Khái niệm, phương pháp tính

Doanh nghiệp, tổ chức đăng ký sử dụng mã số mã vạch là doanh nghiệp, tổ chức nộp hồ sơ và được cơ quan quản lý nhà nước về mã số mã vạch của Việt Nam (Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia) cấp mã số, mã vạch.

- Phương pháp tính: Tổng số lượng tổ chức, doanh nghiệp nộp hồ sơ và được cấp mã số, mã vạch.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại mã số;

- Tỉnh/thành phố;

- Tiền tố mã doanh nghiệp.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;

- Hồ sơ hành chính của Tổ chức công nhận và của Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia.

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**:* Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia.

0409. Số loại sản phẩm được doanh nghiệp, tổ chức định danh sử dụng mã số, mã vạch

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số loại sản phẩm được định danh bằng mã sản phẩm GTIN được doanh nghiệp, tổ chức kê khai trên hệ thống quản lý mã số, mã vạch theo quy định tại Thông tư 10/2020/TT-BKHCN.

- Phương pháp tính: Tổng số loại sản phẩm được tổ chức, doanh nghiệp thực hiện kê khai mới trên hệ thống quản lý mã số, mã vạch.

2. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh/thành phố;

- Tiền tố mã doanh nghiệp.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Hồ sơ hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp*:* Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia.

0410. Số phòng thử nghiệm, hiệu chuẩn được công nhận

1. Khái niệm, phương pháp tính

Phòng thử nghiệm, hiệu chuẩn được công nhận là những phòng thử nghiệm, hiệu chuẩn được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền, xác nhận đáp ứng các điều kiện theo quy định của Luật Đo lường và quy định của pháp luật có liên quan, được cơ quan nhà nước về đo lường có thẩm quyền xem xét, đưa vào danh sách để tổ chức, cá nhân lựa chọn sử dụng dịch vụ hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường.

2. Phân tổ chủ yếu: Tỉnh/thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;

- Hồ sơ hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp*:* Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia.

0411. Số tổ chức đánh giá sự phù hợp (thử nghiệm, chứng nhận, giám định và kiểm định) đăng ký lĩnh vực hoạt động

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tổ chức đánh giá sự phù hợp là tổ chức tiến hành hoạt động thử nghiệm, giám định, kiểm định, chứng nhận sự phù hợp của sản phẩm, hàng hóa, quá trình sản xuất, cung ứng dịch vụ phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

Phương pháp tính: Tổng số lượng tổ chức đánh giá sự phù hợp đăng ký/Chỉ định/công nhận lĩnh vực hoạt động.

2. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh/thành phố;
- Ngành nghề hoạt động của tổ chức (xây dựng, công thương, giao thông vận tải…);
- Lĩnh vực hoạt động (thử nghiệm/chứng nhận/giám định/kiểm định).

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;
- Hồ sơ hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp*:* Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia.

0412. Số tổ chức đánh giá sự phù hợp (thử nghiệm, chứng nhận, giám định và kiểm định) được chỉ định

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tổ chức đánh giá sự phù hợp là tổ chức tiến hành hoạt động thử nghiệm, giám định, kiểm định, chứng nhận sự phù hợp của sản phẩm, hàng hóa, quá trình sản xuất, cung ứng dịch vụ phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

Phương pháp tính: Tổng số tổ chức đánh giá sự phù hợp (thử nghiệm, chứng nhận, giám định và kiểm định) được chỉ định.

2. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh/thành phố;
- Ngành nghề hoạt động của tổ chức (xây dựng, công thương, giao thông vận tải…);
- Lĩnh vực hoạt động (thử nghiệm/chứng nhận/giám định/kiểm định).

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;
- Hồ sơ hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp*:* Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia.

0413. Số tiêu chuẩn ISO/IEC được chấp nhận là Tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN)

1. Khái niệm, phương pháp tính

TCVN được xây dựng trên cơ sở chấp nhận tương đương Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC/ITU...

2. Phân tổ chủ yếu: Danh mục TCVN.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;

- Hồ sơ hành chính của Tổ chức công nhận và của Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp*:* Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia.

0414. Số chuẩn đo lường quốc gia

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chuẩn đo lường quốc gia là chuẩn đo lường cao nhất của quốc gia được dùng để xác định giá trị đo của các chuẩn đo lường còn lại của lĩnh vực đo.

Phương pháp tính: Tổng số lượng Chuẩn đo lường quốc gia.

2. Phân tổ chủ yếu: Lĩnh vực đo.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;

- Hồ sơ hành chính của Tổ chức công nhận và của Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp*:* Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia.

0415. Số chuẩn đo lường được chứng nhận

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chuẩn đo lường là phương tiện kỹ thuật để thể hiện, duy trì đơn vị đo của đại lượng đo và được dùng làm chuẩn để so sánh với phương tiện đo hoặc chuẩn đo lường khác.

Phương pháp tính: Chuẩn đo lường công tác dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo phải được chứng nhận.

2. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh/thành phố;

- Loại chuẩn đo lường.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;

- Hồ sơ hành chính của Tổ chức công nhận và của Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia.

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**:* Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia.

0416. Số kiểm định viên được chứng nhận

1. Khái niệm, phương pháp tính

Nhân viên kiểm định của tổ chức kiểm định được chỉ định đáp ứng các yêu cầu sau đây được chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường:

- Tốt nghiệp trung cấp hoặc tương đương trở lên;

- Hoàn thành khóa đào tạo về kiểm định do cơ quan có thẩm quyền tổ chức thực hiện tương ứng với lĩnh vực được chỉ định.

Phương pháp tính: Tổng số kiểm định viên được chứng nhận.

2. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh/thành phố;

- Phạm vi kiểm định.

3. Kỳ công bố: Năm.

***4. Nguồn số liệu**:* Hồ sơ hành chính.

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**:* Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia.

0417. Số tổ chức được chỉ định hoạt động kiểm định đối chứng

1. Khái niệm, phương pháp tính

Kiểm định đối chứng là hình thức kiểm định định kỳ áp dụng đối với công tơ điện, đồng hồ đo nước lạnh do tổ chức kiểm định đối chứng thực hiện.

Phương pháp tính: Tổng số tổ chức được chỉ định kiểm định đối chứng.

2. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh/thành phố;

- Lĩnh vực hoạt động.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Hồ sơ hành chính.

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**:* Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia.

05. NĂNG LƯỢNG NGUYÊN TỬ, AN TOÀN BỨC XẠ VÀ HẠT NHÂN

0501. Số cơ sở tiến hành công việc bức xạ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Cơ sở tiến hành công việc bức xạ là các tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động theo quy định tại Điều 14 Luật năng lượng nguyên tử 94/2025/QH15.

2. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh/thành phố;
- Loại hình kinh tế.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;
- Hồ sơ hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp*:* Cục An toàn bức xạ và hạt nhân.

0502. Số nhân viên bức xạ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Nhân viên bức xạ là người làm việc trực tiếp với bức xạ, được đào tạo về chuyên môn, nghiệp vụ và nắm vững quy định của pháp luật về an toàn bức xạ.

2. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh/thành phố;
- Loại hình kinh tế;
- Giới tính.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;
- Hồ sơ hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp*:* Cục An toàn bức xạ và hạt nhân.

0503. Số thiết bị phát tia X

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là các thiết bị X-quang khác nhau được sử dụng cho các mục đích y tế, công nghiệp, nghiên cứu và các mục đích khác.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại thiết bị;
- Loại hình kinh tế;
- Tỉnh/thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp*:* Cục An toàn bức xạ và hạt nhân.

0504. Số thiết bị gia tốc trong xạ trị

1. Khái niệm, phương pháp tính

Máy gia tốc sử dụng trong xạ trị từ xa để điều trị ung thư.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại thiết bị (máy gia tốc tuyến tính, máy gia tốc hạt);

- Tỉnh/thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;

- Hồ sơ hành chính.

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**:* Cục An toàn bức xạ và hạt nhân.

0505. Số thiết bị gia tốc trong chiếu xạ công nghiệp

1. Khái niệm, phương pháp tính

Máy gia tốc sử dụng trong chiếu xạ công nghiệp (chiếu xạ khử trùng, đột biến và xử lý vật liệu).

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại thiết bị (máy gia tốc tuyến tính, máy gia tốc hạt);

- Tỉnh/thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;

- Hồ sơ hành chính.

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**:* Cục An toàn bức xạ và hạt nhân.

0506. Số thiết bị xạ trị sử dụng nguồn phóng xạ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Thiết bị xạ trị từ xa sử dụng nguồn phóng xạ, thiết bị xạ trị áp sát sử dụng nguồn phóng xạ.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại thiết bị;

- Tỉnh/thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;

- Hồ sơ hành chính.

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**:* Cục An toàn bức xạ và hạt nhân.

0507. Số thiết bị chiếu xạ công nghiệp sử dụng nguồn phóng xạ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Thiết bị chiếu xạ công nghiệp xử dụng nguồn phóng xạ sử dụng trong chiếu xạ công nghiệp (chiếu xạ khử trùng, đột biến và xử lý vật liệu).

2. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh/thành phố;
- Loại hình kinh tế.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;
- Hồ sơ hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục An toàn bức xạ và hạt nhân.

0508. Số Giấy phép tiến hành công việc bức xạ được cấp

1. Khái niệm, phương pháp tính

Giấy phép tiến hành công việc bức xạ được cấp là giấy phép được cấp cho tổ chức, cá nhân có đầy đủ các điều kiện để tiến hành công việc bức xạ.

2. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh/thành phố;
- Loại hình kinh tế.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;
- Hồ sơ hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục An toàn bức xạ và hạt nhân.

0509. Số chứng chỉ nhân viên bức xạ được cấp

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chứng chỉ nhân viên bức xạ là chứng chỉ được cấp cho cá nhân đủ điều kiện để đảm nhiệm một số công việc nhất định.

2. Phân tổ chủ yếu

- Công việc đảm nhiệm;
- Tỉnh/thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;
- Hồ sơ hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục An toàn bức xạ và hạt nhân.

0510. Số giấy đăng ký dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử được cấp

1. Khái niệm, phương pháp tính

Giấy đăng ký dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử là giấy đăng ký được cấp cho tổ chức có đủ điều kiện để tiến hành hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình dịch vụ (Điều 15 Luật Năng lượng nguyên tử 2025);
- Tỉnh/thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;
- Hồ sơ hành chính.

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**:* Cục An toàn bức xạ và hạt nhân.

0511. Số chứng chỉ hành nghề dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử được cấp

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chứng chỉ hành nghề dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử là chứng chỉ được cấp cho cá nhân đủ điều kiện thực hiện dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình dịch vụ;
- Tỉnh/thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;
- Hồ sơ hành chính.

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**:* Cục An toàn bức xạ và hạt nhân.

0512. Số mạng lưới quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường

1. Khái niệm, phương pháp tính

Mạng lưới quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường quốc gia bảo đảm kịp thời phát hiện diễn biến bất thường và cảnh báo sớm về bức xạ do các cơ sở hạt nhân trên toàn quốc và sự cố hạt nhân ngoài biên giới có thể tác động đến Việt Nam, hỗ trợ việc chủ động ứng phó sự cố hạt nhân; cung cấp cơ sở dữ liệu về phóng xạ môi trường phục vụ công tác quản lý nhà nước về năng lượng nguyên tử và an toàn bức xạ, an toàn hạt nhân.

2. Phân tổ chủ yếu: Tỉnh/thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;

- Hồ sơ hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp*:* Cục An toàn bức xạ và hạt nhân.

06. BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG

0601. Số lượng doanh nghiệp bưu chính

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là doanh nghiệp, tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền về bưu chính cấp giấy phép bưu chính, văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính (viết tắt là DNBC) tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại cấp phép (giấy phép bưu chính/văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính);

- Phạm vi cung ứng dịch vụ (nội tỉnh/liên tỉnh/quốc tế/liên tỉnh và quốc tế);

- Loại hình doanh nghiệp (nhà nước/ngoài nhà nước (trừ FDI)/có vốn đầu tư FDI);

- Tỉnh/thành phố (nơi doanh nghiệp có trụ sở chính).

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;

- Hồ sơ hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Bưu chính.

0602. Tổng doanh thu của doanh nghiệp bưu chính

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là tổng số tiền đã và sẽ thu về do việc sản xuất, kinh doanh, cung cấp dịch vụ và các hoạt động khác của doanh nghiệp bưu chính trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu: Không có.

3. Kỳ công bố: Quý.

4. Nguồn số liệu

- Hồ sơ hành chính;

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Bưu chính.

0603. Doanh thu dịch vụ chuyển phát gói, kiện hàng hóa cho thương mại điện tử

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là tổng số tiền doanh nghiệp bưu chính thu về từ việc làm dịch vụ chuyển phát gói, kiện hàng hóa cho thương mại điện tử.

2. Phân tổ chủ yếu: Không có.

3. Kỳ công bố: Quý.

4. Nguồn số liệu

- Hồ sơ hành chính;
- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Bưu chính.

0604. Sản lượng gói, kiện hàng hóa chuyển phát cho thương mại điện tử

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là số lượng gói, kiện hàng hóa doanh nghiệp bưu chính thực hiện nhận, chuyển phát cho hoạt động thương mại điện tử trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu: Không có.

3. Kỳ công bố: Quý.

4. Nguồn số liệu

- Hồ sơ hành chính;
- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Bưu chính.

0605. Số lao động của doanh nghiệp bưu chính

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là tổng số nhân sự làm việc toàn thời gian (được hưởng lương và đóng BHXH) và nhân sự làm việc thời vụ (được quy đổi sang toàn thời gian theo công thức 2 thời vụ = 1 toàn thời gian) trong các doanh nghiệp, tổ chức hoạt động trong lĩnh vực bưu chính trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Tỉnh/thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Hồ sơ hành chính;

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Bưu chính.

0606. Số điểm phục vụ bưu chính

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là số lượng điểm phục vụ của doanh nghiệp bưu chính tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. Điểm phục vụ bưu chính là nơi chấp nhận, phát bưu gửi (bao gồm bưu cục, ki-ốt, đại lý, thùng thư công cộng, điểm Bưu điện văn hóa xã (BĐVHX) và hình thức khác để chấp nhận, phát bưu gửi).

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình điểm phục vụ;

- Tỉnh/thành phố.

3. Kỳ công bố: Quý.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Bưu chính.

0607. Số tiền Doanh nghiệp bưu chính nộp ngân sách nhà nước

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản nộp ngân sách khác của doanh nghiệp, tổ chức hoạt động bưu chính phải nộp cho Nhà nước theo quy định của pháp luật trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại của khoản tiền nộp (thuế VAT /thuế TNDN.../phí, lệ phí /các khoản nộp khác);

-Tỉnh/thành phố (nơi doanh nghiệp nộp thuế).

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

4. Nguồn số liệu

- Hồ sơ hành chính;

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Bưu chính.

0608. Lợi nhuận sau thuế của Doanh nghiệp bưu chính

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là chênh lệch giữa tổng doanh thu trừ đi tổng chi phí trong quá trình hoạt động sản xuất và trừ tiền thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu: Không có.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Hồ sơ hành chính;

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN.

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**:* Vụ Bưu chính.

0609. Sản lượng thư cơ bản

1. Khái niệm, phương pháp tính

Sản lượng thư cơ bản (đi trong nước, đi nước ngoài, từ nước ngoài đến VN) do Tổng Công ty Bưu điện VN (VNPost) cung cấp trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu: Loại thư (thư đi trong nước/thư quốc tế đi/thư quốc tế đến).

3. Kỳ công bố: Năm

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN.

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**:* Vụ Bưu chính.

0610. Sản lượng báo, tạp chí phát hành qua mạng bưu chính công cộng

1. Khái niệm, phương pháp tính

Sản lượng báo in (gồm báo Nhân dân, báo QĐND, báo Đảng địa phương, Tạp chí Cộng sản) được Vnpost phát hành qua mạng bưu chính công ích (BCCI) trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại báo, tạp chí (Báo Nhân dân /Báo Quân đội Nhân dân /báo do Đảng bộ địa phương xuất bản /Tạp chí Cộng sản);

- Tỉnh/thành phố (địa bàn phát hành).

3. Kỳ công bố: Quý, Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN.

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**:* Vụ Bưu chính.

0611. Số hồ sơ tiếp nhận, chuyển trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là tổng số hồ sơ được tiếp nhận, được chuyển trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Lĩnh vực (công an /tư pháp /tài nguyên,...tương ứng với lĩnh vực thuộc các bộ, ngành quản lý);

- Loại hình dịch vụ chuyển phát hồ sơ TTHC (tiếp nhận hồ sơ/chuyển trả kết quả);

- Tỉnh/thành phố (nơi TTHC được công bố tiếp nhận, chuyển trả qua dịch vụ bưu chính công ích).

3. Kỳ công bố: Quý, Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN.

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**:* Vụ Bưu chính.

0612. Sản lượng dịch vụ bưu chính phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là số lượng bưu gửi KT1 được Cục Bưu điện Trung ương (Cục BĐTW) và Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam (VNPost) cung cấp cho các đối tượng theo quy định tại Quyết định số 32/2025/QĐ-TTg ngày 08/9/2025 (bao gồm báo cáo sản lượng bưu gửi KT1 của Cục BĐTW và VNPost thực hiện.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình dịch vụ công ích (thường /khẩn /mật /khẩn mật);

- Tỉnh /thành phố (nơi phát trả).

3. Kỳ công bố: Quý.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN.

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**:* Vụ Bưu chính.

0613. Số doanh nghiệp được cấp giấy phép viễn thông

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là số doanh nghiệp có giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông, thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông còn hiệu lực tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình dịch vụ cung cấp cần có giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông (cố định (mặt đất (thoại/truy nhập Internet)/vệ tinh)/di động (mặt đất (2G, 3G, 4G, 5G, MVNO)/vệ tinh /hàng hải); dịch vụ cung cấp cần có giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông; dịch vụ cung cấp cần thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông;

- Loại hình kinh tế (nhà nước/ngoài nhà nước (trừ FDI)/có vốn đầu tư FDI);

- Loại hạ tầng được phép thiết lập (hạ tầng cố định mặt đất/cố định vệ tinh/di động mặt đất/di động vệ tinh/MVNO).

3. Kỳ công bố: Quý.

4. Nguồn số liệu:

- Hồ sơ hành chính;

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN.

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**:* Cục Viễn Thông.

0614. Số lao động trong doanh nghiệp viễn thông

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là tổng số lao động làm việc toàn thời gian của doanh nghiệp tại Việt Nam trong kỳ báo cáo có tham gia trong quá trình cung cấp dịch vụ viễn thông của doanh nghiệp. (Cách tính lao động làm toàn thời gian theo hướng dẫn của ITU: Số lao động làm việc toàn thời gian bằng tỷ lệ tổng số thời gian làm việc của các lao động trong kỳ báo cáo chia cho số thời gian làm việc của một kỳ báo cáo).

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Tỉnh/thành phố.

3. Kỳ công bố: Quý.

4. Nguồn số liệu

- Hồ sơ hành chính;
- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN.

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**:* Cục Viễn Thông.

0615. Số tiền doanh nghiệp viễn thông nộp ngân sách nhà nước

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là tổng số tiền thuế, phí, lệ phí và các khoản nộp ngân sách khác của các doanh nghiệp viễn thông phải nộp ngân sách Nhà nước trong kỳ báo cáo theo quy định của pháp luật.

2. Phân tổ chủ yếu: Loại của khoản tiền nộp (thuế VAT/thuế TNDN.../phí, lệ phí/các khoản nộp khác).

3. Kỳ công bố: Quý.

4. Nguồn số liệu

- Hồ sơ hành chính;
- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN.

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**:* Cục Viễn Thông.

0616. Lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp viễn thông

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là chênh lệch giữa tổng doanh thu trừ đi tổng chi phí trong quá trình hoạt động sản xuất và trừ tiền thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu: Tỉnh/thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Hồ sơ hành chính.

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**:* Cục Viễn Thông.

0617. Tổng doanh thu của doanh nghiệp viễn thông

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là tổng doanh thu của doanh nghiệp tạo ra (bao gồm cả doanh thu từ các giao dịch mua bán nội bộ).

2. Phân tổ chủ yếu: Không có.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Hồ sơ hành chính;

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Viễn Thông.

0618. Tỷ lệ phủ sóng mạng di động băng rộng 5G trên dân số

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ phủ sóng mạng di động băng rộng 5G trên dân số phản ánh mức độ bao phủ của hạ tầng mạng 5G, tính theo tỷ lệ phần trăm dân số sống trong khu vực có tín hiệu 5G.

2. Phân tổ chủ yếu: Tỉnh/thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;

- Hồ sơ hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Viễn Thông.

0619. Số thành viên địa chỉ Internet

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là số lượng thành viên địa chỉ Internet tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo Thành viên địa chỉ là cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đang được phân bổ, cấp địa chỉ IP từ Bộ Khoa học và Công nghệ (Trung tâm Internet Việt Nam).

2. Phân tổ chủ yếu: Tỉnh/thành phố (nơi thành viên địa chỉ Internet có trụ sở chính).

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Hồ sơ hành chính;

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Trung tâm Internet Việt Nam.

0620. Số tên miền quốc tế

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là tổng số tên miền quốc tế đã đăng ký sử dụng theo Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN của các Nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam và Tổ chức quản lý tên miền dùng chung cấp cao nhất mới (New gTLD Registry).

2. Phân tổ chủ yếu

- Lịch sử duy trì (kỳ trước chuyển sang/phát triển mới trong kỳ/hủy trong kỳ);

- Nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam/Tổ chức quản lý tên miền dùng chung cấp cao nhất mới (New gTLD Registry);

- Địa bàn (tỉnh/thành phố/vùng lãnh thổ nước ngoài (tương ứng với địa chỉ của người sử dụng tên miền)).

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;

- Hồ sơ hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Trung tâm Internet Việt Nam.

0621. Số tên miền quốc gia Việt Nam ".vn"

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là tổng số tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" đang được quản lý, duy trì trên hệ thống quản lý tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu:

- Tình trạng sử dụng dịch vụ (có/không);

- Kiểu tên miền (tên miền không dấu /tên miền tiếng Việt);

- Nhóm đuôi tên miền (.com.vn/.edu.vn/.gov.vn...);

- Nhà đăng ký;

-Tỉnh/thành phố;

- Quốc gia (Việt Nam, Lào...).

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Trung tâm Internet Việt Nam.

0622. Số địa chỉ Internet IPv4

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là tổng số địa chỉ IPv4 mà quốc gia Việt Nam được cấp và được Bộ Khoa học và Công nghệ (Trung tâm Internet Việt Nam) quản lý tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. Địa chỉ IPv4 là địa chỉ giao thức Internet phiên bản 4.

2. Phân tổ chủ yếu:

- Tỉnh/thành phố (nơi thành viên địa chỉ Internet có trụ sở chính).

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN.

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**:* Trung tâm Internet Việt Nam.

0623. Số địa chỉ Internet IPv6 khối 64 (quy đổi từ các khối 32, khối 48)

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là tổng số địa chỉ IPv6 mà quốc gia Việt Nam được cấp và được Bộ Khoa học và Công nghệ (Trung tâm Internet Việt Nam) quản lý tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo (Địa chỉ IPv6 là địa chỉ giao thức Internet phiên bản 6. 01 khối /64 địa chỉ IPv6 bằng 2^(128-64) địa chỉ IPv6).

2. Phân tổ chủ yếu: Tỉnh/thành phố (nơi thành viên địa chỉ Internet có trụ sở chính).

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN.

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**:* Trung tâm Internet Việt Nam.

0624. Số số hiệu mạng

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là số lượng số hiệu mạng mà các tổ chức/doanh nghiệp Việt Nam được cấp và sử dụng tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. Số hiệu mạng là số được sử dụng để định danh một mạng máy tính (hoặc một tập hợp địa chỉ IP) tham gia vào hoạt động định tuyến chung trên Internet.

2. Phân tổ chủ yếu: Tỉnh/thành phố (nơi thành viên địa chỉ Internet có trụ sở chính).

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN.

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**:* Trung tâm Internet Việt Nam.

0625. Tỷ lệ sử dụng địa chỉ IPv6 Việt Nam

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ sử dụng IPv6 Việt Nam theo số liệu thống kê của các tổ chức quốc tế uy

tín trên thế giới (ví dụ: APNIC, ICANN) tại thời điểm khảo sát (là tỷ lệ sử dụng IPv6 để truy cập Internet trên tổng số truy cập Internet).

2. Phân tổ chủ yếu: Doanh nghiệp viễn thông lớn (Viettel/VNPT/Mobifone/ FPT).

3. Kỳ công bố: Tháng.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN.

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**:* Trung tâm Internet Việt Nam.

0626. Tổng thu phí, lệ phí tài nguyên Internet Việt Nam

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là tổng số tiền gồm phí, lệ phí tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" và địa chỉ Internet (IP), số hiệu mạng (ASN) đã thu được trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu: Nhóm khoản thu phí, lệ phí (tên miền/địa chỉ IP/ASN).

3. Kỳ công bố: Tháng.

4. Nguồn số liệu: Hồ sơ hành chính.

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**:* Trung tâm Internet Việt Nam.

0627. Số trạm kiểm soát tần số vô tuyến điện.

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là số lượng trạm kiểm soát tần số đang hoạt động tỉnh đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. (Trạm kiểm soát tần số là trạm (cố định hoặc lưu động) có các thiết bị chuyên dùng để kiểm soát, giám sát, thu thập thông tin về các phát xạ vô tuyến điện trong không gian nhằm phát hiện và xử lý kịp thời các nguồn gây can nhiễu, các vi phạm về sử dụng tần số và thiết bị VTĐ; đo đạc các thông số kỹ thuật thiết bị vô tuyến điện để phục vụ công tác quản lý sử dụng tần số vô tuyến điện, quỹ đạo vệ tinh).

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại trạm (cố định /lưu động);

- Khu vực kiểm soát tần số (khu vực I/II/III,... theo địa chỉ đơn vị vận hành trạm).

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;

- Hồ sơ hành chính.

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**:* Cục Tần số vô tuyến điện.

0628. Lượng phổ tần số vô tuyến điện quy hoạch cho hệ thống thông tin di động IMT

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là tổng độ rộng các băng tần (tính bằng MHz) đã được quy hoạch cho hệ thống thông tin di động IMT(International Mobile Telecommunications) tại quy hoạch băng tần do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. (Băng tần là một dải tần số vô tuyến điện trong phổ tần, được sử dụng cho nhiều mục đích như: phát triển kinh tế xã hội, quốc phòng, an ninh. Phổ tần số vô tuyến là phổ điện từ tương ứng với tần số vô tuyến thấp hơn 300 GHz).

2. Phân tổ chủ yếu: Theo băng tần (băng tần 1 /băng tần 2 /băng tần 3,...).

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;

- Hồ sơ hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp*:* Cục Tần số vô tuyến điện.

0629. Lượng phổ tần số vô tuyến điện đã cấp phép cho IMT

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là lượng tần số tính bằng MHz đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép sử dụng cho nghiệp vụ thông tin di động còn thời hạn tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

-Theo băng tần (băng tần 1/băng tần 2/băng tần 3,…);

-Theo doanh nghiệp được cấp phép (DN viễn thông 1/DN viễn thông 2/...).

3. Kỳ công bố: Quý.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;

- Hồ sơ hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp*:* Cục Tần số vô tuyến điện.

0630. Số Giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện đã cấp phép

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là tổng số giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện đã cấp phép tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo và còn hiệu lực.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại giấy phép (giấy phép sử dụng băng tần; giấy phép sử dụng tần số và quỹ đạo vệ tinh (vệ tinh địa tĩnh và vệ tinh phi địa tĩnh); giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với: đài vô tuyến điện nghiệp dư, đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá, thiết bị phát thanh, truyền hình,…);

-Tỉnh/thành phố.

3. Kỳ công bố: Quý.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;

- Hồ sơ hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Tần số vô tuyến điện.

0631. Số băng tần kiểm soát được

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là những dải tần số dưới 300 GHz hệ thống thiết bị kiểm soát của Việt Nam đã kiểm soát được đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. Dải tần dưới 300 GHz là dải tần được Liên minh Viễn thông quốc tế (ITU) phân định, gồm có VLF, LF, MF, HF, VHF, UHF, SHF, EHF. Dải kiểm soát được là các dải tần mà khi bất kỳ một tổ chức, cá nhân nào sử dụng để phát tín hiệu trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam thì các phương tiện kỹ thuật của Việt Nam hoàn toàn cho phép xác minh được vị trí và các thông số liên quan.

2. Phân tổ chủ yếu

- Băng tần (VLF, LF, MF, HF, VHF, UHF, SHF, EHF,... theo phân định của ITU);

- Nhóm phương tiện thực hiện kiểm soát (trạm cố định/trạm lưu động/trạm vệ tinh).

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;

- Hồ sơ hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Tần số vô tuyến điện.

0632. Số vụ vi phạm sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là số vụ vi phạm sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện kiểm soát, phát hiện được trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu: Tỉnh/thành phố (nơi phát sinh vi phạm).

3. Kỳ công bố: Quý.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;

- Hồ sơ hành chính;

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Tần số vô tuyến điện.

0633. Số vụ can nhiễu tần số vô tuyến điện có hại

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là số vụ can nhiễu có hại phát sinh trong kỳ báo cáo.

Can nhiễu (nhiễu có hại) là ảnh hưởng có hại của năng lượng điện từ do việc phát xạ bức xạ hoặc cảm ứng gây mất an toàn hoặc cản trở, làm gián đoạn hoạt động của thiết bị, hệ thống thiết bị vô tuyến điện đang khai thác hợp pháp.

2. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh/thành phố (nơi phát sinh can nhiễu);

- Kết quả xử lý (đã kết thúc/chưa kết thúc);

- Các nghiệp vụ chính bị can nhiễu (điều hành, dẫn đường hàng không/di động công cộng/di động dùng riêng/phát thanh truyền hình quảng bá/nghiệp vụ khác).

3. Kỳ công bố: Quý.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;

- Hồ sơ hành chính.

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**:* Cục Tần số vô tuyến điện.

0634. Số quỹ đạo vệ tinh đã đăng ký thành công

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là số lượng vị trí quỹ đạo đã được đăng ký thành công với Liên minh Viễn thông quốc tế (ITU) đã được đưa vào sử dụng hoặc còn hiệu lực để đưa vào sử dụng cho các dự án vệ tinh (bao gồm quỹ đạo địa tĩnh và quỹ đạo phi địa tĩnh) tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu: Loại quỹ đạo (địa tĩnh/phi địa tĩnh).

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;

- Hồ sơ hành chính.

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**:* Cục Tần số vô tuyến điện.

0635. Số lượng ấn định tần số vô tuyến điện đã đăng ký quốc tế

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là số lượng ấn định tần số vô tuyến điện đã đăng ký quốc tế với Liên minh Viễn thông quốc tế (ITU) đang hiệu lực tính đến cuối kỳ đánh giá. (Ấn định tần số là việc tần số đã được cơ quan quản lý ấn định và cấp phép một đài vô tuyến điện được quyền sử dụng một tần số hay một kênh tần số vô tuyến điện theo những điều kiện cụ thể).

2. Phân tổ chủ yếu: Theo nghiệp vụ chính (cảnh báo thiên tai/hỗ trợ hàng hải...).

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;
- Hồ sơ hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Tần số vô tuyến điện.

0636. Tổng thu lệ phí cấp phép và phí sử dụng tần số vô tuyến điện

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là tổng số tiền gồm lệ phí và phí sử dụng tần số đã thu được trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu: Loại thu phí, lệ phí (lệ phí cấp phép/phí sử dụng tần số).

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;
- Hồ sơ hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Tần số vô tuyến điện.

0637. Số tiền nộp ngân sách nhà nước từ lệ phí cấp phép và phí sử dụng tần số vô tuyến điện

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là tổng số tiền đã nộp ngân sách nhà nước từ lệ phí cấp phép và phí sử dụng tần số trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu: Không có.

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;
- Hồ sơ hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Tần số vô tuyến điện.

0638. Số tiền thực thu từ cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là tổng số tiền thu được từ việc cấp quyền sử dụng tần số đối với các băng tần số vô tuyến điện trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu: Không có.

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;

- Hồ sơ hành chính.

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**:* Cục Tần số vô tuyến điện.

07. CHUYỂN ĐỔI SỐ

0701. Số giao dịch qua nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là tổng số lượt giao dịch hoặc yêu cầu xử lý thành công giữa các cơ quan nhà nước được thực hiện qua nền tảng này trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu: Không có.

3. Kỳ công bố: Tháng, năm.

4. Nguồn số liệu: Nền tảng tích hợp chia sẻ dữ liệu quốc gia.

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**:* Cục Chuyển đổi số quốc gia.

0702. Số tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy được cấp phép

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là số tổ chức được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp phép, có thể cấp chứng thư chữ ký số dịch vụ tin cậy phục vụ giao dịch điện tử tại thời điểm báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình kinh tế của doanh nghiệp (nhà nước/ngoài nhà nước/có vốn đầu tư nước ngoài);

- Tình trạng hoạt động (đang hoạt động/đã bị thu hồi giấy phép).

3. Kỳ công bố: Tháng.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;

- Hồ sơ hành chính.

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**:* Trung tâm Chứng thực điện tử quốc gia.

0703. Số Chứng thư chữ ký số công cộng đã cấp

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là số lượng Chứng thư chữ ký số được các Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng cấp ra.

2. Phân tổ chủ yếu: Phân theo mô hình (Ký số trên các phương tiện lưu khóa bí mật bằng thiết bị phần cứng/Ký số từ xa (Remote Signing)/Ký số trên thiết bị di động (Sim PKI)).

3. Kỳ công bố: Tháng.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;

- Hồ sơ hành chính.

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**:* Trung tâm Chứng thực điện tử quốc gia.

0704. Tỷ lệ dân số trưởng thành có chứng thư chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chỉ số thể hiện tỷ lệ phần trăm dân số trưởng thành có chứng thư chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân so với tổng dân số tại thời điểm báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu: Không có.

3. Kỳ công bố: Tháng.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;

- Hồ sơ hành chính.

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**:* Trung tâm Chứng thực điện tử quốc gia.

0705. Số tiền đóng góp vào ngân sách nhà nước từ nguồn thu phí dịch vụ duy trì hệ thống kiểm tra trạng thái chứng thư chữ ký số

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là tổng số phí thu được từ các CA công cộng, sau khi trừ khoản phí được để lại phục vụ hoạt động sự nghiệp theo quy định, đã và sẽ đóng vào ngân sách nhà nước trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu: Không có.

3. Kỳ công bố: Tháng.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN.

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**:* Trung tâm Chứng thực điện tử quốc gia.

08. CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ SỐ

0801. Số khu công nghệ số tập trung

1. Khái niệm, phương pháp tính

Khu công nghệ số tập trung là khu chức năng, tập trung các hoạt động nghiên cứu và phát triển, hỗ trợ, đào tạo, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, ươm tạo công nghệ

số và doanh nghiệp công nghệ số, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, dịch vụ công nghệ số, cung cấp hạ tầng, cung ứng dịch vụ cho các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân và các hoạt động khác trong khu.

2. Phân tổ chủ yếu

- Ngành kinh tế;
- Lĩnh vực KH&CN;
- Bộ/ngành;
- Tỉnh/thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Hồ sơ hành chính.

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**:* Cục Công nghiệp công nghệ thông tin.

0802. Số doanh nghiệp công nghệ số

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là số lượng doanh nghiệp có hoạt động chính trong các lĩnh vực sản xuất sản phẩm phần mềm, sản xuất sản phẩm nội dung số, cung cấp dịch vụ công nghệ số, sản xuất sản phẩm, tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. (Ngành chính là ngành chiếm tỷ trọng lớn nhất về doanh thu thuần).

2. Phân tổ chủ yếu

- Lĩnh vực kinh doanh chính (phần mềm/phần cứng, điện tử/nội dung số/dịch vụ CNTT (trừ buôn bán, phân phối));
- Loại hình kinh tế (nhà nước/ngoài nhà nước (trừ FDI)/có vốn đầu tư FDI);
- Quy mô sử dụng lao động (từ 10 người trở xuống/từ 11 người đến 100 người/ từ 101 đến 200 người/từ 201 người trở lên);
- Quy mô doanh thu (một năm) (từ 3 tỷ đồng trở xuống/trên 3 tỷ đến 100 tỷ/ trên 100 tỷ đến 300 tỷ/trên 300 tỷ trở lên);
- Tỉnh/thành phố (theo địa chỉ trụ sở chính của DN tại đăng ký kinh doanh).

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;
- Hồ sơ hành chính.

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**:* Cục Công nghiệp công nghệ thông tin.

0803. Số lao động trong các doanh nghiệp công nghệ số

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là tổng số lao động hưởng lương tại các doanh nghiệp công nghiệp công nghệ số trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;

- Lĩnh vực kinh doanh chính (phần mềm/phần cứng, điện tử/nội dung số/dịch vụ CNTT (trừ buôn bán, phân phối));

- Tỉnh/thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;

- Hồ sơ hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp*:* Cục Công nghiệp công nghệ thông tin.

0804. Doanh thu của doanh nghiệp công nghệ số

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là tổng số tiền đã thu được và sẽ thu được từ hoạt động sản xuất, cung cấp sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin của các doanh nghiệp công nghệ số (không tính hoạt động buôn bán, phân phối) trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu: Lĩnh vực kinh doanh chính (phần mềm/phần cứng, điện tử/nội dung số/dịch vụ CNTT (trừ buôn bán, phân phối)).

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;

- Hồ sơ hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp*:* Cục Công nghiệp công nghệ thông tin.

0805. Giá trị nhập khẩu sản phẩm, hàng hóa phần cứng công nghiệp công nghệ số

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là tổng giá trị nhập khẩu sản phẩm phần cứng trong kỳ báo cáo. Sản phẩm phần cứng là hàng hóa thuộc các nhóm: điện thoại các loại và linh kiện, máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện.

2. Phân tổ chủ yếu: Theo nhóm sản phẩm, hàng hóa.

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;

- Hồ sơ hành chính.

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**:* Cục Công nghiệp công nghệ thông tin.

0806. Giá trị xuất khẩu sản phẩm, hàng hóa phần cứng công nghiệp công nghệ số

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là tổng giá trị xuất khẩu sản phẩm phần cứng trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu: Theo nhóm sản phẩm, hàng hóa.

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;
- Hồ sơ hành chính.

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**:* Cục Công nghiệp công nghệ thông tin.

0807. Lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp công nghệ số

1. Khái niệm, phương pháp tính

Phần lợi nhuận còn lại của doanh nghiệp sau trừ tiền thuế TNDN phải nộp trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu: Lĩnh vực kinh doanh chính (phần mềm/phần cứng, điện tử/nội dung số/dịch vụ CNTT (trừ buôn bán, phân phối)).

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;
- Hồ sơ hành chính.

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**:* Cục Công nghiệp công nghệ thông tin.

0808. Số tiền doanh nghiệp công nghệ số nộp ngân sách nhà nước

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là toàn bộ các khoản thuế của các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và dịch vụ công nghệ số phải nộp cho Nhà nước theo quy định của pháp luật về thuế trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu: Không có.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;
- Hồ sơ hành chính.

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**:* Cục Công nghiệp công nghệ thông tin.

09. TỔNG HỢP

0901. Số công chức, viên chức, lao động hợp đồng làm việc tại các cơ quan QLNN, đơn vị sự nghiệp công lập trong ngành KH&CN

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng công chức, viên chức, lao động hợp đồng làm việc tại các cơ quan QLNN, đơn vị sự nghiệp công lập trong ngành KH&CN là tổng số người lao động trong chỉ tiêu biên chế và người lao động ký kết hợp đồng từ đủ 12 tháng trở lên tại thời điểm báo cáo.

Các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập trong ngành KH&CN bao gồm:

- Các đơn vị quản lý nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Các đơn vị quản lý về KH&CN và tổ chức KH&CN thuộc các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Sở Khoa học và Công nghệ (bao gồm các đơn vị quản lý nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở); cá tổ chức KH&CN công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố.

Lao động trong chỉ tiêu biên chế là các công chức, viên chức đã được tuyển dụng làm việc trong các cơ quan/đơn vị thuộc ngành KH&CN.

Lao động ký kết hợp đồng là những người ký kết hợp đồng lao động hợp đồng làm chuyên môn, nghiệp vụ và ký kết hợp đồng dịch vụ để thực hiện công việc hỗ trợ, phục vụ.

2. Phân tổ chủ yếu

- Công chức/viên chức/lao động hợp đồng;
- Loại hình tổ chức;
- Trình độ chuyên môn;
- Giới tính;
- Dân tộc;
- Độ tuổi;
- Bộ/ngành;
- Tỉnh/thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN.

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**:* Cục Thông tin, Thống kê.

0902. Tổng chi NSNN cho khoa học, công nghệ, ĐMST, CĐS

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tổng số kinh phí từ ngân sách nhà nước chi cho khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Nguồn cấp kinh phí;
- Loại chi (KH&CN/ĐMST/CĐS).

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Hồ sơ hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Kế hoạch - Tài chính.

0903. Số điều ước, thỏa thuận quốc tế về khoa học và công nghệ được ký kết

1. Khái niệm, phương pháp tính

Điều ước quốc tế là thỏa thuận bằng văn bản được ký kết nhân danh Nhà nước hoặc Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với bên ký kết nước ngoài, làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Phân tổ chủ yếu

- Lĩnh vực nghiên cứu;
- Đối tác quốc tế.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Hợp tác quốc tế.

Phụ lục II

DANH MỤC CÁC CUỘC ĐIỀU TRA THỐNG KÊ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ ĐỊNH KỲ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 45/2025/TT-BKHCN ngày 15 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

TT	Tên cuộc điều tra	Mục đích điều tra	Đối tượng điều tra, Đơn vị điều tra	Loại điều tra	Nội dung điều tra chính	Mã chỉ tiêu thống kê thu thập	Kỳ điều tra	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp
1	Điều tra đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp	Thu thập thông tin về hoạt động đổi mới sáng tạo của các doanh nghiệp để phục vụ công tác quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ.	Các tập đoàn, tổng công ty, doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật Doanh nghiệp. (Căn cứ vào yêu cầu quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ theo từng giai đoạn, Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quyết định phương án điều tra đối với doanh nghiệp trong các ngành, lĩnh vực cụ thể).	Điều tra chọn mẫu	a) Doanh nghiệp có thực hiện đổi mới sáng tạo (đổi mới sản phẩm; đổi mới quy trình sản xuất kinh doanh) và doanh nghiệp không thực hiện đổi mới sáng tạo; Nội dung đổi mới sáng tạo, mức độ đổi mới sáng tạo và phương thức đổi mới sáng tạo (tự thực hiện; thuê ngoài; kết hợp cả hai); b) Thu thập thông tin về các chỉ tiêu: - Tỷ lệ doanh nghiệp thực hiện đổi mới sáng tạo; - Tỷ lệ doanh nghiệp có Quỹ phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; - Tỷ lệ doanh nghiệp có bộ phận nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.	0213 0214	Hằng năm	Cục Thông tin, Thống kê	Cục Đổi mới sáng tạo

2	Điều tra nhận thức công chúng về khoa học và công nghệ	a) Thu thập và phân tích dữ liệu về nhận thức của công chúng, mối quan tâm đến khoa học và công nghệ và sự hiểu biết của họ về khoa học và công nghệ; b) Xác định sự khác biệt của thái độ và hiểu biết về khoa học và công nghệ của công chúng so với những nghiên cứu trước đây; c) Cung cấp thông tin phục vụ xây dựng chiến lược mới về khoa học và công nghệ và kế hoạch hành động để nâng cao và thúc đẩy mối quan tâm về khoa học và công nghệ của công chúng	a) Cá nhân làm việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập (không thuộc ngành KH&CN); b) Cá nhân làm việc trong doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế (phi nông nghiệp) trừ doanh nghiệp KH&CN; c) Cá nhân là công nhân, nông dân, người cao tuổi, cán bộ hưu trí, thanh niên, học sinh, sinh viên. (Không bao gồm các cá nhân đang hoạt động trong lĩnh vực an ninh quốc phòng).	Điều tra chọn mẫu	a) Thông tin cá nhân; trình độ học vấn, nghề nghiệp, lĩnh vực hoạt động, độ tuổi của người được điều tra; b) Thông tin về ứng dụng kết quả khoa học và công nghệ, chuyển giao công nghệ… phục vụ sản xuất kinh doanh và đời sống của công chúng; c) Hiểu biết về vai trò của khoa học và công nghệ, chính sách khoa học và công nghệ; d) Đánh giá về mức độ tác động của khoa học và công nghệ đối với đời sống và sản xuất kinh doanh của công chúng.		Chu kỳ 5 năm, ngày (tiến hành vào các năm có số tận cùng là 3 và 8)	Cục Thông tin, Thống kê	

Phụ lục III

CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ NGÀNH KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 45/2025/TT-BKHCN ngày 15 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

01. NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ

1.1. Danh mục biểu mẫu báo cáo

Ký hiệu	Tên biểu	Mã các chỉ tiêu thống kê thu thập	Kỳ báo cáo chính thức	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Thời gian nhận báo cáo
0101/KHCN-TTTK	Chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo	0102 0103 0106 0107	Năm	- Các CQ được giao nhiệm vụ thống kê KH&CN thuộc các bộ, CQ ngang bộ, CQ thuộc Chính phủ - Các đơn vị thuộc Bộ KH&CN - Sở Khoa học và Công nghệ	Cục Thông tin, thống kê	Trước 25/03 hàng năm

1.2. Biểu mẫu và hướng dẫn điền biểu mẫu

Biểu 0101/KHCN-TTTK
Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BKHCN ngày 15 tháng 12 năm 2025
Ngày nhận báo cáo: Ngày 25/03 hàng năm

CHƯƠNG TRÌNH, NHIỆM VỤ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO

Năm .....

- **Đơn vị báo cáo:**
+ Các CQ được giao nhiệm vụ thống kê KH&CN thuộc các bộ, CQ ngang bộ, CQ thuộc Chính phủ
+ Các đơn vị thuộc Bộ KH&CN
+ Sở Khoa học và Công nghệ
- **Đơn vị nhận báo cáo**:
Cục Thông tin, Thống kê

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Trong đó:			Tình trạng tiến hành			
				Số chương trình, nhiệm vụ KHCN& ĐMST chủ nhiệm là Nữ	Số chương trình, nhiệm vụ KHCN& ĐMST chủ nhiệm dưới 35 tuổi	Số nhiệm vụ hợp tác quốc tế về KHCN& ĐMST	Số đang tiến hành		Số được nghiệm thu	Số đã đưa vào ứng dụng
							Số phê duyệt mới trong năm	Số chuyển tiếp từ năm trước		
A	B	C	1 = 5+6	2	3	4	5	6	7	8
1. Tổng số chương trình KHCN& ĐMST	01	*Chương trình*				X				
1.1. Chia theo lĩnh vực nghiên cứu						X				
- Khoa học tự nhiên	02	*Chương trình*				X				
- Khoa học kỹ thuật và công nghệ	03	*Chương trình*				X				
- Khoa học y, dược	04	*Chương trình*				X				
- Khoa học nông nghiệp	05	*Chương trình*				X				
- Khoa học xã hội	06	*Chương trình*				X				
- Khoa học nhân văn	07	*Chương trình*				X				
1.2. Chia theo loại hình nghiên cứu						X				
- Nghiên cứu cơ bản	09	*Chương trình*				X				
- Nghiên cứu ứng dụng	10	*Chương trình*				X				

- Phát triển công nghệ	11	*Chương trình*				X				
- Khác	12	*Chương trình*				X				
2. Tổng số nhiệm vụ KHCN& ĐMST	13	*Nhiệm vụ*								
2.1. Chia theo lĩnh vực nghiên cứu										
- Khoa học tự nhiên	14	*Nhiệm vụ*								
- Khoa học kỹ thuật và công nghệ	15	*Nhiệm vụ*								
- Khoa học y, dược	16	*Nhiệm vụ*								
- Khoa học nông nghiệp	17	*Nhiệm vụ*								
- Khoa học xã hội	18	*Nhiệm vụ*								
- Khoa học nhân văn	19	*Nhiệm vụ*								
2.2. Chia theo loại hình nghiên cứu										
- Nghiên cứu cơ bản	20	*Nhiệm vụ*								
- Nghiên cứu ứng dụng	21	*Nhiệm vụ*								
- Phát triển công nghệ	22	*Nhiệm vụ*								
- Khác	23	*Nhiệm vụ*								
3. Số người được đào tạo thông qua nhiệm vụ KH&CN ***Trong đó***	24	*Người*		X	X	X	X	X	X	X
- Thạc sĩ	25	*Người*		X	X	X	X	X	X	X
- Tiến sĩ	26	*Người*		X	X	X	X	X	X	X

……, ngày……tháng……năm ……

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

HƯỚNG DẪN ĐIỀN BIỂU 0101/KHCN-TTTK CHƯƠNG TRÌNH, NHIỆM VỤ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chương trình KHCN&ĐMST là tập hợp các hoạt động KHCN&ĐMST có mục tiêu chung để giải quyết các vấn đề có tính liên ngành, liên vùng, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trung hạn hoặc dài hạn.

Nhiệm vụ KHCN&ĐMST là hình thức tổ chức công việc để giải quyết các vấn đề về KHCN&ĐMST đáp ứng yêu cầu thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, phát triển khoa học, công nghệ.

Người được đào tạo thông qua nhiệm vụ KH&CN là người tham gia thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu và phát triển (NC&PT) và có luận văn thạc sĩ hoặc luận án tiến sĩ có nội dung liên quan đến các nhiệm vụ NC&PT được nghiệm thu trong năm.

Nhiệm vụ hợp tác quốc tế về KHCN&ĐMST là đề tài/đề án/dự án KHCN&ĐMST hợp tác xây dựng, tổ chức thực hiện và đóng góp kinh phí giữa các tổ chức KH&CN Việt Nam với các đối tác nước ngoài theo thỏa thuận bằng văn bản của các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam và cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài.

Số lượng nhiệm vụ hợp tác quốc tế về KH&CN là tổng số các nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt mở mới trong năm báo cáo. Chỉ tính những nhiệm vụ mà đơn vị báo cáo là đối tác chính từ phía Việt Nam hoặc là đơn vị được giao quản lý nhiệm vụ.

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số chương trình/nhiệm vụ KHCN&ĐMST thực hiện trong năm. Tổng số cột 1 sẽ bằng số đang tiến hành (cột 4 + cột 5).

Cột 2: Ghi số chương trình/nhiệm vụ KHCN&ĐMST do cán bộ nữ làm chủ nhiệm. Chỉ tính khi chủ nhiệm nhiệm vụ là nữ, không tính nếu chỉ có cán bộ nữ trong danh sách thành viên thực hiện chính.

Cột 3: Ghi số chương trình/nhiệm vụ KHCN&ĐMST có chủ nhiệm dưới 35 tuổi.

Cột 4: Ghi số chương trình/nhiệm vụ hợp tác quốc tế về KHCN&ĐMST

Cột 5-8: Ghi số chương trình/nhiệm vụ KH&CN theo tình trạng tiến hành bao gồm: số chương trình/nhiệm vụ KH&CN đang tiến hành (trong đó được chia theo số phê duyệt mới trong năm và số chuyển tiếp từ năm trước), số được nghiệm thu và số đã đưa vào ứng dụng.

Chỉ tính những chương trình/nhiệm vụ mà đơn vị báo cáo là đơn vị quản lý nhiệm vụ và quản lý kinh phí.

Mục 1. "Tổng số chương trình KHCN&ĐMST": Ghi số chương trình KHCN&ĐMST thực hiện trong năm báo cáo.

Mục 2. "Tổng số nhiệm vụ KHCN&ĐMST": Ghi số nhiệm vụ KHCN&ĐMST thực hiện trong năm báo cáo.

Mục 1.1 và 2.1. "Chia theo lĩnh vực nghiên cứu": Gồm 6 lĩnh vực nghiên cứu: Khoa học tự nhiên; khoa học kỹ thuật và công nghệ; khoa học y, dược; khoa học nông nghiệp; khoa học xã hội; khoa học nhân văn.

Mục 1.2 và 2.2. "Chia theo loại hình nghiên cứu": Tính số lượng chương trình/nhiệm vụ theo loại hình nghiên cứu nghiên cứu.

Mục 3. Ghi số người được đào tạo thông qua chương trình, nhiệm vụ KHCN&ĐMST.

Lưu ý: Không ghi số liệu vào những ô đánh dấu (X).

3. Nguồn số liệu

Số liệu thống kê do cơ quan, đơn vị thuộc các bộ, ngành, cơ quan Trung ương được giao nhiệm vụ thống kê KH&CN; Các đơn vị thuộc Bộ KH&CN; Sở KH&CN các tỉnh, TP tổng hợp

02. ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO, KHỞI NGHIỆP VÀ DOANH NGHIỆP

2.1. Danh mục biểu mẫu báo cáo

Ký hiệu	Tên biểu	Mã các chỉ tiêu thống kê thu thập	Kỳ báo cáo chính thức	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Thời gian nhận báo cáo
0201A/KHCN-KHKTCN	Hoạt động công nghệ cao tại địa phương	0201 0202 0203 0204	Năm	Sở Khoa học và Công nghệ	Vụ Khoa học kỹ thuật và công nghệ	15/03 hàng năm
0201/KHCN-KHKTCN	Hoạt động công nghệ cao trên cả nước		Năm	Vụ KHKT và Công nghệ	Cục Thông tin, Thống kê	25/03 hàng năm
0202A/KHCN-KHKTCN	Hoạt động chuyển giao công nghệ tại địa phương	0205 0206 0207 0208 0209 0210 0211 0212	Năm	Sở Khoa học và Công nghệ	Vụ Đánh giá và Thẩm định công nghệ	15/03 hàng năm
0202/KHCN-ĐGTĐ	Hoạt động chuyển giao công nghệ trên cả nước		Năm	Vụ Đánh giá và Thẩm định công nghệ	Cục Thông tin, Thống kê	25/03 hàng năm
0203A/KHCN-KNDN	Khởi nghiệp và doanh nghiệp công nghệ tại địa phương	0215 0216 0217 0218 0219 0220 0221 0222 0223 0224	Năm	Sở Khoa học và Công nghệ	Cục Khởi nghiệp và Doanh nghiệp công nghệ	15/03 hàng năm
0203/KHCN-KNDN	Khởi nghiệp và doanh nghiệp công nghệ trên cả nước		Năm	Cục Khởi nghiệp và Doanh nghiệp công nghệ	Cục Thông tin, thống kê	25/03 hàng năm
0204A/KHCN-ĐMST	Hoạt động đổi mới sáng tạo tại địa phương	0225 0226 0228 0234 0236	Năm	Sở Khoa học và Công nghệ	Cục Đổi mới sáng tạo	15/03 hàng năm
0204/KHCN-ĐMST	Hoạt động Đổi mới sáng tạo trên cả nước		Năm	Cục Đổi mới sáng tạo	Cục Thông tin, Thống kê	25/03 hàng năm
0205A/KHCN-ĐMST	Hoạt động cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp	0227 0231 0232	Năm	Sở Khoa học và Công nghệ	Cục Đổi mới sáng tạo	15/03 hàng năm

	công nghệ cao tại địa phương					
0205/KHCN-ĐMST	Hoạt động cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao trên cả nước		Năm	Cục Đổi mới sáng tạo hệ	Cục Thông tin, Thống kê	25/03 hàng năm
0206A/KHCN-ĐMST	Doanh thu của hoạt động công nghệ cao tại địa phương	0229 0230 0233	Năm	Sở Khoa học và Công nghệ	Cục Đổi mới sáng tạo	15/03 hàng năm
0206/KHCN-ĐMST	Doanh thu từ hoạt động công nghệ cao trên cả nước		Năm	Cục Đổi mới sáng tạo	Cục Thông tin, Thống kê	25/03 hàng năm
0207A/KHCN-ĐMST	Trình độ, năng lực công nghệ của doanh nghiệp trong ngành sản xuất tại địa phương	0235	Năm	Sở Khoa học và Công nghệ	Cục Đổi mới sáng tạo	15/03 hàng năm
0207/KHCN-ĐMST	Trình độ, năng lực công nghệ của doanh nghiệp trong ngành sản xuất trên cả nước		Năm	Cục Đổi mới sáng tạo	Cục Thông tin, Thống kê	25/03 hàng năm

2.2. Biểu mẫu và hướng dẫn điền biểu mẫu

Biểu 0201A/KHCN-KHKTCN
Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BKHCN ngày tháng 12 năm 2025
Ngày nhận báo cáo: 15/03 hàng năm

HOẠT ĐỘNG CÔNG NGHỆ CAO TẠI ĐỊA PHƯƠNG

Năm.....

- Đơn vị báo cáo:
Sở Khoa học và Công nghệ
- Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ Khoa học kỹ thuật và công nghệ

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số
A	B	C	1
1. Số khu công nghệ cao	*Khu*	01	
2. Giá trị sản xuất sản phẩm công nghệ cao của các khu công nghệ cao	*Tỷ đồng*	02	
Chia theo loại sản phẩm			
- …	*Tỷ đồng*	03	
- …	*Tỷ đồng*	04	
3. Tổng vốn đầu tư vào các khu công nghệ cao ***Chia theo nguồn vốn***	*Tỷ đồng*	05	
- Vốn FDI	*Tỷ đồng*	06	
- Vốn trong nước	*Tỷ đồng*	07	
4. Tỷ trọng giá trị xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao trong tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa	*%*	08	

……, ngày……tháng……năm ……

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

Biểu 0201/KHCN-KHKTCN
Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BKHCN ngày tháng 12 năm 2025
Ngày nhận báo cáo: 25/03 hàng năm

HOẠT ĐỘNG CÔNG NGHỆ CAO TRÊN CẢ NƯỚC
Năm.....

- Đơn vị báo cáo:
Vụ Khoa học kỹ thuật và công nghệ
- Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thông tin, Thống kê

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số
A	B	C	1
1. Số khu công nghệ cao	*Khu*	01	
2. Giá trị sản xuất sản phẩm công nghệ cao của các khu công nghệ cao	*Tỷ đồng*	02	
2.1. Chia theo loại sản phẩm			
- …	*Tỷ đồng*	03	
- …	*Tỷ đồng*	04	
2.2. Chia theo tỉnh/thành phố			
- …	*Tỷ đồng*	05	
- …	*Tỷ đồng*	06	
3. Tổng vốn đầu tư vào các khu công nghệ cao ***Chia theo nguồn vốn***	*Tỷ đồng*	07	
- Vốn FDI	*Tỷ đồng*	08	
- Vốn trong nước	*Tỷ đồng*	09	
4. Tỷ trọng giá trị xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao trong tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa	*%*	10	

……, ngày……tháng……năm ……

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

HƯỚNG DẪN ĐIỀN BIỂU 0201A/KHCN-KHKTCN VÀ BIỂU 0201/KHCN-KHKTCN HOẠT ĐỘNG CÔNG NGHỆ CAO

1. Khái niệm, phương pháp tính

Khu công nghệ cao là nơi tập trung, liên kết hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo, ươm tạo và thương mại hóa công nghệ cao, công nghệ chiến lược, hình thành hệ sinh thái công nghệ cao, góp phần nâng cao năng lực công nghệ quốc gia và phát triển kinh tế - xã hội.

Giá trị sản xuất sản phẩm công nghệ cao của Khu công nghệ cao là tổng giá trị hàng hóa và dịch vụ công nghệ cao được tạo ra của năm đó.

Tỷ trọng giá trị xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao trong tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa: Chỉ tiêu này được tính toán bằng cách lấy tổng giá trị của sản phẩm công nghệ cao xuất khẩu của một số nhóm mặt hàng theo Danh mục tiêu chuẩn ngoại thương chia cho tổng trị giá hàng hoá xuất khẩu trong kỳ báo cáo. Trong đó, hàng công nghệ cao gồm các nhóm mặt hàng: máy bay và các thiết bị liên quan; máy tính và thiết bị điện; điện tử viễn thông; tân dược; máy móc, thiết bị, dụng cụ khoa học; hóa chất; máy móc không dùng điện và trang thiết bị vũ khí.

2. Cách ghi biểu

- Tổng số khu công nghệ cao trong kỳ báo cáo.

- Giá trị sản xuất sản phẩm công nghệ cao của các khu công nghệ cao chia theo loại sản phẩm chi theo "Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển" ban hành kèm theo Quyết định số 38/2020/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ.

- Mục "*Chia theo ngành kinh tế"*: ghi theo ngành cấp 1 trong Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam theo QĐ số 36/2025/QĐ-TTg ngày 29 tháng 9 năm 2025.

- Ghi thông tin, số liệu theo hướng dẫn cụ thể tại biểu mẫu.

3. Nguồn số liệu

Hồ sơ quản lý của Vụ Khoa học kỹ thuật và công nghệ (Bộ KH&CN).

Số liệu thống kê được giao Sở KH&CN các tỉnh, TP tổng hợp.

Số liệu thống kê giao Ban Quản lý khu công nghệ cao thuộc Sở KH&CN của các tỉnh, TP tổng hợp.

Biểu 0202A/KHCN-ĐGTĐ
Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BKHCN ngày … tháng …năm .....
Ngày nhận báo cáo: 15/03 hàng năm

HOẠT ĐỘNG CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ TẠI ĐỊA PHƯƠNG

Năm ……

- Đơn vị báo cáo:
Sở Khoa học và Công nghệ
- Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ Đánh giá và thẩm định công nghệ

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số
A	B	C	1
1. Số hợp đồng chuyển giao công nghệ đã được đăng ký và cấp phép	01	*Hợp đồng*	
Chia theo hình thức chuyển giao			
- Chuyển giao công nghệ độc lập	02	*Hợp đồng*	
- Phần chuyển giao công nghệ trong dự án đầu tư	03	*Hợp đồng*	
- Góp vốn bằng công nghệ/nhượng quyền thương mại/chuyển giao quyền đối với các đối tượng sở hữu trí tuệ/mua bán máy móc, thiết bị đi kèm đối tượng công nghệ chuyển giao	04	*Hợp đồng*	
- Hình thức khác	05	*Hợp đồng*	
2. Giá trị hợp đồng chuyển giao công nghệ đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký và cấp phép	06	*Tỷ đồng*	
Chia theo hình thức chuyển giao			
- Chuyển giao công nghệ độc lập	07	*Tỷ đồng*	
- Phần chuyển giao công nghệ trong dự án đầu tư	08	*Tỷ đồng*	
- Góp vốn bằng công nghệ/nhượng quyền thương mại/chuyển giao quyền đối với các đối tượng sở hữu trí tuệ/mua bán máy móc, thiết bị đi kèm đối tượng công nghệ chuyển giao	09	*Tỷ đồng*	
- Hình thức khác	10		
3. Số dự án đầu tư được thẩm định, có ý kiến về công nghệ	11	*Dự án*	
4. Số giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ (cấp mới, sửa đổi, bổ sung, gia hạn) được cấp	12	*Giấy chứng nhận*	
Chia theo hình thức chuyển giao			

- Chuyển giao công nghệ độc lập	13	*Giấy chứng nhận*	
- Phần chuyển giao công nghệ trong dự án đầu tư	14	*Giấy chứng nhận*	
- Góp vốn bằng công nghệ/nhượng quyền thương mại/chuyển giao quyền đối với các đối tượng sở hữu trí tuệ/mua bán máy móc, thiết bị đi kèm đối tượng công nghệ chuyển giao	15	*Giấy chứng nhận*	
- Hình thức khác	16	*Giấy chứng nhận*	
5. Số công nghệ được chuyển giao	17	*Công nghệ*	
6. Số giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao được cấp	18	*Giấy chứng nhận*	
Chia theo hình thức chuyển giao			
- Chuyển giao công nghệ độc lập	19	*Giấy chứng nhận*	
- Phần chuyển giao công nghệ trong dự án đầu tư	20	*Giấy chứng nhận*	
- Góp vốn bằng công nghệ/nhượng quyền thương mại/chuyển giao quyền đối với các đối tượng sở hữu trí tuệ/mua bán máy móc, thiết bị đi kèm đối tượng công nghệ chuyển giao	21	*Giấy chứng nhận*	
- Hình thức khác	22	*Giấy chứng nhận*	
7. Số văn bản chấp thuận nhập khẩu máy móc, thiết bị đã qua sử dụng trong trường hợp khác	23	*Văn bản*	
Chia theo nước sản xuất			
- ...	24	*Văn bản*	
- ...	25	*Văn bản*	
8. Số tổ chức giám định máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ đã qua sử dụng được cơ quan có thẩm quyền chỉ định	26	*Tổ chức*	

……, ngày……tháng……năm ……

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

Biểu 0202/KHCN-ĐGTĐ
Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BKHCN ngày tháng 12 năm 2025
Ngày nhận báo cáo: 25/03 hàng năm

HOẠT ĐỘNG CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ TRÊN CẢ NƯỚC
Năm ……

- Đơn vị báo cáo:
Vụ Đánh giá và thẩm định công nghệ
- Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thông tin, Thống kê

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số
A	B	C	1
1. Số hợp đồng chuyển giao công nghệ đã được đăng ký và cấp phép	01	*Hợp đồng*	
Chia theo hình thức chuyển giao			
- Chuyển giao công nghệ độc lập	02	*Hợp đồng*	
- Phần chuyển giao công nghệ trong dự án đầu tư	03	*Hợp đồng*	
- Góp vốn bằng công nghệ/nhượng quyền thương mại/chuyển giao quyền đối với các đối tượng sở hữu trí tuệ/mua bán máy móc, thiết bị đi kèm đối tượng công nghệ chuyển giao	04	*Hợp đồng*	
- Hình thức khác	05	*Hợp đồng*	
2. Tổng giá trị hợp đồng chuyển giao công nghệ đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký	06	*Tỷ đồng*	
Chia theo hình thức chuyển giao			
- Chuyển giao công nghệ độc lập	07	*Tỷ đồng*	
- Phần chuyển giao công nghệ trong dự án đầu tư	08	*Tỷ đồng*	
- Góp vốn bằng công nghệ/nhượng quyền thương mại/chuyển giao quyền đối với các đối tượng sở hữu trí tuệ/mua bán máy móc, thiết bị đi kèm đối tượng công nghệ chuyển giao	09	*Tỷ đồng*	
- Hình thức khác	10		
3. Số dự án đầu tư được thẩm định, có ý kiến về công nghệ	11	*Dự án*	
4. Số giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ (cấp mới, sửa đổi, bổ sung, gia hạn) được cấp	12	*Giấy chứng nhận*	
Chia theo hình thức chuyển giao			
- Chuyển giao công nghệ độc lập	13	*Giấy chứng nhận*	

- Phần chuyển giao công nghệ trong dự án đầu tư	14	*Giấy chứng nhận*	
- Góp vốn bằng công nghệ/nhượng quyền thương mại/chuyển giao quyền đối với các đối tượng sở hữu trí tuệ/mua bán máy móc, thiết bị đi kèm đối tượng công nghệ chuyển giao	15	*Giấy chứng nhận*	
- Hình thức khác	16	*Giấy chứng nhận*	
5. Số công nghệ được chuyển giao	17	*Công nghệ*	
6. Số giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao được cấp	18	*Giấy chứng nhận*	
Chia theo hình thức chuyển giao			
- Chuyển giao công nghệ độc lập	19	*Giấy chứng nhận*	
- Phần chuyển giao công nghệ trong dự án đầu tư	20	*Giấy chứng nhận*	
- Góp vốn bằng công nghệ/nhượng quyền thương mại/chuyển giao quyền đối với các đối tượng sở hữu trí tuệ/mua bán máy móc, thiết bị đi kèm đối tượng công nghệ chuyển giao	21	*Giấy chứng nhận*	
- Hình thức khác	22	*Giấy chứng nhận*	
7. Số văn bản chấp thuận nhập khẩu máy móc, thiết bị đã qua sử dụng trong trường hợp khác	23	*Văn bản*	
Chia theo nước sản xuất			
- ...	24	*Văn bản*	
- ...	25	*Văn bản*	
8. Số tổ chức giám định máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ đã qua sử dụng được cơ quan có thẩm quyền chỉ định	26	*Tổ chức*	

……, ngày……tháng……năm ……

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

HƯỚNG DẪN ĐIỀN BIỂU 0202A/KHCN-ĐGTĐ VÀ BIỂU 0202/KHCN-ĐGTĐ CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Đăng ký chuyển giao công nghệ là việc đăng ký với cơ quan quản lý nhà nước về KH&CN đối với Hợp đồng chuyển giao công nghệ độc lập hoặc phần chuyển giao công nghệ của dự án đầu tư, góp vốn bằng công nghệ, nhượng quyền thương mại, chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ, mua, bán máy móc, thiết bị kèm với đối tượng công nghệ chuyển giao hoặc chuyển giao công nghệ bằng hình thức khác theo quy định của pháp luật trong các trường hợp sau:

- Chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam;
- Chuyển giao công nghệ từ Việt Nam ra nước ngoài;
- Chuyển giao công nghệ trong nước có sử dụng vốn nhà nước hoặc ngân sách nhà nước, trừ trường hợp đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN.

Số hợp đồng chuyển giao công nghệ được thực hiện là số hợp đồng được đăng ký hoặc cấp phép với cơ quan quản lý nhà nước về KH&CN và đã được triển khai trong thực tế.

Giá trị hợp đồng chuyển giao công nghệ là tổng số tiền được ghi trong các hợp đồng chuyển giao công nghệ

Dự án đầu tư là tập hợp các đề xuất bỏ vốn trung và dài hạn để tiến hành các hoạt động đầu tư trên địa bàn cụ thể, trong khoảng thời gian xác định.

Thẩm định công nghệ các dự án đầu tư là quá trình xem xét, đánh giá sự phù hợp của công nghệ đã nêu trong dự án so với mục tiêu và nội dung của dự án đầu tư trên cơ sở các chủ trương, chính sách, quy hoạch của Nhà nước tại thời điểm thẩm định dự án. *Thẩm định công nghệ dự án đầu tư bao gồm:*

a) Trong giai đoạn quyết định chủ trương đầu tư:

(i) Dự án đầu tư sử dụng vốn đầu tư công thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công;

(ii) Dự án đầu tư sử dụng công nghệ hạn chế chuyển giao;

(iii) Dự án đầu tư có nguy cơ tác động xấu đến môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

b) Trong giai đoạn quyết định đầu tư:

(i) Dự án đầu tư xây dựng sử dụng công nghệ hạn chế chuyển giao hoặc dự án đầu tư xây dựng có nguy cơ tác động xấu đến môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

(ii) Dự án đầu tư xây theo quy định của pháp luật về xây dựng;

(iii) Dự án đầu tư sử dụng vốn đầu tư công theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi số lượng tương ứng với các dòng tại cột A.

3. Nguồn số liệu

Số liệu do các Sở KH&CN các tỉnh, TP và Vụ Đánh giá và Thẩm định công nghệ tổng hợp.

Biểu 0203A/KHCN-KNDN
Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BKHCN ngày tháng 12 năm 2025
Ngày nhận báo cáo: 15/03 hàng năm

KHỞI NGHIỆP VÀ DOANH NGHIỆP CÔNG NGHỆ TẠI ĐỊA PHƯƠNG
(Có đến ngày 31 tháng 12 năm 20...)

- Đơn vị báo cáo:
Sở Khoa học và Công nghệ
- Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Khởi nghiệp và Doanh nghiệp công nghệ

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Doanh nghiệp, tổ chức được chứng nhận/công nhận mới trong năm	Doanh nghiệp, tổ chức bị chấm dứt, hủy bỏ hiệu lực giấy chứng nhận/công nhận trong năm	Tổng số lũy kế đến thời điểm báo cáo *(đang hoạt động)*
A	B	C	1	2	3
1. Số doanh nghiệp khoa học và công nghệ	01	*Doanh nghiệp*			
1.1. Chia theo ngành kinh tế					
- …	02	*Doanh nghiệp*			
- …	03	*Doanh nghiệp*			
1.2. Chia theo loại hình kinh tế					
- Nhà nước	04	*Doanh nghiệp*			
- Ngoài nhà nước	05	*Doanh nghiệp*			
- Có vốn đầu tư nước ngoài	06	*Doanh nghiệp*			
2. Doanh thu của doanh nghiệp KH&CN	07	*Triệu đồng*			
2.1. Chia theo ngành kinh tế					
- …	08	*Triệu đồng*			
- …	09	*Triệu đồng*			
2.2. Chia theo loại hình kinh tế					
- Nhà nước	10	*Triệu đồng*			
- Ngoài nhà nước	11	*Triệu đồng*			

- Có vốn đầu tư nước ngoài	12	*Triệu đồng*			
3. Số doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo	13	*Doanh nghiệp*			
3.1. Chia theo ngành kinh tế					
- …	14	*Doanh nghiệp*			
- …	15	*Doanh nghiệp*			
3.2. Chia theo loại hình kinh tế					
- Nhà nước	16	*Doanh nghiệp*			
- Ngoài nhà nước	17	*Doanh nghiệp*			
- Có vốn đầu tư nước ngoài	18	*Doanh nghiệp*			
4. Số lao động làm việc tại các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo	19	*Người*			
Chia theo trình độ đào tạo					
- Tiến sĩ	20	*Người*			
- Thạc sĩ	21	*Người*			
- Đại học	22	*Người*			
- Khác	23	*Người*			
4.2. Chia theo loại hình kinh tế					
- Nhà nước	24	*Người*			
- Ngoài nhà nước	25	*Người*			
- Có vốn đầu tư nước ngoài	26	*Người*			
5. Số trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo	27	*Trung tâm*			
5.1. Chia theo cấp					
- Cấp quốc gia	28	*Trung tâm*			
- Cấp tỉnh	29	*Trung tâm*			
- Khác	30	*Trung tâm*			
5.2. Chia theo loại hình trung tâm					
- Đơn vị sự nghiệp công lập	31	*Trung tâm*			
- Doanh nghiệp	32	*Trung tâm*			

- Hợp tác xã	33	*Trung tâm*			
- Khác	34	*Trung tâm*			
6. Số lao động làm việc tại các trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo	35	*Người*			
6.1. Chia theo cấp					
- Cấp quốc gia	36	*Người*			
- Cấp tỉnh	37	*Người*			
- Khác	38	*Người*			
6.2. Chia theo loại hình trung tâm					
- Đơn vị sự nghiệp công lập	39	*Người*			
- Doanh nghiệp	40	*Người*			
- Hợp tác xã	41	*Người*			
- Khác	42	*Người*			
7. Số sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ của các doanh nghiệp khoa học và công nghệ	43	*Sản phẩm*			
Chia theo hình thức sản phẩm					
-...	44	*Sản phẩm*			
-...	45	*Sản phẩm*			
-...	46	*Sản phẩm*			
8. Doanh thu của sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ của doanh nghiệp KH&CN	47	*Triệu đồng*			
Chia theo hình thức sản phẩm					
-...	48	*Triệu đồng*			
-...	49	*Triệu đồng*			
-...	50	*Triệu đồng*			

……, ngày……tháng……năm ……

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

Biểu 0203/KHCN-KNDN
Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BKHCN ngày tháng 12 năm 2025
Ngày nhận báo cáo: 25/03 hàng năm

KHỞI NGHIỆP VÀ DOANH NGHIỆP CÔNG NGHỆ TRÊN CẢ NƯỚC
(Có đến ngày 31 tháng 12 năm 20....)

- Đơn vị báo cáo:
Cục Khởi nghiệp và Doanh nghiệp công nghệ
- Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thông tin, Thống kê

Chỉ tiêu	**Mã số**	**Đơn vị tính**	**Doanh nghiệp, tổ chức được chứng nhận/công nhận mới trong năm**	**Doanh nghiệp, tổ chức bị chấm dứt, hủy bỏ hiệu lực giấy chứng nhận/công nhận trong năm**	**Tổng số lũy kế đến thời điểm báo cáo *(đang hoạt động)***
A	B	C	1	2	3
1. Số doanh nghiệp khoa học và công nghệ	01	*Doanh nghiệp*			
1.1. Chia theo ngành kinh tế					
- …	02	*Doanh nghiệp*			
- …	03	*Doanh nghiệp*			
1.2. Chia theo loại hình kinh tế					
- Nhà nước	04	*Doanh nghiệp*			
- Ngoài nhà nước	05	*Doanh nghiệp*			
- Có vốn đầu tư nước ngoài	06	*Doanh nghiệp*			
2. Doanh thu của doanh nghiệp KH&CN	07	*Triệu đồng*			
2.1. Chia theo ngành kinh tế					
- …	08	*Triệu đồng*			
- …	09	*Triệu đồng*			
2.2. Chia theo loại hình kinh tế					
- Nhà nước	10	*Triệu đồng*			

- Ngoài nhà nước	11	*Triệu đồng*			
- Có vốn đầu tư nước ngoài	12	*Triệu đồng*			
3. Số doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo	13	*Doanh nghiệp*			
3.1. Chia theo ngành kinh tế					
- …	14	*Doanh nghiệp*			
- …	15	*Doanh nghiệp*			
3.2. Chia theo loại hình kinh tế					
- Nhà nước	16	*Doanh nghiệp*			
- Ngoài nhà nước	17	*Doanh nghiệp*			
- Có vốn đầu tư nước ngoài	18	*Doanh nghiệp*			
4. Số lao động làm việc tại các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo	19	*Người*			
Chia theo trình độ đào tạo					
- Tiến sĩ	20	*Người*			
- Thạc sĩ	21	*Người*			
- Đại học	22	*Người*			
- Khác	23	*Người*			
4.2. Chia theo loại hình kinh tế					
- Nhà nước	24	*Người*			
- Ngoài nhà nước	25	*Người*			
- Có vốn đầu tư nước ngoài	26	*Người*			
5. Số trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo	27	*Trung tâm*			
5.1. Chia theo cấp					
- Cấp quốc gia	28	*Trung tâm*			
- Cấp tỉnh	29	*Trung tâm*			
- Khác	30	*Trung tâm*			

5.2. Chia theo loại hình trung tâm					
- Đơn vị sự nghiệp công lập	31	*Trung tâm*			
- Doanh nghiệp	32	*Trung tâm*			
- Hợp tác xã	33	*Trung tâm*			
- Khác	34	*Trung tâm*			
6. Số lao động làm việc tại các trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo	35	*Người*			
6.1. Chia theo cấp					
- Cấp quốc gia	36	*Người*			
- Cấp tỉnh	37	*Người*			
- Khác	38	*Người*			
6.2. Chia theo loại hình trung tâm					
- Đơn vị sự nghiệp công lập	39	*Người*			
- Doanh nghiệp	40	*Người*			
- Hợp tác xã	41	*Người*			
- Khác	42	*Người*			
7. Số sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ của các doanh nghiệp khoa học và công nghệ	43	*Sản phẩm*			
Chia theo hình thức sản phẩm					
-...	44	*Sản phẩm*			
-...	45	*Sản phẩm*			
-...	46	*Sản phẩm*			

8. Doanh thu của sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ của doanh nghiệp KH&CN	47	*Triệu đồng*			
Chia theo hình thức sản phẩm					
-...	48	*Triệu đồng*			
-...	49	*Triệu đồng*			
-...	50	*Triệu đồng*			

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

……, ngày……tháng……năm ……
Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

HƯỚNG DẪN ĐIỀN BIỂU 0203A/KHCN-KNDN VÀ BIỂU 0203/KHCN-KNDN KHỞI NGHIỆP VÀ DOANH NGHIỆP CÔNG NGHỆ

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Doanh nghiệp khoa học và công nghệ là doanh nghiệp thực hiện hoạt động nghiên cứu, phát triển, chuyển giao, đổi mới công nghệ, có năng lực hấp thụ, làm chủ công nghệ và mang lại hiệu quả về kinh tế, xã hội, môi trường.

Số doanh nghiệp khoa học và công nghệ là số doanh nghiệp được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ.

Doanh thu của doanh nghiệp KH&CN là tổng doanh thu của doanh nghiệp đã được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp KH&CN, bao gồm toàn bộ hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo.

- Doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo là doanh nghiệp triển khai mô hình kinh doanh sáng tạo, có khả năng tăng trưởng nhanh và mở rộng quy mô thị trường dựa trên khai thác hiệu quả công nghệ, quyền sở hữu trí tuệ, ý tưởng đột phá hoặc mô hình kinh doanh mới.

Số doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo là số doanh nghiệp được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy công nhận doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo.

Số lao động làm việc tại các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo là số người lao động đang làm việc tại doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo tại thời điểm 31/12 của năm thống kê do doanh nghiệp đó trả công, trả lương. Những trường hợp người lao động đến thời điểm thống kê đang nghỉ thai sản, nghỉ ốm hoặc đi làm cho đơn vị khác theo các hợp đồng phụ những vẫn được hưởng lương hoặc một phần lương của đơn vị thì cũng được tính vào tổng số lao động của đơn vị.

- Trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo là tổ chức có chức năng hỗ trợ hình thành, phát triển mô hình kinh doanh sáng tạo dựa trên công nghệ, ý tưởng đột phá hoặc mô hình kinh doanh mới, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, do cá nhân, nhóm cá nhân hoặc tổ chức thực hiện; đồng thời cung cấp dịch vụ, hạ tầng và giải pháp nhằm kết nối, phát triển mạng lưới, thúc đẩy phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo.

Số trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo là số trung tâm được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy công nhận Trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo các cấp.

Số lao động làm việc tại các trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo là số người lao động đang làm việc tại trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo tại thời điểm 31/12 của năm thống kê do doanh nghiệp đó trả công, trả lương. Những trường hợp người lao động đến thời điểm thống kê đang nghỉ thai sản, nghỉ ốm hoặc đi làm cho đơn vị khác theo các hợp đồng phụ những vẫn được hưởng lương hoặc một phần lương của đơn vị thì cũng được tính vào tổng số lao động của đơn vị.

- Số sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ của doanh nghiệp KH&CN là sản phẩm được ứng dụng trực tiếp hoặc chuyển giao công nghệ từ kết quả của hoạt

động khoa học và công nghệ được cơ quan có thẩm quyền công nhận hoặc đăng ký bảo hộ, để tạo ra hàng hóa hoặc dịch vụ cụ thể phục vụ sản xuất, kinh doanh trong kỳ báo cáo.

Doanh thu của sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ của doanh nghiệp KH&CN là tổng doanh thu của các sản phẩm được ứng dụng trực tiếp hoặc chuyển giao công nghệ từ kết quả của hoạt động khoa học và công nghệ được cơ quan có thẩm quyền công nhận hoặc đăng ký bảo hộ, để tạo ra hàng hóa hoặc dịch vụ cụ thể phục vụ sản xuất, kinh doanh trong kỳ báo cáo.

2. Cách ghi biểu mẫu

- Cột 1-3 ghi số lượng tương ứng với các dòng tại cột A theo đơn vị tính.

- Mục "*Chia theo ngành kinh tế"*: ghi theo ngành cấp 1 trong Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam theo QĐ số 36/2025/QĐ-TTg ngày 29 tháng 9 năm 2025.

- Mục "*Chia theo hình thức sản phẩm"*: ghi theo quy định tại Điều 3 Nghị định 13/2019/NĐ-CP.

3. Nguồn số liệu

Số liệu thống kê do Sở Khoa học và Công nghệ các tỉnh, TP và Cục Khởi nghiệp và Doanh nghiệp công nghệ tổng hợp.

Biểu 0204A/KHCN-ĐMST
Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BKHCN ngày tháng 12 năm 2025
Ngày nhận báo cáo: 15/03 hàng năm

HOẠT ĐỘNG ĐỔI MỚI SÁNG TẠO TẠI ĐỊA PHƯƠNG
Năm ……

- Đơn vị báo cáo:
Sở Khoa học và Công nghệ
- Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Đổi mới sáng tạo

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số
A	B	C	1
1. Số trung tâm đổi mới sáng tạo	*Trung tâm*	01	
1.1. Chia theo cấp			
- Cấp quốc gia	*Trung tâm*	02	
- Cấp tỉnh	*Trung tâm*	03	
- Khác	*Trung tâm*	04	
1.2. Chia theo loại hình trung tâm			
- Đơn vị sự nghiệp công lập	*Trung tâm*	05	
- Doanh nghiệp	*Trung tâm*	06	
- Hợp tác xã	*Trung tâm*	07	
- Khác	*Trung tâm*	08	
2. Số lao động làm việc trong các trung tâm đổi mới sáng tạo	*Người*	09	
2.1. Chia theo cấp			
- Cấp quốc gia	*Người*	10	
- Cấp tỉnh	*Người*	11	
- Khác	*Người*	12	
2.2. Chia theo loại hình trung tâm			
- Đơn vị sự nghiệp công lập	*Người*	13	
- Doanh nghiệp	*Người*	14	
- Hợp tác xã	*Người*	15	
- Khác	*Người*	16	

3. Số tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ	*Tổ chức*	17	
3.1. Chia theo loại hình kinh tế			
- Nhà nước	*Tổ chức*	18	
- Ngoài nhà nước	*Tổ chức*	19	
- Có vốn đầu tư nước ngoài	*Tổ chức*	20	
3.2. Chia theo loại hình tổ chức			
- Sàn giao dịch công nghệ	*Tổ chức*	21	
- Trung tâm giao dịch công nghệ	*Tổ chức*	22	
- Trung tâm xúc tiến và hỗ trợ hoạt động chuyển giao công nghệ	*Tổ chức*	23	
- Trung tâm hỗ trợ định giá tài sản trí tuệ	*Tổ chức*	24	
- Trung tâm hỗ trợ đổi mới sáng tạo	*Tổ chức*	25	
- Cơ sở ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp KH&CN	*Tổ chức*	26	
4. Giá trị giao dịch của thị trường KH&CN	*Triệu đồng*	27	
4.1. Chia theo loại hình kinh tế			
- Nhà nước	*Triệu đồng*	28	
- Ngoài nhà nước	*Triệu đồng*	29	
- Có vốn đầu tư nước ngoài	*Triệu đồng*	30	
4.2. Chia theo hình thức giao dịch			
- Xuất khẩu	*Triệu đồng*	31	
- Nhập khẩu	*Triệu đồng*	32	
4.3. Chia theo nước và vùng lãnh thổ			
- …	*Triệu đồng*	33	
- …	*Triệu đồng*	34	
4.4. Chia theo ngành kinh tế			
- …	*Triệu đồng*	35	
- …	*Triệu đồng*	36	
5. Số lao động làm việc trong các doanh nghiệp công nghệ cao	*Người*		

5.1. Chia theo trình độ			
- Đại học trở lên	*Người*	37	
- Khác	*Người*	38	
5.2. Chia theo lĩnh vực			
- …	*Người*	39	
5.3. Chia theo ngành kinh tế		40	
- …	*Người*	41	
- …	*Người*	42	
6. Số doanh nghiệp được hỗ trợ thực hiện ứng dụng, đổi mới công nghệ từ ngân sách nhà nước	*Doanh nghiệp*	43	
6.1. Chia theo loại hình kinh tế			
- Nhà nước	*DN*	44	
- Ngoài nhà nước	*DN*	45	
- Có vốn đầu tư nước ngoài	*DN*	46	
6.2. Chia theo quy mô doanh nghiệp			
- Doanh nghiệp siêu nhỏ	*DN*	47	
- Doanh nghiệp nhỏ	*DN*	48	
- Doanh nghiệp vừa	*DN*	49	
- Doanh nghiệp lớn	*DN*	50	
6.3. Chia theo ngành kinh tế			
- …	*DN*	51	
7. Số công nghệ, thiết bị được quảng bá, giới thiệu nhằm hỗ trợ hoạt động chuyển giao và ứng dụng công nghệ	*Công nghệ/Thiết bị*	52	
7.1. Chia theo lĩnh vực công nghệ			
- Công nghệ sinh học	*CN/TB*	53	
- Công nghệ vật liệu mới	*CN/TB*	54	
- Công nghệ thông tin	*CN/TB*	55	
- Công nghệ tự động hóa	*CN/TB*	56	

- Năng lượng	*CN/TB*	57	
- Môi trường	*CN/TB*	58	
- Cơ khí, chế tạo	*CN/TB*	59	
- …	*CN/TB*	60	
7.2. Chia theo hình thức quảng bá			
- Techmart	*CN/TB*	61	
- Techdemo	*CN/TB*	62	
- Hội chợ triển lãm	*CN/TB*	63	
- Sàn giao dịch công nghệ	*CN/TB*	64	
- Cơ sở dữ liệu trực tuyến	*CN/TB*	65	
- Ấn phẩm thông tin, bản tin, catalogue	*CN/TB*	66	

……, ngày……tháng……năm ……

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

Biểu 0204/KHCN-ĐMST
Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BKHCN ngày tháng 12 năm 2025
Ngày nhận báo cáo: 25/03 hàng năm

HOẠT ĐỘNG ĐỔI MỚI SÁNG TẠO TRÊN CẢ NƯỚC

Năm ……

- Đơn vị báo cáo:
Cục Đổi mới sáng tạo
- Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thông tin, Thống kê

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số
A	B	C	1
1. Số trung tâm đổi mới sáng tạo	*Trung tâm*	01	
1.1. Chia theo cấp			
- Cấp quốc gia	*Trung tâm*	02	
- Cấp tỉnh	*Trung tâm*	03	
- Khác	*Trung tâm*	04	
1.2. Chia theo loại hình trung tâm			
- Đơn vị sự nghiệp công lập	*Trung tâm*	05	
- Doanh nghiệp	*Trung tâm*	06	
- Hợp tác xã	*Trung tâm*	07	
- Khác	*Trung tâm*	08	
2. Số lao động làm việc trong các trung tâm đổi mới sáng tạo	*Người*	09	
2.1. Chia theo cấp			
- Cấp quốc gia	*Người*	10	
- Cấp tỉnh	*Người*	11	
- Khác	*Người*	12	
2.2. Chia theo loại hình trung tâm			
- Đơn vị sự nghiệp công lập	*Người*	13	
- Doanh nghiệp	*Người*	14	
- Hợp tác xã	*Người*	15	

- Khác	*Người*	16	
3. Số tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ	*Tổ chức*	17	
3.1. Chia theo loại hình kinh tế			
- Nhà nước	*Tổ chức*	18	
- Ngoài nhà nước	*Tổ chức*	19	
- Có vốn đầu tư nước ngoài	*Tổ chức*	20	
3.2. Chia theo loại hình tổ chức			
- Sàn giao dịch công nghệ	*Tổ chức*	21	
- Trung tâm giao dịch công nghệ	*Tổ chức*	22	
- Trung tâm xúc tiến và hỗ trợ hoạt động chuyển giao công nghệ	*Tổ chức*	23	
- Trung tâm hỗ trợ định giá tài sản trí tuệ	*Tổ chức*	24	
- Trung tâm hỗ trợ đổi mới sáng tạo	*Tổ chức*	25	
- Cơ sở ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp KH&CN	*Tổ chức*	26	
4. Giá trị giao dịch của thị trường KH&CN	*Triệu đồng*	27	
4.1. Chia theo loại hình kinh tế			
- Nhà nước	*Triệu đồng*	28	
- Ngoài nhà nước	*Triệu đồng*	29	
- Có vốn đầu tư nước ngoài	*Triệu đồng*	30	
4.2. Chia theo hình thức giao dịch			
- Xuất khẩu	*Triệu đồng*	31	
- Nhập khẩu	*Triệu đồng*	32	
4.3. Chia theo nước và vùng lãnh thổ			
- …	*Triệu đồng*	33	
- …	*Triệu đồng*	34	
4.4. Chia theo ngành kinh tế			

- …	*Triệu đồng*	35	
- …	*Triệu đồng*	36	
5. Số lao động làm việc trong các doanh nghiệp công nghệ cao	*Người*		
5.1. Chia theo trình độ			
- Đại học trở lên	*Người*	37	
- Khác	*Người*	38	
5.2. Chia theo lĩnh vực			
- …	*Người*	39	
5.3. Chia theo ngành kinh tế		40	
- …	*Người*	41	
- …	*Người*	42	
6. Số doanh nghiệp được hỗ trợ thực hiện ứng dụng, đổi mới công nghệ từ ngân sách nhà nước	*Doanh nghiệp*	43	
6.1. Chia theo loại hình kinh tế			
- Nhà nước	*DN*	44	
- Ngoài nhà nước	*DN*	45	
- Có vốn đầu tư nước ngoài	*DN*	46	
6.2. Chia theo quy mô doanh nghiệp			
- Doanh nghiệp siêu nhỏ	*DN*	47	
- Doanh nghiệp nhỏ	*DN*	48	
- Doanh nghiệp vừa	*DN*	49	
- Doanh nghiệp lớn	*DN*	50	
6.3. Chia theo ngành kinh tế			
- …	*DN*	51	
7. Số công nghệ, thiết bị được quảng bá, giới thiệu nhằm hỗ trợ hoạt động chuyển giao và ứng dụng công nghệ	*Công nghệ/Thiết bị*	52	
7.1. Chia theo lĩnh vực công nghệ			

- Công nghệ sinh học	*CN/TB*	53	
- Công nghệ vật liệu mới	*CN/TB*	54	
- Công nghệ thông tin	*CN/TB*	55	
- Công nghệ tự động hóa	*CN/TB*	56	
- Năng lượng	*CN/TB*	57	
- Môi trường	*CN/TB*	58	
- Cơ khí, chế tạo	*CN/TB*	59	
- …	*CN/TB*	60	
7.2. Chia theo hình thức quảng bá			
- Techmart	*CN/TB*	61	
- Techdemo	*CN/TB*	62	
- Hội chợ triển lãm	*CN/TB*	63	
- Sàn giao dịch công nghệ	*CN/TB*	64	
- Cơ sở dữ liệu trực tuyến	*CN/TB*	65	
- Ấn phẩm thông tin, bản tin, catalogue	*CN/TB*	66	

……, ngày……tháng……năm ……

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

HƯỚNG DẪN ĐIỀN BIỂU 0204A/KHCN-ĐMST VÀ BIỂU 0204/KHCN-ĐMST HOẠT ĐỘNG ĐỔI MỚI SÁNG TẠO

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Trung tâm đổi mới sáng tạo sáng tạo là các loại hình tổ chức có hoạt động đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo, hỗ trợ đổi mới sáng tạo, hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo theo quy định tại Điều 47 Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, có mục tiêu kết nối, tập hợp và huy động các nguồn lực trong và ngoài nước để hỗ trợ tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân thực hiện hoạt động đổi mới sáng tạo; cung cấp dịch vụ, hạ tầng và giải pháp để thúc đẩy ứng dụng công nghệ, chuyển giao công nghệ, đổi mới công nghệ, phát triển sản phẩm mới, khai thác và thương mại hóa quyền sở hữu trí tuệ, nâng cao năng suất, chuyển đổi số, phát triển doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, đồng thời kết nối và phát triển hệ thống đổi mới sáng tạo.

Trung tâm đổi mới sáng tạo sáng tạo là tổ chức đủ điều kiện và đã được cấp Giấy công nhận trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm đổi mới sáng tạo cấp tỉnh, trung tâm trung tâm đổi mới sáng tạo cấp quốc gia.

Số lao động làm trong các trung tâm đổi mới sáng tạo là số người lao động đang làm việc tại trung tâm đổi mới sáng tạo tại thời điểm 31/12 của năm thống kê do tổ chức, doanh nghiệp đó trả công, trả lương. Những trường hợp người lao động đến thời điểm thống kê đang nghỉ thai sản, nghỉ ốm hoặc đi làm cho đơn vị khác theo các hợp đồng phụ những vẫn được hưởng lương hoặc một phần lương của đơn vị thì cũng được tính vào tổng số lao động của đơn vị.

- Tổ chức trung gian của thị trường KH&CN là tổ chức được quy định tại Thông tư số 16/2014/TT-BKHCN ngày 13 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ KH&CN về điều kiện thành lập, hoạt động của tổ chức trung gian của thị trường KH&CN. Tổ chức trung gian có thể được thành lập dưới các hình thức sàn, trung tâm, văn phòng, phòng, vườn ươm và các hình thức khác.
- Giá trị giao dịch của thị trường KH&CN là giá trị trao đổi thực tế của công nghệ giữa hai hoặc nhiều đối tượng.
- "Lao động trong các doanh nghiệp công nghệ cao" là những người trực tiếp hoặc gián tiếp tham gia vào quá trình nghiên cứu, phát triển, sản xuất, kinh doanh, vận hành hoặc quản lý các sản phẩm và quy trình sử dụng công nghệ cao, trong các doanh nghiệp đã được cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao.
- Doanh nghiệp được hỗ trợ thực hiện ứng dụng, đổi mới công nghệ từ ngân sách nhà nước doanh nghiệp được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, bố trí và giải ngân kinh phí từ ngân sách nhà nước (NSNN) để thực hiện hoạt động ứng dụng công nghệ mới, đổi mới công nghệ nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, dịch vụ hoặc năng lực cạnh tranh.

2. Cách ghi biểu mẫu

- Cột 1: Ghi số lượng tương ứng với các dòng tại cột A theo đơn vị tính ở cột B.
- Mục "*Chia theo ngành kinh tế"*: ghi theo ngành cấp 1 trong Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam theo QĐ số 36/2025/QĐ-TTg ngày 29 tháng 9 năm 2025.

3. Nguồn số liệu: Số liệu thống kê do Sở Khoa học và Công nghệ các tỉnh, TP và Cục Đổi mới sáng tạo tổng hợp.

Biểu 0205A/KHCN-ĐMST
Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BKHCN ngày tháng 12 năm 2025
Ngày nhận báo cáo: 15/03 hàng năm

HOẠT ĐỘNG CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN DOANH NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO TẠI ĐỊA PHƯƠNG
Năm .....

- Đơn vị báo cáo:
Sở Khoa học và Công nghệ
- Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Đổi mới sáng tạo

Đơn vị tính: Giấy chứng nhận

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số
A	B	1
1. Số giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao được cấp	01	
1.1. Chia theo loại hình kinh tế		
- Nhà nước	02	
- Ngoài nhà nước	03	
- Có vốn đầu tư nước ngoài	04	
1.2. Chia theo hình thức thành lập		
- Thành lập mới	05	
- Chuyển đổi từ các tổ chức KH&CN	06	
- Chuyển đổi từ doanh nghiệp	07	
1.3. Chia theo lĩnh vực		
- Công nghệ sinh học	08	
- Công nghệ vật liệu mới	09	
- Công nghệ thông tin	10	
- Công nghệ tự động hóa	11	
- Năng lượng	12	
- Môi trường	13	

- Cơ khí, chế tạo	14	
- ...	15	
2. Số giấy chứng nhận doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao ***Chia theo lĩnh vực***	16	
- Công nghệ sinh học	17	
- Công nghệ vật liệu mới	18	
- Công nghệ thông tin	19	
- Công nghệ tự động hóa	20	
- Năng lượng	21	
- Môi trường	22	
- Cơ khí, chế tạo	23	
- ...	24	
3. Số giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao	25	
3.1. Chia theo lĩnh vực		
- Công nghệ sinh học	26	
- Công nghệ vật liệu mới	27	
- Công nghệ thông tin	28	
- Công nghệ tự động hóa	29	
- Năng lượng	30	
- Môi trường	31	
- Cơ khí, chế tạo	32	
- ...	33	

3.2. Chia theo ngành kinh tế		
- ...	34	
- ...	35	

……, ngày……tháng……năm ……

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

Biểu 0205/KHCN-ĐMST
Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BKHCN ngày tháng 12 năm 2025
Ngày nhận báo cáo: 25/03 hàng năm

HOẠT ĐỘNG CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN DOANH NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO

Năm ……

- **Đơn vị báo cáo:**
Cục Đổi mới sáng tạo
- **Đơn vị nhận báo cáo**:
Cục Thông tin, Thống kê

Đơn vị tính: Giấy chứng nhận

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số
A	B	1
1. Số giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao được cấp	01	
1.1. Chia theo loại hình kinh tế		
- Nhà nước	02	
- Ngoài nhà nước	03	
- Có vốn đầu tư nước ngoài	04	
1.2. Chia theo hình thức thành lập		
- Thành lập mới	05	
- Chuyển đổi từ các tổ chức KH&CN	06	
- Chuyển đổi từ doanh nghiệp	07	
1.3. Chia theo lĩnh vực		
- Công nghệ sinh học	08	
- Công nghệ vật liệu mới	09	
- Công nghệ thông tin	10	
- Công nghệ tự động hóa	11	
- Năng lượng	12	

- Môi trường	13	
- Cơ khí, chế tạo	14	
- ...	15	
2. Số giấy chứng nhận doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao ***Chia theo lĩnh vực***	16	
- Công nghệ sinh học	17	
- Công nghệ vật liệu mới	18	
- Công nghệ thông tin	19	
- Công nghệ tự động hóa	20	
- Năng lượng	21	
- Môi trường	22	
- Cơ khí, chế tạo	23	
- ...	24	
3. Số giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao	25	
3.1. Chia theo lĩnh vực		
- Công nghệ sinh học	26	
- Công nghệ vật liệu mới	27	
- Công nghệ thông tin	28	
- Công nghệ tự động hóa	29	
- Năng lượng	30	
- Môi trường	31	
- Cơ khí, chế tạo	32	
- ...	33	

3.2. Chia theo ngành kinh tế		
- ...	34	
- ...	35	

……, ngày……tháng……năm ……

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

HƯỚNG DẪN ĐIỀN BIỂU 0205A/KHCN-ĐMST VÀ BIỂU 0205/KHCN-ĐMST HOẠT ĐỘNG CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN DOANH NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO

1. Khái niệm, phương pháp tính

Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao do Bộ Khoa học và Công nghệ cấp mới trong tháng báo cáo, đối với các doanh nghiệp đáp ứng đầy đủ điều kiện, tiêu chí quy định tại Điều 18 Luật Công nghệ cao và Quyết định số 10/2021/QĐ-TTg ngày 16/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Cách ghi biểu mẫu

- Cột 1: Ghi số lượng tương ứng với các dòng tại cột A theo đơn vị tính ở cột B.
- Mục "*Chia theo ngành kinh tế*": ghi theo ngành cấp 1 trong Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam theo QĐ số 36/2025/QĐ-TTg ngày 29 tháng 9 năm 2025.

3. Nguồn số liệu

Số liệu thống kê do Sở Khoa học và Công nghệ các tỉnh, TP và Cục Đổi mới sáng tạo tổng hợp.

Biểu 0206A/KHCN-ĐMST
Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BKHCN ngày tháng 12 năm 2025
Ngày nhận báo cáo: 15/03 hàng năm

DOANH THU TỪ HOẠT ĐỘNG CÔNG NGHỆ CAO TẠI ĐỊA PHƯƠNG
Năm.....

- Đơn vị báo cáo:
Sở Khoa học và Công nghệ
- Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Đổi mới sáng tạo

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số
A	B	1
1. Doanh thu của doanh nghiệp được cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao ***Chia theo lĩnh vực***	01	
- Công nghệ sinh học	02	
- Công nghệ vật liệu mới	03	
- Công nghệ thông tin	04	
- Công nghệ tự động hóa	05	
- Năng lượng	06	
- Môi trường	07	
- Cơ khí, chế tạo	08	
- …	09	
2. Doanh thu sản phẩm công nghệ cao từ doanh nghiệp được cấp giấy chứng nhận	10	
2.1. Chia theo lĩnh vực		
- Công nghệ sinh học	11	
- Công nghệ vật liệu mới	12	
- Công nghệ thông tin	13	
- Công nghệ tự động hóa	14	
- Năng lượng	15	

- Môi trường	16	
- Cơ khí, chế tạo	17	
- …	18	
2.2. Chia theo ngành kinh tế		
- …	19	
- …	20	
3. Doanh thu từ dự án ứng dụng công nghệ cao được cấp giấy chứng nhận	21	
3.1. Chia theo lĩnh vực		
- Công nghệ sinh học	22	
- Công nghệ vật liệu mới	23	
- Công nghệ thông tin	24	
- Công nghệ tự động hóa	25	
- Năng lượng	26	
- Môi trường	27	
- Cơ khí, chế tạo	28	
- ...	29	
3.2. Chia theo ngành kinh tế		
- ...	30	
- ...	31	

....., ngày.....tháng.....năm .....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

Biểu 0206/KHCN-ĐMST
Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BKHCN ngày tháng 12 năm 2025
Ngày nhận báo cáo: 25/03 hàng năm

DOANH THU TỪ HOẠT ĐỘNG CÔNG NGHỆ CAO TRÊN CẢ NƯỚC
Năm .....

- Đơn vị báo cáo:
Cục Đổi mới sáng tạo
- Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thông tin, Thống kê

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số
A	B	1
1. Doanh thu của doanh nghiệp được cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao ***Chia theo lĩnh vực***	01	
- Công nghệ sinh học	02	
- Công nghệ vật liệu mới	03	
- Công nghệ thông tin	04	
- Công nghệ tự động hóa	05	
- Năng lượng	06	
- Môi trường	07	
- Cơ khí, chế tạo	08	
- …	09	
2. Doanh thu sản phẩm công nghệ cao từ doanh nghiệp được cấp giấy chứng nhận	10	
2.1. Chia theo lĩnh vực		
- Công nghệ sinh học	11	
- Công nghệ vật liệu mới	12	
- Công nghệ thông tin	13	
- Công nghệ tự động hóa	14	
- Năng lượng	15	

- Môi trường	16	
- Cơ khí, chế tạo	17	
- …	18	
2.2. Chia theo ngành kinh tế		
- …	19	
- …	20	
3. Doanh thu từ dự án ứng dụng công nghệ cao được cấp giấy chứng nhận	21	
3.1. Chia theo lĩnh vực		
- Công nghệ sinh học	22	
- Công nghệ vật liệu mới	23	
- Công nghệ thông tin	24	
- Công nghệ tự động hóa	25	
- Năng lượng	26	
- Môi trường	27	
- Cơ khí, chế tạo	28	
- ...	29	
3.2. Chia theo ngành kinh tế		
- ...	30	
- ...	31	

……, ngày……tháng……năm ……

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

HƯỚNG DẪN ĐIỀN BIỂU 0206A/KHCN-ĐMST VÀ BIỂU 0206/KHCN-ĐMST DOANH THU TỪ HOẠT ĐỘNG CÔNG NGHỆ CAO

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Doanh thu sản phẩm công nghệ cao từ doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận doanh thu từ các sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển ban hành theo Quyết định số 38/2020/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và đáp ứng một số tiêu chí của Luật Công nghệ cao. Doanh thu này được tổng hợp từ báo cáo của các doanh nghiệp đã được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao.

- Doanh thu từ dự án ứng dụng công nghệ cao được cấp Giấy chứng nhận là tổng thu nhập mà doanh nghiệp thu được từ việc triển khai các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ công nghệ cao trong phạm vi của dự án đã được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận.

2. Cách ghi biểu mẫu

- Cột 1: Ghi số lượng tương ứng với các dòng tại cột A theo đơn vị tính ở cột B.

- Mục "*Chia theo ngành kinh tế*": ghi theo ngành cấp 1 trong Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam theo QĐ số 36/2025/QĐ-TTg ngày 29 tháng 9 năm 2025.

3. Nguồn số liệu

Số liệu thống kê do Sở Khoa học và Công nghệ các tỉnh, TP và Cục Đổi mới sáng tạo tổng hợp.

Biểu 0207A/KHCN-ĐMST
Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BKHCN ngày tháng 12 năm 2025
Ngày nhận báo cáo: 15/03 hàng năm

TRÌNH ĐỘ, NĂNG LỰC CÔNG NGHỆ CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NGÀNH SẢN XUẤT TẠI ĐỊA PHƯƠNG

Năm .....

- Đơn vị báo cáo:
Sở Khoa học và Công nghệ
- Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Đổi mới sáng tạo

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Nhóm tiêu chí					Điểm trung bình	Hệ số đồng bộ	Phân loại trình độ			
			T	E	O	R	I			Lạc hậu	Trung bình	TB tiên tiến	Tiên tiến
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
Số doanh nghiệp được đánh giá	01	*Doanh nghiệp*											
1. Chia theo quy mô doanh nghiệp													
- Doanh nghiệp nhỏ	02	*Doanh nghiệp*											
- Doanh nghiệp vừa	03	*Doanh nghiệp*											
- Doanh nghiệp lớn	04	*Doanh nghiệp*											
2. Chia theo mã ngành (*)													
- C10	05	*Doanh nghiệp*											
- C11	06	*Doanh nghiệp*											
- ...	07	*Doanh nghiệp*											
- C30	08	*Doanh nghiệp*											

(*) Ghi mã ngành cấp 2 theo Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg (ví dụ: C10: Sản xuất thực phẩm)

……, ngày……tháng……năm ……

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

Biểu 0207/KHCN-ĐMST

Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BKHCN ngày tháng 12 năm 2025

Ngày nhận báo cáo: 25/03 hàng năm

TRÌNH ĐỘ, NĂNG LỰC CÔNG NGHỆ CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NGÀNH SẢN XUẤT TRÊN CẢ NƯỚC

Năm .....

- **Đơn vị báo cáo:** Cục Đổi mới sáng tạo
- **Đơn vị nhận báo cáo**: Cục Thông tin, Thống kê

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Nhóm tiêu chí					Điểm trung bình	Hệ số đồng bộ	Phân loại trình độ			
			T	E	O	R	I			Lạc hậu	Trung bình	TB tiên tiến	Tiên tiến
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
Số doanh nghiệp được đánh giá	01	*Doanh nghiệp*											
1. Chia theo quy mô doanh nghiệp													
- Doanh nghiệp nhỏ	02	*Doanh nghiệp*											
- Doanh nghiệp vừa	03	*Doanh nghiệp*											
- Doanh nghiệp lớn	04	*Doanh nghiệp*											
2. Chia theo mã ngành (*)													
- C10	05	*Doanh nghiệp*											
- C11	06	*Doanh nghiệp*											
- ...	07	*Doanh nghiệp*											
- C30	08	*Doanh nghiệp*											

(*) Ghi mã ngành cấp 2 theo Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg (ví dụ: C10: Sản xuất thực phẩm)

……, ngày……tháng……năm ……

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

HƯỚNG DẪN ĐIỀN BIỂU 0207A/KHCN-ĐMST VÀ BIỂU 0207/KHCN-ĐMST TRÌNH ĐỘ, NĂNG LỰC CÔNG NGHỆ CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NGÀNH SẢN XUẤT

1. Khái niệm, phương pháp tính

Đánh giá trình độ và năng lực công nghệ sản xuất của doanh nghiệp là việc phân tích, xác định hiện trạng, hiệu quả sử dụng, khai thác công nghệ sản xuất và đánh giá khả năng tổ chức, khai thác công nghệ hiện có, khả năng hấp thụ, làm chủ, nghiên cứu và phát triển và đổi mới sáng tạo công nghệ sản xuất của doanh nghiệp.

Phương pháp tính: Là tổng số doanh nghiệp được đánh giá trình độ, năng lực công nghệ trong kỳ báo cáo theo các tiêu chí và phân loại được quy định tại Thông tư 17/2019/TT-BKHCN.

2. Cách ghi biểu

Cột 1 đến 5: Ghi tổng số tương ứng với các dòng của cột A theo đơn vị tính ở cột C. Việc đánh giá được thực hiện định lượng theo 26 tiêu chí thuộc 5 nhóm: (i) Hiện trạng công nghệ, thiết bị (T). (ii) Hiệu quả khai thác công nghệ (E). iii) Năng lực tổ chức, quản lý công nghệ (O). iv) Năng lực nghiên cứu - phát triển (R&D) (R). v) Năng lực đổi mới sáng tạo (I).

Cột 6: Ghi điểm trung bình các nhóm thành phần (T, E, O, R, I) dựa trên kết quả đánh giá từng doanh nghiệp trong mẫu. Cách xác định tổng điểm của các nhóm thành phần theo hướng dẫn tại Mục 4 và 5 Phụ lục III của Thông tư 17/2019/TT-BKHCN.

Cột 6: Ghi hệ số đồng bộ (HĐB). Hệ số mức độ đồng bộ của trình độ và năng lực công nghệ sản xuất TĐB được tính theo công thức tại Mục 3 Phụ lục III của Thông tư 17/2019/TT-BKHCN.

Cột 7 đến 10: Ghi tổng số tương ứng với các dòng của cột A theo đơn vị tính ở cột C. Phân loại trình độ công nghệ ngành/lĩnh vực: Trình độ và năng lực công nghệ sản xuất của doanh nghiệp được đo lường bằng số điểm đạt được theo công thức tính tại Mục 3 Phụ lục III của Thông tư 17/2019/TT-BKHCN.

3. Nguồn số liệu

Số liệu được tổng hợp từ các Sở Khoa học và Công nghệ các tỉnh/thành phố và Cục Đổi mới sáng tạo.

03. SỞ HỮU TRÍ TUỆ

3.1. Danh mục biểu mẫu báo cáo

Ký hiệu	Tên biểu	Mã các chỉ tiêu thống kê thu thập	Kỳ báo cáo chính thức	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Thời gian nhận báo cáo
0301/KHCN-SHTT	Hoạt động sở hữu công nghiệp	0301 0302 0303 0304 0305 0306 0307 0308 0309 0310 0311	Năm	Cục Sở hữu trí tuệ	Cục Thông tin, Thống kê	Ngày 25/03 hàng năm

3.2. Biểu mẫu và hướng dẫn điền biểu mẫu

Biểu 0301/KHCN-SHTT
Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BKHCN ngày tháng 12 năm 2025
Ngày nhận báo cáo: Ngày 25/03 hàng năm

HOẠT ĐỘNG SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

Năm .....

- Đơn vị báo cáo:
Cục Sở hữu trí tuệ
- Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thông tin, Thống kê

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Loại hình đơn/văn bằng bảo hộ							
				Sáng chế	Giải pháp hữu ích	Kiểu dáng công nghiệp		Thiết kế, bố trí mạch tích hợp bán dẫn	Nhãn hiệu		Chỉ dẫn địa lý
						Kiểu dáng công nghiệp đăng ký quốc gia	Kiểu dáng công nghiệp đăng ký quốc tế có chỉ định Việt Nam		Nhãn hiệu đăng ký quốc gia	Nhãn hiệu đăng ký quốc tế có chỉ định Việt Nam	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1. Số đơn đăng ký xác lập quyền sở hữu công nghiệp được tiếp nhận	01	*Đơn*									
Chia theo quốc tịch người nộp đơn											
- Việt Nam	02	*Đơn*									
- Nước ngoài	03	*Đơn*									
2. Số văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp được cấp	04	*Văn bằng bảo hộ*									
Chia theo quốc tịch chủ văn bằng											
- Việt Nam	05	*VBBH*									

- Nước ngoài	06	*VBBH*									
3. Số tiền thu từ phí, lệ phí sở hữu công nghiệp ***Trong đó***	07	*Triệu đồng*									
- Phí sở hữu công nghiệp	08	*Triệu đồng*									
- Lệ phí sở hữu công nghiệp	09	*Triệu đồng*									
4. Số đơn đăng ký quốc tế về sở hữu công nghiệp có nguồn gốc Việt Nam	10	*Đơn*									
5. Số văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp được cấp, nhãn hiệu đăng ký quốc tế được bảo hộ tại Việt Nam, kiểu dáng công nghiệp đăng ký quốc tế được bảo hộ tại Việt Nam của tổ chức, cá nhân Việt Nam	11	*VBBH*									
Chia theo đối tượng											
- Tổ chức	12	*VBBH*									
- Cá nhân	13	*VBBH*									
6. Số hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp đã đăng ký	14	*Hợp đồng*									
Chia theo quốc tịch bên giao/bên nhận											
- Việt Nam/Việt Nam	15	*Hợp đồng*									
- Việt nam/Nước ngoài	16	*Hợp đồng*									

- Nước ngoài/Việt Nam	17	*Hợp đồng*									
7. Số hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp đã đăng ký											
Chia theo quốc tịch bên giao/bên nhận											
- Việt Nam/Việt Nam	18	*Hợp đồng*									
- Việt nam/Nước ngoài	19	*Hợp đồng*									
- Nước ngoài/Việt Nam	20	*Hợp đồng*									
8. Số cá nhân được cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp được ghi nhận trong Sổ đăng ký quốc gia về đại diện sở hữu công nghiệp	21	*Người*									
9. Số tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp được ghi nhận trong Sổ đăng ký quốc gia về đại diện sở hữu công nghiệp	22	*Tổ chức*									
10. Số cá nhân được cấp Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp được ghi nhận trong Sổ đăng ký quốc gia về giám định sở hữu công nghiệp	23										
Chia theo chuyên ngành giám định											
-...	24	*Người*									

-...	25	*Người*									
11. Số tổ chức giám định sở hữu công nghiệp được ghi nhận trong Sổ đăng ký quốc gia về giám định sở hữu công nghiệp	26	*Tổ chức*									

……, ngày……tháng……năm ……

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

HƯỚNG DẪN ĐIỀN BIỂU 0301/KHCN-SHTT
HOẠT ĐỘNG SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

1. Khái niệm, phương pháp tính

Quyền sở hữu công nghiệp là quyền của tổ chức, cá nhân đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý, bí mật kinh doanh do mình sáng tạo ra hoặc sở hữu và quyền chống cạnh tranh không lành mạnh [(1)].

Đơn đăng ký xác lập quyền sở hữu công nghiệp tại Việt Nam là đơn do tổ chức, cá nhân nộp trực tiếp hoặc thông qua đại diện hợp pháp tại Việt Nam nộp cho Cục Sở hữu trí tuệ nhằm xác lập quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý.

Văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp tại Việt Nam là văn bản do Cục Sở hữu trí tuệ cấp cho tổ chức, cá nhân nhằm xác lập quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý.

Văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp gồm:

- Bằng độc quyền sáng chế;
- Bằng độc quyền giải pháp hữu ích;
- Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn;
- Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp;
- Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu;
- Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý.

Nhãn hiệu đăng ký quốc tế được bảo hộ tại Việt Nam là nhãn hiệu đăng ký quốc tế theo Nghị định thư và Thỏa ước Madrid về đăng ký quốc tế nhãn hiệu có chỉ định Việt Nam được cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ra quyết định chấp nhận bảo hộ tại Việt Nam;

Kiểu dáng công nghiệp đăng ký quốc tế được bảo hộ tại Việt Nam là kiểu dáng công nghiệp đăng ký quốc tế theo Thỏa ước La Hay về đăng ký quốc tế kiểu dáng công nghiệp có chỉ định Việt Nam được cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ra quyết định chấp nhận bảo hộ tại Việt Nam. *Đơn đăng ký quốc tế về sở hữu công nghiệp có nguồn gốc Việt Nam* là đơn do tổ chức, cá nhân thường trú tại Việt Nam hoặc có cơ sở sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam nộp thông qua cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp.

Chủ thể trong nước được cấp văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp tại Việt Nam là tổ chức, cá nhân thường trú tại Việt Nam hoặc có cơ sở sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam được Cục Sở hữu trí tuệ cấp văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp theo quy định của pháp luật.

Chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp bao gồm chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp và chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp.

Chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp là việc chủ sở hữu quyền sở hữu công nghiệp chuyển giao quyền sở hữu của mình cho tổ chức, cá nhân khác. Việc chuyển nhượng

---

[(1)] Khoản 4 Điều 4 Luật Sở hữu trí tuệ.

quyền sở hữu công nghiệp phải được thực hiện dưới hình thức hợp đồng bằng văn bản[(2)].
Chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp là việc chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp thuộc phạm vi quyền sử dụng của mình. Việc chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp phải được thực hiện dưới hình thức hợp đồng bằng văn bản.

Số hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp được tiếp nhận và xử lý là số lượng các hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp được cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ra quyết định ghi nhận theo quy định pháp luật.

Số hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp được tiếp nhận và xử lý là số lượng các hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp được cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ra quyết định ghi nhận theo quy định pháp luật. *Số tiền thu từ phí, lệ phí sở hữu công nghiệp* là tổng số thu từ phí, lệ phí SHCN trong kỳ báo cáo. Được quy định cụ thể tại các Thông tư:

+ Thông tư số 263/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính;

+ Thông tư số 31/2020/TT-BTC ngày 04/5/2020 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 263/2016/TT-BTC.

Số tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp được ghi nhận tại Cục Sở hữu trí tuệ và đang hoạt động là các tổ chức đang đáp ứng đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp theo quy định tại Điều 154 Luật Sở hữu trí tuệ và đã được Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định ghi nhận tổ chức.

Số tổ chức giám định sở hữu công nghiệp được ghi nhận tại Cục Sở hữu trí tuệ và đang hoạt động là số lượng Giấy chứng nhận được Cục Sở hữu trí tuệ cấp cho tổ chức ghi nhận đăng ký hoạt động giám định SHCN trong kỳ báo cáo, được quy định tại khoản 2 Điều 201 Luật Sở hữu trí tuệ sử dụng kiến thức, nghiệp vụ chuyên môn để đánh giá, kết luận về những vấn đề có liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ và đã được cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định theo quy định pháp luật.

Số cá nhân được cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp là cá nhân có đủ điều kiện và đã được cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp trong kỳ báo cáo theo quy định tại khoản 2, Điều 155 Luật Sở hữu trí tuệ và quy định pháp luật liên quan.

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi Tổng số tương ứng với các dòng tại cột A theo đơn vị tính.

Cột 2 - cột 8: Ghi số lượng theo phân tổ loại hình đơn hoặc văn bằng bảo hộ được cấp tương ứng với các dòng tại cột A theo đơn vị tính.

Lưu ý: Không ghi số liệu vào những ô đánh dấu (X).

3. Nguồn số liệu

Cơ sở dữ liệu về sở hữu công nghiệp của Cục Sở hữu trí tuệ (Bộ KH&CN).

[(2)] Điều 138 Luật sở hữu trí tuệ

04. TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

4.1. Danh mục biểu mẫu báo cáo

Ký hiệu	Tên biểu	Mã các chỉ tiêu thống kê thu thập	Kỳ báo cáo chính thức	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Thời gian nhận báo cáo
0401/KHCN-TĐC	Hoạt động tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng tại địa phương	0401 0402 0403 0404 0405 0406 0407 0408	Năm	Sở KH&CN	Ủy ban Tiêu chuẩn, Đo lường, Chất lượng Quốc gia	Ngày 15/3 hàng năm
0402/KHCN-TĐC	Hoạt động tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng trên cả nước	0410 0411 0412 0413 0414 0415 0416 0417	Năm	Ủy ban Tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng	Cục Thông tin, Thống kê	Ngày 25/3 hàng năm

4.2. Biểu mẫu và hướng dẫn điền biểu mẫu

Biểu 0401/KHCN-TĐC
Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BKHCN ngày tháng 12 năm 2025
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 hàng năm

HOẠT ĐỘNG TIÊU CHUẨN, ĐO LƯỜNG, CHẤT LƯỢNG TẠI ĐỊA PHƯƠNG
Năm.....

- Đơn vị báo cáo:
Sở Khoa học và Công nghệ
- Đơn vị nhận báo cáo:
Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng cộng	Trong kỳ báo cáo
A	B	C	1	2
1. Số tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) được công bố	01	*Tiêu chuẩn*		
1.1. Chia theo loại tiêu chuẩn				
- …	02	*Tiêu chuẩn*		
- …	03	*Tiêu chuẩn*		
1.2. Chia theo lĩnh vực tiêu chuẩn				
- …	04	*Tiêu chuẩn*		
- …	05	*Tiêu chuẩn*		
2. Số quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN) được ban hành	06	*Quy chuẩn*		
2.1. Chia theo loại quy chuẩn kỹ thuật				
- Quy chuẩn kỹ thuật chung	07	*Quy chuẩn*		
- Quy chuẩn kỹ thuật an toàn	08	*Quy chuẩn*		
- Quy chuẩn kỹ thuật môi trường	09	*Quy chuẩn*		
- Quy chuẩn kỹ thuật quá trình	10	*Quy chuẩn*		
- Quy chuẩn kỹ thuật dịch vụ	11	*Quy chuẩn*		
2.2. Chia theo lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật				
- …	12	*Quy chuẩn*		

- …	13	*Quy chuẩn*		
3. Số quy chuẩn kỹ thuật địa phương	14	*Quy chuẩn*		
3.1. Chia theo loại quy chuẩn kỹ thuật				
- Quy chuẩn kỹ thuật chung	15	*Quy chuẩn*		
- Quy chuẩn kỹ thuật an toàn	16	*Quy chuẩn*		
- Quy chuẩn kỹ thuật môi trường	17	*Quy chuẩn*		
- Quy chuẩn kỹ thuật quá trình	18	*Quy chuẩn*		
- Quy chuẩn kỹ thuật dịch vụ	19	*Quy chuẩn*		
3.2. Chia theo lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật				
- …	20	*Quy chuẩn*		
- …	21	*Quy chuẩn*		
4. Số mẫu phương tiện đo được phê duyệt ***Chia theo loại phương tiện đo***	22	*Phương tiện*		
- Độ dài	23	*Phương tiện*		
- Khối lượng	24	*Phương tiện*		
- Dung tích - Lưu lượng	25	*Phương tiện*		
- Hoá lý	26	*Phương tiện*		
- Điện – Điện từ	27	*Phương tiện*		
5. Số tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường *Trong đó*	28	*Tổ chức*		
- Được cấp đăng ký	29	*Tổ chức*		
- Được cấp chỉ định	30	*Tổ chức*		
6. Số phương tiện đo, chuẩn đo lường được kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm ***Chia theo loại phương tiện đo***	31	*Phương tiện*		

- Độ dài	32	*Phương tiện*		
- Khối lượng	33	*Phương tiện*		
- Dung tích - Lưu lượng	34	*Phương tiện*		
- Áp suất	35	*Phương tiện*		
- Nhiệt độ - độ ẩm	36	*Phương tiện*		
- Hoá lý - mẫu chuẩn	37	*Phương tiện*		
- Điện - Điện từ	38	*Phương tiện*		
- Âm thanh - Rung động	39	*Phương tiện*		
- Quang học	40	*Phương tiện*		
- Thời gian - tần số	41	*Phương tiện*		
- Lực - Độ cứng	42	*Phương tiện*		
- Khác	43	*Phương tiện*		
7. Số giấy chứng nhận về hệ thống quản lý cấp cho tổ chức, doanh nghiệp ***Chia theo loại chứng chỉ về hệ thống quản lý***	44	*Giấy chứng nhận*		
- …	45	*Giấy chứng nhận*		
- …	46	*Giấy chứng nhận*		
8. Số phòng thử nghiệm, hiệu chuẩn được công nhận	46	*Phòng*		
9. Số tổ chức đánh giá sự phù hợp đăng ký lĩnh vực hoạt động ***Chia theo loại tổ chức***	47	*Tổ chức*		
- Số tổ chức thử nghiệm	48	*Tổ chức*		
- Số tổ chức chứng nhận	49	*Tổ chức*		
Trong đó: + Chứng nhận sản phẩm, hàng hóa	50	*Tổ chức*		
+ Chứng nhận hệ thống quản lý	51	*Tổ chức*		
- Số tổ chức giám định	52	*Tổ chức*		

- Số tổ chức kiểm định	46	*Tổ chức*		
10. Số tổ chức đánh giá sự phù hợp được chỉ định ***Chia theo loại tổ chức***	47	*Tổ chức*		
- Số tổ chức thử nghiệm	48	*Tổ chức*		
- Số tổ chức chứng nhận	49	*Tổ chức*		
Trong đó: + Chứng nhận sản phẩm, hàng hóa	50	*Tổ chức*		
+ Chứng nhận hệ thống quản lý	51	*Tổ chức*		
- Số tổ chức giám định	52	*Tổ chức*		
- Số tổ chức kiểm định	53	*Tổ chức*		
11. Số tiêu chuẩn ISO/IEC được chấp nhận là TCVN ***Chia theo danh mục TCVN***	54	*Tiêu chuẩn*		
- …	55	*Tiêu chuẩn*		
- …	56	*Tiêu chuẩn*		
12. Số chuẩn đo lường quốc gia ***Chia theo lĩnh vực đo***	57	*Chuẩn đo lường*		
- …	58	*Chuẩn đo lường*		
- …	59	*Chuẩn đo lường*		
13. Số chuẩn đo lường được chứng nhận ***Chia theo loại chuẩn đo lường***	60	*Chuẩn đo lường*		
- …	61	*Chuẩn đo lường*		
- …	62	*Chuẩn đo lường*		
14. Số chứng nhận kiểm định viên ***Chia theo phạm vi kiểm định***	63	*Chứng nhận*		
- …	64	*Chứng nhận*		
- …	65	*Chứng nhận*		

15. Số tổ chức được chỉ định hoạt động kiểm định đối chứng ***Chia theo lĩnh vực hoạt động***	66	*Tổ chức*		
- …	67	*Tổ chức*		
- …	68	*Tổ chức*		

……, ngày……tháng……năm ……

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

Biểu 0402/KHCN-TĐC
Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BKHCN ngày tháng 12 năm 2025
Ngày nhận báo cáo: Ngày 25/3 hàng năm

HOẠT ĐỘNG TIÊU CHUẨN, ĐO LƯỜNG, CHẤT LƯỢNG TRÊN CẢ NƯỚC
Năm .....

- Đơn vị báo cáo:
Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia
- Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thông tin, Thống kê

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng cộng	Trong kỳ báo cáo
A	B	C	1	2
1. Số tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) được công bố	01	*Tiêu chuẩn*		
1.1. Chia theo loại tiêu chuẩn				
- …	02	*Tiêu chuẩn*		
- …	03	*Tiêu chuẩn*		
1.2. Chia theo lĩnh vực tiêu chuẩn				
- …	04	*Tiêu chuẩn*		
- …	05	*Tiêu chuẩn*		
2. Số quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN) được ban hành	06	*Quy chuẩn*		
2.1. Chia theo loại quy chuẩn kỹ thuật				
- Quy chuẩn kỹ thuật chung	07	*Quy chuẩn*		
- Quy chuẩn kỹ thuật an toàn	08	*Quy chuẩn*		
- Quy chuẩn kỹ thuật môi trường	09	*Quy chuẩn*		
- Quy chuẩn kỹ thuật quá trình	10	*Quy chuẩn*		
- Quy chuẩn kỹ thuật dịch vụ	11	*Quy chuẩn*		
2.2. Chia theo lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật				
- …	12	*Quy chuẩn*		
- …	13	*Quy chuẩn*		
3. Số quy chuẩn kỹ thuật địa phương	14	*Quy chuẩn*		
3.1. Chia theo loại quy chuẩn kỹ thuật				
- Quy chuẩn kỹ thuật chung	15	*Quy chuẩn*		

- Quy chuẩn kỹ thuật an toàn	16	*Quy chuẩn*		
- Quy chuẩn kỹ thuật môi trường	17	*Quy chuẩn*		
- Quy chuẩn kỹ thuật quá trình	18	*Quy chuẩn*		
- Quy chuẩn kỹ thuật dịch vụ	19	*Quy chuẩn*		
3.2. Chia theo lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật				
- …	20	*Quy chuẩn*		
- …	21	*Quy chuẩn*		
4. Số mẫu phương tiện đo được phê duyệt ***Chia theo loại phương tiện đo***	22	*Phương tiện*		
- Độ dài	23	*Phương tiện*		
- Khối lượng	24	*Phương tiện*		
- Dung tích - Lưu lượng	25	*Phương tiện*		
- Hoá lý	26	*Phương tiện*		
5. Số tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường ***Trong đó***	27	*Tổ chức*		
- Được cấp đăng ký	28	*Tổ chức*		
- Được cấp chỉ định	29	*Tổ chức*		
6. Số phương tiện đo, chuẩn đo lường được kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm ***Chia theo loại phương tiện đo***	30	*Phương tiện*		
- Độ dài	31	*Phương tiện*		
- Khối lượng	32	*Phương tiện*		
- Dung tích - Lưu lượng	33	*Phương tiện*		
- Áp suất	34	*Phương tiện*		
- Nhiệt độ - độ ẩm	35	*Phương tiện*		
- Hoá lý - mẫu chuẩn	36	*Phương tiện*		
- Điện - Điện từ	37	*Phương tiện*		
- Âm thanh - Rung động	38	*Phương tiện*		
- Quang học	39	*Phương tiện*		
- Thời gian - tần số	40	*Phương tiện*		

- Lực - Độ cứng	41	*Phương tiện*		
- Khác	42	*Phương tiện*		
7. Số giấy chứng nhận về hệ thống quản lý cấp cho tổ chức, doanh nghiệp ***Chia theo loại chứng chỉ về hệ thống quản lý***	43	*Giấy chứng nhận*		
- …	44	*Giấy chứng nhận*		
- …	45	*Giấy chứng nhận*		
8. Số doanh nghiệp, tổ chức nộp hồ sơ và được cấp mã số mã vạch	46	*Doanh nghiệp/Tổ chức*		
Chia theo loại mã số				
- ...	47	*DN/TC*		
- ...	48	*DN/TC*		
9. Số phòng thử nghiệm, hiệu chuẩn được công nhận	49	*Phòng*		
10. Số tổ chức đánh giá sự phù hợp đăng ký lĩnh vực hoạt động ***Chia theo loại tổ chức***	50	*Tổ chức*		
- Số tổ chức thử nghiệm	51	*Tổ chức*		
- Số tổ chức chứng nhận	52	*Tổ chức*		
Trong đó: + Chứng nhận sản phẩm, hàng hóa	46	*Tổ chức*		
+ Chứng nhận hệ thống quản lý	47	*Tổ chức*		
- Số tổ chức giám định	48	*Tổ chức*		
- Số tổ chức kiểm định	49	*Tổ chức*		
11. Số tổ chức đánh giá sự phù hợp được chỉ định ***Chia theo loại tổ chức***	50	*Tổ chức*		
- Số tổ chức thử nghiệm	51	*Tổ chức*		
- Số tổ chức chứng nhận	52	*Tổ chức*		
Trong đó: + Chứng nhận sản phẩm, hàng hóa	53	*Tổ chức*		
+ Chứng nhận hệ thống quản lý	54	*Tổ chức*		
- Số tổ chức giám định	55	*Tổ chức*		
- Số tổ chức kiểm định	56	*Tổ chức*		

12. Số tiêu chuẩn ISO/IEC được chấp nhận là TCVN ***Chia theo danh mục TCVN***	57	*Tiêu chuẩn*		
-…	58	*Tiêu chuẩn*		
-…	59	*Tiêu chuẩn*		
13. Số chuẩn đo lường quốc gia ***Chia theo lĩnh vực đo***	60	*Chuẩn đo lường*		
- …	61	*Chuẩn đo lường*		
- …	62	*Chuẩn đo lường*		
14. Số chuẩn đo lường được chứng nhận ***Chia theo loại chuẩn đo lường***	63	*Chuẩn đo lường*		
- …	64	*Chuẩn đo lường*		
- …	65	*Chuẩn đo lường*		
15. Số lượng chứng nhận kiểm định viên ***Chia theo phạm vi kiểm định***	66	*Chứng nhận*		
- …	67	*Chứng nhận*		
- …		*Chứng nhận*		
16. Số lượng tổ chức được chỉ định hoạt động kiểm định đối chứng ***Chia theo lĩnh vực hoạt động***	68	*Tổ chức*		
- …	69	*Tổ chức*		
- …	70	*Tổ chức*		

……, ngày……tháng……năm ……

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

HƯỚNG DẪN ĐIỀN BIỂU 0401/KHCN-TĐC VÀ BIỂU 0402/KHCN-TĐC HOẠT ĐỘNG TIÊU CHUẨN, ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tiêu chuẩn là quy định về đặc tính kỹ thuật và yêu cầu quản lý dùng làm chuẩn để phân loại, đánh giá sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường và các đối tượng khác trong hoạt động kinh tế - xã hội nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả của các đối tượng này. Tiêu chuẩn do một tổ chức công bố dưới dạng văn bản để tự nguyện áp dụng.

Tiêu chuẩn quốc gia là tiêu chuẩn do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ tổ chức xây dựng, Bộ KH&CN thẩm định, công bố theo trình tự, thủ tục quy định.

Quy chuẩn kỹ thuật là quy định về mức giới hạn của đặc tính kỹ thuật và yêu cầu quản lý mà sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường và các đối tượng khác trong hoạt động kinh tế - xã hội phải tuân thủ để bảo đảm an toàn, vệ sinh, sức khoẻ con người; bảo vệ động vật, thực vật, môi trường; bảo vệ lợi ích và an ninh quốc gia, quyền lợi của người tiêu dùng và các yêu cầu thiết yếu khác.

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia là quy chuẩn do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ tổ chức xây dựng và ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trong phạm vi ngành, lĩnh vực được phân công quản lý. Bộ trưởng Bộ KH&CN tổ chức thẩm định dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

Quy chuẩn kỹ thuật địa phương là quy chuẩn do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố xây dựng và ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa phương để áp dụng trong phạm vi quản lý của địa phương đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình đặc thù của địa phương và yêu cầu cụ thể về môi trường cho phù hợp với đặc điểm về địa lý, khí hậu, thủy văn, trình độ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành dưới dạng văn bản để bắt buộc áp dụng:

- Hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật là việc xây dựng, ban hành và áp dụng quy chuẩn kỹ thuật, đánh giá sự phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật;

- Công bố hợp chuẩn là việc tổ chức, cá nhân tự công bố đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn phù hợp với tiêu chuẩn tương ứng;

- Công bố hợp quy là việc tổ chức, cá nhân tự công bố đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng;

- Công nhận là việc xác nhận phòng thử nghiệm, phòng hiệu chuẩn, tổ chức chứng nhận sự phù hợp, tổ chức giám định có năng lực phù hợp với các tiêu chuẩn tương ứng.

Tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường là tổ chức đáp ứng các điều kiện theo quy định của Luật Đo lường và quy định của pháp luật có liên quan, được cơ quan nhà nước về đo lường có thẩm quyền xem xét, đưa vào danh sách để tổ chức, cá nhân lựa chọn sử dụng dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường.

Phòng thử nghiệm, hiệu chuẩn được công nhận là những phòng thử nghiệm, hiệu chuẩn được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền, xác nhận đáp ứng các điều kiện theo quy định của Luật Đo lường và quy định của pháp luật có liên quan, được cơ quan nhà nước về đo lường có thẩm quyền xem xét, đưa vào danh sách để tổ chức, cá nhân lựa chọn sử dụng dịch vụ hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1 ghi tổng cộng theo từng chỉ tiêu;
- Cột 2 ghi số lượng trong kỳ báo cáo.

- Quy chuẩn kỹ thuật địa phương:

Theo Điều 61, Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật, việc ban hành và hướng dẫn áp dụng quy chuẩn kỹ thuật địa phương thuộc trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố.

Ví dụ: Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm cho sản phẩm cá khô và mắm cá An Giang:

1. QCĐP 03: 2010/AG, Cơ sở chế biến cá khô An Giang - Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm.

2. QCĐP 04: 2010/AG, Cơ sở chế biến mắm cá An Giang - Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm.

- Danh mục phương tiện đo phải kiểm định

Danh mục phương tiện đo phải kiểm định ban hành kèm theo Thông tư số 23/2013/TT-BKHCN ngày 26/9/2013 của Bộ KH&CN quy định về đo lường đối với phương tiện đo nhóm 2 (quy định trong bảng dưới đây).

- Số giấy chứng nhận về hệ thống quản lý cấp cho tổ chức, doanh nghiệp:

+ Cơ quan quản lý nhà nước;

+ Các cơ quan, doanh nghiệp và tổ chức khác.

- Số phòng thử nghiệm, hiệu chuẩn được công nhận;
- Số tổ chức đánh giá sự phù hợp đăng ký hoạt động.

3. Nguồn số liệu

Số liệu thống kê do cơ quan Sở KH&CN các tỉnh, TP và Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia tổng hợp.

05. NĂNG LƯỢNG NGUYÊN TỬ, AN TOÀN BỨC XẠ VÀ HẠT NHÂN

5.1. Danh mục biểu mẫu báo cáo

Ký hiệu	Tên biểu	Mã các chỉ tiêu thống kê thu thập	Kỳ báo cáo chính thức	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Thời gian nhận báo cáo
0501/KHCN-NLNT	Hoạt động năng lượng nguyên tử, an toàn bức xạ hạt nhân tại địa phương	0501 0502 0503 0508 0509	Năm	Sở KH&CN	Cục An toàn bức xạ hạt nhân	Ngày 15/3 hàng năm
0502/KHCN-NLNT	Hoạt động năng lượng nguyên tử, an toàn bức xạ hạt nhân trên cả nước	0501 0502 0503 0504 0505 0506 0507 0508 0509 0510 0511 0512	Năm	Cục An toàn bức xạ hạt nhân	Cục Thông tin, Thống kê	Ngày 25/3 hàng năm

5.2. Biểu mẫu và hướng dẫn điền biểu mẫu

Biểu 0501/KHCN-NLNT
Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BKHCN ngày tháng 12 năm 2025
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 hàng năm

HOẠT ĐỘNG NĂNG LƯỢNG NGUYÊN TỬ, AN TOÀN BỨC XẠ VÀ HẠT NHÂN TẠI ĐỊA PHƯƠNG

(Có đến ngày 31 tháng 12 năm.....)

- Đơn vị báo cáo:
Sở Khoa học và Công nghệ
- Đơn vị nhận báo cáo:
Cục An toàn bức xạ hạt nhân

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng cộng	Chia theo loại hình kinh tế		
				Nhà nước	Ngoài nhà nước	Có vốn đầu tư nước ngoài
A	B	C	1	2	3	4
1. Số cơ sở tiến hành công việc bức xạ	01	*Cơ sở*				
2. Số nhân viên bức xạ	02	*Người*				
Trong đó: Nữ	03	*Người*				
3. Số giấy phép tiến hành công việc bức xạ	04	*Giấy phép*				
4. Số chứng chỉ nhân viên bức xạ	05	*Chứng chỉ*				
Chia theo công việc đảm nhiệm theo quy định tại Luật NLNT và Nghị định hướng dẫn thi hành						
-...	06	*Chứng chỉ*				
-...	07	*Chứng chỉ*				
5. Số thiết bị phát tia X *trong đó*	08	*Thiết bị*				
- Thiết bị X-quang trong chẩn đoán y tế	09					
- Thiết bị phát tia X khác	10	*Thiết bị*				

……, ngày……tháng……năm ……

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

Biểu 0502/KHCN-NLNT
Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BKHCN ngày tháng 12 năm 2025
Ngày nhận báo cáo: Ngày 25/3 hàng năm

HOẠT ĐỘNG NĂNG LƯỢNG NGUYÊN TỬ, AN TOÀN BỨC XẠ VÀ HẠT NHÂN TRÊN CẢ NƯỚC
(Có đến ngày 31 tháng 12 năm.....)

- Đơn vị báo cáo:
Cục An toàn bức xạ hạt nhân
- Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thông tin, Thống kê

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng cộng	Chia theo loại hình kinh tế		
				Nhà nước	Ngoài nhà nước	Có vốn đầu tư nước ngoài
A	B	C	1	2	3	4
1. Số cơ sở tiến hành công việc bức xạ	01	*Cơ sở*				
2. Số nhân viên bức xạ	02	*Người*				
Trong đó: Nữ	03	*Người*				
3. Số giấy phép tiến hành công việc bức xạ	04	*Giấy phép*				
4. Số chứng chỉ nhân viên bức xạ	05	*Chứng chỉ*				
Chia theo công việc đảm nhiệm theo quy định tại Luật NLNT và Nghị định hướng dẫn thi hành						
- …	06	*Chứng chỉ*				
- …	07	*Chứng chỉ*				
5. Số thiết bị phát tia X	08	*Thiết bị*				
Chia theo loại thiết bị						
- Thiết bị X-quang trong chẩn đoán y tế	09	*Thiết bị*				
- Thiết bị phát tia X trong chụp ảnh phóng xạ công nghiệp	10	*Thiết bị*				
- Thiết bị phát tia X khác	11	*Thiết bị*				
6. Số thiết bị gia tốc trong xạ trị	12	*Thiết bị*				
Chia theo loại thiết bị						
- Máy gia tốc tuyến tính	13	*Thiết bị*				
- Máy gia tốc Cyclotron	14	*Thiết bị*				
- Máy gia tốc khác	15	*Thiết bị*				

7. Số thiết bị gia tốc trong chiếu xạ công nghiệp	16	*Thiết bị*				
Chia theo loại thiết bị						
- Máy gia tốc tuyến tính	17	*Thiết bị*				
- Máy gia tốc Cyclotron	18	*Thiết bị*				
- Máy gia tốc khác	19	*Thiết bị*				
8. Số thiết bị xạ trị sử dụng nguồn phóng xạ	20	*Thiết bị*				
9. Số thiết bị chiếu xạ công nghiệp sử dụng nguồn phóng xạ	21	*Thiết bị*				
10. Số giấy đăng ký dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử	22	*Giấy đăng ký*				
Chia theo loại hình dịch vụ quy định tại Luật NLNT và văn bản hướng dẫn thi hành						
- …	21	*Giấy đăng ký*				
- …	22	*Giấy đăng ký*				
11. Số chứng chỉ hành nghề dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử	23	*Chứng chỉ*				
Chia theo loại hình dịch vụ quy định tại Luật NLNT và văn bản hướng dẫn thi hành						
- …	24	*Chứng chỉ*				
- …	25	*Chứng chỉ*				
12. Số mạng lưới quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường	26	*Mạng lưới*				

……, ngày……tháng……năm ……

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

HƯỚNG DẪN ĐIỀN BIỂU 0501/KHCN-NLNT VÀ 0502/KHCN-NLNT VỀ HOẠT ĐỘNG NĂNG LƯỢNG NGUYÊN TỬ, AN TOÀN BỨC XẠ VÀ HẠT NHÂN

1. Khái niệm, phương pháp tính

- C*ơ sở tiến hành công việc bức xạ* là các tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động theo quy định tại Điều 14 Luật năng lượng nguyên tử 94/2025/QH15.
- *Nhân viên bức xạ* là người làm việc trực tiếp với bức xạ, được đào tạo về chuyên môn, nghiệp vụ và nắm vững quy định của pháp luật về an toàn bức xạ
- *Thiết bị phát tia X* là các thiết bị X-quang khác nhau được sử dụng cho các mục đích y tế, công nghiệp, nghiên cứu và các mục đích khác.
- *Thiết bị gia tốc trong xạ trị* là máy gia tốc sử dụng trong xạ trị từ xa để điều trị ung thư
- *Thiết bị gia tốc trong chiếu xạ công nghiệp* là máy gia tốc sử dụng trong chiếu xạ công nghiệp (chiếu xạ khử trùng, đột biến và xử lý vật liệu)
- *Thiết bị xạ trị sử dụng nguồn phóng xạ là* thiết bị xạ trị từ xa sử dụng nguồn phóng xạ, thiết bị xạ trị áp sát sử dụng nguồn phóng xạ
- *Thiết bị chiếu xạ công nghiệp sử dụng nguồn phóng xạ* là thiết bị chiếu xạ công nghiệp sử dụng nguồn phóng xạ sử dụng trong chiếu xạ công nghiệp (chiếu xạ khử trùng, đột biến và xử lý vật liệu)
- *Giấy phép tiến hành công việc bức xạ được cấp* là giấy phép được cấp cho tổ chức, cá nhân có đầy đủ các điều kiện để tiến hành công việc bức xạ.
- *Chứng chỉ nhân viên bức xạ* là chứng chỉ được cấp cho cá nhân đủ điều kiện để đảm nhiệm một số công việc nhất định
- *Giấy đăng ký dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử* là giấy đăng ký được cấp cho tổ chức có đủ điều kiện để tiến hành hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử. Các loại hình dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử được quy định tại Điều 15 của Luật Năng lượng nguyên tử 2025.
- *Chứng chỉ hành nghề dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử* là chứng chỉ được cấp cho cá nhân đủ điều kiện thực hiện dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử
- *Mạng lưới quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường:* Mạng lưới quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường quốc gia bảo đảm kịp thời phát hiện diễn biến bất thường và cảnh báo sớm về bức xạ do các cơ sở hạt nhân trên toàn quốc và sự cố hạt nhân ngoài biên giới có thể tác động đến Việt Nam, hỗ trợ việc chủ động ứng phó sự cố hạt nhân; cung cấp cơ sở dữ liệu về phóng xạ môi trường phục vụ công tác quản lý nhà nước về năng lượng nguyên tử và an toàn bức xạ, an toàn hạt nhân.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1 ghi số lượng tương ứng với các dòng tại cột A;
- Cột 2-4: Ghi số lượng chia theo loại hình kinh tế gồm: Nhà nước; Ngoài nhà nước; Có vốn đầu tư nước ngoài.

3. Nguồn số liệu

Số liệu thống kê do cơ quan Sở KH&CN các tỉnh, TP và Cục An toàn bức xạ và hạt nhân tổng hợp.

06. BƯU CHÍNH

6.1. Danh mục biểu mẫu báo cáo

Ký hiệu	Tên biểu	Mã các chỉ tiêu thống kê thu thập	Kỳ báo cáo chính thức	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Thời gian nhận báo cáo
0601A/KHCN-BC	Doanh nghiệp bưu chính tại địa phương	0601	Năm	Sở KH&CN	Vụ Bưu chính	Trước 15/3 hàng năm
0601/KHCN-BC	Doanh nghiệp bưu chính trên cả nước		Năm	Vụ Bưu chính	Cục Thông tin, Thống kê	Trước 25/3 hàng năm
0602A/KHCN-BC	Cung ứng dịch vụ bưu chính của doanh nghiệp	0602 0603 0604 0607 0608 CTTKQG: 1301	Quý, Năm	Doanh nghiệp bưu chính	Vụ Bưu chính, Sở KH&CN (nơi DNBC có trụ sở chính)	Quý: Trước ngày 05 tháng tiếp theo quý. Năm: Trước 15/3 hàng năm.
0602B/KHCN-BC	Cung ứng dịch vụ bưu chính tại địa phương		Quý, Năm	Chi nhánh DNBC	Sở KH&CN (nơi chi nhánh có điểm phục vụ bưu chính)	Quý: Trước ngày 05 tháng tiếp theo quý. Năm: Trước 10/3 hàng năm.
0602C/KHCN-BC	Thị trường bưu chính tại địa phương		Quý, Năm	Sở KH&CN	UBND cấp tỉnh, Vụ Bưu chính	Quý: Trước ngày 10 tháng tiếp theo quý.

						Năm: Trước 15/3 hàng năm.
0602/KHCN-BC	Thị trường bưu chính trên cả nước		Quý, Năm	Vụ Bưu chính	Cục Thông tin, Thống kê	Quý: Trước ngày 20 tháng tiếp theo quý. Năm: Trước 25/3 hàng năm.
0603A/KHCN-BC	Lao động, điểm phục, phương tiện, trung tâm khai thác, nộp NSNN tại địa phương	0605 0606 0607	Năm	Doanh nghiệp bưu chính	Vụ BC, Sở KH&CN (nơi DNBC có trụ sở chính)	Trước 15/3 hàng năm.
0603/KHCN-BC	Lao động, điểm phục, phương tiện, trung tâm khai thác, nộp NSNN trên cả nước		Năm	Vụ Bưu chính	Cục Thông tin, Thống kê	Trước 25/3 hàng năm.
0604A/KHCN-BC	Bưu chính công ích	0609 0610 0611 0612 CTTKQG: 1302	Quý, Năm	Cục Bưu điện trung ương; VNPost	Vụ Bưu chính	Quý: Trước ngày 10 tháng tiếp theo quý. Năm: Trước 15/3 hàng năm.
0604/KHCN-BC	Bưu chính công ích trên cả nước		Quý, Năm	Vụ Bưu chính	Cục Thông tin,	Quý: Trước ngày 20

					Thống kê	tháng tiếp theo quý Trước 25/3 hàng năm.

6.2. Biểu mẫu và hướng dẫn điền biểu mẫu báo cáo

Biểu 0601A/KHCN-BC
Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BKHCN ngày tháng 12 năm 2025
Ngày nhận báo cáo: Trước 15/3 hàng năm

DOANH NGHIỆP BƯU CHÍNH TẠI ĐỊA PHƯƠNG
Năm ……

- Đơn vị báo cáo:
Sở Khoa học và Công nghệ
- Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ Bưu chính

Đơn vị tính: Tổ chức/doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số
A	B	1
1. Số doanh nghiệp được cấp phép hoạt động trong lĩnh vực bưu chính (DNBC)	01	
- Số DNBC được cấp giấy phép	02	
Trong đó: Số DNBC được cấp phép mới trong kỳ	03	
- Số DNBC được xác nhận thông báo hoạt động bưu chính	04	
Trong đó: Số DNBC được xác nhận thông báo trong kỳ	05	
- Số DNBC được cấp đồng thời giấy phép bưu chính và văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính	06	
Trong đó: Số DNBC được cấp đồng thời giấy phép bưu chính và văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính mới trong kỳ	07	
2. Số chi nhánh, đại lý, văn phòng đại diện được cấp văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính	08	
Trong đó: Số chi nhánh, đại lý, văn phòng đại diện được cấp mới văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính trong kỳ báo cáo	09	

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

……, ngày……tháng……năm ……
Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

Biểu 0601/KHCN-BC
Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BKHCN ngày tháng 12 năm 2025
Ngày nhận báo cáo: Trước 25/3 hàng năm

DOANH NGHIỆP BƯU CHÍNH TRÊN CẢ NƯỚC

Năm ……

- Đơn vị báo cáo:
Vụ Bưu chính
- Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thông tin, Thống kê

Đơn vị tính: Tổ chức/doanh nghiệp

	Mã số	Tổng số	Cơ quan cấp Giấy phép	
			Bộ KH&CN	Sở KH&CN
A	B	1	2	3
1. Số doanh nghiệp được cấp phép hoạt động trong lĩnh vực bưu chính (DNBC)	01			
- Số DNBC được cấp giấy phép	02			
Trong đó: Số DNBC được cấp phép mới trong kỳ	03			
- Số DNBC được xác nhận thông báo hoạt động bưu chính	04			
Trong đó: Số DNBC được xác nhận thông báo trong kỳ	05			
- Số DNBC được cấp đồng thời giấy phép bưu chính và văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính	06			
Trong đó: Số DNBC được cấp đồng thời giấy phép bưu chính và văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính mới trong kỳ	07			
2. Số chi nhánh, đại lý, văn phòng đại diện được cấp văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính	08		X	X
Trong đó: Số chi nhánh, đại lý, văn phòng đại diện được cấp mới văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính trong kỳ báo cáo	09		X	X
3. Số doanh nghiệp bưu chính	10		X	X
Chia theo loại hình kinh tế			X	X
- Nhà nước	11		X	X

- Ngoài nhà nước (trừ FDI)	12		X	X
- Có vốn FDI	13		X	X

4. Số DNBC, chi nhánh và các hình thức kinh doanh khác của DNBC tại địa phương

TT	Địa bàn	Mã địa bàn	Số lượng DNBC	Trong đó DNBC nội tỉnh	Chi nhánh và các hình thức kinh doanh khác của DNBC	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
1	Hà Nội	01				
2	…	02				
...	...	…				
34	Cà Mau	34				

……, ngày……tháng……năm ……

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

HƯỚNG DẪN ĐIỀN BIỂU 0601A/KHCN-BC BIỂU 0601/KHCN-BC DOANH NGHIỆP BƯU CHÍNH

1. Khái niệm, phương pháp tính:

- Số doanh nghiệp được cấp phép hoạt động trong lĩnh vực bưu chính: Là số lượng doanh nghiệp được Sở KHCN cấp giấy phép bưu chính, cấp văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính tính tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Lưu ý: Chỉ tính các giấy phép bưu chính, văn bản xác nhận còn đang có hiệu lực.

- Số chi nhánh, đại lý, văn phòng đại diện được cấp văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính: Là số chi nhánh, đại lý, văn phòng đại diện của DNBC được Sở KHCN cấp văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính

2. Cách ghi biểu mẫu:

Ghi theo các chỉ tiêu được nêu trong biểu mẫu do Sở KHCN thực hiện.

Lưu ý: Không ghi số liệu vào những ô đánh dấu (X).

3. Nguồn số liệu:

Biểu được tổng hợp từ dữ liệu của Sở KHCN phục vụ theo dõi sau cấp phép.

Biểu 0602A/KHCN-BC
Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BKHCN ngày tháng 12 năm 2025
Ngày nhận báo cáo:
Quý: Trước ngày 05 tháng tiếp theo quý
Năm: Trước 15/3 hàng năm

CUNG ỨNG DỊCH VỤ BƯU CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP

Quý……/20....
Năm ……

- Đơn vị báo cáo:
Doanh nghiệp Bưu chính
- Đơn vị nhận báo cáo:
+ Vụ Bưu chính
+ Sở Khoa học và Công nghệ

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Doanh thu *(Tỷ đồng)*	Trong đó dịch vụ chuyển phát hàng hóa cho TMĐT	
					Sản lượng *(Cái)*	Doanh thu *(Tỷ đồng)*
A	B	C	1	2	3	4
1. Tổng doanh thu của DNBC ***Trong đó***	01	*Tỷ đồng*		X	X	X
- Doanh thu từ dịch vụ hậu cần, (logistics) cho thương mại điện tử (TMĐT)	02	*Tỷ đồng*		X	X	X
- Doanh thu dịch vụ bưu chính	03	*Tỷ đồng*		X	X	X
Trong đó: Doanh thu từ dịch vụ chuyển phát gói, kiện hàng hóa cho TMĐT	04	*Tỷ đồng*		X	X	X
2. Sản lượng dịch vụ bưu chính						
2.1. Dịch vụ thư (05=06+...+08)	05	*Cái*				
- Thư đi trong nước	06	*Cái*				
- Thư đi quốc tế	07	*Cái*				
- Thư quốc tế đến	08	*Cái*				
2.2. Dịch vụ gói, kiện (09=10+...+12)	09	*Cái*				

- Gói, kiện đi trong nước	10	*Cái*				
- Gói, kiện đi quốc tế	11	*Cái*				
- Gói, kiện quốc tế đến	12	*Cái*				
3. Số tiền DNBC nộp ngân sách nhà nước (13=14+...+17) ***Trong đó***	13	*Tỷ đồng*		X	X	X
- Thuế GTGT	14	*Tỷ đồng*		X	X	X
- Thuế TNDN	15	*Tỷ đồng*		X	X	X
- Thuế XNK	16	*Tỷ đồng*		X	X	X
- Phí, lệ phí và các khoản nộp khác	17	*Tỷ đồng*		X	X	X
4. Tổng giá trị đầu tư thực hiện trong năm	18	*Tỷ đồng*		X	X	X
5. Tổng chi phí	19	*Tỷ đồng*		X	X	X
6. Lợi nhuận sau thuế của DNBC	20	*Tỷ đồng*		X	X	X

……, ngày……tháng……năm ……

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

Biểu 0602B/KHCN-BC
Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BKHCN ngày tháng 12 năm 2025
Ngày nhận báo cáo:
Tháng: Trước ngày 05 tháng tiếp theo quý
Năm: Trước 10/3 hàng năm

CUNG ỨNG DỊCH VỤ BƯU CHÍNH TẠI ĐỊA PHƯƠNG

Quý…./20….
Năm ……

- Đơn vị báo cáo:
Chi nhánh, địa điểm kinh doanh...
- Đơn vị nhận báo cáo:
Sở Khoa học và Công nghệ

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Doanh thu *(Tỷ đồng)*	Trong đó dịch vụ chuyển phát hàng hóa cho TMĐT	
					Sản lượng *(Cái)*	Doanh thu *(Tỷ đồng)*
A	B	C	1	2	3	4
1. Tổng doanh thu của doanh nghiệp bưu chính ***Trong đó***	01	*Tỷ đồng*		X	X	X
- Doanh thu từ dịch vụ hậu cần, (logistics) cho thương mại điện tử (TMĐT)	02	*Tỷ đồng*		X	X	X
- Doanh thu dịch vụ bưu chính	03	*Tỷ đồng*		X	X	X
Trong đó: Doanh thu từ dịch vụ chuyển phát gói, kiện hàng hóa cho TMĐT	04	*Tỷ đồng*		X	X	X
2. Sản lượng dịch vụ bưu chính						
2.1. Dịch vụ thư (05=06+...+08)	05	*Cái*				
- Thư đi trong nước	06	*Cái*				
- Thư đi quốc tế	07	*Cái*				
- Thư quốc tế đến	08	*Cái*				
2.2. Dịch vụ gói, kiện (09=10+...+12)	09	*Cái*				
- Gói, kiện đi trong nước	10	*Cái*				
- Gói, kiện đi quốc tế	11	*Cái*				

- Gói, kiện quốc tế đến	12	*Cái*				
3. Số tiền DNBC nộp ngân sách nhà nước (13=14+...+17) ***Trong đó***	13	*Tỷ đồng*		X	X	X
- Thuế GTGT	14	*Tỷ đồng*		X	X	X
- Thuế TNDN	15	*Tỷ đồng*		X	X	X
- Thuế XNK	16	*Tỷ đồng*		X	X	X
- Phí, lệ phí và các khoản nộp khác	17	*Tỷ đồng*		X	X	X
4. Tổng giá trị đầu tư thực hiện trong năm	18	*Tỷ đồng*		X	X	X
5. Tổng chi phí	19	*Tỷ đồng*		X	X	X
6. Lợi nhuận sau thuế của DNBC	20	*Tỷ đồng*		X	X	X

……, ngày……tháng……năm ……

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

Biểu 0602C/KHCN-BC
Ban hành kèm theo Thông tư số /2025 /TT-BKHCN ngày tháng 12 năm 2025
Ngày nhận báo cáo:
Quý: Trước ngày 10 tháng tiếp theo quý Năm: Trước 15/3 hàng năm.

THỊ TRƯỜNG BƯU CHÍNH TẠI ĐỊA PHƯƠNG

Quý…./20….

Năm ……

- Đơn vị báo cáo:
Sở Khoa học và Công nghệ
- Đơn vị nhận báo cáo:
+ UBND tỉnh, thành phố
+ Vụ Bưu chính

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Doanh thu *(Tỷ đồng)*	Trong đó dịch vụ chuyển phát hàng hóa cho TMĐT	
					Sản lượng *(Cái)*	Doanh thu *(Tỷ đồng)*
A	B	C	1	2	3	4
1. Tổng doanh thu của doanh nghiệp bưu chính ***Trong đó***	01	*Tỷ đồng*		X	X	X
- Doanh thu từ dịch vụ hậu cần, (logistics) cho thương mại điện tử (TMĐT)	02	*Tỷ đồng*		X	X	X
- Doanh thu dịch vụ bưu chính	03	*Tỷ đồng*		X	X	X
Trong đó: Doanh thu từ dịch vụ chuyển phát gói, kiện hàng hóa cho TMĐT	04	*Tỷ đồng*		X	X	X
2. Sản lượng, doanh thu dịch vụ bưu chính						
2.1. Dịch vụ thư (05=06+...+08)	05	*Cái*				
- Thư đi trong nước	06	*Cái*				
- Thư đi quốc tế	07	*Cái*				
- Thư quốc tế đến	08	*Cái*				
2.2. Dịch vụ gói, kiện (09=10+...+12)	09	*Cái*				
- Gói, kiện đi trong nước	10	*Cái*				
- Gói, kiện đi quốc tế	11	*Cái*				

- Gói, kiện quốc tế đến	12	*Cái*				
3. Số tiền DNBC nộp ngân sách nhà nước (13=14+...+17) ***Trong đó***	13	*Tỷ đồng*		X	X	X
- Thuế GTGT	14	*Tỷ đồng*		X	X	X
- Thuế TNDN	15	*Tỷ đồng*		X	X	X
- Thuế XNK	16	*Tỷ đồng*		X	X	X
- Phí, lệ phí và các khoản nộp khác	17	*Tỷ đồng*		X	X	X
4. Tổng giá trị đầu tư thực hiện trong năm	18	*Tỷ đồng*		X	X	X
5. Tổng chi phí	19	*Tỷ đồng*		X	X	X
6. Lợi nhuận sau thuế của DNBC	20	*Tỷ đồng*		X	X	X

……, ngày……tháng……năm ……

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

Biểu 0602/KHCN-BC
Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BKHCN ngày tháng 12 năm 2025
Ngày nhận báo cáo:
Quý: Trước ngày 20 tháng tiếp theo quý
Năm: Trước 25/3 hàng năm

THỊ TRƯỜNG BƯU CHÍNH TRÊN CẢ NƯỚC

Quý……/20....
Năm ……

- Đơn vị báo cáo:
Vụ Bưu chính
- Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thông tin, Thống kê

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Doanh thu *(Tỷ đồng)*	Trong đó dịch vụ chuyển phát hàng hóa cho TMĐT	
					Sản lượng *(Cái)*	Doanh thu *(Tỷ đồng)*
A	B	C	1	3	4	5
1. Tổng doanh thu của doanh nghiệp bưu chính ***Trong đó***	01	*Tỷ đồng*		X	X	X
- Doanh thu từ dịch vụ hậu cần, (logistics) cho thương mại điện tử (TMĐT)	02	*Tỷ đồng*		X	X	X
- Doanh thu dịch vụ bưu chính	03	*Tỷ đồng*		X	X	X
Trong đó: Doanh thu từ dịch vụ chuyển phát gói, kiện hàng hóa cho TMĐT	04	*Tỷ đồng*		X	X	X
2. Sản lượng, doanh thu dịch vụ bưu chính						
2.1. Dịch vụ thư (05=06+...+08)	05	*Cái*				
- Thư đi trong nước	06	*Cái*				
- Thư đi quốc tế	07	*Cái*				
- Thư quốc tế đến	08	*Cái*				
2.2. Dịch vụ gói, kiện (09=10+...+12)	09	*Cái*				
- Gói, kiện đi trong nước	10	*Cái*				

- Gói, kiện đi quốc tế	11	*Cái*				
- Gói, kiện quốc tế đến	12	*Cái*				
3. Số tiền DNBC nộp ngân sách nhà nước (13=14+...+17) ***Trong đó***	13	*Tỷ đồng*		X	X	X
- Thuế GTGT	14	*Tỷ đồng*		X	X	X
- Thuế TNDN	15	*Tỷ đồng*		X	X	X
- Thuế XNK	16	*Tỷ đồng*		X	X	X
- Phí, lệ phí và các khoản nộp khác	17	*Tỷ đồng*		X	X	X
4. Tổng giá trị đầu tư thực hiện trong năm	18	*Tỷ đồng*		X	X	X
5. Tổng chi phí	19	*Tỷ đồng*		X	X	X
6. Lợi nhuận sau thuế của DNBC	20	*Tỷ đồng*		X	X	X

……, ngày……tháng……năm ……

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

HƯỚNG DẪN ĐIỀN BIỂU 0602A/KHCN-BC, BIỂU 0602B/KHCN-BC, BIỂU 0602C/KHCN-BC VÀ BIỂU 0602/KHCN-BC CUNG ỨNG DỊCH VỤ BƯU CHÍNH VÀ THỊ TRƯỜNG BƯU CHÍNH

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Tổng doanh thu của DNBC: Là tổng số tiền DNBC đã và sẽ thu về do việc sản xuất, kinh doanh, cung cấp dịch vụ và các hoạt động khác trong kỳ báo cáo.

- Doanh thu dịch vụ hậu cần, (logistics) cho TMĐT: Là số tiền DNBC đã và sẽ thu về do việc cung cấp dịch vụ hậu cần, logistics cho TMĐT trong kỳ báo cáo.

Dịch vụ logistics là hoạt động thương mại, theo đó thương nhân tổ chức thực hiện một hoặc nhiều công việc bao gồm nhận hàng, vận chuyển, lưu kho, lưu bãi, làm thủ tục hải quan, các thủ tục giấy tờ khác, tư vấn khách hàng, đóng gói bao bì, ghi ký mã hiệu, giao hàng hoặc các dịch vụ khác có liên quan đến hàng hóa theo thỏa thuận với khách hàng để hưởng thù lao

- Sản lượng: Là số thư, gói, kiện do DNBC đã chấp nhận, vận chuyển, phát cho khách hàng trong kỳ báo cáo.
- Sản lượng dịch vụ chuyển phát gói, kiện hàng hóa cho TMĐT: Là số gói, kiện hàng hóa cho TMĐT mà DNBC đã chấp nhận, vận chuyển, phát cho khách hàng trong kỳ báo cáo.
- Doanh thu dịch vụ bưu chính: Là tổng số tiền DNBC đã và sẽ thu về do việc cung cấp dịch vụ bưu chính cho khách hàng trong kỳ báo cáo.
- Doanh thu dịch vụ chuyển phát gói, kiện hàng hóa cho TMĐT: Là số tiền DNBC đã và sẽ thu được trong kỳ báo cáo từ việc làm dịch vụ chuyển phát gói, kiện hàng hóa cho TMĐT trong kỳ báo cáo.
- Số tiền DNBC nộp ngân sách nhà nước: Là toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản nộp ngân sách khác DNBC đã nộp và sẽ phải nộp cho Nhà nước theo quy định của pháp luật trong kỳ báo cáo.
- Tổng chi phí: Là tổng số tiền mà Công ty đã chi ra cho các hoạt động của Công ty trong năm báo cáo
- Tổng giá trị đầu tư thực hiện trong năm: Là số tiền mà Công ty đã thực hiện đầu tư cho hoạt động cung cấp dịch vụ bưu chính trong năm báo cáo.
- Lợi nhuận sau thuế: Là phần lợi nhuận còn lại của doanh nghiệp sau trừ tiền thuế TNDN phải nộp ngân sách nhà nước trong kỳ báo cáo.

2. Cách ghi biểu:

Ghi thông tin, số liệu theo hướng dẫn cụ thể trên biểu mẫu.
Số liệu trên biểu này là số liệu tổng hợp của toàn doanh nghiệp (bao gồm trụ sở chính và các chi nhánh, cơ sở kinh doanh thuộc doanh nghiệp).
Lưu ý: Không ghi số liệu vào những ô đánh dấu (X).

3. Nguồn số liệu:

Từ các thông tin, số liệu của DNBC phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh.

(*) DNBC gửi Biểu này cho Vụ BC và đồng thời gửi Sở KHCN địa bàn tỉnh, thành phố nơi doanh nghiệp có trụ sở chính.

Biểu 0603A/KHCN-BC
Ban hành kèm theo TT số /2025/TT-BKHCN ngày tháng 12 năm 2025
Ngày nhận báo cáo: Trước 15/3 hàng năm

LAO ĐỘNG, ĐIỂM PHỤC VỤ, PHƯƠNG TIỆN, TRUNG TÂM KHAI THÁC, NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TẠI ĐỊA PHƯƠNG

Năm ……

- Đơn vị báo cáo:
Doanh nghiệp bưu chính
- Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ BC, Sở Khoa học và Công nghệ (nơi DNBC có trụ sở chính)

TT	Địa bàn	Mã số	Lao động (người)			Số điểm phục vụ bưu chính					Số phương tiện vận chuyển				Số trung tâm khai thác chia chọn	Số tiền DNBC nộp ngân sách nhà nước (triệu đồng)
			Tổng số	Trong đó		Tổng số (4=5+6+7+8)	Trong đó				Tổng số (9=10+11+12)	Trong đó				
				Hợp đồng thời hạn từ 1 năm trở lên	Nữ		Bưu cục	Đại lý	Điểm BĐ-VHX	Hình thức khác		Xe gắn máy	Ô tô	Phương tiện khác (ghi rõ số lượng và loại)		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG CỘNG															
1	Hà Nội	01														
2	…	02														
...	...	...														
34	…	34														

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

……, ngày……tháng……năm ……
Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

Biểu 0603/KHCN-BC
Ban hành kèm theo TT số /2025/TT-BKHCN ngày tháng 12 năm 2025
Ngày nhận báo cáo: Trước 25/3 hàng năm

LAO ĐỘNG, ĐIỂM PHỤC VỤ, PHƯƠNG TIỆN, TRUNG TÂM KHAI THÁC, NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN CẢ NƯỚC

Năm ……

- Đơn vị báo cáo:
Vụ Bưu chính
- Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thông tin, Thống kê

TT	Địa bàn	Mã số	Lao động (người)			Số điểm phục vụ bưu chính					Số phương tiện vận chuyển				Số trung tâm khai thác chia chọn	Số tiền DNBC nộp ngân sách nhà nước (triệu đồng)
			Tổng số	Trong đó		Tổng số (4=5+6+7+8)	Trong đó				Tổng số (9=10+11+12)	Trong đó				
				Hợp đồng thời hạn từ 1 năm trở lên	Nữ		Bưu cục	Đại lý	Điểm BĐ-VHX	Hình thức khác		Xe gắn máy	Ô tô	Phương tiện khác (ghi rõ số lượng và loại)		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG CỘNG															
1	Hà Nội	01														
2	…	02														
...	...	...														
34	…	34														

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

……, ngày……tháng……năm ……
Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

HƯỚNG DẪN ĐIỀN BIỂU 0603A/KHCN-BC VÀ 0603/KHCN-BC LAO ĐỘNG, ĐIỂM PHỤC VỤ, PHƯƠNG TIỆN, TRUNG TÂM KHAI THÁC, NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng lao động của doanh nghiệp bưu chính: Là tổng số người lao động hưởng lương của doanh nghiệp bưu chính tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Số lượng điểm phục vụ bưu chính: Là số lượng điểm phục vụ của doanh nghiệp bưu chính tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. Điểm phục vụ bưu chính là nơi chấp nhận, phát bưu gửi (bao gồm bưu cục, ki-ốt, đại lý, thùng thư công cộng, điểm Bưu điện văn hóa xã và hình thức khác để chấp nhận, phát bưu gửi).

Số lượng phương tiện vận chuyển bưu chính: Là số lượng phương tiện vận tải, chuyên chở (gồm ô tô, xe máy, tàu/thuyền, máy bay) mà doanh nghiệp sử dụng chuyên để phục vụ vận chuyển bưu gửi, hàng gửi tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo (gồm phương tiện do DN sở hữu hoặc thuê).

Số lượng trung tâm khai thác, chia chọn: Là số lượng trung tâm khai thác chia chọn bưu gửi tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. Trung tâm chia chọn bưu chính là nơi tập kết bưu gửi để chia chọn gửi đi các tuyến, được tính bằng số lượng trung tâm khai thác chia chọn cấp tỉnh trở lên của doanh nghiệp tại địa bàn.

2. Cách ghi biểu

Cột B: Ghi tên địa bàn tỉnh/thành phố.

Cột C: Ghi mã số của địa bàn tương ứng có tên lại Cột B. Ghi theo bảng Danh mục và mã số đơn vị hành chính Việt Nam.

Các Cột từ Cột 1 đến Cột 14: Ghi thông tin tương ứng đối với đơn vị có tên tại Cột B.

3. Nguồn số liệu

Biểu được lập từ dữ liệu của DNBC phục vụ hoạt động hoạt động sản xuất kinh doanh, cung cấp dịch vụ bưu chính.

(*) Biểu được gửi cho Vụ Bưu chính và đồng gửi Sở KH&CN trên địa bàn tỉnh/thành phố nơi doanh nghiệp có điểm phục vụ bưu chính.

Biểu 0604A/KHCN-BC
Ban hành kèm theo TT số /2025/TT-BKHCN
ngày tháng 12 năm 2025
Ngày nhận báo cáo:
Quý: Trước ngày 10 tháng tiếp theo quý.
Năm: Trước 15/3 hàng năm

BƯU CHÍNH CÔNG ÍCH
Quý ... /20...
Năm ……

- Đơn vị báo cáo:
Cục Bưu điện Trung ương; VNPost
- Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ Bưu chính

PHẦN 1. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CÔNG BỐ TIẾP NHẬN, CHUYỂN TRẢ GIẢI QUYẾT QUA DỊCH VỤ BƯU CHÍNH CÔNG ÍCH (BCCI) [báo cáo năm]

Đơn vị tính: TTHC

TT	Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ (có TTHC)	Mã số	Tổng số	Số lượng TTHC công bố tiếp nhận qua dịch vụ BCCI		Số lượng TTHC công bố chuyển trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI		Ghi chú
				Số lượng TTHC công bố	Trong đó, số lượng TTHC có hồ sơ	Số lượng TTHC công bố	Trong đó, số lượng TTHC có hồ sơ	
A	**B**	**C**	**1=2+4**	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**
	TỔNG CỘNG							
	Chia ra theo lĩnh vực có TTHC (thuộc quản lý của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ)							
1	Công an	009						
2	Quốc phòng	010						
...	....	...						

PHẦN 2. SẢN LƯỢNG DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THEO TỈNH/THÀNH PHỐ

TT	Địa bàn	Mã số	Tổng số	Số lượng hồ sơ TTHC tiếp nhận (1000 hồ sơ)	Số lượng hồ sơ chuyển trả kết quả giải quyết TTHC (1000 hồ sơ)	Doanh thu từ dịch vụ tiếp nhận hồ sơ, chuyển trả kết quả giải quyết TTHC (Tỷ đồng)	Sản lượng bưu gửi KT1 (1000 bưu gửi)				Sản lượng báo/tạp chí in phát hành qua dịch vụ BCCI (1000 tờ/cuốn)				Sản lượng thư cơ bản (1000 thư)			Số lượng TTHC thực hiện tại địa phương công bố tiếp nhận qua dịch vụ BCCI		Số lượng TTHC thực hiện tại địa phương công bố chuyển trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI	
							KT1 thường	KT1 khẩn	KT1 mật	KT1 khẩn mật	Nhân dân	Quân đội nhân dân	Đảng bộ địa phương	Tạp chí Cộng sản	Đi trong nước	Đi nước ngoài	Đến từ nước ngoài	Số lượng TTHC công bố	Trong đó, số lượng TTHC có hồ sơ	Số lượng TTHC công bố	Trong đó, số lượng TTHC có hồ sơ
A	B	C	1=2+3	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	TỔNG CỘNG																				
	Chia ra																				
1	Hà Nội	01																			
2	..	02																			
...	...	...																			
34	…	34																			

……, ngày……tháng……năm ……

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

Biểu 0604/KHCN-BC
Ban hành kèm theo TT số /2025/TT-BKHCN
Ngày nhận báo cáo:
Quý: Trước ngày 20 tháng tiếp theo quý.
Năm: Trước 25/3 hàng năm.

BƯU CHÍNH CÔNG ÍCH TRÊN CẢ NƯỚC

Quý ... /20...
Năm ……

- Đơn vị báo cáo:
Vụ Bưu chính
- Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thông tin, Thống kê

PHẦN 1. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CÔNG BỐ TIẾP NHẬN, CHUYỂN TRẢ GIẢI QUYẾT QUA DỊCH VỤ BƯU CHÍNH CÔNG ÍCH (BCCI) [báo cáo năm]

Đơn vị tính: TTHC

TT	Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ (có TTHC)	Mã số	Tổng số	Số lượng TTHC công bố tiếp nhận qua dịch vụ BCCI		Số lượng TTHC công bố chuyển trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI		Ghi chú
				Số lượng TTHC công bố	Trong đó, số lượng TTHC có hồ sơ	Số lượng TTHC công bố	Trong đó, số lượng TTHC có hồ sơ	
A	B	C	1=2+4	2	3	4	5	6
	TỔNG CỘNG							
	Chia ra theo lĩnh vực có TTHC (thuộc quản lý của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ)							
1	Công an	009						
2	Quốc phòng	010						
...	....	...						

PHẦN 2. SẢN LƯỢNG DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THEO TỈNH/THÀNH PHỐ

TT	Địa bàn	Mã số	Tổng số	Số lượng hồ sơ TTHC tiếp nhận (1000 hồ sơ)	Số lượng hồ sơ chuyển trả kết quả giải quyết TTHC (1000 hồ sơ)	Doanh thu từ dịch vụ tiếp nhận hồ sơ, chuyển trả kết quả giải quyết TTHC (Tỷ đồng)	Sản lượng bưu gửi KT1 (1000 bưu gửi)				Sản lượng báo/tạp chí in phát hành qua dịch vụ BCCI (1000 tờ/cuốn)				Sản lượng thư cơ bản (1000 thư)			Số lượng TTHC thực hiện tại địa phương công bố tiếp nhận qua dịch vụ BCCI		Số lượng TTHC thực hiện tại địa phương công bố chuyển trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI	
							KT1 thường	KT1 khẩn	KT1 mật	KT1 khẩn mật	Nhân dân	Quân đội nhân dân	Đảng bộ địa phương	Tạp chí Cộng sản	Đi trong nước	Đi nước ngoài	Đến từ nước ngoài	Số lượng TTHC công bố	Trong đó, số lượng TTHC có hồ sơ	Số lượng TTHC công bố	Trong đó, số lượng TTHC có hồ sơ
A	B	C	1=2+3	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	TỔNG CỘNG																				
	Chia ra																				
1	Hà Nội	01																			
2	..	02																			
...	...	...																			
34	…	34																			

……, ngày……tháng……năm ……

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

HƯỚNG DẪN ĐIỀN BIỂU 0604A/KHCN-BC VÀ BIỂU 0604/KHCN-BC SẢN LƯỢNG DỊCH VỤ BƯU CHÍNH CÔNG ÍCH

1. Khái niệm, phương pháp tính

- *Số lượng thủ tục hành chính (TTHC) công bố tiếp nhận qua dịch vụ BCCI*: Là tổng số TTHC được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố thực hiện tiếp nhận từ các tổ chức, cá nhân qua dịch vụ BCCI tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo (gồm TTHC do trung ương trực tiếp thực hiện và TTHC phân cấp cho địa phương thực hiện).

- Số lượng TTHC công bố chuyển trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI: Là tổng số TTHC được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố thực hiện chuyển trả kết quả giải quyết đến các tổ chức, cá nhân qua dịch vụ BCCI tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo (gồm TTHC do trung ương trực tiếp thực hiện và TTHC phân cấp cho địa phương thực hiện).

- Sản lượng chiều tiếp nhận: Là tổng số hồ sơ được tiếp nhận từ các tổ chức, cá nhân để gửi đến cơ quan nhà nước thực hiện TTHC qua dịch vụ BCCI trong kỳ báo cáo.

- Sản lượng chiều chuyển trả: Là tổng số hồ sơ chuyển trả kết quả giải quyết TTHC từ cơ quan nhà nước gửi đến tổ chức, cá nhân qua dịch vụ BCCI trong kỳ báo cáo.

Doanh thu từ dịch vụ tiếp nhận hồ sơ, chuyển trả kết quả giải quyết TTHC: Là tổng số tiền đã và sẽ thu được từ việc tiếp nhận hồ sơ, chuyển trả hồ sơ kết quả giải quyết TTHC trong kỳ báo cáo.

- Sản lượng thư cơ bản: Là số lượng thư cơ bản (thư phổ cập) được thực hiện thông qua mạng bưu chính công cộng trong kỳ báo cáo.

- Bưu gửi KT1: Là thư, gói, kiện, tài liệu phục vụ các cơ quan Đảng, Nhà nước (ký hiệu là bưu gửi KT1) được Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam thực hiện trong kỳ báo.

- Sản lượng báo/tạp chí in phát hành qua mạng BCCI: Là số lượng báo Nhân dân, báo QĐND, báo Đảng địa phương, Tạp chí Cộng sản được VNPost phát hành qua mạng BCCI trong kỳ báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Ghi thông tin, số liệu theo hướng dẫn cụ thể trên biểu mẫu.

VNPost báo cáo tất cả các chỉ tiêu trên biểu mẫu. Cục BĐTW báo cáo số liệu bảng Phần II (các Cột 4, 5, 6, 7).

Bảng Phần I (báo cáo năm)

Cột B: Ghi tên các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có TTHC.

Cột C: Ghi mã đơn vị có tên tại Cột B. Ghi theo mã Chương của ngân sách Nhà nước quy định tại Mục lục Ngân sách nhà nước (do Bộ Tài chính quy định).

Các Cột từ Cột 1 đến Cột 6: Ghi thông tin tương ứng với đơn vị có tên tại Cột B.

Giá trị cột 1 = cột 2 + cột 4.

Bảng Phần II

Cột B: Ghi tên các tỉnh, thành phố.

Cột C: Ghi mã số đơn vị hành chính. Ghi theo Bảng Danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam.

Các Cột từ Cột 1 đến Cột 19: Ghi thông tin tương ứng với đơn vị có tên tại Cột B.

Giá trị cột 1 = cột 2 + cột 3.

Lưu ý: Các Cột từ Cột 1 đến Cột 8: Báo cáo quý. Các Cột còn lại báo cáo năm.

07. VIỄN THÔNG

7.1. Danh mục biểu mẫu báo cáo

Ký hiệu	Tên biểu	Mã các chỉ tiêu thống kê thu thập	Kỳ báo cáo chính thức	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Thời gian nhận báo cáo
0701/KHCN-VT	Số lượng doanh nghiệp viễn thông	0613	Quý	Cục VT	Cục TTTK	Trước ngày 15 tháng tiếp theo Quý
0701A/KHCN-VT	Phụ biểu: Thông tin doanh nghiệp có giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông		Quý	Cục VT	Cục TTTK	Trước ngày 15 tháng tiếp theo Quý
0701B/KHCN-VT	Phụ biểu: Thông tin doanh nghiệp có giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ, doanh nghiệp thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông		Quý	Cục VT	Cục TTTK	Trước ngày 15 tháng tiếp theo Quý
0702A/KHCN-VT	Số lượng thuê bao, doanh thu dịch vụ viễn thông theo nhóm dịch vụ	0617 CTTKQG: 1307 1315	Tháng	DNVT	Cục VT	Trước ngày 10 tháng tiếp theo
0702/KHCN-VT	Số lượng thuê bao, doanh thu viễn thông theo nhóm dịch vụ trên cả nước		Quý	Cục VT	Cục TTTK	Trước ngày 15 tháng tiếp theo Quý
0703A/KHCN-VT	Nhân lực, hạ tầng, thuê bao, doanh thu viễn thông của doanh nghiệp	0614 0615 0617 0618 CTTKQG: 1303 1304 1307 1314	Quý	DNVT	Cục VT	Trước ngày 10 tháng tiếp theo Quý
0703/KHCN-VT	Nhân lực, hạ tầng, thuê bao, doanh thu viễn thông trên cả nước		Quý	Cục VT	Cục TTTK	Trước ngày 15 tháng tiếp theo Quý
0704A/KHCN-VT	Doanh thu dịch vụ, nộp ngân sách viễn thông của doanh nghiệp	0615 0616 0617	Quý Năm	DNVT	Cục VT	Quý: Trước ngày 10 tháng tiếp theo Quý. Năm: Trước 15/3 hàng năm

0704/KHCN-VT	Doanh thu dịch vụ, nộp ngân sách viễn thông trên cả nước		Quý Năm	Cục VT	Cục TTTK	Quý: Trước ngày 15 tháng tiếp theo Quý. Năm: Trước 25/3 hàng năm
0705A/KHCN-VT	Dung lượng kết nối internet quốc tế của doanh nghiệp	CTTKQG 1310	Quý	DNVT	Cục VT	Trước ngày 10 tháng tiếp theo Quý
0705/KHCN-VT	Dung lượng kết nối internet quốc tế trên cả nước		Quý	Cục VT	Cục TTTK	Trước ngày 25 tháng tiếp theo Quý

7.2. Biểu mẫu và hướng dẫn điền biểu mẫu

Biểu 0701/KHCN-VT
Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BKHCN ngày tháng 12 năm 2025
Ngày nhận báo cáo: Trước ngày 15 tháng tiếp theo Quý

SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP VIỄN THÔNG
Quý…/20….

- Đơn vị báo cáo:
Cục Viễn thông
- Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thông tin, Thống kê

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số
A	B	1
1. Số lượng doanh nghiệp được cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông	01	
1.1. Chia theo loại Giấy phép		
- Doanh nghiệp có giấy phép thiết lập hạ tầng mạng (giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng, giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng)	02	
- Doanh nghiệp có giấy phép cung cấp dịch vụ (giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông, giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng)	03	
1.2. Chia theo loại hình kinh tế		
- Nhà nước	04	
- Ngoài nhà nước (trừ FDI)	05	
- Có vốn đầu tư FDI	06	
1.3. Chia theo hạ tầng được thiết lập		
- Cố định mặt đất	07	
- Cố định vệ tinh	08	
- Di động mặt đất	09	
Trong đó: MVNO	10	
- Di động vệ tinh	11	
1.4. Chia theo nhóm dịch vụ được cung cấp		
- Cố định mặt đất	12	
- Cố định vệ tinh	13	
- Di động mặt đất *Trong đó*	14	

+ 2G	15	
+ 3G	16	
+ 4G	17	
+ 5G	18	
+ MVNO (bán lại dịch vụ)	19	
- Di động vệ tinh	20	
- Di động hàng hải	21	
2. Số lượng doanh nghiệp được cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông	22	
3. Số lượng tổ chức, doanh nghiệp đã thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông	23	
- Doanh nghiệp trong nước	24	
- Tổ chức nước ngoài	25	

……, ngày……tháng……năm ……

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

1. Cách ghi biểu

Ghi thông tin, số liệu theo hướng dẫn cụ thể tại biểu mẫu.

Khi có sự thay đổi, Cục Viễn thông thực hiện cập nhật ngay sau khi có sự thay đổi hoặc cập nhật trong vòng 07 ngày (kể từ khi có thay đổi) lên CSDL thống kê Bộ để hệ thống có thể tổng hợp được số liệu theo định dạng của biểu này với các thông tin cập nhật.

2. Nguồn số liệu

Biểu được lập từ các thông tin, số liệu của Cục VT phục vụ theo dõi sau cấp phép.

PHỤ BIỂU: 0701A/KHCN-VT

THÔNG TIN DOANH NGHIỆP VIỄN THÔNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BKHCN ngày tháng 12 năm 2025)

(Tính đến ngày .... tháng ... năm …...)

TT	Doanh nghiệp	Mã địa chỉ (*)	Tăng mới trong kỳ	Chia theo loại hình kinh tế của doanh nghiệp			Chia theo loại giấy phép viễn thông được cấp																		
							Doanh nghiệp có giấy phép thiết lập hạ tầng mạng	Trong đó					Doanh nghiệp có giấy phép cung cấp dịch vụ	Trong đó										MVNO (bán lại dịch vụ)	Di động vệ tinh	Di động hàng hải
				Nhà nước	Ngoài nhà nước (trừ FDI)	Có vốn đầu tư FDI		Cố định mặt đất	Cố định vệ tinh	Di động mặt đất	Di động vệ tinh	Mạng di động ảo (MVNO)		Cố định mặt đất	Trong đó		Cố định vệ tinh	Di động mặt đất	Trong đó						
															Thoại	Truy nhập Internet			2G	3G	4G	5G			
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
1	Doanh nghiệp A																								
2	Doanh nghiệp B																								
...	...																								

Cách ghi biểu

Cột *Nội dung*

(B) Tên doanh nghiệp.

(C) Ghi mã tỉnh/thành phố trực tương ứng với địa chỉ liên hệ của doanh nghiệp có tên tại cột B. Mã ghi theo bảng Danh mục và mã số đơn vị hành chính Việt Nam. Ví dụ: doanh nghiệp có địa chỉ tại Hà Nội thì ghi mã 01; doanh nghiệp có địa chỉ tại TP.HCM thì ghi mã 79,... Lưu ý ghi mã địa chỉ cho tất cả các doanh nghiệp có tên trên biểu.

(1) Đánh dấu X nếu doanh nghiệp có tên tại Cột B là tăng mới trong kỳ. Nếu không phải thì để trống.

Các cột từ Cột 1 đến Cột 23: Ghi thông tin tương ứng đối với đơn vị có tên tại Cột B.

Trong đó:

Cột 1: Đánh dấu X nếu đơn vị có tên ở Cột B tăng trong kỳ (được cấp mới giấy phép). Nếu không phải thì để trống.

Các cột từ Cột 2 đến Cột 23: Ghi thông tin tương tự như cách ghi áp dụng đối với Cột 1.

Khi có sự thay đổi Cục cập nhật ngay sau khi có sự thay đổi hoặc cập nhật trong vòng 07 ngày (kể từ khi có thay đổi) lên CSDL thống kê của Bộ để đảm bảo đồng bộ với thông tin theo dõi của Cục.

PHỤ BIỂU: 0701B/KHCN-VT

THÔNG TIN DOANH NGHIỆP CUNG CẤP DỊCH VỤ TRUNG TÂM DỮ LIỆU, DỊCH VỤ ĐIỆN TOÁN ĐÁM MÂY

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BKHCN ngày tháng 12 năm 2025)

(Tính đến ngày .... tháng ... năm …...)

I. SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP CUNG CẤP DỊCH VỤ TRUNG TÂM DỮ LIỆU, DỊCH VỤ ĐIỆN TOÁN ĐÁM MÂY

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số
A	B	1
1. Số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung tâm dữ liệu	01	
2. Số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ điện toán đám mây	02	

II. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tên tổ chức, doanh nghiệp	Mã số	Tăng mới trong kỳ
A	B	C
1. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung tâm dữ liệu	**01**	
- Doanh nghiệp A	02	
- Doanh nghiệp B	03	
2. Tổ chức, doanh nghiệp đã thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông	**04**	
2.1. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ điện toán đám mây	05	
- Doanh nghiệp A	06	
- Doanh nghiệp B	07	
2.2. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản trên internet	08	
2.3. Tổ chức (nước ngoài) thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông	09	
- Tổ chức A	10	
- Tổ chức B	11	

Cột *Nội dung*

(B) Tên tổ chức, doanh nghiệp.

(C) Đánh dấu X nếu tổ chức, doanh nghiệp có tên tại Cột B là tăng mới trong kỳ. Nếu không phải thì để trống.

Biểu 0702A/KHCN-VT
Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BKHCN ngày tháng 12 năm 2025
Ngày nhận báo cáo: Trước ngày 10 tháng tiếp theo

SỐ LƯỢNG THUÊ BAO, DOANH THU VIỄN THÔNG THEO NHÓM DỊCH VỤ
Tháng…/20....

- Đơn vị báo cáo:
Doanh nghiệp viễn thông
- Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Viễn thông

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
A	B	C	1	2
I	**Thuê bao điện thoại (I=1+2)**	***Thuê bao (TB)***		
1	***Số lượng thuê bao điện thoại cố định***	*TB*		
	Trong đó (1=1.1+1.2)			
1.1	Thuê bao là cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp	*TB*		
1.2	Thuê bao là hộ gia đình	*TB*		
2	***Số lượng thuê bao điện thoại di động***	*TB*		
	Thuê bao điện thoại di động đang hoạt động phân theo phương thức thanh toán cước (2=2.1+2.2)			
2.1	Thuê bao trả sau	*TB*		
2.2	Thuê bao trả trước	*TB*		
	Thuê bao điện thoại di động đang hoạt động phân theo công nghệ có phát sinh lưu lượng			
2.3	Công nghệ 2G	*TB*		
2.4	Công nghệ 3G	*TB*		
2.5	Công nghệ 4G	*TB*		
2.6	Công nghệ 5G	*TB*		
II	**Thuê bao truy nhập Internet (II=3+4)**	***TB***		
3	***Số lượng thuê bao truy nhập Internet băng rộng di động (BRDĐ)***	*TB*		
	Thuê bao băng rộng di động phân theo phương thức thanh toán cước (3 = 3.1+3.2)			
3.1	Thuê bao trả trước	*TB*		

3.2	Thuê bao trả sau	*TB*		
	Thuê bao băng rộng di động phân theo công nghệ hoạt động (3= 3.3+3.4+3.5)			
3.3	Thuê bao trên mạng 3G	*TB*		Thuê bao được tính 01 lần trên mạng hoạt động có công nghệ cao nhất
3.4	Thuê bao trên mạng 4G	*TB*		
3.5	Thuê bao trên mạng 5G	*TB*		
4	***Số lượng thuê bao truy nhập Internet băng rộng cố định (BRCĐ)***	*TB*		
	Thuê bao BRCĐ phân theo công nghệ truy nhập (4 = 4.1+..+4.6)			
4.1	Thuê bao truy nhập Internet qua xDSL	*TB*		
4.2	Thuê bao truy nhập Internet qua cáp quang (FTTH)	*TB*		
4.3	Thuê bao truy nhập Internet qua kênh thuê riêng (Leased-line)	*TB*		(Không quy đổi thành 256Kbps)
4.4	Thuê bao truy nhập Internet qua cáp truyền hình (CATV)	*TB*		
4.5	Thuê bao truy nhập Internet qua mạng cố định vệ tinh	*TB*		
4.6	Thuê bao truy nhập Internet qua mạng BRCĐ không dây (4.6=4.6.1+4.6.2)	*TB*		
4.6.1	*Qua mạng WiFi*	*TB*		
4.6.2	*Qua mạng 5G*	*TB*		
	Thuê bao BRCĐ phân theo tốc độ truy nhập (4= 4.7+…+4.16)			
4.7	Tốc độ dưới 2 Mbps	*TB*		(Thuê bao kênh thuê riêng - mã 4.3 không quy đổi thành 256Kbps)
4.8	Tốc độ từ 2 Mbps đến dưới 10 Mbps	*TB*		
4.9	Từ 10 Mbps đến dưới 30 Mbps	*TB*		
4.10	Tốc độ từ 30 Mbps đến dưới 60 Mbps	*TB*		
4.11	Từ 60 Mbps đến dưới 100 Mbps	*TB*		
4.12	Từ 100 Mbps đến dưới 150 Mbps	*TB*		
4.13	Từ 150 Mbps đến dưới 200 Mbps	*TB*		

4.14	Từ 200 Mbps đến dưới 500 Mbps	*TB*		
4.15	Từ 500 Mbps đến dưới 1Gbps	*TB*		
4.16	Từ 1 Gbps trở lên	*TB*		
	Thuê bao BRCĐ phân theo nhóm khách hàng (4 =4.17 +..+4.20)			
4.17	Hộ gia đình	*TB*		
4.18	Doanh nghiệp	*TB*		
4.19	Cơ quan, tổ chức nhà nước	*TB*		
4.20	Nhóm đối tượng khác	*TB*		
5	***Số lượng thuê bao dịch vụ truyền dẫn cho kết nối máy tới máy (M2M) trên mạng viễn thông di động***	*TB*		
6	***Số lượng thuê bao điện thoại Internet***	*TB*		
7	***Số lượng thuê bao điện thoại di động sử dụng thiết bị điện thoại featurephone***	*TB*		
8	***Số lượng thuê bao điện thoại di động sử dụng điện thoại thông minh (smartphone)***	*TB*		
9	***Số lượng thuê bao điện thoại di động chưa xác định công nghệ đầu cuối***	*TB*		
10	***Số lượng thuê bao di động vệ tinh***	*TB*		
11	***Số lượng thuê bao di động hàng hải***	*TB*		
12	***Số lượng thuê bao di động hàng không***	*TB*		
III	**Số liệu về tăng trưởng dịch vụ**			
13	***Tổng lưu lượng truy nhập Internet băng rộng di động (BRDĐ)***	*GB*		
	Tổng lưu lượng Internet BRDĐ phân chia theo công nghệ (12=12.1+..+12.3)			
13.1	Trên mạng 3G	*GB*		
13.2	Trên mạng 4G	*GB*		
13.3	Trên mạng 5G	*GB*		
14	***Tổng lưu lượng truy nhập Internet băng rộng cố định***	*GB*		
IV	**Số liệu về doanh thu của doanh nghiệp viễn thông**			

15	***Tổng doanh thu của doanh nghiệp viễn thông - Doanh thu cộng ngang***	*Tỷ đồng*		
16	***Tổng doanh thu của doanh nghiệp viễn thông - Doanh thu hợp nhất***	*Tỷ đồng*		
	Tổng doanh thu của doanh nghiệp viễn thông phân theo nhóm lĩnh vực hoạt động (16=16.1+16.2+16.3); Nếu doanh nghiệp có cung cấp dịch vụ tại nước ngoài thì tách riêng danh thu trong nước và nước ngoài với các lĩnh vực hoạt động tương ứng			
16.1	Viễn thông (16.1 = 16.1.1+16.1.2)	*Tỷ đồng*		
16.1.1	*Trong nước*	*Tỷ đồng*		
16.1.2	*Nước ngoài*	*Tỷ đồng*		
16.2	Dịch vụ nội dung (16.2 = 16.2.1+16.2.2)	*Tỷ đồng*		
16.2.1	*Trong nước*	*Tỷ đồng*		
16.2.2	*Nước ngoài*	*Tỷ đồng*		
16.3	Doanh thu hoạt động khác (16.5 = 16.5.1+16.5.2)	*Tỷ đồng*		
16.3.1	*Trong nước*	*Tỷ đồng*		
16.3.2	*Nước ngoài*	*Tỷ đồng*		
17	***Tổng doanh thu theo ngành viễn thông***	*Tỷ đồng*		
18	***Tổng doanh thu dịch vụ viễn thông (18= 18.1+...+18.5)***	*Tỷ đồng*		
	Dịch vụ cơ bản			
18.1	Doanh thu dịch vụ viễn thông trên mạng viễn thông cố định mặt đất	*Tỷ đồng*		
18.1.1	*Dịch vụ thoại*	*Tỷ đồng*		
18.1.2	*Dịch vụ nhắn tin*	*Tỷ đồng*		
18.1.3	*Dịch vụ fax*	*Tỷ đồng*		
18.1.4	*Dịch vụ hội nghị truyền hình*	*Tỷ đồng*		
18.1.5	*Dịch vụ kênh thuê riêng*	*Tỷ đồng*		
18.1.6	*Dịch vụ truyền số liệu*	*Tỷ đồng*		
18.1.7	*Dịch vụ truyền dẫn cho phát thanh, truyền hình*	*Tỷ đồng*		
18.1.8	*Dịch vụ truyền dẫn cho kết nối máy tới máy*	*Tỷ đồng*		
18.1.9	*Dịch vụ mạng riêng ảo*	*Tỷ đồng*		
18.1.10	*Dịch vụ kết nối Internet*	*Tỷ đồng*		
18.1.11	*Dịch vụ cho thuê toàn bộ hoặc một phần mạng viễn thông*	*Tỷ đồng*		

18.1.12	*Dịch vụ cộng thêm*	*Tỷ đồng*		
18.1.13	*Dịch vụ cơ bản khác*	*Tỷ đồng*		
	Dịch vụ giá trị gia tăng			
18.1.14	*Dịch vụ truy nhập Internet*	*Tỷ đồng*		
18.1.15	*Dịch vụ giá trị gia tăng khác*	*Tỷ đồng*		
18.2	Doanh thu dịch vụ viễn thông trên mạng viễn thông cố định vệ tinh	*Tỷ đồng*		
18.3	Doanh thu dịch vụ viễn thông trên mạng viễn thông di động mặt đất	*Tỷ đồng*		
	Dịch vụ cơ bản			
18.3.1	*Dịch vụ thoại (18.3.1=18.3.1.1+18.3.1.2)*	*Tỷ đồng*		
18.3.1.1	Theo hình thức trả trước	*Tỷ đồng*		
18.3.1.2	Theo hình thức trả sau	*Tỷ đồng*		
18.3.2	*Dịch vụ nhắn tin (18.3.2=18.3.2.1+18.3.2.2)*	*Tỷ đồng*		
18.3.2.1	Theo hình thức trả trước	*Tỷ đồng*		
18.3.2.2	Theo hình thức trả sau	*Tỷ đồng*		
18.3.3	*Dịch vụ fax*	*Tỷ đồng*		
18.3.4	*Dịch vụ hội nghị truyền hình*	*Tỷ đồng*		
18.3.5	*Dịch vụ kênh thuê riêng*	*Tỷ đồng*		
18.3.6	*Dịch vụ truyền số liệu*	*Tỷ đồng*		
18.3.7	*Dịch vụ truyền dẫn cho phát thanh, truyền hình*	*Tỷ đồng*		
18.3.8	*Dịch vụ truyền dẫn cho kết nối máy tới máy*	*Tỷ đồng*		
18.3.9	*Dịch vụ mạng riêng ảo*	*Tỷ đồng*		
18.3.10	*Dịch vụ kết nối Internet*	*Tỷ đồng*		
18.3.11	*Dịch vụ cho thuê toàn bộ hoặc một phần mạng viễn thông*	*Tỷ đồng*		
18.3.12	*Dịch vụ cộng thêm*	*Tỷ đồng*		

18.3.13	*Dịch vụ cơ bản khác*	*Tỷ đồng*		
	Dịch vụ giá trị gia tăng			
18.3.14	*Dịch vụ truy nhập Internet (18.3.17=18.3.17.1+18.3.17.2)*	*Tỷ đồng*		
18.3.14.1	Theo hình thức trả trước	*Tỷ đồng*		
18.3.14.2	Theo hình thức trả sau	*Tỷ đồng*		
18.3.15	*Dịch vụ giá trị gia tăng khác*	*Tỷ đồng*		
18.4	Doanh thu dịch vụ viễn thông trên mạng viễn thông di động vệ tinh	*Tỷ đồng*		
18.5	Doanh thu dịch vụ viễn thông đối với các dịch vụ cung cấp cần có giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông, thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông	*Tỷ đồng*		
18.5.1	*Dịch vụ trung tâm dữ liệu*	*Tỷ đồng*		
18.5.2	*Dịch vụ điện toán đám mây*	*Tỷ đồng*		
18.5.3	*Dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet*	*Tỷ đồng*		
18.5.4	*Dịch vụ thư điện tử*	*Tỷ đồng*		
18.5.5	*Dịch vụ thư thoại*	*Tỷ đồng*		
18.5.6	*Dịch vụ fax GTGT*	*Tỷ đồng*		
19	***Tổng doanh thu dịch vụ viễn thông sử dụng để tính khoản đóng góp của doanh nghiệp viễn thông vào Quỹ dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam và xác định phí quyền hoạt động viễn thông (19 = 18 - 18.5.1 - 18.5.2 - 18.5.3)***	*Tỷ đồng*		

……, ngày……tháng……năm ……

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

Biểu 0702/KHCN-VT
Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BKHCN ngày tháng 12 năm 2025
Ngày nhận báo cáo: Trước ngày 15 tháng tiếp theo Quý

SỐ LƯỢNG THUÊ BAO, DOANH THU VIỄN THÔNG THEO NHÓM DỊCH VỤ TRÊN CẢ NƯỚC
Quý…/20….

- Đơn vị báo cáo:
Cục Viễn thông
- Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thông tin, Thống kê

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
A	B	C	1	2
I	**Thuê bao điện thoại (I=1+2)**	***Thuê bao (TB)***		
1	***Số lượng thuê bao điện thoại cố định***	*TB*		
	Trong đó (1=1.1+1.2)			
1.1	Thuê bao là cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp	*TB*		
1.2	Thuê bao là hộ gia đình	*TB*		
2	***Số lượng thuê bao điện thoại di động***	*TB*		
	Thuê bao điện thoại di động đang hoạt động phân theo phương thức thanh toán cước (2=2.1+2.2)			
2.1	Thuê bao trả sau	*TB*		
2.2	Thuê bao trả trước	*TB*		
	Thuê bao điện thoại di động đang hoạt động phân theo công nghệ có phát sinh lưu lượng			
2.3	Công nghệ 2G	*TB*		
2.4	Công nghệ 3G	*TB*		
2.5	Công nghệ 4G	*TB*		
2.6	Công nghệ 5G	*TB*		
II	**Thuê bao truy nhập Internet (II=3+4)**	***TB***		
3	***Số lượng thuê bao truy nhập Internet băng rộng di động (BRDĐ)***	*TB*		
	Thuê bao băng rộng di động phân theo phương thức thanh toán cước (3 = 3.1+3.2)			
3.1	Thuê bao trả trước	*TB*		

3.2	Thuê bao trả sau	*TB*		
	Thuê bao băng rộng di động phân theo công nghệ hoạt động (3= 3.3+3.4+3.5)			
3.3	Thuê bao trên mạng 3G	*TB*		Thuê bao được tính 01 lần trên mạng hoạt động có công nghệ cao nhất
3.4	Thuê bao trên mạng 4G	*TB*		
3.5	Thuê bao trên mạng 5G	*TB*		
4	***Số lượng thuê bao truy nhập Internet băng rộng cố định (BRCĐ)***	*TB*		
	Thuê bao BRCĐ phân theo công nghệ truy nhập (4 = 4.1+..+4.6)			
4.1	Thuê bao truy nhập Internet qua xDSL	*TB*		
4.2	Thuê bao truy nhập Internet qua cáp quang (FTTH)	*TB*		
4.3	Thuê bao truy nhập Internet qua kênh thuê riêng (Leased-line)	*TB*		(Không quy đổi thành 256Kbps)
4.4	Thuê bao truy nhập Internet qua cáp truyền hình (CATV)	*TB*		
4.5	Thuê bao truy nhập Internet qua mạng cố định vệ tinh	*TB*		
4.6	Thuê bao truy nhập Internet qua mạng BRCĐ không dây (4.6=4.6.1+4.6.2)	*TB*		
4.6.1	*Qua mạng WiFi*	*TB*		
4.6.2	*Qua mạng 5G*	*TB*		
	Thuê bao BRCĐ phân theo tốc độ truy nhập (4= 4.7+...+4.16)			
4.7	Tốc độ dưới 2 Mbps	*TB*		(Thuê bao kênh thuê riêng - mã 4.3 không quy đổi thành 256Kbps)
4.8	Tốc độ từ 2 Mbps đến dưới 10 Mbps	*TB*		
4.9	Từ 10 Mbps đến dưới 30 Mbps	*TB*		
4.10	Tốc độ từ 30 Mbps đến dưới 60 Mbps	*TB*		
4.11	Từ 60 Mbps đến dưới 100 Mbps	*TB*		
4.12	Từ 100 Mbps đến dưới 150 Mbps	*TB*		

4.13	Từ 150 Mbps đến dưới 200 Mbps	*TB*		
4.14	Từ 200 Mbps đến dưới 500 Mbps	*TB*		
4.15	Từ 500 Mbps đến dưới 1Gbps	*TB*		
4.16	Từ 1 Gbps trở lên	*TB*		
	Thuê bao BRCĐ phân theo nhóm khách hàng (4 =4.17 +..+4.20)			
4.17	Hộ gia đình	*TB*		
4.18	Doanh nghiệp	*TB*		
4.19	Cơ quan, tổ chức nhà nước	*TB*		
4.20	Nhóm đối tượng khác	*TB*		
5	***Số lượng thuê bao dịch vụ truyền dẫn cho kết nối máy tới máy (M2M) trên mạng viễn thông di động***	*TB*		
6	***Số lượng thuê bao điện thoại Internet***	*TB*		
7	***Số lượng thuê bao điện thoại di động sử dụng thiết bị điện thoại featurephone***	*TB*		
8	***Số lượng thuê bao điện thoại di động sử dụng điện thoại thông minh (smartphone)***	*TB*		
9	***Số lượng thuê bao điện thoại di động chưa xác định công nghệ đầu cuối***	*TB*		
10	***Số lượng thuê bao di động vệ tinh***	*TB*		
11	***Số lượng thuê bao di động hàng hải***	*TB*		
12	***Số lượng thuê bao di động hàng không***	*TB*		
III	**Số liệu về tăng trưởng dịch vụ**			
13	***Tổng lưu lượng truy nhập Internet băng rộng di động (BRDĐ)***	*GB*		
	Tổng lưu lượng Internet BRDĐ phân chia theo công nghệ (12=12.1+..+12.3)			
13.1	Trên mạng 3G	*GB*		
13.2	Trên mạng 4G	*GB*		
13.3	Trên mạng 5G	*GB*		
14	***Tổng lưu lượng truy nhập Internet băng rộng cố định***	*GB*		

IV	**Số liệu về doanh thu của doanh nghiệp viễn thông**			
15	***Tổng doanh thu của doanh nghiệp viễn thông - Doanh thu cộng ngang***	*Tỷ đồng*		
16	***Tổng doanh thu của doanh nghiệp viễn thông - Doanh thu hợp nhất***	*Tỷ đồng*		
	Tổng doanh thu của doanh nghiệp viễn thông phân theo nhóm lĩnh vực hoạt động (16=16.1+16.2+16.3); Nếu doanh nghiệp có cung cấp dịch vụ tại nước ngoài thì tách riêng danh thu trong nước và nước ngoài với các lĩnh vực hoạt động tương ứng			
16.1	Viễn thông (16.1 = 16.1.1+16.1.2)	*Tỷ đồng*		
16.1.1	*Trong nước*	*Tỷ đồng*		
16.1.2	*Nước ngoài*	*Tỷ đồng*		
16.2	Dịch vụ nội dung (16.2 = 16.2.1+16.2.2)	*Tỷ đồng*		
16.2.1	*Trong nước*	*Tỷ đồng*		
16.2.2	*Nước ngoài*	*Tỷ đồng*		
16.3	Doanh thu hoạt động khác (16.5 = 16.5.1+16.5.2)	*Tỷ đồng*		
16.3.1	*Trong nước*	*Tỷ đồng*		
16.3.2	*Nước ngoài*	*Tỷ đồng*		
17	***Tổng doanh thu theo ngành viễn thông***	*Tỷ đồng*		
18	***Tổng doanh thu dịch vụ viễn thông (18= 18.1+...+18.5)***	*Tỷ đồng*		
	Dịch vụ cơ bản			
18.1	Doanh thu dịch vụ viễn thông trên mạng viễn thông cố định mặt đất	*Tỷ đồng*		
18.1.1	*Dịch vụ thoại*	*Tỷ đồng*		
18.1.2	*Dịch vụ nhắn tin*	*Tỷ đồng*		
18.1.3	*Dịch vụ fax*	*Tỷ đồng*		
18.1.4	*Dịch vụ hội nghị truyền hình*	*Tỷ đồng*		
18.1.5	*Dịch vụ kênh thuê riêng*	*Tỷ đồng*		
18.1.6	*Dịch vụ truyền số liệu*	*Tỷ đồng*		
18.1.7	*Dịch vụ truyền dẫn cho phát thanh, truyền hình*	*Tỷ đồng*		
18.1.8	*Dịch vụ truyền dẫn cho kết nối máy tới máy*	*Tỷ đồng*		
18.1.9	*Dịch vụ mạng riêng ảo*	*Tỷ đồng*		

18.1.10	*Dịch vụ kết nối Internet*	*Tỷ đồng*		
18.1.11	*Dịch vụ cho thuê toàn bộ hoặc một phần mạng viễn thông*	*Tỷ đồng*		
18.1.12	*Dịch vụ cộng thêm*	*Tỷ đồng*		
18.1.13	*Dịch vụ cơ bản khác*	*Tỷ đồng*		
	Dịch vụ giá trị gia tăng			
18.1.14	*Dịch vụ truy nhập Internet*	*Tỷ đồng*		
18.1.15	*Dịch vụ giá trị gia tăng khác*	*Tỷ đồng*		
18.2	Doanh thu dịch vụ viễn thông trên mạng viễn thông cố định vệ tinh	*Tỷ đồng*		
18.3	Doanh thu dịch vụ viễn thông trên mạng viễn thông di động mặt đất	*Tỷ đồng*		
	Dịch vụ cơ bản			
18.3.1	*Dịch vụ thoại (18.3.1=18.3.1.1+18.3.1.2)*	*Tỷ đồng*		
18.3.1.1	Theo hình thức trả trước	*Tỷ đồng*		
18.3.1.2	Theo hình thức trả sau	*Tỷ đồng*		
18.3.2	*Dịch vụ nhắn tin (18.3.2=18.3.2.1+18.3.2.2)*	*Tỷ đồng*		
18.3.2.1	Theo hình thức trả trước	*Tỷ đồng*		
18.3.2.2	Theo hình thức trả sau	*Tỷ đồng*		
18.3.3	*Dịch vụ fax*	*Tỷ đồng*		
18.3.4	*Dịch vụ hội nghị truyền hình*	*Tỷ đồng*		
18.3.5	*Dịch vụ kênh thuê riêng*	*Tỷ đồng*		
18.3.6	*Dịch vụ truyền số liệu*	*Tỷ đồng*		
18.3.7	*Dịch vụ truyền dẫn cho phát thanh, truyền hình*	*Tỷ đồng*		
18.3.8	*Dịch vụ truyền dẫn cho kết nối máy tới máy*	*Tỷ đồng*		
18.3.9	*Dịch vụ mạng riêng ảo*	*Tỷ đồng*		
18.3.10	*Dịch vụ kết nối Internet*	*Tỷ đồng*		

18.3.11	*Dịch vụ cho thuê toàn bộ hoặc một phần mạng viễn thông*	*Tỷ đồng*		
18.3.12	*Dịch vụ cộng thêm*	*Tỷ đồng*		
18.3.13	*Dịch vụ cơ bản khác*	*Tỷ đồng*		
	Dịch vụ giá trị gia tăng			
18.3.14	*Dịch vụ truy nhập Internet (18.3.17=18.3.17.1+18.3.17.2)*	*Tỷ đồng*		
18.3.14.1	Theo hình thức trả trước	*Tỷ đồng*		
18.3.14.2	Theo hình thức trả sau	*Tỷ đồng*		
18.3.15	*Dịch vụ giá trị gia tăng khác*	*Tỷ đồng*		
18.4	Doanh thu dịch vụ viễn thông trên mạng viễn thông di động vệ tinh	*Tỷ đồng*		
18.5	Doanh thu dịch vụ viễn thông đối với các dịch vụ cung cấp cần có giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông, thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông	*Tỷ đồng*		
18.5.1	*Dịch vụ trung tâm dữ liệu*	*Tỷ đồng*		
18.5.2	*Dịch vụ điện toán đám mây*	*Tỷ đồng*		
18.5.3	*Dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet*	*Tỷ đồng*		
18.5.4	*Dịch vụ thư điện tử*	*Tỷ đồng*		
18.5.5	*Dịch vụ thư thoại*	*Tỷ đồng*		
18.5.6	*Dịch vụ fax GTGT*	*Tỷ đồng*		

……, ngày……tháng……năm ……

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

HƯỚNG DẪN ĐIỀN BIỂU 0702A/KHCN-VT VÀ BIỂU 0702/KHCN-VT SỐ LƯỢNG THUÊ BAO, DOANH THU VIỄN THÔNG THEO NHÓM DỊCH VỤ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Dòng	Nội dung
(1)	Thuê bao điện thoại cố định bao gồm tổng số thuê bao điện thoại cố định tượng tự, thuê bao VoIP, thuê bao WLL và thuê bao ISDN (thông qua mạng IP, mạng di động kết nối với hệ thống chuyển mạch nội hạt) tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. (Thời điểm cuối kỳ báo cáo là thời điểm 24 giờ 00 phút ngày cuối cùng của kỳ báo cáo).
(2)	Thuê bao điện thoại di động là các thuê bao đang sử dụng dịch vụ điện thoại di động sử dụng công nghệ tế bào đang hoạt động tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. Bao gồm số thuê bao điện thoại di động trả sau đang ký hợp đồng sử dụng dịch vụ và số thuê bao điện thoại di động trả trước đang hoạt động (bao gồm thuê bao đang được mở hai chiều hoặc bị khóa một chiều có phát sinh lưu lượng tính đến 24 giờ 00 phút ngày cuối cùng của kỳ báo cáo, đối với báo cáo năm là tính đến 24 giờ 00 phút ngày 31 tháng 12). Chỉ tiêu này áp dụng cho tất cả các thuê bao di động tế bào liên quan đến liên lạc bằng giọng nói. Không bao gồm các thuê bao Data card, Modem USB, thuê bao dịch vụ dữ liệu di động công cộng, di động vô tuyến, M2M, telepoint, radio paging.
(2.3)	Là số thuê bao phát sinh lưu lượng trên mạng tương ứng là 2G/3G/4G/5G của kỳ báo
(2.4)	cáo. Thuê bao phát sinh lưu lượng trên mạng nào thì sẽ được thống kê trên mạng đó.
(2.5)	Một thuê bao có thể thống kê nhiều hơn một lần tương ứng với mạng có phát sinh lưu lượng.
(3)	Số thuê bao băng rộng di động đang hoạt động là số thuê bao băng rộng di động đang hoạt động trên các thiết bị cầm tay (điện thoại, máy tính bảng ...) và trên các thiết bị máy tính (sử dụng USB/dongles) có sử dụng data để truy cập mạng Internet công cộng tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. Bao gồm các thuê bao truy cập tới mạng băng rộng di động với tốc độ tải về từ 256 Kbit/s (như mạng: WCDMA, HSPA, CDMA2000 1x EV-DO, WiMAX IEEE 802.16e và LTE, IMT-2020), không bao gồm các thuê bao chỉ có quyền truy cập vào mạng GPRS, EDGE và CDMA 1xRTT (Là thuê bao di động có phát sinh lưu lượng data tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo).
(4)	Thuê bao băng rộng cố định là thuê bao truy nhập Internet tốc độ cao (từ 256Kbps trở lên) tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo, bao gồm thuê bao xDSL, FTTx, CaTV, Leased-line, băng rộng cố định vệ tinh, băng rộng cố định không dây khác (mạng Wifi).
(5)	Là thuê bao mạng viễn thông di động mặt đất được sử dụng để trao đổi thông tin giữa thiết bị với thiết bị, được dùng trong các máy móc và thiết bị (Ví dụ: ô tô, đồng hồ thông minh, các thiết bị điện tử tiêu dùng) để trao đổi dữ liệu giữa các thiết bị có kết nối mạng. Không bao gồm Datacard và máy tính bảng. Số liệu được tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.
(6)	Là số thuê bao điện thoại cố định mặt đất sử dụng giao thức IP trên Internet để truyền lưu lượng thoại (không thông qua hệ thống chuyển mạch kênh nội hạt) tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.
(7)	Là tổng số thuê bao sử dụng thiết bị điện thoại có các tính năng cơ bản (nghe, gọi điện thoại, gửi, nhận tin ngắn - SMS, không cài thêm được các hệ điều hành hoặc các phần mềm ứng dụng) tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.
(8)	Là thuê bao sử dụng thiết bị điện thoại có khả năng truy nhập Internet và thực hiện được nhiều chức năng như một máy tính, có một hệ điều hành có khả năng tải về và chạy các ứng dụng tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.
(9)	Là thuê bao sử dụng thiết bị đầu cuối chưa rõ công nghệ là điện thoại thường hay điện thoại thông minh (chỉ tiêu phát sinh thêm khi triển khai thực tế).

(10) Là số thuê bao trên mạng dịch vụ viễn thông di động vệ tinh tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. Dịch vụ viễn thông di động vệ tinh là dịch vụ viễn thông được cung cấp thông qua mạng viễn thông di động vệ tinh.

(11) Là số thuê bao dịch vụ viễn thông di động hàng hải tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. Dịch vụ viễn thông di động hàng hải là dịch vụ viễn thông được cung cấp thông qua hệ thống đài bờ, đài tàu, đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá để bảo đảm liên lạc cho người sử dụng dịch vụ trên tàu, thuyền.

(12) Là thuê bao di động hàng không tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. Thuê bao di động hàng không là thuê bao hoạt động trên mạng thông tin di động hàng không.

(13) Lưu lượng Internet băng thông rộng di động là lưu lượng băng thông rộng có nguồn gốc trong nước từ các mạng 3G hoặc các mạng di động tiên tiến khác trong kỳ báo cáo. Lưu lượng truy cập phải được thu thập và tổng hợp ở trong nước cho tất cả các mạng di động 3G hoặc các mạng thế hệ tiếp theo trong cả nước. Tính cả lưu lượng tải xuống và tải lên. Lưu lượng được đo tại điểm truy cập của người dùng cuối. (Được hiểu là tổng lưu lượng dữ liệu trên mạng 3G, 4G, 5G của các thuê bao trong mạng của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông Việt Nam trong kỳ báo cáo. Không bao gồm thuê bao nước ngoài roaming tại Việt Nam).

(14) Lưu lượng Internet băng rộng cố định là lưu lượng được tạo ra bởi các thuê bao băng rộng cố định trong kỳ báo cáo (được đo tại điểm truy cập đầu cuối của thuê bao). Tính cả lưu lượng tải xuống và tải lên. Không bao gồm lưu lượng bán buôn, walled garden, lưu lượng IPTV, truyền hình trên mạng Internet và Cable TV.

(15) Là tổng doanh thu của doanh nghiệp viễn thông tạo ra trong kỳ báo cáo (bao gồm cả doanh thu từ các giao dịch mua bán nội bộ)

(16) Doanh thu của doanh nghiệp là toàn bộ số tiền doanh nghiệp viễn thông thu được do tiêu thụ sản phẩm, cung cấp dịch vụ, hoạt động tài chính và các hoạt động khác của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo (đã khấu trừ các giao dịch mua bán nội bộ).

(17) Ngành viễn thông là ngành có mã cấp I là "J61" thuộc bảng Danh mục ngành kinh tế Việt Nam quy định tại Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ.

8) Là doanh thu thu được từ việc kinh doanh dịch vụ viễn thông (quy định tại Điều 10 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông) của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo, trong đó:

a) Doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ viễn thông cho người sử dụng dịch vụ viễn thông (không bao gồm doanh thu quy định tại điểm b, c và d khoản này) (bao gồm trả trước và trả sau) bao gồm:

- Doanh thu hòa mạng (bao gồm doanh thu hòa mạng dịch vụ thông tin di động, doanh thu chuyển mạng viễn thông di động giữ nguyên số, doanh thu thu từ khách hàng khi thay đổi thông tin thuê bao), doanh thu lắp đặt (bao gồm doanh thu lắp đặt, doanh thu thu từ khách hàng khi thay đổi thông tin thuê bao) để sử dụng dịch vụ. Doanh thu hoà mạng, doanh thu lắp đặt (nếu có) là doanh thu phát sinh từ việc doanh nghiệp viễn thông cung cấp cho người sử dụng dịch vụ quyền kết nối vào mạng viễn thông công cộng.
- Doanh thu thuê bao (nếu có) là doanh thu phát sinh từ việc doanh nghiệp viễn thông cung cấp cho người sử dụng dịch vụ khả năng duy trì quyền kết nối vào mạng viễn thông công cộng trong một khoảng thời gian nhất định.
- Doanh thu thông tin (nếu có) là doanh thu phát sinh từ việc doanh nghiệp viễn thông cung cấp cho người sử dụng dịch vụ khả năng gửi, nhận thông tin qua mạng viễn thông công cộng tính theo thời gian liên lạc (năm, tháng, tuần, ngày, giờ, phút, giây), theo dung lượng (byte), theo số lượng gói thông tin (cuộc gọi, bản tin nhắn).

b) Doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ viễn thông cho các doanh nghiệp viễn thông trong nước bao gồm:

- Doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ viễn thông cho doanh nghiệp viễn thông trong nước khác;

- Doanh thu từ việc cho phép doanh nghiệp trong nước khác kết nối vào mạng viễn thông công cộng, dịch vụ viễn thông của mình.

c) Doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ viễn thông cho các đối tác nước ngoài hoạt động ngoài lãnh thổ Việt Nam bao gồm:

- Doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ viễn thông cho các đối tác nước ngoài hoạt động ngoài lãnh thổ Việt Nam;

- Doanh thu từ việc cho phép các đối tác nước ngoài hoạt động ngoài lãnh thổ Việt Nam kết nối với mạng viễn thông công cộng, dịch vụ viễn thông của mình.

d) Doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ viễn thông công ích cho người sử dụng dịch vụ viễn thông là đối tượng thụ hưởng dịch vụ viễn thông công ích, bao gồm:

- Doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ viễn thông công ích cho các đối tượng thụ hưởng dịch vụ viễn thông công ích;

- Doanh thu đã nhận được từ nguồn kinh phí hỗ trợ của Quỹ dịch vụ Viễn thông công ích Việt Nam để cung cấp dịch vụ viễn thông công ích cho các đối tượng thụ hưởng dịch vụ viễn thông công ích.

2. Cách ghi biểu

- Số liệu ghi vào Cột 1.

- Đối với từng chỉ tiêu: Sử dụng đúng đơn vị tính đã hướng dẫn tại mẫu biểu.

- Đối với một số chỉ tiêu (gồm Doanh thu và các chỉ tiêu liên quan đến doanh thu): Trường hợp chưa có số liệu chính thức, đơn vị có thể sử dụng số liệu ước tính. Khi có số liệu chính thức, đơn vị cập nhật hoàn thiện ngay sau khi có số liệu chính thức hoặc vào kỳ báo cáo của tháng sau.

3. Nguồn số liệu

Biểu được lập từ các thông tin, số liệu của doanh nghiệp phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh, vận hành mạng lưới.

Biểu 0703A/KHCN-VT
Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BKHCN ngày tháng 12 năm 2025
Ngày nhận báo cáo: Trước ngày 10 tháng tiếp theo Quý

NHÂN LỰC, HẠ TẦNG, THUÊ BAO, DOANH THU VIỄN THÔNG CỦA DOANH NGHIỆP
Quý…/20….

- Đơn vị báo cáo:
Doanh nghiệp viễn thông
- Đơn vị nhận báo cáo:
+ Cục Viễn thông
+ Sở Khoa học và Công nghệ

TT	Tỉnh/TP	Số lao động trong doanh nghiệp viễn thông	*Trong đó lao động nữ*	Tỷ lệ dân số được phủ sóng mạng di động tế bào (2G, 3G, 4G, 5G)	Trong đó, tỷ lệ dân số được phủ sóng chia theo công nghệ			Doanh thu dịch vụ viễn thông (triệu đồng)	Doanh thu băng rộng cố định (triệu đồng)	Doanh thu băng rộng di động (triệu đồng)	Số tiền DNVT nộp NSNN (triệu đồng)	Số thuê bao điện thoại		Số thuê bao truy nhập Internet băng rộng		Số thuê bao băng rộng cố định FTTH là hộ gia đình	Ghi chú
					3G	4G	5G					Cố định	Di động	Cố định	Di động		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	CẢ NƯỚC																
1	Hà Nội																
2	Cao Bằng																
...	...																
34	Cà Mau																

……, ngày……tháng……năm ……

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

Biểu 0703/KHCN-VT
Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BKHCN ngày tháng 12 năm 2025
Ngày nhận báo cáo: Trước ngày 15 tháng tiếp theo Quý

NHÂN LỰC, HẠ TẦNG, THUÊ BAO, DOANH THU VIỄN THÔNG TRÊN CẢ NƯỚC

Quý…/20….

- Đơn vị báo cáo:
Cục Viễn thông
- Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thông tin, Thống kê

TT	Tỉnh/TP	Số lao động trong doanh nghiệp viễn thông	*Trong đó lao động nữ*	Tỷ lệ dân số được phủ sóng mạng di động tế bào (2G, 3G, 4G, 5G)	Trong đó, tỷ lệ dân số được phủ sóng chia theo công nghệ			Doanh thu dịch vụ viễn thông (triệu đồng)	Doanh thu băng rộng cố định (triệu đồng)	Doanh thu băng rộng di động (triệu đồng)	Số tiền DNVT nộp NSNN (triệu đồng)	Số thuê bao điện thoại		Số thuê bao truy nhập Internet băng rộng		Số thuê bao băng rộng cố định FTTH là hộ gia đình	Ghi chú
					3G	4G	5G					Cố định	Di động	Cố định	Di động		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	CẢ NƯỚC																
1	Hà Nội																
2	Cao Bằng																
...	...																
34	Cà Mau																

……, ngày……tháng……năm ……

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

HƯỚNG DẪN ĐIỀN BIỂU 0703A/KHCN-VT VÀ BIỂU 0703/KHCN-VT
NHÂN LỰC, HẠ TẦNG, THUÊ BAO, DOANH THU VIỄN THÔNG

(*) DNVT gửi báo cáo Sở KH&CN tỉnh, thành phố nơi doanh nghiệp có thuê bao và lao động

1. Khái niệm, phương pháp tính

Cột	Nội dung
(1)	Là tổng số lao động làm việc toàn thời gian của doanh nghiệp tại Việt Nam trong kỳ báo cáo có tham gia trong quá trình cung cấp dịch vụ viễn thông của doanh nghiệp. (Cách tính lao động làm toàn thời gian: Số lao động làm việc toàn thời gian bằng tỷ lệ tổng số thời gian làm việc của các lao động trong kỳ báo cáo chia cho số thời gian làm việc của một kỳ báo cáo).
(3)	Là tỷ lệ phần trăm dân cư trong phạm vi có tín hiệu di động tế bào (2G/3G/4G/5G) đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định hiện hành (không phân biệt là họ có đăng ký thuê bao hay là người sử dụng dịch vụ) và tổng dân số tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. (Loại trừ những khu dân cư được bao phủ bởi mạng GPRS, EDGE hoặc CDMA 1xRTT).
(7)	Là tổng số tiền thu được từ cung cấp dịch vụ viễn thông của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo (gồm doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ viễn thông cho người sử dụng dịch vụ viễn thông, doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ viễn thông cho các doanh nghiệp viễn thông trong nước, doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ viễn thông cho các đối tác nước ngoài hoạt động ngoài lãnh thổ Việt Nam, doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ viễn thông công ích cho người sử dụng dịch vụ viễn thông là đối tượng thụ hưởng dịch vụ viễn thông công ích).
(10)	Là số tiền doanh nghiệp viễn thông nộp NSNN qua cơ quan Thuế địa phương trong kỳ báo cáo

2. Cách ghi biểu

- Ghi thông tin theo đúng các hướng dẫn trên biểu mẫu.
- Cột A: doanh nghiệp ghi tên tỉnh/TP nơi doanh nghiệp đặt trụ sở.
- Cột 1-15: ghi thông tin tương ứng của doanh nghiệp.

3. Nguồn số liệu

Biểu được lập từ các thông tin, số liệu của doanh nghiệp phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh, vận hành mạng lưới.

Biểu 0704A/KHCN-VT
Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BKHCN ngày tháng 12 năm 2025
Ngày nhận báo cáo:
Quý: Trước ngày 10 tháng tiếp theo Quý.
Năm: Trước 10/3 hàng năm

DOANH THU DỊCH VỤ, NỘP NGÂN SÁCH VIỄN THÔNG CỦA DOANH NGHIỆP

Quý……/20….
Năm……

- Đơn vị báo cáo:
Doanh nghiệp viễn thông
- Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Viễn thông

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Thực hiện kỳ trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Ghi chú
A	B	1	2	3
1	**Tổng doanh thu của doanh nghiệp viễn thông - Doanh thu cộng ngang**			
2	**Tổng doanh thu của doanh nghiệp viễn thông - Doanh thu hợp nhất**			
	Tổng doanh thu của DNVT phân theo các nhóm lĩnh vực hoạt động (2=2.1+2.3+2.3); nếu DN có cung cấp dịch vụ tại nước ngoài thì tách riêng doanh thu trong nước và nước ngoài với các lĩnh vực hoạt động tương ứng			
2.1	***Viễn thông***			
2.1.1	Trong nước			
2.1.2	Nước ngoài			
2.2	***Dịch vụ nội dung***			
2.2.1	Trong nước			
2.2.2	Nước ngoài			
2.3	***Doanh thu hoạt động khác***			
3	**Tổng doanh thu theo ngành viễn thông**			Ngành có mã J61 trong bảng Danh mục ngành kinh tế Việt Nam
4	**Tổng doanh thu dịch vụ viễn thông *(4= 4.1+4.2+4.3+4.4+4.5)***			

TT	Chỉ tiêu	Thực hiện kỳ trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Ghi chú
4.1	***Doanh thu dịch vụ viễn thông trên mạng viễn thông cố định mặt đất (4.1= 4.1.1+..+4.1.15)***			
	Dịch vụ cơ bản			
4.1.1	Dịch vụ thoại			
4.1.2	Dịch vụ nhắn tin			
4.1.3	Dịch vụ fax			
4.1.4	Dịch vụ hội nghị truyền hình			
4.1.5	Dịch vụ kênh thuê riêng			
4.1.6	Dịch vụ truyền số liệu			
4.1.7	Dịch vụ truyền dẫn cho phát thanh, truyền hình			
4.1.8	Dịch vụ truyền dẫn cho kết nối máy tới máy			
4.1.9	Dịch vụ mạng riêng ảo			
4.1.10	Dịch vụ kết nối Internet			
4.1.11	Dịch vụ cho thuê toàn bộ hoặc một phần mạng viễn thông			
4.1.12	Dịch vụ cộng thêm			
4.1.13	Dịch vụ cơ bản khác			
	Dịch vụ giá trị gia tăng			
4.1.14	Dịch vụ truy nhập Internet			
4.1.15	Dịch vụ giá trị gia tăng khác			
4.2	***Doanh thu dịch vụ viễn thông trên mạng viễn thông cố định vệ tinh***			
4.3	***Doanh thu dịch vụ viễn thông trên mạng viễn thông di động mặt đất (4.3= 4.3.1+...+4.3.15)***			
	Dịch vụ cơ bản			
4.3.1	Dịch vụ thoại *(4.3.1= 4.3.1.1 +4.3.1.2)*			
4.3.1.1	*Trả trước*			
4.3.1.2	*Trả sau*			

TT	Chỉ tiêu	Thực hiện kỳ trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Ghi chú
4.3.2	Dịch vụ nhắn tin *(4.3.2= 4.3.2.1 + 4.3.2.2)*			
4.3.2.1	*Trả trước*			
4.3.2.2	*Trả sau*			
4.3.3	Dịch vụ fax			
4.3.4	Dịch vụ hội nghị truyền hình			
4.3.5	Dịch vụ kênh thuê riêng			
4.3.6	Dịch vụ truyền số liệu			
4.3.7	Dịch vụ truyền dẫn cho phát thanh, truyền hình			
4.3.8	Dịch vụ truyền dẫn cho kết nối máy tới máy			
4.3.9	Dịch vụ mạng riêng ảo			
4.3.10	Dịch vụ kết nối Internet			
4.3.11	Dịch vụ cho thuê toàn bộ hoặc một phần mạng viễn thông			
4.3.12	Dịch vụ cộng thêm			
4.3.13	Dịch vụ cơ bản khác			
	Dịch vụ giá trị gia tăng			
4.3.14	Dịch vụ truy nhập Internet *(4.3.17=4.3.17.1+4.3.17.2)*			
4.3.14.1	*Trả trước*			
4.3.14.2	*Trả sau*			
4.3.15	Dịch vụ giá trị gia tăng khác			
4.4	***Doanh thu dịch vụ viễn thông trên mạng viễn thông di động vệ tinh***			
4.5	***Doanh thu dịch vụ viễn thông đối với các dịch vụ cung cấp cần có giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông, thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông***			
4.5.1	Dịch vụ trung tâm dữ liệu			
4.5.2	Dịch vụ điện toán đám mây			

TT	Chỉ tiêu	Thực hiện kỳ trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Ghi chú
4.5.3	Dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet			
4.5.4	Dịch vụ thư điện tử			
4.5.5	Dịch vụ thư thoại			
4.5.6	Dịch vụ fax GTGT			
5	**Tổng doanh thu dịch vụ viễn thông sử dụng để tính khoản đóng góp của doanh nghiệp viễn thông vào Quỹ dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam và xác định phí quyền hoạt động viễn thông** (5 = 4 – 4.5.1 - 4.5.2 - 4.5.3)			
6	**Trị giá dịch vụ viễn thông xuất khẩu**			
7	**Trị giá dịch vụ viễn thông nhập khẩu**			
8	**Tổng số tiền doanh nghiệp viễn thông nộp NSNN** *(8=8.1+...+8.4)* *Chia theo loại khoản tiền nộp*			
8.1	Thuế VAT			
8.2	Thuế TNDN			
8.3	Phí, lệ phí			
8.4	Các khoản nộp khác			
9	**Lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp viễn thông**			

……, ngày……tháng……năm ……

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

Biểu 0704/KHCN-VT
Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BKHCN ngày tháng 12 năm 2025
Ngày nhận báo cáo:
Quý: Trước ngày 15 tháng tiếp theo Quý.
Năm: Trước 25/3 hàng năm

DOANH THU DỊCH VỤ, NỘP NGÂN SÁCH VIỄN THÔNG TRÊN CẢ NƯỚC

Quý…/20….
Năm……

- Đơn vị báo cáo:
Cục Viễn thông
- Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thông tin, Thống kê

Đơn vị tính: Tỷ đồng

TT	Chỉ tiêu	Thực hiện kỳ trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Ghi chú
A	**B**	**1**	**2**	**3**
1	**Tổng doanh thu của doanh nghiệp viễn thông - Doanh thu cộng ngang**			
2	**Tổng doanh thu của doanh nghiệp viễn thông - Doanh thu hợp nhất**			
	Tổng doanh thu của DNVT phân theo các nhóm lĩnh vực hoạt động (2=2.1+2.3+2.3); nếu DN có cung cấp dịch vụ tại nước ngoài thì tách riêng doanh thu trong nước và nước ngoài với các lĩnh vực hoạt động tương ứng			
2.1	Viễn thông			
2.1.1	Trong nước			
2.1.2	Nước ngoài			
2.2	Dịch vụ nội dung			
2.2.1	Trong nước			
2.2.2	Nước ngoài			
2.3	Doanh thu hoạt động khác			
3	**Tổng doanh thu theo ngành viễn thông**			Ngành có mã J61 trong bảng Danh mục ngành kinh tế Việt Nam

TT	Chỉ tiêu	Thực hiện kỳ trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Ghi chú
4	**Tổng doanh thu dịch vụ viễn thông** (4= 4.1+...+4.5)			
4.1	***Doanh thu dịch vụ viễn thông trên mạng viễn thông cố định mặt đất*** *(4.1= 4.1.1+..+4.1.15)*			
	Dịch vụ cơ bản			
4.1.1	Dịch vụ thoại			
4.1.2	Dịch vụ nhắn tin			
4.1.3	Dịch vụ fax			
4.1.4	Dịch vụ hội nghị truyền hình			
4.1.5	Dịch vụ kênh thuê riêng			
4.1.6	Dịch vụ truyền số liệu			
4.1.7	Dịch vụ truyền dẫn cho phát thanh, truyền hình			
4.1.8	Dịch vụ truyền dẫn cho kết nối máy tới máy			
4.1.9	Dịch vụ mạng riêng ảo			
4.1.10	Dịch vụ kết nối Internet			
4.1.11	Dịch vụ cho thuê toàn bộ hoặc một phần mạng viễn thông			
4.1.12	Dịch vụ cộng thêm			
4.1.13	Dịch vụ cơ bản khác			
	Dịch vụ giá trị gia tăng			
4.1.14	Dịch vụ truy nhập Internet			
4.1.15	Dịch vụ giá trị gia tăng khác			
4.2	***Doanh thu dịch vụ viễn thông trên mạng viễn thông cố định vệ tinh***			
4.3	***Doanh thu dịch vụ viễn thông trên mạng viễn thông di động mặt đất*** *(4.3 = 4.3.1+4.3.2+...+4.3.15)*			

TT	Chỉ tiêu	Thực hiện kỳ trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Ghi chú
	Dịch vụ cơ bản			
4.3.1	Dịch vụ thoại (4.3.1= 4.3.1.1 +4.3.1.2)			
4.3.1.1	*Trả trước*			
4.3.1.2	*Trả sau*			
4.3.2	Dịch vụ nhắn tin (4.3.2= 4.3.2.1 + 4.3.2.2)			
4.3.2.1	*Trả trước*			
4.3.2.2	*Trả sau*			
4.3.3	Dịch vụ fax			
4.3.4	Dịch vụ hội nghị truyền hình			
4.3.5	Dịch vụ kênh thuê riêng			
4.3.6	Dịch vụ truyền số liệu			
4.3.7	Dịch vụ truyền dẫn cho phát thanh, truyền hình			
4.3.8	Dịch vụ truyền dẫn cho kết nối máy tới máy			
4.3.9	Dịch vụ mạng riêng ảo			
4.3.10	Dịch vụ kết nối Internet			
4.3.11	Dịch vụ cho thuê toàn bộ hoặc một phần mạng viễn thông			
4.3.12	Dịch vụ cộng thêm			
4.3.13	Dịch vụ cơ bản khác			
	Dịch vụ giá trị gia tăng			
4.3.14	Dịch vụ truy nhập Internet (4.3.17=4.3.17.1+4.3.17.2)			
4.3.14.1	*Trả trước*			
4.3.14.2	*Trả sau*			
4.3.15	Dịch vụ giá trị gia tăng khác			

TT	Chỉ tiêu	Thực hiện kỳ trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Ghi chú
4.4	***Doanh thu dịch vụ viễn thông trên mạng viễn thông di động vệ tinh***			
4.5	***Doanh thu dịch vụ viễn thông đối với các dịch vụ cung cấp cần có giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông, thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông***			
4.5.1	Dịch vụ trung tâm dữ liệu			
4.5.2	Dịch vụ điện toán đám mây			
4.5.3	Dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet			
4.5.4	Dịch vụ thư điện tử			
4.5.5	Dịch vụ thư thoại			
4.5.6	Dịch vụ fax GTGT			
5	**Trị giá dịch vụ viễn thông xuất khẩu**			
6	**Trị giá dịch vụ viễn thông nhập khẩu**			
7	**Tổng số tiền doanh nghiệp viễn thông nộp NSNN** *(7=7.1+...+7.4)* *Chia theo loại khoản tiền nộp*			
7.1	Thuế VAT			
7.2	Thuế TNDN			
7.3	Phí, lệ phí			
7.4	Các khoản nộp khác			
8	**Lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp viễn thông**			

……, ngày……tháng……năm ……

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

HƯỚNG DẪN ĐIỀN BIỂU 0704A/KHCN-VT VÀ BIỂU 0704/KHCN-VT DOANH THU DỊCH VỤ, NỘP NGÂN SÁCH VIỄN

1. Khái niệm, phương pháp tính

Dòng	Nội dung
(1)	Là tổng doanh thu của doanh nghiệp tạo ra (bao gồm cả doanh thu từ các giao dịch mua bán nội bộ).
(2)	Doanh thu của doanh nghiệp là toàn bộ số tiền thu được do tiêu thụ sản phẩm, cung cấp dịch vụ, hoạt động tài chính và các hoạt động khác của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo (đã khấu trừ các giao dịch mua bán nội bộ).
(3)	(Như hướng dẫn đối với chỉ tiêu tương ứng trong biểu mẫu VT-02, thứ tự 44)
(4)	(Như hướng dẫn đối với chỉ tiêu tương ứng trong biểu mẫu VT-02, thứ tự 45).
(5)	**Trị giá dịch vụ viễn thông xuất khẩu:** Là số tiền doanh nghiệp viễn thông Việt Nam phải trả cho các doanh nghiệp viễn thông đối tác nước ngoài trong việc cùng phối hợp cung cấp dịch vụ viễn thông quốc tế cho khách hàng Việt Nam, chiều liên lạc (phát sinh lưu lượng) từ Việt Nam đi nước ngoài trong kỳ báo cáo.
(6)	**Trị giá dịch vụ viễn thông nhập khẩu:** Là số tiền doanh nghiệp viễn thông nước ngoài phải trả cho các doanh nghiệp viễn thông đối tác Việt Nam trong việc cùng phối hợp cung cấp dịch vụ viễn thông quốc tế cho khách hàng nước ngoài, chiều liên lạc (phát sinh lưu lượng) từ nước ngoài vào Việt Nam trong kỳ báo cáo).
(7)	Là tổng số tiền thuế, phí, lệ phí và các khoản nộp khác mà doanh nghiệp viễn thông phải nộp cho nhà nước trong kỳ báo cáo theo quy định của pháp luật.

Cột	Nội dung
(1)	Ghi số liệu thực tế của kỳ trước kỳ báo cáo. Ví dụ: Báo cáo quý II năm 2020, số liệu cột 1 ghi số doanh thu thực hiện của quý I năm 2020.
(2)	Ghi số liệu của kỳ báo cáo. Trường hợp chưa có số liệu chính thức có thể báo cáo số ước tính. Đối với chỉ tiêu Doanh thu dịch vụ viễn thông, ghi theo hướng dẫn tại Điều 10 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP. *Chỉ tiêu doanh thu dịch vụ viễn thông được sử dụng để tính khoản đóng góp của doanh nghiệp viễn thông vào Quỹ dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam và xác định phí quyền hoạt động viễn thông, trường hợp số liệu cần hiệu chỉnh sau khi có báo cáo kiểm toán, doanh nghiệp viễn thông chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu và thực hiện hiệu chỉnh, báo cáo lại (nếu có) trước ngày 15/4 của năm báo cáo.*

2. Cách ghi biểu

- Số liệu thực hiện (hoặc ước thực hiện) của kỳ báo cáo - ghi vào Cột 2.
- Số liệu thực hiện kỳ trước (liền kề với kỳ báo cáo), số liệu chính thức - ghi vào Cột 1.

- (6) Trị giá dịch vụ viễn thông xuất khẩu:

Để tính được trị giá dịch vụ điện thoại xuất khẩu, thực hiện như sau (các dịch vụ viễn thông khác áp dụng tương tự):

Giả sử trong kỳ, doanh nghiệp viễn thông A của Việt Nam nhận được sản lượng điện thoại quốc tế đến từ 02 doanh nghiệp viễn thông của nước ngoài là doanh nghiệp B và doanh nghiệp C với số liệu tương ứng là (Ba) phút và (Ca) phút.

Đơn giá cước kết cuối mỗi phút điện thoại doanh nghiệp B phải trả cho doanh nghiệp A (do A và B đã thỏa thuận) là (b1) đ/phút. Đơn giá cước kết cuối cuộc gọi doanh nghiệp C phải trả cho doanh nghiệp A (do A và C đã thỏa thuận) là (c1) đ/phút. Số liệu tính như sau: Trị giá dịch vụ điện thoại xuất khẩu của doanh nghiệp A = (Ba) * (b1) + (Ca) * (c1).

- (7) Trị giá dịch vụ viễn thông nhập khẩu

Để tính được trị giá dịch vụ điện thoại nhập khẩu, thực hiện như sau (các dịch vụ viễn thông khác áp dụng tương tự):

Giả sử trong kỳ, doanh nghiệp A có sản lượng điện thoại quốc tế từ Việt Nam đi, qua 02 doanh nghiệp viễn thông nước ngoài là B và C, với số liệu tương ứng là (Ab) phút và (Ac) phút.

Đơn giá cước kết cuối mỗi phút điện thoại doanh nghiệp A phải trả cho doanh nghiệp B là (b2) đ/phút. Đơn giá cước kết cuối cuộc gọi doanh nghiệp A phải trả cho doanh nghiệp C là (c2) đ/phút. Số liệu tính như sau: Trị giá dịch vụ điện thoại nhập khẩu của doanh nghiệp A = (Ab) * (b2) + (Ac) * (c2).

Lưu ý: Doanh thu viễn thông quốc tế của doanh nghiệp được xác định bằng phương thức thanh toán bù trừ sản lượng đi/đến (doanh thu từ chênh lệch thanh toán quốc tế) - không phải là trị giá xuất khẩu hay nhập khẩu dịch vụ viễn thông.

3. Nguồn số liệu

Biểu được lập từ các thông tin, số liệu của doanh nghiệp phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh, vận hành mạng lưới.

Biểu 0705A/KHCN-VT
Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BKHCN ngày tháng 12 năm 2025
Ngày nhận báo cáo: Trước ngày 10 tháng tiếp theo Quý

DUNG LƯỢNG KẾT NỐI INTERNET QUỐC TẾ CỦA DOANH NGHIỆP

Quý…/20….

- Đơn vị báo cáo:
Doanh nghiệp viễn thông
- Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Viễn thông

TT	Cổng kết nối quốc tế của doanh nghiệp	Điểm cập bờ, Điểm kết nối qua biên giới tại Việt Nam	Điểm kết cuối kết nối của đối tác	Phương thức kết nối	Dung lượng băng thông quốc tế trang bị -Lit /equipped capacity (Gbps)	Dung lượng băng thông kết nối peering quốc tế (Gbps)	Dung lượng băng thông quốc tế sử dụng - Used capacity (Gbps)
A	B	C	D	E	1	2	3
(Tại Việt Nam)							
1							
2							
...							
(Tại nước ngoài)							
…							
…	…						

……, ngày……tháng……năm ……

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

HƯỚNG DẪN ĐIỀN BIỂU 0705A/KHCN-VT
DUNG LƯỢNG KẾT NỐI INTERNET QUỐC TẾ CỦA DOANH NGHIỆP

1. Khái niệm, phương pháp tính

Dung lượng kết nối Internet quốc tế là tổng dung lượng các đường truyền kết nối Internet quốc tế của các doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ truy nhập Internet tại Việt Nam tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột	Nội dung
(A)	Thứ tự các cổng kết nối Internet quốc tế.
(B)	Ghi tên từng điểm hiện diện (POP - Point of Presence) và địa chỉ cụ thể của POP. Ví dụ: POP_Cầu giấy, 115 Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội. Trường hợp điểm hiện diện đặt tại nước ngoài thì ghi theo địa chỉ nước ngoài tương ứng.
(C)	Ghi vị trí điểm trung chuyển kết nối quốc tế trên biển, trên đất liền qua biên giới tại Việt Nam. Ví dụ: phường 10, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
(D)	Ghi tên POP và địa chỉ, tên quốc gia đặt POP có kết nối đi quốc tế của đối tác mà doanh nghiệp kết nối đến.
(E)	Ghi phương thức kết nối: cáp quang đất liền, cáp quang biển, viba, vệ tinh. Ghi rõ tên tuyến cáp, tên vệ tinh (V: TVH, AAG, IA,… vệ tinh VINASAT1,…).
(1)	Tổng dung lượng băng thông quốc tế bao gồm các kết nối quốc tế thông qua các phương thức truyền dẫn cáp quang, sóng vô tuyến và vệ tinh lũy kế đến cuối kỳ báo cáo (đơn vị Gbit/s). Nếu lưu lượng không cân bằng, như lưu lượng chiều về (từ quốc tế về Việt Nam) và chiều ra (từ Việt Nam đi quốc tế) không bằng nhau thì lấy lưu lượng cao nhất để sử dụng thống kê.
(2)	Tổng băng thông kết nối trực tiếp (ngang hàng) với đối tác nước ngoài.
(3)	Tổng lưu lượng sử dụng trung bình của tất cả các kết nối quốc tế bao gồm cáp quang, kết nối sóng vô tuyến và vệ tinh (đơn vị Gbit/s) đến cuối kỳ báo cáo. Đối với từng kết nối quốc tế độc lập, nếu lưu lượng không cân bằng, như lưu lượng chiều về (từ quốc tế về Việt Nam) và chiều ra (từ Việt Nam đi quốc tế) không bằng nhau thì lấy lưu lượng cao nhất để sử dụng thống kê. Lấy trung bình cộng lưu lượng sử dụng của kỳ báo cáo.

3. Nguồn số liệu

Biểu được lập từ các thông tin, số liệu của doanh nghiệp phục vụ hoạt động vận hành mạng lưới, phục vụ khách hàng, đối tác.

Biểu 0705/KHCN-VT
Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BKHCN ngày tháng 12 năm 2025
Ngày nhận báo cáo: Trước ngày 15 tháng tiếp theo Quý

DUNG LƯỢNG KẾT NỐI INTERNET QUỐC TẾ TRÊN CẢ NƯỚC

Quý…/20….

- Đơn vị báo cáo:
Cục Viễn thông
- Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thông tin, Thống kê

Đơn vị tính: Gbps

TT	Cổng kết nối	Dung lượng băng thông trang bị	Dung lượng băng thông kết nối peering	Lưu lượng băng thông sử dụng	Ghi chú
A	B	1	2	3	4
	Tổng dung lượng kết nối Internet quốc tế				
1	***Chia theo vị trí cổng kết nối (1=1.1+1.2)***				
1.1	Tại địa bàn Việt Nam				
1.2	Tại địa bàn ngoài Việt Nam				
2	***Chia theo phương thức kết nối đến điểm kết nối của đối tác (2= 2.1+...+2.4)***				
2.1	Cáp quang đất liền				
2.2	Cáp quang biển				
2.3	Viba				
2.4	Vệ tinh				

……, ngày……tháng……năm ……

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

08. INTERNET

8.1. Danh mục biểu mẫu báo cáo

Ký hiệu	Tên biểu	Mã các chỉ tiêu thống kê thu thập	Kỳ báo cáo chính thức	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Thời gian nhận báo cáo
0801/KHCN-VNNIC	Số lượng thành viên địa chỉ Internet	0619	Năm	VNNIC	Cục TTTK	Trước 25/3 hàng năm
0801A/KHCN-VNNIC	Phụ biểu thông tin thành viên địa chỉ Internet		Khi có thay đổi	VNNIC	CSDL thống kê Bộ	Cập nhật trong vòng 15 ngày kể từ khi có thay đổi
0802/KHCN-VNNIC	Số lượng tên miền, địa chỉ Internet, số hiệu mạng	0620 0621 0622 0623 0624 0625	Quý	VNNIC	Cục TTTK	Trước ngày 15 tháng tiếp theo quý
0803/KHCN-VNNIC	Số thu, nộp phí và lệ phí tài nguyên Internet	0626	Quý, Năm	VNNIC	Cục TTTK	Quý: Trước ngày 15 tháng tiếp theo quý. Năm: 25/3 hàng năm.
0804/KHCN-VNNIC	Số lượng tên miền, địa chỉ IP, số lượng số hiệu mạng đang sử dụng theo địa bàn	0620 0621 0622 0623 0624	Năm	VNNIC	Cục TTTK	Năm: Trước 25/3 hàng năm
0804A/KHCN-VNNIC	Số lượng địa chỉ IP đã sử dụng		Quý, Năm	Thành viên địa chỉ IP được phân bổ IP để cung cấp dịch vụ viễn thông, Internet	VNNIC	Quý: Trước ngày 15 tháng tiếp theo quý. Năm: Trước 05/3 hàng năm

0805/KHCN-VNNIC	Phát triển tên miền quốc tế và tên miền quốc gia Việt Nam ".vn"	0620 0621	Quý	VNNIC	Cục TTTK	Trước ngày 15 tháng tiếp theo quý
0805A/KHCN-VNNIC	Số lượng tên miền quốc tế duy trì	0620	Năm	Nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam; Tổ chức quản lý tên miền dùng chung cấp cao nhất mới (New gTLD Registry) tại Việt Nam	VNNIC	Trước ngày 15/01 hàng năm
0805B/KHCN-VNNIC	Số lượng tên miền quốc tế biến động	0620	Quý	Nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam; Tổ chức quản lý tên miền dùng chung cấp cao nhất mới (New gTLD Registry) tại Việt Nam	VNNIC	Trước ngày 15 tháng tiếp theo quý

8.2. Biểu mẫu và hướng dẫn điền biểu mẫu

Biểu 0801/KHCN-VNNIC
Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BKHCN ngày tháng 12 năm 2025
Ngày nhận báo cáo:
Trước 25/3 hàng năm.

SỐ LƯỢNG THÀNH VIÊN ĐỊA CHỈ INTERNET
Năm ……

- Đơn vị báo cáo:
Trung tâm Internet Việt Nam
- Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thông tin, Thống kê

Đơn vị tính: Thành viên

Chỉ tiêu	Mã số	Số lượng	Ghi chú
A	B	1	2
SỐ THÀNH VIÊN ĐỊA CHỈ INTERNET ***Chia theo tỉnh/thành phố***	01		
-….	02		
-….	03		
-….	04		
-….	05		
-….	06		

……, ngày……tháng……năm ……

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

HƯỚNG DẪN ĐIỀN BIỂU 0801/KHCN-VNNIC
SỐ LƯỢNG THÀNH VIÊN ĐỊA CHỈ INTERNET

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng thành viên địa chỉ Internet: Là số thành viên địa chỉ Internet tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. (Thành viên địa chỉ là cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp được phân bổ, cấp địa chỉ IP, ASN từ Bộ Khoa học và Công nghệ (VNNIC)).

2. Cách ghi biểu

Cột	Nội dung
(B)	Ghi tên đơn vị (gồm tên viết đầy đủ và viết tắt).
(C)	Trường hợp Cột B là tên quốc gia, vùng lãnh thổ nước ngoài: Ghi mã quốc gia, vùng lãnh thổ - theo địa chỉ liên hệ hoặc xuất xứ của đơn vị có tên tại Cột B. Sử dụng 02 ký tự tên miền cấp cao nhất để ký hiệu. Ví dụ: đơn vị tại Cột B là tổ chức thuộc Việt Nam thì ghi "VN". Thuộc Hoa Kỳ thì ký hiệu "US". Thuộc Vương quốc Anh thì ký hiệu là "UK".
(D)	Ghi mã địa bàn tỉnh/thành phố trực trong trường hợp đơn vị tại Cột B thuộc Việt Nam. Mã ghi tương ứng với địa chỉ liên hệ của đơn vị có tên tại Cột B. Ghi theo bảng Danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam. Ví dụ: đơn vị có địa chỉ tại Hà Nội thì ghi mã 01. Tại TP.HCM thì ghi mã 79… *Khi có sự thay đổi thông tin, VNNIC cập nhật ngay sau khi có thay đổi hoặc cập nhật trong vòng 15 ngày (kể từ khi có thay đổi) lên CSDL thống kê để hệ thống có thể tổng hợp được thông tin theo định dạng biểu mẫu này với số liệu cập nhật.*

3. Nguồn số liệu

Từ dữ liệu phục vụ theo dõi sau đăng ký, cấp phép của VNNIC.

PHỤ BIỂU: 0801A/KHCN- VNNIC

THÔNG TIN THÀNH VIÊN ĐỊA CHỈ, NHÀ ĐĂNG KÝ TÊN MIỀN

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BKHCN ngày tháng 12 năm 2025)

(Tính đến ngày .... tháng ... năm ....)

TT	Tên đơn vị	Mã địa bàn	Mới tăng trong kỳ	Thành viên kết nối VNIX	Mã số thuế (MST))/Mã định danh tổ chức	Giấy phép hoặc đăng ký hoạt động				Ghi chú
						Số, ký hiệu	Ngày giấy phép	Ngày bắt đầu hiệu lực	Ngày hết hiệu lực	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
1	Đơn vị A	01								
2	Đơn vị B	79								
3	Đơn vị C									
…	…	…			…					

1. Cách ghi biểu

Cột Nội dung

(B) Ghi tên đơn vị (gồm tên viết đầy đủ và viết tắt).

(C) Ghi mã địa bàn tỉnh/thành phố trong trường hợp đơn vị tại Cột B thuộc Việt Nam. Mã ghi tương ứng với địa chỉ liên hệ của đơn vị có tên tại Cột B. Ghi theo bảng Danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam. Ví dụ: đơn vị có địa chỉ tại Hà Nội thì ghi mã 01. Tại TP.HCM thì ghi mã 79…

(6) Ghi mã số thuế của đơn vị có tên tại Cột B (trong trường hợp đơn vị tại Cột B thuộc Việt Nam).

Các cột từ Cột 1 đến Cột 8: Ghi thông tin tương ứng đối với đơn vị có tên tại Cột B. Trong đó*:*

Cột 1: Đánh dấu X nếu đơn vị có tên ở Cột B tăng trong kỳ (được đăng ký mới). Nếu không phải thì để trống.

Cột 2: Ghi thông tin tương tự như cách ghi áp dụng đối với Cột 1.

Khi có sự thay đổi, Trung tâm cập nhật ngay sau khi có sự thay đổi hoặc cập nhật trong vòng 15 ngày (kể từ khi thay đổi) lên CSDL thống kê của Bộ để đảm bảo đồng bộ với thông tin theo dõi của Trung tâm.

2. Nguồn số liệu

Từ dữ liệu phục vụ theo dõi sau đăng ký, cấp phép của VNNIC.

Biểu 0802/KHCN-VNNIC
Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BKHCN ngày tháng 12 năm 2025
Ngày nhận báo cáo: Trước ngày 15 tháng tiếp theo Quý

SỐ LƯỢNG TÊN MIỀN, ĐỊA CHỈ INTERNET, SỐ HIỆU MẠNG
Quý…/20…

- Đơn vị báo cáo:
Trung tâm Internet Việt Nam
- Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thông tin, Thống kê

Đơn vị tính: Thành viên

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng
A	B	C	1
1. Tổng số tên miền quốc gia ".VN" *(01=02+06+07+08)* ***Trong đó***	01	*Tên miền*	
- Tên miền đã kích hoạt, sử dụng IPv6	02	*Tên miền*	
- Tên miền có sử dụng dịch vụ	03	*Tên miền*	
- Tên miền có website sử dụng IPv6	04	*Tên miền*	
- Tên miền có máy chủ DNS sử dụng IPv6	05	*Tên miền*	
- Tên miền đã kích hoạt, sử dụng IPv4	06	*Tên miền*	
- Tên miền chưa kích hoạt	07	*Tên miền*	
- Tên miền chưa kích hoạt	08	*Tên miền*	
2. Tỷ lệ sử dụng địa chỉ IPv6 Việt Nam ***Trong đó tỷ lệ sử dụng của một số doanh nghiệp viễn thông:***	09	*%*	
- Tập đoàn Công nghiệp viễn thông quân đội (Viettel)	10	*%*	
- Tập đoàn Bưu chính - Viễn thông Việt Nam (VNPT)	11	*%*	
- Tổng công ty Viễn thông MobiFone	12	*%*	
- Công ty cổ phần viễn thông FPT	13	*%*	
3. Tổng số tên miền quốc tế [báo cáo quý]	14	*Tên miền*	
Trong đó, chủ thể sử dụng là tổ chức, cá nhân Việt Nam	15	*Tên miền*	
4. Tên miền quốc tế biến động trong kỳ [báo cáo quý] ***Trong đó***	16	*Tên miền*	

- Tăng trong kỳ	17	*Tên miền*	
- Giảm trong kỳ	18	*Tên miền*	
- Tăng trong kỳ, và giảm trước khi kết thúc kỳ	19	*Tên miền*	
4. Số lượng địa chỉ IPv4 [báo cáo quý]	20	*Địa chỉ v4*	
5. Số lượng địa chỉ IPv6 [báo cáo quý]	21	*Khối /64*	
6. Số lượng số hiệu mạng [báo cáo quý]	22	*Số hiệu*	

……, ngày……tháng……năm ……

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

HƯỚNG DẪN ĐIỀN BIỂU 0802/KHCN-VNNIC
SỐ LƯỢNG TÊN MIỀN, ĐỊA CHỈ INTERNET, SỐ HIỆU MẠNG

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng tên miền quốc gia: Là tổng số tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" (bao gồm tên miền không dấu và tên miền tiếng Việt) đang được quản lý, duy trì trên hệ thống tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Số lượng tên miền quốc gia: Là tổng số tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" (bao gồm tên miền không dấu và tên miền tiếng Việt) đang được quản lý, duy trì trên hệ thống tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Số lượng tên miền quốc gia ".vn" có sử dụng dịch vụ: Là số lượng tên miền quốc gia có sử dụng dịch vụ website tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Số lượng tên miền quốc tế: Là tổng số tên miền quốc tế đã đăng ký sử dụng tại các Nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam và Tổ chức quản lý tên miền dùng chung cấp cao nhất mới (New gTLD Registry) tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo - theo báo cáo định kỳ của các Nhà đăng ký (NĐK) tên miền quốc tế tại Việt Nam và Tổ chức quản lý tên miền dùng chung cấp cao nhất mới (New gTLD Registry).

Số địa chỉ Internet IPv4: Là tổng số địa chỉ IPv4 mà quốc gia Việt Nam được cấp và được Bộ KH&CN (Trung tâm Internet Việt Nam) quản lý tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. Địa chỉ IPv4 là địa chỉ giao thức Internet phiên bản 4.

Số địa chỉ Internet IPv6: Là tổng số địa chỉ IPv6 mà quốc gia Việt Nam được cấp và được Bộ KH&CN quản lý tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. (Địa chỉ IPv6 là địa chỉ giao thức Internet phiên bản 6.01 khối/64 địa chỉ IPv6 bằng 2^(128-64) địa chỉ IPv6).

Số lượng số hiệu mạng: Là số lượng số hiệu mạng mà các tổ chức/doanh nghiệp Việt Nam được cấp và sử dụng tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. Số hiệu mạng là số được sử dụng để định danh một mạng máy tính (hoặc một tập hợp địa chỉ IP) tham gia vào hoạt động định tuyến chung trên Internet.

Tỷ lệ sử dụng địa chỉ IPv6 Việt Nam: Là tỷ lệ % sử dụng IPv6 của Việt Nam theo số liệu thống kê của các tổ chức quốc tế uy tín trên thế giới (Ví dụ: Trung tâm thông tin mạng châu Á - Thái Bình Dương (APNIC), Tổ chức quản lý tên miền và số quốc tế (ICANN) tại thời điểm khảo sát).

2. Cách ghi biểu

Ghi thông tin, số liệu theo hướng dẫn cụ thể tại biểu mẫu.

3. Nguồn số liệu

Biểu được lập từ dữ liệu hành chính của VNNIC, báo cáo từ các thành viên địa chỉ Internet (biểu mẫu **0805A/KHCN-VNNIC**), và báo cáo của các nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam (biểu mẫu **0805B/KHCN-VNNIC**) đã gửi VNNIC.

Biểu 0803/KHCN-VNNIC
Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BKHCN ngày tháng 12 năm 2025
Ngày nhận báo cáo:
Quý: Trước ngày 15 tháng tiếp theo quý.
Năm: Trước 25/3 hàng năm

SỐ THU, NỘP PHÍ VÀ LỆ PHÍ TÀI NGUYÊN INTERNET
Quý…/20….
Năm ..…

- Đơn vị báo cáo:
Trung tâm Internet Việt Nam
- Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thông tin, Thống kê

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Kế hoạch	Thực hiện trong kỳ	Cộng dồn từ đầu năm đến hết kỳ báo cáo	Ghi chú
A	B	1	2	3	4
1. Phí, lệ phí tên miền *(01=02+03)* ***Trong đó***	01				
- Lệ phí đăng ký sử dụng tên miền quốc gia ".vn"	02				
- Phí duy trì sử dụng tên miền quốc gia ".vn"	03				
2. Phí, lệ phí địa chỉ Internet, số hiệu mạng (IP, ASN) *(04=05+06)* ***Trong đó***	04				
- Lệ phí đăng ký sử dụng địa chỉ Internet (IP), ASN tại Việt Nam	05				
- Phí duy trì sử dụng địa chỉ Internet (IP), ASN tại Việt Nam	06				
3. Nộp NSNN từ phí, lệ phí tên miền và địa chỉ IP, ASN	07				

……, ngày……tháng……năm ……

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

HƯỚNG DẪN ĐIỀN BIỂU 0803/KHCN-VNNIC
SỐ THU, NỘP PHÍ VÀ LỆ PHÍ TÀI NGUYÊN INTERNET

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tổng thu phí, lệ phí tên miền quốc gia ".vn" và địa chỉ Internet, số hiệu mạng: Là tổng số tiền gồm phí, lệ phí tên miền quốc gia và địa chỉ Internet, số hiệu mạng đã thu được trong kỳ báo cáo.

Nộp NSNN từ phí, lệ phí tên miền quốc gia và địa chỉ Internet: Là tổng số tiền phải nộp NSNN từ phí, lệ phí tên miền và địa chỉ Internet trong kỳ báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Ghi thông tin, số liệu theo hướng dẫn cụ thể tại biểu mẫu.

3. Nguồn số liệu

Biểu được tập hợp từ dữ liệu phục vụ theo dõi sau đăng ký, phân bổ, cấp tài nguyên Internet của VNNIC.

Biểu 0804/KHCN-VNNIC
Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BKHCN ngày tháng 12 năm 2025
Ngày nhận báo cáo: Trước ngày 25/3 hàng năm.

SỐ LƯỢNG TÊN MIỀN, ĐỊA CHỈ IP, SỐ LƯỢNG SỐ HIỆU MẠNG ĐANG SỬ DỤNG THEO ĐỊA BÀN

Năm .....

- Đơn vị báo cáo:
Trung tâm Internet Việt Nam
- Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thông tin, Thống kê

TT	ĐỊA BÀN	Mã địa bàn	Số lượng tên miền ".vn"	Trong đó, tên miền ".vn" có website	Tên miền quốc tế	Số lượng địa chỉ IPv4	Số lượng địa chỉ IPv6 khối / 64	Số lượng số hiệu mạng	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG CỘNG	**01**							
1	Hà Nội	02							
2	…	03							
...	...	...							
34	…	…							
35	(Quốc gia, vùng Lãnh thổ nước ngoài thứ 1)	…			X	X	X	X	
36	(Quốc gia, vùng Lãnh thổ nước ngoài thứ 2)	…			X	X	X	X	
37	…	…			X	X	X	X	

……, ngày……tháng……năm ……

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

HƯỚNG DẪN ĐIỀN BIỂU 0804/KHCN-VNNIC
SỐ LƯỢNG TÊN MIỀN, ĐỊA CHỈ IP, SỐ LƯỢNG SỐ HIỆU MẠNG ĐANG SỬ DỤNG THEO ĐỊA BÀN

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng tên miền quốc gia: Là tổng số tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" (bao gồm tên miền không dấu và tên miền tiếng Việt) đang được quản lý, duy trì trên hệ thống tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Số lượng tên miền quốc gia có sử dụng dịch vụ: Là số lượng tên miền quốc gia có sử dụng dịch vụ website tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Số lượng tên miền quốc tế: Là tổng số tên miền quốc tế đã đăng ký sử dụng tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo - theo báo cáo định kỳ của các Nhà đăng ký (NĐK) tên miền quốc tế tại Việt Nam và Tổ chức quản lý tên miền dùng chung cấp cao nhất mới (New gTLD Registry).

Số lượng địa chỉ Internet IPv4: Là tổng số địa chỉ IPv4 mà quốc gia Việt Nam được cấp và được Bộ KH&CN (Trung tâm Internet Việt Nam) quản lý tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. Địa chỉ IPv4 là địa chỉ giao thức Internet phiên bản 4.

Số lượng địa chỉ Internet IPv6: Là tổng số địa chỉ IPv6 mà quốc gia Việt Nam được cấp và được Bộ KH&CN (Trung tâm Internet Việt Nam) quản lý tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. (Địa chỉ IPv6 là địa chỉ giao thức Internet phiên bản 6. 01 khối /64 địa chỉ IPv6 bằng 2^(128-64) địa chỉ IPv6).

Số lượng số hiệu mạng: Là số lượng số hiệu mạng mà các tổ chức/doanh nghiệp Việt Nam được cấp và sử dụng tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. Số hiệu mạng là số được sử dụng để định danh một mạng máy tính (hoặc một tập hợp địa chỉ IP) tham gia vào hoạt động định tuyến chung trên Internet.

Tỷ lệ sử dụng IPv6 Việt Nam: Là tỷ lệ % ứng dụng IPv6 của Việt Nam theo số liệu thống kê của các tổ chức quốc tế uy tín trên thế giới (Ví dụ: Trung tâm thông tin mạng châu Á - Thái Bình Dương (APNIC), Tập đoàn Internet cấp số và tên miền (ICANN) tại thời điểm khảo sát. (Là tỷ lệ giữa số lượng địa chỉ IPv6 đã sử dụng và tổng số địa chỉ IPv6 đã được phân bổ).

2. Cách ghi biểu

- Ghi tên tỉnh/thành phố hoặc ghi tên quốc gia, vùng lãnh thổ nước ngoài.

- Ghi mã địa bàn có tên ở cột B. Ghi theo Bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam. Trường hợp địa bàn nằm ngoài lãnh thổ Việt Nam; Ghi ký hiệu của quốc gia /vùng lãnh thổ bằng 2 ký tự tương ứng với ký hiệu tên miền cấp cao nhất ứng với quốc gia/vùng lãnh thổ đó. Ví dụ: Việt Nam là "VN", Trung Quốc: CN, Hoa Kỳ: US,... tương ứng với địa chỉ của chủ thể đăng ký tên miền tại Cột B.

- Các cột 1, 2, 3, 4: Ghi thông tin về số lượng tên miền quốc tế, địa chỉ IPv4, IPv6, số hiệu mạng mà các cá nhân/tổ chức đang sử dụng - có địa chỉ liên hệ thuộc địa bàn ở cột B.

<u>Lưu ý:</u> Không ghi số liệu vào những ô đánh dấu (X).

3. Nguồn số liệu

Biểu được lập từ dữ liệu hành chính của VNNIC và từ biểu 0804A/KHCN-VNNIC, 0805A/KHCN-VNNIC các thành viên địa chỉ IP, Nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam, Tổ chức quản lý tên miền dùng chung cấp cao nhất mới (New gTLD Registry) tại Việt Nam đã gửi VNNIC.

Biểu 0804A/KHCN-VNNIC
Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BKHCN ngày tháng 12 năm 2025
Ngày nhận báo cáo:
Quý: Trước ngày 15 tháng tiếp theo quý.
Năm: Trước 05/3 hàng năm.

SỐ LƯỢNG ĐỊA CHỈ IP ĐANG SỬ DỤNG

Quý .../20…
Năm .....

- Đơn vị báo cáo:
Thành viên địa chỉ Internet được phân bổ IP để cung cấp dịch vụ viễn thông, Internet
- Đơn vị nhận báo cáo:
Trung tâm Internet Việt Nam

1. Số lượng địa chỉ IPv4 đang sử dụng: [ ] (địa chỉ)

2. Số lượng địa chỉ IPv6 đang sử dụng: [ ] (khối /64)

3. Thông tin địa chỉ IP đang sử dụng [báo cáo năm]:

TT	Khối địa chỉ IP, số hiệu mạng	Chủ thể sử dụng là tổ chức	Khối do Thành viên địa chỉ sử dụng nội bộ	Khối do thành viên sử dụng nội bộ chia ra			Vùng địa chỉ cấp lại cho khách hàng leased-line	Tên của chủ thể sử dụng (Tên của tổ chức/cá nhân sử dụng)	Ngày cấp địa chỉ	Địa chỉ liên hệ của tổ chức, cá nhân sử dụng			Họ và tên người đại diện của tổ chức/cá nhân sử dụng địa chỉ IP	Điện thoại	Thư điện tử	Ghi chú
				Vùng mạng lõi	Vùng cho dịch vụ FTTH và Mobile	Vùng mạng IDC, cho Cloud				Địa chỉ liên hệ cụ thể	Mã tỉnh /thành phố	Mã quốc gia /vùng lãnh thổ				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	Khối địa chỉ IP 1															
2	Khối địa chỉ IP 2															
…	…															

……, ngày……tháng……năm ……

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

HƯỚNG DẪN ĐIỀN BIỂU 0804A/KHCN-VNNIC
SỐ LƯỢNG ĐỊA CHỈ IP ĐANG SỬ DỤNG

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng địa chỉ Internet IPv4: Là tổng số địa chỉ IPv4 mà cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp được Bộ KH&CN (Trung tâm Internet Việt Nam) phân bổ để sử dụng nội bộ hoặc cấp cho khách hàng sử dụng dịch vụ viễn thông, Internet.

Số lượng địa chỉ Internet IPv6: Là tổng số địa chỉ IPv6 mà cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp được Bộ KH&CN (Trung tâm Internet Việt Nam) phân bổ để sử dụng nội bộ hoặc cấp cho khách hàng sử dụng dịch vụ viễn thông, Internet.

2. Cách ghi biểu

Cột	Nội dung
(B)	Khối địa chỉ IP, gồm khối địa chỉ IPv4, khối địa chỉ IPv6. Viết ký hiệu khối địa chỉ theo quy ước chung. Ví dụ: Khối địa chỉ IPv4: "N1.N2.N3.N4/X", số lượng địa chỉ tương ứng = 2 mũ (32-X); Khối địa chỉ IPv6: N1.N2.N3.N4:N5:N6:N7:N8::/X, (số lượng địa chỉ tương ứng = 2 mũ (128-X). Một khối địa chỉ IP chỉ sử dụng cho vùng mạng lõi thì khối đó ghi thành 1 dòng trên biểu (không kê chi tiết từng địa chỉ IP thuộc Khối). Đối với các khối địa chỉ IP thuộc vùng dịch vụ FTTH, Mobile và khối địa chỉ IP thuộc vùng mạng IDC, Cloud: Cách ghi thông tin tương tự như cách ghi đối với khối IP thuộc vùng lõi.
(1)	Nếu chủ thể là tổ chức, ký hiệu "T". Nếu chủ thể là cá nhân, ký hiệu "C".
(2)	Đánh dấu X nếu khối địa chỉ tương ứng ở Cột B do Thành viên sử dụng nội bộ. Nếu không phải thì để trống.
	Các Cột (3), (4), (5), (6): Ghi thông tin tương tự như cách ghi đối với Cột 2
(7)	Trường hợp địa chỉ IP thuộc vùng địa chỉ cấp lại cho khách hàng thì ghi tên của chủ thể sử dụng. Trường hợp địa chỉ IP không thuộc vùng cấp lại cho khách hàng thì không ghi.
(10)	Ghi mã tỉnh/thành phố tương ứng với địa chỉ liên hệ của chủ thể sử dụng khối địa chỉ tại Cột B. Mã ghi theo bảng Danh mục và mã số đơn vị hành chính Việt Nam. Trường hợp chủ thể là tổ chức/cá nhân nước ngoài thì để trống.
(11)	Ghi ký hiệu của quốc gia/vùng lãnh thổ bằng 2 ký tự tương ứng với ký hiệu tên miền cấp cao nhất ứng với quốc gia/vùng lãnh thổ đó. Ví dụ: Việt Nam là "VN", Trung Quốc: CN, Hoa Kỳ: US,... tương ứng với địa chỉ của chủ thể đăng ký tên miền tại Cột B.
	Tại kỳ báo cáo đầu tiên, đơn vị ghi đầy đủ thông tin các khối địa chỉ theo hướng dẫn. Các kỳ tiếp theo chỉ ghi thông tin thay đổi.

3. Nguồn số liệu

Biểu được lập từ thông tin, dữ liệu của doanh nghiệp phục vụ theo dõi sau đăng ký.

Biểu 0805/KHCN-VNNIC
Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BKHCN ngày tháng 12 năm 2025
Ngày nhận báo cáo: Trước ngày 15 tháng tiếp theo quý.

PHÁT TRIỂN TÊN MIỀN QUỐC TẾ VÀ TÊN MIỀN QUỐC GIA VIỆT NAM ".VN"
Quý ... /20...

- Đơn vị báo cáo:
Trung tâm Internet Việt Nam
- Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thông tin, Thống kê

TT	Nhà đăng ký	Số lượng tên miền tính đến cuối kỳ		Số lượng tên miền đăng ký mới trong kỳ		Số lượng tên miền thu hồi trong kỳ		Ghi chú
		Tên miền quốc tế	Tên miền .vn	Tên miền quốc tế	Tên miền .vn	Tên miền quốc tế	Tên miền .vn	
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG SỐ							
1	Nhà đăng ký A							
2	Nhà đăng ký B							
...	…							

……, ngày……tháng……năm ……

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

Nguồn số liệu

Biểu được lập từ báo cáo của các nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam (biểu mẫu **0805A/KHCN-VNNIC**, **0805B/KHCN-VNNIC**) và dữ liệu hành chính của VNNIC về tên miền quốc gia ".vn"

Biểu 0805A/KHCN-VNNIC
Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BKHCN ngày tháng 12 năm 2025
Ngày nhận báo cáo: Trước 05/3 hàng năm

SỐ LƯỢNG TÊN MIỀN QUỐC TẾ DUY TRÌ
Năm .....

- Đơn vị báo cáo:
Nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam; Tổ chức quản lý tên miền dùng chung cấp cao nhất mới (New gTLD Registry) tại Việt Nam.
- Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Internet Việt Nam

TT	Tên miền	Chủ thể đăng ký, sử dụng	Phân loại chủ thể (cá nhân/ tổ chức)	Ngày đăng ký	Ngày hết hạn	Địa chỉ liên hệ của chủ thể đăng ký, sử dụng			Họ và tên người đại diện của chủ thể đăng ký, sử dụng tên miền quốc tế	Mã số doanh nghiệp/ mã số đăng ký hộ kinh doanh/mã số thuế	Mã định danh điện tử của tổ chức	Số định danh cá nhân/ số CCCD hoặc số hộ chiếu và nơi cấp, ngày cấp	Ngày, tháng, năm sinh	Điện thoại	Thư điện tử	Phân nhóm quản lý	Ghi chú
						Địa chỉ liên hệ cụ thể	Mã tỉnh /thành phố	Mã quốc gia/vùng lãnh thổ									
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Tên miền..																
2	Tên miền..																
…	…																

……, ngày……tháng……năm ……

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

HƯỚNG DẪN ĐIỀN BIỂU 0805A/KHCN-VNNIC
SỐ LƯỢNG TÊN MIỀN QUỐC TẾ DUY TRÌ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tên miền quốc tế duy trì trong kỳ là tên miền quốc tế đã đăng ký sử dụng và đang được duy trì trên hệ thống tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột	Nội dung
(1)	Đối với cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp: ghi tên cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp. Đối với cá nhân, hộ kinh doanh: ghi tên hộ kinh doanh.
(5)	Đối với cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp: ghi địa chỉ đầy đủ của trụ sở chính. Đối với hộ kinh doanh: ghi địa chỉ đầy đủ tới số nhà.
(6)	Ghi mã tỉnh/thành phố tương ứng với địa chỉ liên hệ của chủ thể đăng ký tên miền tại cột B. Mã ghi theo bảng Danh mục và mã số đơn vị hành chính Việt Nam. Trường hợp chủ thể là tổ chức/cá nhân nước ngoài thì để trống.
(7)	Ghi ký hiệu của quốc gia/vùng lãnh thổ bằng 2 ký tự tương ứng với ký hiệu tên miền cấp cao nhất ứng với quốc gia/vùng lãnh thổ đó. Ví dụ: Việt Nam là "VN", Trung Quốc: CN, Hoa Kỳ: US,...tương ứng với địa chỉ của chủ thể đăng ký tên miền tại Cột B.
(15)	Phân nhóm quản lý: Ghi ký hiệu để phản ánh tên miền do Nhà đăng ký phát triển hay do đại lý của của Nhà đăng ký phát triển. Nếu do đại lý phát triển thì ghi ký hiệu A (Agent), nếu do Nhà đăng ký trực tiếp phát triển thì để trống ô tương ứng.

3. Nguồn số liệu

Biểu được lập căn cứ thông tin dữ liệu của doanh nghiệp phục vụ theo dõi sau đăng ký tên miền.

Biểu 0805B/KHCN-VNNIC
Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BKHCN ngày tháng 12 năm 2025
Ngày nhận báo cáo: Trước ngày 15 tháng tiếp theo Quý

SỐ LƯỢNG TÊN MIỀN QUỐC TẾ BIẾN ĐỘNG

Quý …/20…

- Đơn vị báo cáo:
Nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam; Tổ chức quản lý tên miền dùng chung cấp cao nhất mới (New gTLD Registry) tại Việt Nam.
- Đơn vị nhận báo cáo:
Trung tâm Internet Việt Nam

1. Số lượng tên miền quốc tế biến động tăng: (tên miền)
2. Số lượng tên miền quốc tế biến động giảm: (tên miền)

3. Thông tin tên miền quốc tế biến động

TT	Tên miền	Chủ thể đăng ký, sử dụng	Phân loại chủ thể (cá nhân /tổ chức)	Ngày đăng ký	Ngày hết hạn	Địa chỉ liên hệ của chủ thể đăng ký, sử dụng			Họ và tên người đại diện của chủ thể đăng ký, sử dụng tên miền	Mã số doanh nghiệp/ mã số hộ kinh doanh /mã số thuế	Mã định danh điện tử của tổ chức	Số định danh cá nhân/ số CCCD hoặc số hộ chiếu và và nơi cấp, ngày cấp	Ngày, tháng, năm sinh	Điện thoại	Thư điện tử	Phân nhóm quản lý	Biến động tăng trong kỳ	Biến động giảm trong kỳ	Loại biến động	Nguồn biến động	Ngày biến động	Ghi chú
						Địa chỉ liên hệ cụ thể	Mã tỉnh /TP	Mã quốc gia/ VLT														
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8					9	10	11	12	13	14	15	16	17
1	Tên miền..																					
2	Tên miền..																					
…	…																					

……, ngày……tháng……năm ……

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

HƯỚNG DẪN ĐIỀN BIỂU 0805B/KHCN-VNNIC
SỐ LƯỢNG TÊN MIỀN QUỐC TẾ BIẾN ĐỘNG

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tên miền biến động: Là tên miền trong kỳ báo cáo có sự thay đổi gồm đăng ký mới, thu hồi, hoặc chuyển đến từ nhà đăng ký khác, chuyển đi nhà đăng ký khác trong kỳ báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Nội dung: Ghi tên miền có biến động. Chỉ ghi những tên miền có biến động trong kỳ báo cáo (kể cả đối với trường hợp một tên miền vừa có biến động tăng, vừa có biến động giảm trong kỳ). Ví dụ: Tên miền A được khách hàng đăng ký sử dụng từ sau 0h ngày 01/4, nhưng lại ngừng sử dụng trước 24h00 ngày 30/6 thì tên miền A phải được thể hiện tại báo cáo quý II của năm.

Nếu chủ thể là tổ chức, ký hiệu "T". Nếu chủ thể là cá nhân, ký hiệu "C".

Ghi ngày tên miền tương ứng ở Cột B được đăng ký.

(1) Đối với cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp: ghi tên cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp.

Đối với cá nhân, hộ kinh doanh: ghi họ và tên cá nhân; tên hộ kinh doanh

(5) Đối với cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp: ghi địa chỉ đầy đủ của trụ sở chính.

Đối với hộ kinh doanh: ghi địa chỉ đầy đủ tới số nhà.

(6) Ghi mã tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương tương ứng với địa chỉ liên hệ của chủ thể đăng ký tên miền tại cột B. Mã ghi theo bảng Danh mục và mã số đơn vị hành chính Việt Nam. Trường hợp chủ thể là tổ chức/cá nhân nước ngoài thì để trống.

(7) Ghi ký hiệu của quốc gia/vùng lãnh thổ bằng 2 ký tự tương ứng với ký hiệu tên miền cấp cao nhất ứng với quốc gia/vùng lãnh thổ đó. Ví dụ: Việt Nam là "VN", Trung Quốc: CN, Hoa Kỳ: US,... tương ứng với địa chỉ của chủ thể đăng ký tên miền tại Cột B.

(9) Đối với cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp: ghi mã số doanh nghiệp/mã số thuế; Đối với hộ kinh doanh: ghi mã số đăng ký hộ kinh doanh/mã số thuế hộ kinh doanh.

(10) Đối với cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp: ghi mã số định danh/mã số doanh nghiệp/mã số thuế của tổ chức

(11) Đối với cá nhân: ghi số định danh cá nhân hoặc số CCCD hoặc số hộ chiếu và nơi cấp, ngày cấp của cá nhân

(12) Đối với cá nhân ghi ngày, tháng, năm sinh của cá nhân

(15) Phân nhóm quản lý: Ghi ký hiệu để phản ánh tên miền do Nhà đăng ký phát triển hay do đại lý của của Nhà đăng ký phát triển. Nếu do đại lý phát triển thì ghi ký hiệu A (Agent), nếu do Nhà đăng ký trực tiếp phát triển thì để trống ô tương ứng.

(16) Biến động tăng trong kỳ: Đánh dấu X nếu tên miền đăng ký mới trong kỳ hoặc do tiếp nhận chuyển đổi nhà đăng ký.

(17) Biến động giảm trong kỳ: Đánh dấu X nếu tên miền thu hồi trong kỳ hoặc chuyển đổi nhà đăng ký đi. Trường hợp một tên miền trong kỳ có biến động tăng, trong kỳ đó lại giảm thì tên miền đó vẫn được cập nhật trên biểu và đánh dấu X vào cả hai cột.

(18) Loại biến động: Ghi ký hiệu thể hiện các loại biến động: C - đăng ký mới, D - Thu hồi, G - Chuyển nhà đăng ký đến, L - Chuyển nhà đăng ký đi.

(19) Nguồn biến động: Để trống nếu tên miền đăng ký mới hoặc thu hồi, ghi tên Nhà đăng ký chuyển đến hoặc chuyển đi tương ứng trong trường hợp chuyển đổi nhà đăng ký.

(20) Ngày biến động : Ngày trong kỳ phát sinh biến động.

3. Nguồn số liệu

Biểu được lập căn cứ thông tin dữ liệu của doanh nghiệp phục vụ theo dõi sau đăng ký tên miền.

09. TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN

9.1. Danh mục biểu mẫu báo cáo

Ký hiệu	Tên biểu	Mã các chỉ tiêu thống kê thu thập	Kỳ báo cáo chính thức	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Thời gian nhận báo cáo
0901/KHCN-TSVTĐ	Số trạm kiểm soát tần số vô tuyến điện, số lượng băng tần kiểm soát được	0627 0631	Năm	Cục Tần số vô tuyến điện	Cục TTTK	Trước 25/3 hàng năm
0902/KHCN-TSVTĐ	Lượng phổ tần số vô tuyến điện quy hoạch cho hệ thống thông tin di động IMT	0628	Năm	Cục Tần số vô tuyến điện	Cục TTTK	Trước 25/3 hàng năm
0903/KHCN-TSVTĐ	Lượng phổ tần số vô tuyến điện đã cấp phép cho hệ thống thông tin di động IMT	0629	Năm	Cục Tần số vô tuyến điện	Cục TTTK	Trước 25/3 hàng năm
0904A/KHCN-TSVTĐ	Số giấy phép tần số vô tuyến điện địa phương đã cấp phép	0630	Quý	Sở KH&CN tỉnh/TP	Cục Tần số vô tuyến điện	Trước ngày 15 tháng tiếp theo Quý
0904/KHCN-TSVTĐ	Số giấy phép tần số vô tuyến điện đã cấp phép trên cả nước		Quý	Cục Tần số vô tuyến điện	Cục TTTK	Trước ngày 25 tháng tiếp theo Quý
0905/KHCN-TSVTĐ	Số quỹ đạo vệ tinh đã đăng ký thành công	0634	Năm	Cục Tần số vô tuyến điện	Cục TTTK	Trước 25/3 hàng năm
0906/KHCN-TSVTĐ	Số ấn định tần số vô tuyến điện đã đăng ký quốc tế	0635	Năm	Cục Tần số vô tuyến điện	Cục TTTK	Trước 25/3 hàng năm

0907/KHCN-TSVTĐ	Số vụ vi phạm sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện	0632	Quý	Cục Tần số vô tuyến điện	Cục TTTK	Trước ngày 15 tháng tiếp theo Quý
0908/KHCN-TSVTĐ	Số vụ can nhiễu tần số vô tuyến điện có hại	0633	Quý	Cục Tần số vô tuyến điện	Cục TTTK	Trước ngày 15 tháng tiếp theo Quý
0909/KHCN-TSVTĐ	Thu, nộp phí, lệ phí tài nguyên tần số vô tuyến điện	0636 0637 0638	Quý, Năm	Cục Tần số vô tuyến điện	Cục TTTK	Quý: Trước ngày 15 tháng tiếp theo quý. Năm: Trước 25/3 hàng năm

9.2. Biểu mẫu và hướng dẫn điền biểu mẫu

Biểu 0901/KHCN-TSVTĐ
Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BKHCN ngày tháng 12 năm 2025
Ngày nhận báo cáo: Trước 25/3 hàng năm

SỐ TRẠM KIỂM SOÁT TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN, SỐ BĂNG TẦN KIỂM SOÁT ĐƯỢC

Năm .....

- Đơn vị báo cáo:
Cục Tần số vô tuyến điện
- Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thông tin, Thống kê

TT	Trạm kiểm soát	Địa điểm	Thời điểm bắt đầu hoạt động	Băng tần kiểm soát								
				VLF	LF	MF	HF	VHF	UHF	SHF	EHF	…
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG CỘNG											
A. Trạm kiểm soát cố định												
I	**Trung tâm TS khu vực I**											
1	Trạm Trung tâm	Số, đường, phường, TP...	tháng/năm									
2	Trạm cố định A	Thôn, xã, tỉnh...										
3	Trạm cố định B											
…	…	…										
II	**Trung tâm TS khu vực II**											
1	Trạm Trung tâm	Số, đường, phường, TP...										
2	Trạm cố định A	Thôn, xã, tỉnh...										
3	Trạm cố định B	…										
…	…											

B. Trạm kiểm soát lưu động												
I	**Trung tâm TS khu vực I**											
1	Trạm lưu động A											
2	Trạm lưu động B											
…	…											
II	**Trung tâm TS khu vực II**											
1	Trạm lưu động A											
2	Trạm lưu động B											
	…											
...	…											

……, ngày……tháng……năm ……

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

HƯỚNG DẪN ĐIỀN BIỂU 0901/KHCN-TSVTĐ
SỐ TRẠM KIỂM SOÁT TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN, SỐ BĂNG TẦN KIỂM SOÁT ĐƯỢC

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số trạm kiểm soát tần số vô tuyến điện: Là số lượng trạm kiểm soát tần số vô tuyến điện đang hoạt động tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. Trạm kiểm soát tần số vô tuyến điện là trạm (cố định hoặc lưu động) có các thiết bị chuyên dùng để kiểm soát, giám sát, thu thập thông tin về các phát xạ vô tuyến điện trong không gian nhằm phát hiện và xử lý kịp thời các nguồn gây can nhiễu, các vi phạm về sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện; đo đạc các thông số kỹ thuật thiết bị vô tuyến điện để phục vụ công tác quản lý sử dụng tần số vô tuyến điện, quỹ đạo vệ tinh.

Băng tần số vô tuyến điện kiểm soát được: Là những dải tần số vô tuyến điện dưới 300 GHz hệ thống thiết bị kiểm soát của Việt Nam đã kiểm soát được đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. Dải tần dưới 300 GHz là dải tần được Liên minh Viễn thông quốc tế (ITU) phân định, gồm có VLF, LF, MF, HF, VHF, UHF, SHF, EHF. Dải kiểm soát được là các dải tần mà khi bất kỳ một tổ chức, cá nhân nào sử dụng để phát tín hiệu trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam thì các phương tiện kỹ thuật của Việt Nam hoàn toàn cho phép xác minh được vị trí và các thông số liên quan.

2. Cách ghi biểu

Cột	Nội dung
(B)	Ghi tên trạm kiểm soát.
(C)	Địa điểm đặt trạm. Riêng trạm lưu động ghi tên của tỉnh/thành phố nơi Trung tâm tần số vô tuyến điện khu vực quản lý, vận hành trạm có trụ sở chính
(1)	Thời điểm trạm kiểm soát bắt đầu đưa vào hoạt động. Sử dụng 02 chữ số chỉ tháng, 02 chữ số chỉ năm, giữa tháng và năm ngăn cách bằng ký tự "/". Các cột từ Cột 2 đến Cột 10: Đánh dấu X tương ứng với tần số mà trạm có tên tại cột B có khả năng kiểm soát được. **Cách ghi số liệu tổng hợp dòng Trung tâm TSVTĐ khu vực I - Phần A Trạm kiểm soát cố định** Sau khi ghi đầy đủ thông tin cho các trạm kiểm soát trên biểu, tiến hành ghi số liệu tổng hợp dòng Trung tâm TSVTĐ khu vực I. Cách ghi như sau: Cột 1: Ghi số lượng trạm cố định thuộc Trung tâm TSVTĐ khu vực I. Số liệu tương ứng với số thứ tự của trạm cuối cùng trong danh sách trạm thuộc Trung tâm TS khu vực I. Các cột từ Cột 2 đến Cột 10: Đếm số 5 đánh dấu X từng cột trong số các trạm cố định thuộc Trung tâm TSVTĐ khu vực I. Ghi số đếm được lên ô tương ứng dòng Trung tâm TS khu vực I.

Số liệu tổng hợp dòng Trung tâm TSVTĐ các khu vực còn lại - ghi tương tự như cách đã áp dụng cho dòng Trung tâm TS khu vực I.

Cách ghi số liệu tổng hợp Dòng A - Trạm kiểm soát cố định

Sau khi ghi đầy đủ thông tin cho các Trung tâm TSVTĐ khu vực I, II, III, IV, V, VI, VII, VIII, tiến hành ghi thông tin tổng hợp phần A - Trạm cố định.

Các cột từ cột 1 đến cột 10 là số liệu tổng hợp tương ứng từ các Trung tâm TS khu vực

Cách ghi số liệu tổng hợp các dòng Trung tâm TSVTĐ khu vực - Phần B Trạm kiểm soát lưu động và ghi số liệu tổng hợp dòng B - Trạm kiểm soát lưu động

Ghi tương tự như cách đã áp dụng để ghi số liệu ở phần A.

Cách ghi số liệu dòng TỔNG CỘNG

Sau khi ghi đầy đủ thông tin cho các dòng A - Trạm kiểm soát cố định và dòng B - Trạm kiểm soát lưu động, tiến hành ghi thông tin dòng Tổng cộng.

Số liệu dòng Tổng cộng là số liệu tổng hợp tương ứng từ dòng A và dòng B.

Khi có sự thay đổi: Cục thực hiện cập nhật ngay sau khi có sự thay đổi hoặc cập nhật trong vòng 07 ngày (kể từ khi có thay đổi) lên CSDL thống kê để hệ thống có thể tổng hợp được số liệu theo định dạng của biểu này với các thông tin cập nhật

3. Nguồn số liệu

Biểu được lập từ dữ liệu hành chính của Cục Tần số vô tuyến điện.

Biểu 0902/KHCN-TSVTĐ
Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BKHCN ngày tháng 12 năm 2025
Ngày nhận báo cáo: Trước 25/3 hàng năm

LƯỢNG PHỔ TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN QUY HOẠCH CHO HỆ THỐNG THÔNG TIN DI ĐỘNG IMT

Năm ……

- Đơn vị báo cáo:
Cục Tần số vô tuyến điện
- Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thông tin, Thống kê

TT	Băng tần/đoạn băng tần	Độ rộng			Ghi chú
		Giới hạn		Độ rộng (MHz)	
		Tần số đầu (MHz)	*Tần số cuối (MHz)*		
A	**B**	**1**	**2**	**(3)=(2)-(1)**	**4**
	TỔNG CỘNG				
1	Băng tần 1			…	
	Đoạn 1				(Phương thức sử dụng tần số (FDD/TDD))
	Đoạn 2			…	(Phương thức sử dụng tần số (FDD/TDD))
	…	…	…	…	(Phương thức sử dụng tần số (FDD/TDD))
2	Băng tần 2	…	…	…	
	…	…	…	…	
3	Băng tần 3	…		…	
	…				

……, ngày……tháng……năm ……

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

HƯỚNG DẪN ĐIỀN BIỂU 0902/KHCN-TSVTĐ

LƯỢNG PHỔ TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN QUY HOẠCH CHO HỆ THỐNG THÔNG TIN DI ĐỘNG IMT

1. Khái niệm, phương pháp tính

Lượng phổ tần số vô tuyến điện quy hoạch cho hệ thống thông tin di động IMT: Là tổng độ rộng các băng tần số vô tuyến điện (tính bằng MHz) đã được quy hoạch cho hệ thống thông tin di động IMT (International Mobile Telecommunications) tại quy hoạch băng tần do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. (Băng tần là một dải tần số vô tuyến điện trong phổ tần, được sử dụng cho nhiều mục đích như: phát triển kinh tế xã hội, quốc phòng, an ninh. Phổ tần số vô tuyến là phổ điện từ tương ứng với tần số vô tuyến thấp hơn 300 GHz).

2. Cách ghi biểu

Cột	Nội dung
(B)	Ghi tên băng tần theo cách gọi rút gọn, Ví dụ: Băng tần 700, Băng tần 1800,... (tương ứng với 700MHz, 1800MHz,...).
(1)	Chi tiết điểm đầu đoạn băng tần tương ứng tại Cột B.
(2)	Chi tiết điểm cuối đoạn băng tần tương ứng tại Cột B.
(3)	Lượng phổ tần của đoạn băng tần tương ứng tại Cột B. FDD: phương thức sử dụng tần số để truyền tín hiệu liên lạc (đi/đến) phân chia theo tần số. TDD: phương thức sử dụng tần số để truyền tín hiệu liên lạc (đi/đến) phân chia theo các khe thời gian. *Cách ghi thông tin dòng Tổng cộng* Sau khi ghi đầy đủ thông tin cho các băng tần, đoạn băng tần, tiến hành ghi thông tin dòng Tổng cộng. Cách ghi như sau: Cột 3: số liệu được tổng hợp tương ứng từ số liệu cột 3 của các băng tần trên biểu. *Khi có sự thay đổi: Cục thực hiện cập nhật ngay sau khi có sự thay đổi hoặc cập nhật trong vòng 07 ngày (kể từ khi có thay đổi) lên cơ sở dữ liệu thống kê để hệ thống có thể tổng hợp được số liệu theo định dạng của biểu này với các thông tin cập nhật.*

3. Nguồn số liệu

Biểu được lập từ dữ liệu hành chính của Cục Tần số vô tuyến điện

Biểu 0903/KHCN-TSVTĐ
Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BKHCN ngày tháng 12 năm 2025
Ngày nhận báo cáo: Trước 25/3 hàng năm

LƯỢNG TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN ĐÃ CẤP PHÉP CHO HỆ THỐNG THÔNG TIN DI ĐỘNG IMT

Năm ……

- Đơn vị báo cáo:
Cục Tần số vô tuyến điện
- Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thông tin, Thống kê

TT	Băng tần	Doanh nghiệp	Độ rộng			Ghi chú
			Giới hạn		Độ rộng (MHz)	
			Tần số đầu (MHz)	*Tần số cuối (MHz)*		
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=(2)-(1)**	**4**
		TỔNG CỘNG				
1	Băng tần 1	….				
	Đoạn 1	Doanh nghiệp A	…	…		
		Doanh nghiệp B	…	…		
		….	…	…		
	Đoạn 2	Doanh nghiệp A	…	…		
		Doanh nghiệp B	…	…		
		…	…	…		
2	Băng tần 2	…	…	…		
	…	…	…	…		
	…					

……, ngày……tháng……năm ……

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

HƯỚNG DẪN ĐIỀN BIỂU 0903/KHCN-TSVTĐ
LƯỢNG TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN ĐÃ CẤP PHÉP CHO HỆ THỐNG THÔNG TIN DI ĐỘNG IMT

1. Khái niệm, phương pháp tính

Lượng phổ tần số vô tuyến điện đã cấp phép cho IMT: Là lượng tần số vô tuyến điện tính bằng MHz đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép sử dụng cho nghiệp vụ thông tin di động tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột	Nội dung
(B)	Ghi tên băng tần theo cách gọi rút gọn, Ví dụ: Băng tần 700, Băng tần 1800,... (tương ứng với 700MHz, 1800MHz,...).
(C)	Ghi tên các doanh nghiệp được cấp phép IMT.
(1)	Ghi tiết giới hạn dưới đoạn băng tần mà doanh nghiệp có tên tương ứng tại cột C được cấp.
(2)	Chi tiết giới hạn trên đoạn băng tần mà doanh nghiệp có tên tương ứng tại cột C được cấp.
(3)	Số lượng MHz doanh nghiệp được cấp phép tương ứng với từng đoạn băng tần. Cách ghi thông tin dòng Tổng cộng. Sau khi ghi đầy đủ thông tin cho các băng tần, đoạn băng tần, tiến hành ghi thông tin dòng Tổng cộng. Cách ghi như sau: Cột 3: số liệu được tổng hợp từ số liệu cột 3 của các băng tần trên biểu mà các doanh nghiệp được cấp phép. *Khi có sự thay đổi: Cục thực hiện cập nhật ngay sau khi có sự thay đổi hoặc cập nhật trong vòng 07 ngày (kể từ khi có thay đổi) lên cơ sở dữ liệu thống kê để hệ thống có thể tổng hợp được số liệu theo định dạng của biểu này với các thông tin cập nhật.*

3. Nguồn số liệu

Biểu được lập từ dữ liệu hành chính của Cục Tần số vô tuyến điện.

Biểu 0904A/KHCN-TSVTĐ
Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BKHCN ngày tháng 12 năm 2025
Ngày nhận báo cáo: Trước ngày 15 tháng tiếp theo Quý

SỐ GIẤY PHÉP SỬ DỤNG
TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN ĐỊA PHƯƠNG ĐÃ CẤP
Quý …/20…

- Đơn vị báo cáo:
Sở Khoa học và Công nghệ
- Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Tần số vô tuyến điện

STT	Loại giấy phép	Đơn vị tính	Số lượng
A	B	C	1
1	Đài nghiệp dư	Giấy phép	
2	Đài tàu cá	Giấy phép	
3	Mạng nội bộ	Giấy phép	
4	Đài tàu không hoạt động tuyến quốc tế	Giấy phép	

....., ngày……tháng……năm .....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

HƯỚNG DẪN ĐIỀN BIỂU 0904A/KHCN-TSVTĐ
SỐ GIẤY PHÉP SỬ DỤNG TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN ĐỊA PHƯƠNG ĐÃ CẤP

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện: Là tổng số giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện đã được cấp phép và còn hiệu lực tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột	Nội dung
(A,B, C)	Ghi số thứ tự, loại giấy phép, đơn vị tính

Hàng	Nội dung
(1)	Số lượng giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư tương ứng với từng tỉnh/thành phố tại Cột B (tỉnh/thành phố theo địa chỉ thường trú đối với cá nhân hoặc địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức).
Các hàng sau đây cách ghi thông tin tương tự như cách ghi hàng 1	
(2)	Số lượng giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá.
(3)	Số lượng giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ.
(4)	Số lượng giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế.

Lưu ý: *Các loại giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện được cập nhật, áp dụng theo quy định của văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực tại thời điểm thực hiện báo cáo***.**

3. Nguồn số liệu

Biểu được lập từ dữ liệu hành chính của các địa phương cấp giấy phép.

Biểu 0904/KHCN-TSVTĐ
Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BKHCN ngày tháng 12 năm 2025
Ngày nhận báo cáo: Trước ngày 25 tháng tiếp theo Quý

SỐ GIẤY PHÉP SỬ DỤNG TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN ĐÃ CẤP TRÊN CẢ NƯỚC
Quý …/20…

- Đơn vị báo cáo:
Cục Tần số vô tuyến điện
- Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thông tin, Thống kê

STT	Tên tỉnh/thành phố	Đài nghiệp dư	Đài tàu cá	Mạng nội bộ	Đài tàu không hoạt động tuyến quốc tế	Đài tàu hoạt động tuyến quốc tế	Băng tần	Vệ tinh địa tĩnh	Vệ tinh phi địa tĩnh	Phát thanh, truyền hình	Truyền thanh không dây	Tuyến truyền dẫn Vi ba	Đài trái đất	Mạng dùng riêng	Đài bờ tàu cá	Đài bờ hàng hải	Các thiết bị khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	CẢ NƯỚC																
1	An Giang																
2	Hà Nội																
…	…																

....., ngày……tháng……năm .....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

HƯỚNG DẪN ĐIỀN BIỂU 0904/KHCN-TSVTĐ
SỐ GIẤY PHÉP SỬ DỤNG TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN ĐÃ CẤP TRÊN CẢ NƯỚC

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện trên cả nước: Là tổng số giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện đã được cấp phép trên cả nước và còn hiệu lực tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột	Nội dung
(A,B)	Ghi số thứ tự và tên tỉnh/thành phố.
(1)	Số lượng giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư tương ứng với từng tỉnh/thành phố tại Cột B (tỉnh/thành phố theo địa chỉ thường trú đối với cá nhân hoặc địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức).
Các cột sau đây cách ghi thông tin tương tự như cách ghi Cột 1	
(2)	Số lượng giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá.
(3)	Số lượng giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ.
(4)	Số lượng giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế.
(5)	Số lượng giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu hoạt động tuyến quốc tế Số lượng giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với tuyến truyền dẫn vi ba.
(6)	Số lượng giấy phép sử dụng băng tần.
(7)	Số lượng giấy phép sử dụng tần số và quỹ đạo vệ tinh đối với vệ tinh địa tĩnh.
(8)	Số lượng giấy phép sử dụng tần số và quỹ đạo vệ tinh đối với vệ tinh phi địa tĩnh.
(9)	Số lượng giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với thiết bị phát thanh, truyền hình.
(10)	Số lượng giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài truyền thanh không dây.

(11) Số lượng giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với tuyến truyền dẫn vi ba.

(12) Số lượng giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài trái đất (trừ đài trái đất thuộc hệ thống GMDSS đặt trên tàu biển).

(13) Số lượng giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng viễn thông dùng riêng sử dụng tần số thuộc nghiệp vụ di động mặt đất.

(14) Số lượng giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện liên lạc với phương tiện nghề cá.

(15) Số lượng giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài bờ.

(16) Số lượng giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối các loại thiết bị, không bao gồm các loại trên

Lưu ý: *Các mẫu giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện được cập nhật, áp dụng theo quy định của văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực tại thời điểm thực hiện báo cáo*

3. Nguồn số liệu

Biểu được lập từ dữ liệu hành chính của Cục Tần số vô tuyến điện và tổng hợp dữ liệu từ các địa phương**.**

Biểu 0905/KHCN-TSVTĐ
Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BKHCN ngày tháng 12 năm 2025
Ngày nhận báo cáo: Trước 25/3 hàng năm

SỐ QUỸ ĐẠO VỆ TINH ĐÃ ĐĂNG KÝ THÀNH CÔNG

Năm 20…

- Đơn vị báo cáo:
Cục Tần số vô tuyến điện
- Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thông tin, Thống kê

TT	Quỹ đạo vệ tinh	Vị trí	Tần số	Đã sử dụng	Ghi chú
A	B	1	2	3	4
1	**TỔNG CỘNG**				
1.1	**Địa tĩnh**				
		132	…	Vinasat 1	
		131,8	…	Vinasat 2	
1.2	**Phi địa tĩnh**				
		…	…	…	

……, ngày……tháng……năm ……

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

HƯỚNG DẪN ĐIỀN BIỂU 0905/KHCN-TSVTĐ
SỐ QUỸ ĐẠO VỆ TINH ĐÃ ĐĂNG KÝ THÀNH CÔNG

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số quỹ đạo vệ tinh đã đăng ký thành công: Là số lượng vị trí quỹ đạo đã được đăng ký thành công với Liên minh Viễn thông quốc tế (ITU) đã được đưa vào sử dụng hoặc còn hiệu lực để đưa vào sử dụng cho các dự án vệ tinh (bao gồm quỹ đạo địa tĩnh và quỹ đạo phi địa tĩnh) tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột	Nội dung
(1)	Vị trí quỹ đạo cụ thể đã đăng ký thành công
(2)	Tần số đã đăng ký tương ứng với vị trí.
(3)	Vệ tinh đã sử dụng trong thực tế tương ứng với từng vị trí quỹ đạo.

Dòng	Nội dung
(1)	Cột 1: Ghi tổng số vị trí quỹ đạo đã đăng ký thành công (1=1.1+1.2)
(1.1)	Cột 1: Ghi tổng số vị trí quỹ đạo địa tĩnh.
(1.2)	Cột 1: Giữ số lượng vị trí quỹ đạo phi địa tĩnh *Khi có sự thay đổi: Cục thực hiện cập nhật ngay sau khi có sự thay đổi hoặc cập nhật trong vòng 07 ngày (kể từ khi có thay đổi) lên cơ sở dữ liệu thống kê để hệ thống có thể tổng hợp được số liệu theo định dạng của biểu này với các thông tin cập nhật.*

3. Nguồn số liệu

Biểu được lập từ dữ liệu hành chính của Cục Tần số vô tuyến điện.

Biểu 0906/KHCN-TSVTĐ
Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BKHCN ngày tháng 12 năm 2025
Ngày nhận báo cáo: Trước 25/3 hàng năm

SỐ LƯỢNG ẤN ĐỊNH TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN ĐÃ ĐĂNG KÝ QUỐC TẾ

Năm ……

- Đơn vị báo cáo:
Cục Tần số vô tuyến điện
- Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thông tin, Thống kê

TT	Nghiệp vụ	Số lượng ấn định	Ghi chú
A	**B**	**1**	**2**
	TỔNG CỘNG		
1	Cảnh báo thiên tai		
2	Hỗ trợ hàng hải …		
...	....		

……, ngày……tháng……năm ……

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

HƯỚNG DẪN ĐIỀN BIỂU 0906/KHCN-TSVTĐ

SỐ LƯỢNG ẤN ĐỊNH TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN ĐÃ ĐĂNG KÝ QUỐC TẾ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng ấn định tần số vô tuyến điện đã đăng ký quốc tế: Là số lượng ấn định tần số vô tuyến điện đã đăng ký với Liên minh Viễn thông quốc tế (ITU) đang hiệu lực tính đến cuối kỳ báo cáo. (Ấn định tần số là việc tần số đã được cơ quan quản lý ấn định và cấp phép một đài vô tuyến điện được quyền sử dụng một tần số hay một kênh tần số vô tuyến điện theo những điều kiện cụ thể).

Cột	Nội dung
(B)	Các nghiệp vụ có ấn định tần số đăng ký quốc tế.
(1)	Số lượng ấn định tần số đã đăng ký quốc tế tương ứng với từng nghiệp vụ. *Khi có sự thay đổi, Cục thực hiện cập nhật ngay sau khi có sự thay đổi hoặc cập nhật trong vòng 07 ngày (kể từ khi có thay đổi) lên CSDL thống kê để hệ thống có thể tổng hợp được số liệu theo định dạng của biểu này với các thông tin cập nhật*

3. Nguồn số liệu

Biểu được lập từ dữ liệu hành chính của Cục Tần số vô tuyến điện.

Biểu 0907/KHCN-TSVTĐ
Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BKHCN ngày tháng 12 năm 2025
Ngày nhận báo cáo: Trước ngày 15 tháng tiếp theo Quý

SỐ VỤ VI PHẠM SỬ DỤNG TẦN SỐ VÀ THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN
Quý … /20…

- Đơn vị báo cáo:
Cục Tần số vô tuyến điện
- Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thông tin, Thống kê
Đơn vị tính: Vụ vi phạm

TT	Tỉnh/thành phố	Số vụ vi phạm sử dụng tần số và thiết vị vô tuyến điện	Tình trạng xử lý		Ghi chú
			Đã xử lý	Chưa xử lý	
A	B	1	2	3	4
	CẢ NƯỚC				
1	An Giang				
2	Hà Nội				
…	…				
…	…				

……, ngày……tháng……năm ……

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

HƯỚNG DẪN ĐIỀN BIỂU 0907/KHCN-TSVTĐ

SỐ VỤ VI PHẠM SỬ DỤNG TẦN SỐ VÀ THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số vụ vi phạm sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện: Là số lượng vụ vi phạm sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện kiểm soát, phát hiện được trong kỳ báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột	Nội dung
(B,C)	Ghi thông tin như cách ghi áp dụng đối với các Cột B, C tương ứng tại biểu mẫu TS-03
(1)	Số lượng vụ vi phạm phát hiện được trong ký báo cáo tại địa bàn tỉnh/thành phố tương ứng có tên tại cột B.
(2)	Số lượng vụ vi phạm đã được xử lý trong kỳ báo cáo tại địa bàn tỉnh/thành phố tương ứng có tên tại cột B.
(3)	Số lượng vụ vi phạm chưa xử lý trong kỳ báo cáo tại địa bàn tỉnh/thành phố tương ứng có tên tại cột B. Số liệu cả nước được tổng hợp tương ứng từ số liệu các tỉnh/thành phố trên biểu.

3. Nguồn số liệu

Biểu được lập từ dữ liệu do các Trạm kiểm soát tần số cung cấp và từ dữ liệu hành chính của Cục Tần số vô tuyến điện.

Biểu 0908/KHCN-TSVTĐ
Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BKHCN ngày tháng 12 năm 2025
Ngày nhận báo cáo: Trước ngày 15 tháng tiếp theo Quý

SỐ VỤ CAN NHIỄU TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN CÓ HẠI
Quý… /20…

- Đơn vị báo cáo:
Cục Tần số vô tuyến điện
- Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thông tin, Thống kê

Đơn vị tính: Vụ

TT	Tỉnh/thành phố	Nghiệp vụ bị can nhiễu							Tổng số (8=1+2+ 3+ 4+ 5+ 6+ 7)	Trong đó, số vụ chưa kết thúc
		Hàng không	Di động công cộng	Di động dùng riêng	Phát thanh, truyền hình	Quốc phòng, an ninh	An toàn cứu nạn, phòng chống lụt, bão	Khác		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	CẢ NƯỚC									
1	An Giang									
2	Hà Nội									
…	…									
…	…									

……, ngày……tháng……năm ……

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

HƯỚNG DẪN ĐIỀN BIỂU 0908/KHCN-TSVTĐ
SỐ VỤ CAN NHIỄU TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN CÓ HẠI

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số vụ can nhiễu có hại: Là số vụ can nhiễu có hại phát sinh trong kỳ báo cáo. (Can nhiễu (nhiễu có hại) là ảnh hưởng có hại của năng lượng điện từ do việc phát xạ bức xạ hoặc cảm ứng gây mất an toàn hoặc cản trở, làm gián đoạn hoạt động của thiết bị, hệ thống thiết bị vô tuyến đang khai thác hợp pháp).

2. Cách ghi biểu

Cột *Nội dung*

(B, C) Ghi thông tin như cách ghi áp dụng đối với các Cột B, C tương ứng tại biểu mẫu TS-03.

(1) Số vụ can nhiễu có hại mạng đài điều hành, dẫn đường hàng không trong kỳ báo cáo tại địa bàn có tên tại Cột B.

Các cột sau đây ghi thông tin tương tự như cách ghi đã áp dụng cho Cột 1:

(2) Số vụ can nhiễu có hại mạng di động công cộng.

(3) Số vụ can nhiễu có hại mạng di động dùng riêng.

(4) Số vụ can nhiễu có hại mạng đài phát thanh truyền hình.

(5) Số vụ can nhiễu có hại mạng đài quốc phòng, an ninh.

(6) Số vụ can nhiễu có hại mạng an toàn cứu nạn, phòng chống lụt, bão.

(7) Số vụ can nhiễu có hại mạng đài khác trong kỳ báo cáo.

Số liệu cả nước được tổng hợp tương ứng từ số liệu các tỉnh/thành phố trên biểu.

3. Nguồn số liệu

Biểu được lập từ dữ liệu do các Trạm kiểm soát tần số cung cấp và từ dữ liệu hành chính của Cục Tần số vô tuyến điện.

Biểu 0909/KHCN-TSVTĐ
Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BKHCN ngày tháng 12 năm 2025
Ngày nhận báo cáo:
Quý: Trước ngày 15 tháng tiếp theo quý.
Năm: Trước 25/3 hàng năm

THU, NỘP PHÍ, LỆ PHÍ TÀI NGUYÊN TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN

Quý… /20…
Năm .....…

- Đơn vị báo cáo:
Cục Tần số vô tuyến điện
- Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thông tin, Thống kê

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Số liệu thực hiện kỳ này	Cộng dồn thực hiện từ đầu năm đến hết kỳ báo cáo	Ghi chú
A	**B**	**1**	**2**	**3**
1	Tổng thu lệ phí cấp phép và phí sử dụng tần số vô tuyến điện (1 = 1.1 + 1.2) *Trong đó:*			
1.1	Lệ phí cấp phép			
1.2	Phí sử dụng tần số			
2	Số tiền nộp NSNN từ lệ phí cấp phép và phí sử dụng tần số vô tuyến điện			
3	Số tiền thực thu từ cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện			

……, ngày……tháng……năm ……

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

HƯỚNG DẪN ĐIỀN BIỂU 0909/KHCN-TSVTĐ
THU, NỘP PHÍ, LỆ PHÍ TÀI NGUYÊN TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tổng thu lệ phí cấp phép và phí sử dụng tần số vô tuyến điện: Là tổng số tiền gồm lệ phí và phí sử dụng tần số vô tuyến điện đã thu và sẽ thu được theo quy định của pháp luật trong kỳ báo cáo.

Số tiền nộp NSNN từ lệ phí cấp phép và phí sử dụng tần số vô tuyến điện: Là tổng số tiền phải nộp NSNN từ lệ phí cấp phép và phí sử dụng tần số theo quy định của pháp luật trong kỳ báo cáo.

Số tiền thực thu từ cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện: Là tổng số tiền thu được từ việc cấp quyền sử dụng tần số đối với các băng tần số vô tuyến điện trong kỳ báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Ghi thông tin, số liệu theo hướng dẫn cụ thể trên biểu mẫu.

3. Nguồn số liệu

Biểu được tập hợp từ dữ liệu hành chính, dữ liệu phục vụ theo dõi sau đăng ký, cấp phép của Cục Tần số vô tuyến điện.

10. CHUYỂN ĐỔI SỐ

10.1. Danh mục biểu mẫu báo cáo

Ký hiệu	Tên biểu	Mã các chỉ tiêu thống kê thu thập	Kỳ báo cáo chính thức	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Thời gian nhận báo cáo
1001/KHCN-TTCT	Hoạt động chứng thực điện tử	0702 0703 0704 0705	Tháng	Trung tâm Chứng thực điện tử quốc gia	Cục Thông tin, Thống kê	Trước ngày 10 tháng tiếp theo

10.2. Biểu mẫu và hướng dẫn điền biểu mẫu

Biểu 1001/KHCN-TTCT
Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BKHCN ngày tháng 12 năm 2025
Ngày nhận báo cáo: Trước ngày 10 tháng tiếp theo.

HOẠT ĐỘNG CHỨNG THỰC ĐIỆN TỬ

Tháng…/20....

- Đơn vị báo cáo:
Trung tâm Chứng thực điện tử quốc gia
- Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thông tin, Thống kê

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng
A	B	C	1
1. Số tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng được cấp phép	01	*Tổ chức*	
2. Số Chứng thư chữ ký số công cộng đã cấp	02	*Chứng thư*	
- Ký số trên các phương tiện lưu khóa bí mật bằng thiết bị phần cứng	03	*Chứng thư*	
- Ký số từ xa (Remote Signing)	04	*Chứng thư*	
- Ký số trên thiết bị di động (Sim PKI)	05	*Chứng thư*	
3. Tỷ lệ dân số trưởng thành có chứng thư chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân	06	*%*	
4. Số tiền đóng góp vào ngân sách nhà nước từ nguồn thu phí dịch vụ duy trì hệ thống kiểm tra trạng thái chứng thư chữ ký số	07	*Tỷ đồng*	

……, ngày……tháng……năm ……

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

HƯỚNG DẪN ĐIỀN BIỂU 1001/KHCN-TTCT

HOẠT ĐỘNG CHỨNG THỰC ĐIỆN TỬ

1. Khái niệm, phương pháp tính

(1) Số tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng được cấp phép là số doanh nghiệp/tổ chức được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp phép cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng tại thời điểm báo cáo.

(2) Số lượng Chứng thư chữ ký số công cộng đã cấp là số lượng Chứng thư chữ ký số được các Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng cấp ra.

Chia theo từng loại hình: Ký số trên các phương tiện lưu khóa bí mật bằng thiết bị phần cứng; Ký số từ xa (Remote Signing); Ký số trên thiết bị di động (Sim PKI).

(3) Tỷ lệ dân số trưởng thành có chứng thư chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân là chỉ số thể hiện tỷ lệ phần trăm dân số trưởng thành có chứng thư chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân so với tổng dân số trưởng thành tại thời điểm báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ dân số trưởng thành có chứng thư chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân (\%)} = \frac{\text{Tổng số lượng chứng thư chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân đã cấp}}{\text{Tổng dân số trưởng thành}} \times 100$$

(4) Số tiền đóng góp vào ngân sách nhà nước từ nguồn thu phí dịch vụ duy trì hệ thống kiểm tra trạng thái chứng thư chữ ký số là tổng số phí thu được từ các CA công cộng, sau khi trừ khoản phí được để lại phục vụ hoạt động sự nghiệp theo quy định, đã đóng và sẽ phải đóng vào ngân sách nhà nước trong kỳ báo cáo theo quy định.

2. Cách ghi biểu

Số liệu ghi vào Cột 1.

Đối với từng chỉ tiêu: Sử dụng đúng đơn vị tính đã hướng dẫn tại mẫu biểu.

3. Nguồn số liệu

Trung tâm Chứng thực điện tử quốc gia.

11. CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ SỐ

11.1. Danh mục biểu mẫu báo cáo

Ký hiệu	Tên biểu	Mã các chỉ tiêu thống kê thu thập	Kỳ báo cáo chính thức	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Thời gian nhận báo cáo
1101/KHCN-CNCNTT	Số doanh nghiệp công nghệ số trên cả nước	0802	Năm	Cục Công nghiệp CNTT	Cục Thông tin, thống kê	Năm Trước 25/3 hàng năm
1102A/KHCN-CNCNTT	Một số kết quả hoạt động công nghiệp công nghệ số	0803 0804 0805 0806 0807 0808	Năm	Doanh nghiệp CNS	Sở KH&CN; Cục Công nghiệp CNTT	Trước 15/3 hàng năm
1102B/KHCN-CNCNTT	Tình hình phát triển công nghiệp công nghệ số tại địa phương		Năm	Sở KH&CN	Cục Công nghiệp CNTT	Trước 15/3 hàng năm
1102/KHCN-CNCNTT	Tình hình phát triển công nghiệp công nghệ số trên cả nước		Năm	Cục Công nghiệp CNTT	Cục Thông tin, thống kê	Trước 25/3 hàng năm

11.2. Biểu mẫu và hướng dẫn điền biểu mẫu

Biểu 1101/KHCN-CNCNTT
Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BKHCN ngày tháng 12 năm 2025
Ngày nhận báo cáo:
Năm Trước 25/3 hàng năm

SỐ DOANH NGHIỆP CÔNG NGHỆ SỐ TRÊN CẢ NƯỚC

Năm .....…

- Đơn vị báo cáo:
Cục Công nghiệp CNTT
- Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thông tin, Thống kê

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số
A	B	1
Số doanh nghiệp công nghệ số (01 = 02+...+05 = 06+...08 = 09+...12 = 13+...16) *Trong đó*	01	
1. Chia theo lĩnh vực hoạt động chính		
1.1. Doanh nghiệp phần cứng	02	
1.2. Doanh nghiệp phần mềm	03	
1.3. Doanh nghiệp nội dung số	04	
1.4. Doanh nghiệp dịch vụ công nghệ số (trừ buôn bán, phân phối)	05	
2. Chia theo loại hình kinh tế của doanh nghiệp		
2.1. Doanh nghiệp nhà nước	06	
2.2. Doanh nghiệp ngoài nhà rước (trừ FDI)	07	
2.3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài - FDI	08	
3. Chia theo quy mô sử dụng lao động		
3.1. Trên 200 người trở lên	09	
3.2. Từ 101 đến 200 người	10	

3.3. Từ 11 đến 100 người	11	
3.4. Từ 10 người trở xuống	12	
4. Chia theo quy mô doanh thu		
4.1. Trên 200 tỷ đồng (Việt Nam) trở lên	13	
4.2. Trên 50 đến 200 tỷ đồng	14	
4.3. Trên 3 tỷ đồng đến 50 tỷ đồng	15	
4.4. Từ 3 tỷ đồng trở xuống	16	

5. Chia theo tỉnh/thành phố

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

TT	Địa bàn	Mã địa bàn	Tổng số	Phân loại theo nhóm lĩnh vực hoạt động chính				Ghi chú
				Doanh nghiệp phần cứng, điện tử	Doanh nghiệp phần mềm	Doanh nghiệp nội dung số	Cung cấp dịch Cục CNCNTT (trừ buôn bán, phân phối)	
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3**	**4**	**5**	**7**
	TỔNG CỘNG							
1	Hà Nội							
2	Hà Giang							
...	...	...						
34	Cần Thơ							

……, ngày……tháng……năm ……

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

HƯỚNG DẪN ĐIỀN BIỂU 1101/KHCN-CNCNTT
SỐ DOANH NGHIỆP CÔNG NGHỆ SỐ TRÊN CẢ NƯỚC

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số doanh nghiệp công nghệ số: Là số lượng doanh nghiệp có hoạt động chính về sản xuất sản phẩm công nghệ số, cung cấp dịch vụ công nghệ số tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. Hoạt động chính là hoạt động có doanh thu (thuần) chiếm tỷ trọng lớn nhất.

2. Cách ghi biểu

Ghi thông tin, số liệu theo hướng dẫn cụ thể trên biểu mẫu.

Theo thông tin kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Phần Bảng 5. Chia theo tỉnh/thành phố

Cột B: Ghi tên tỉnh/thành phố.

Cột C: Ghi mã số tương ứng với đơn vị có tên tại Cột B. Ghi theo Bảng Danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam.

Các cột từ Cột 1 đến Cột 7: Ghi thông tin tương ứng với địa bàn có tên tại Cột B.

3. Nguồn số liệu

Biểu được tổng hợp từ CSDL về doanh nghiệp CNS của Bộ, báo cáo của Sở KH&CN, báo cáo của các doanh nghiệp CNS và dữ liệu hành chính do Bộ Tài chính phối hợp cung cấp.

Biểu 1102A/KHCN-CNTT
Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BKHCN ngày tháng 12 năm 2025
Ngày nhận báo cáo: Trước 15/3 hàng năm

MỘT SỐ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ SỐ
Năm ……

- Đơn vị báo cáo:
Doanh nghiệp CNS
- Đơn vị nhận báo cáo:
+ Sở Khoa học và công nghệ
+ Cục Công nghiệp CNTT

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
A	B	C	1	2
1. Tổng doanh thu của doanh nghiệp công nghệ số (01=02+...+05)	01	*Tỷ đồng*		
1.1. Doanh thu từ hoạt động sản xuất sản phẩm phần cứng, điện tử	02	*Tỷ đồng*		
1.2. Doanh thu từ hoạt động sản xuất sản phẩm phần mềm	03	*Tỷ đồng*		
1.3. Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm nội dung số	04	*Tỷ đồng*		
1.4. Doanh thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ CNS (trừ buôn bán, phân phối)	05	*Tỷ đồng*		
2. Giá trị xuất khẩu sản phẩm hàng hóa phần cứng (06=07+08)	06	*Triệu USD*		
2.1. Điện thoại và linh kiện	07	*Triệu USD*		
2.2. Máy tính và linh kiện	08	*Triệu USD*		
3. Giá trị nhập khẩu sản phẩm hàng hóa phần cứng (09=10+11)	09	*Triệu USD*		
3.1. Điện thoại và linh kiện	10	*Triệu USD*		
3.2. Máy tính và linh kiện	11	*Triệu USD*		
4. Số tiền doanh nghiệp công nghệ số nộp NSNN	12	*Tỷ đồng*		

5. Lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp	13	*Tỷ đồng*		
6. Số lao động của doanh nghiệp	14	*Người*		
Trong đó: *Số lao động Nữ*	15	*Người*		

……, ngày……tháng……năm ……

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

HƯỚNG DẪN ĐIỀN BIỂU 1102A/KHCN-CNTT
MỘT SỐ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ SỐ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Doanh thu công nghiệp công nghệ thông tin, điện tử viễn thông: Là tổng số tiền doanh nghiệp CNS thu được từ hoạt động sản xuất sản phẩmcông nghệ số, cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin trong kỳ báo cáo.

Giá trị nhập khẩu sản phẩm, hàng hóa phần cứng công nghệ số: Là tổng trị giá nhập khẩu sản phẩm, hàng hóa phần cứng, điện tử viễn thông, công nghệ thông tin trong ký báo cáo. Hàng hóa phần cứng, điện tử viễn thông, công nghệ thông tin là hàng hóa thuộc các nhóm: điện thoại các loại & linh kiện, máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện.

Giá trị xuất khẩu sản phẩm, hàng hóa phần cứng công nghệ số: Là tổng giá trị nhập khẩu sản phẩm, hàng hóa phần cứng, điện tử viễn thông, công nghệ thông tin trong kỳ báo cáo.

Số lao động của doanh nghiệp công nghệ số: Là tổng số người lao động hưởng lương tại doanh nghiệp CNS tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Số tiền doanh nghiệp công nghệ số nộp NSNN: Là toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản nộp khác mà doanh nghiệp CNS phải nộp NSNN theo quy định của pháp luật trong kỳ báo cáo.

Lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp công nghệ số: Là phần lợi nhuận còn lại của doanh nghiệp CNS sau khi trừ số tiền thuế TNDN phải nộp của kỳ báo cáo theo quy định.

2. Cách ghi biểu

Ghi thông tin, số liệu theo hướng dẫn cụ thể tại biểu mẫu.

3. Nguồn số liệu

Doanh nghiệp CNS lập biểu căn cứ số liệu kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh, cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp của kỳ báo cáo.

(*) Doanh nghiệp CNS gửi báo cáo Sở KH&CN nơi Doanh nghiệp có trụ sở chính.

Biểu 1102B/KHCN-CNTT
Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BKHCN ngày tháng 12 năm 2025
Ngày nhận báo cáo: Trước 15/3 hàng năm

TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ SỐ TẠI ĐỊA PHƯƠNG

Năm .....

- Đơn vị báo cáo:
Sở Khoa học và Công nghệ
- Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Công nghiệp CNTT

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
A	B	C	1	2
1. Số lượng doanh nghiệp công nghệ số (*) (01=02+…+05)	01	*Doanh nghiệp*		
1.1. Nhóm doanh nghiệp phần cứng, điện tử	02	*Doanh nghiệp*		
1.2. Nhóm doanh nghiệp phần mềm	03	*Doanh nghiệp*		
1.3. Nhóm doanh nghiệp nội dung số	04	*Doanh nghiệp*		
1.4. Nhóm doanh nghiệp cung cấp dịch dịch vụ công nghệ số (trừ buôn bán, phân phối)	05	*Doanh nghiệp*		
2. Doanh thu doanh nghiệp công nghệ số (06=07+…+10)	06	*Tỷ đồng*		
2.1. Doanh thu từ hoạt động sản xuất sản phẩm phần cứng, điện tử	07	*Tỷ đồng*		
2.2. Doanh thu từ hoạt động sản xuất sản phẩm phần mềm	08	*Tỷ đồng*		
2.3. Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm nội dung số	09	*Tỷ đồng*		
2.4. Doanh thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ công nghệ số (trừ buôn bán, phân phối)	10	*Tỷ đồng*		
3. Giá trị xuất khẩu sản phẩm hàng hóa phần cứng (11=12+13)	11	*Triệu USD*		
3.1. Điện thoại và linh kiện	12	*Triệu USD*		
3.2. Máy tính và linh kiện	13	*Triệu USD*		
4. Giá trị nhập khẩu sản phẩm hàng hóa phần cứng (14=15+16)	14	*Triệu USD*		
4.1. Điện thoại và linh kiện	15	*Triệu USD*		
4.2. Máy tính và linh kiện	16	*Triệu USD*		

5. Số tiền doanh nghiệp nộp ngân sách nhà nước (17=18+…+21)	17	*Tỷ đồng*		
5.1. Nhóm doanh nghiệp phần cứng, điện tử	18	*Tỷ đồng*		
5.2. Nhóm doanh nghiệp phần mềm	19	*Tỷ đồng*		
5.3. Nhóm doanh nghiệp nội dung số	20	*Tỷ đồng*		
5.4. Nhóm doanh nghiệp cung cấp dịch dịch vụ công nghệ số (trừ buôn bán, phân phối)	21	*Tỷ đồng*		
6. Lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp (22=23+...+26)	22	*Tỷ đồng*		
6.1. Nhóm doanh nghiệp phần cứng, điện tử	23	*Tỷ đồng*		
6.2. Nhóm doanh nghiệp phần mềm	24	*Tỷ đồng*		
6.3. Nhóm doanh nghiệp nội dung số	25	*Tỷ đồng*		
6.4. Nhóm doanh nghiệp cung cấp dịch vụ công nghệ số (trừ buôn bán, phân phối)	26	*Tỷ đồng*		
7. Tổng số lao động của doanh nghiệp (27=29+…+32)	27	*Người*		
Trong đó*: Số lao động Nữ*	*28*	*Người*		
7.1. Nhóm doanh nghiệp phần cứng, điện tử	29	*Người*		
7.2. Nhóm doanh nghiệp phần mềm	30	*Người*		
7.3. Nhóm doanh nghiệp nội dung số	31	*Người*		
7.4. Nhóm doanh nghiệp cung cấp dịch dịch vụ công nghệ số (trừ buôn bán, phân phối)	32	*Người*		

……, ngày……tháng……năm ……

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

Cách ghi biểu, nguồn số liệu:

(*) Lấy theo số lượng doanh nghiệp có kết quả sản xuất - kinh doanh (SXKD) kỳ báo cáo

Số liệu lập biểu được tập hợp tương ứng từ biểu mẫu **Biểu 1102A/KHCN-CNTT** các doanh nghiệp CNS đã gửi Sở KH&CN, các thông tin chia sẻ từ các cơ quan nhà nước có liên quan (Thống kê, Đăng ký kinh doanh, Thuế, Hải quan, Lao động - Thương binh - Xã hội tại địa bàn và từ các cơ quan chuyên môn có liên quan thuộc UBND tỉnh/thành phố).

Biểu 1102/KHCN-CNTT
Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BKHCN ngày tháng 12 năm 2025
Ngày nhận báo cáo: Trước 25/3 hàng năm

TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ SỐ TRÊN CẢ NƯỚC
Năm .....

- Đơn vị báo cáo:
Cục Công nghiệp CNTT
- Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thông tin, Thống kê

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
A	B	C	1	2
1. Số lượng doanh nghiệp công nghệ số (*) (01=02+…+05)	01	*Doanh nghiệp*		
1.1. Nhóm doanh nghiệp phần cứng, điện tử	02	*Doanh nghiệp*		
1.2. Nhóm doanh nghiệp phần mềm	03	*Doanh nghiệp*		
1.3. Nhóm doanh nghiệp nội dung số	04	*Doanh nghiệp*		
1.4. Nhóm doanh nghiệp cung cấp dịch dịch vụ CNS (trừ buôn bán, phân phối)	05	*Doanh nghiệp*		
2. Tổng doanh thu công nghiệp CNS (06=07+…+10)	06	*Tỷ đồng*		
2.1. Doanh thu từ hoạt động sản xuất sản phẩm phần cứng, điện tử	07	*Tỷ đồng*		
2.2. Doanh thu từ hoạt động sản xuất sản phẩm phần mềm	08	*Tỷ đồng*		
2.3. Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm nội dung số	09	*Tỷ đồng*		
2.4. Doanh thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ CNS (trừ buôn bán, phân phối)	10	*Tỷ đồng*		
3. Giá trị xuất khẩu sản phẩm hàng hóa phần cứng (11=12+13)	11	*Triệu USD*		
3.1. Điện thoại và linh kiện	12	*Triệu USD*		
3.2. Máy tính và linh kiện	13	*Triệu USD*		
4. Giá trị nhập khẩu sản phẩm hàng hóa phần cứng (14=15+16)	14	*Triệu USD*		
4.1. Điện thoại và linh kiện	15	*Triệu USD*		
4.2. Máy tính và linh kiện	16	*Triệu USD*		

5. Số tiền doanh nghiệp nộp ngân sách nhà nước (17=18+…+21)	17	*Tỷ đồng*		
5.1. Nhóm doanh nghiệp phần cứng, điện tử	18	*Tỷ đồng*		
5.2. Nhóm doanh nghiệp phần mềm	19	*Tỷ đồng*		
5.3. Nhóm doanh nghiệp nội dung số	20	*Tỷ đồng*		
5.4. Nhóm doanh nghiệp cung cấp dịch dịch vụ CNS (trừ buôn bán, phân phối)	21	*Tỷ đồng*		
6. Lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp (22=23+...+26)	22	*Tỷ đồng*		
6.1. Nhóm doanh nghiệp phần cứng, điện tử	23	*Tỷ đồng*		
6.2. Nhóm doanh nghiệp phần mềm	24	*Tỷ đồng*		
6.3. Nhóm doanh nghiệp nội dung số	25	*Tỷ đồng*		
6.4. Nhóm doanh nghiệp cung cấp dịch vụ CNS (trừ buôn bán, phân phối)	26	*Tỷ đồng*		
7. Tổng số lao động của doanh nghiệp (27=29+…+32)	27	*Người*		
Trong đó: *Số lao động Nữ*	*28*	*Người*		
7.1. Nhóm doanh nghiệp phần cứng, điện tử	29	*Người*		
7.2. Nhóm doanh nghiệp phần mềm	30	*Người*		
7.3. Nhóm doanh nghiệp nội dung số	31	*Người*		
7.4. Nhóm doanh nghiệp cung cấp dịch dịch vụ CNS (trừ buôn bán, phân phối)	32	*Người*		

……, ngày……tháng……năm ……

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

Cách ghi biểu, nguồn số liệu

(*) Lấy theo số lượng doanh nghiệp có kết quả sản xuất - kinh doanh (SXKD) kỳ báo cáo

Số liệu lập biểu được tổng hợp tương ứng từ **Biểu 1102B/KHCN-CNTT** các Sở KH&CN đã gửi Cục CNCNTT

12. TỔNG HỢP CHUNG HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

12.1. Danh mục biểu mẫu báo cáo

Ký hiệu	Tên biểu	Mã các chỉ tiêu thống kê thu thập	Kỳ báo cáo chính thức	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Thời gian nhận báo cáo
1201/KHCN-TTTK	Số người làm việc tại các cơ quan QLNN, đơn vị sự nghiệp công lập trong ngành KH&CN	0901	Năm	Sở Khoa học và Công nghệ	Cục Thông tin, Thống kê	Ngày 25/3 hàng năm
1202/KHCN-KHTC	Chi NSNN cho khoa học, công nghệ, ĐMST, CĐS	0902	Năm	Vụ Kế hoạch - Tài chính	Cục Thông tin, Thống kê	+ 31/01: Số dự kiến Kế hoạch + 15/8: Thực hiện đến hết tháng 7 (phục vụ đánh giá giữa năm) + 25/12: Dự kiến đến hết năm (phục vụ báo cáo năm, báo cáo tổng kết năm) + 31/3 năm sau: Số chính thức của năm
1203A/KHCN-HTQT	Điều ước, thỏa thuận quốc tế về khoa học và công nghệ được ký kết	0903	Năm	- Các cơ quan QLNN về KH&CN thuộc các bộ, ngành, cơ quan TW - Các đơn vị thuộc	Vụ Hợp tác quốc tế	Ngày 15/3 hàng năm

				Bộ KH&CN - Sở KH&CN		
1203/KHCN-HTQT	Điều ước, thỏa thuận quốc tế về khoa học và công nghệ được ký kết trên cả nước		Năm	Vụ Hợp tác quốc tế	Cục Thông tin, Thống kê	Ngày 25/3 hàng năm

12.2. Biểu mẫu và hướng dẫn điền biểu mẫu

Biểu 1201/KHCN-TTTK
Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BKHCN ngày tháng 12 năm 2025
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 25/3 hàng năm

SỐ NGƯỜI LÀM VIỆC TẠI CÁC CƠ QUAN QLNN, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP TRONG NGÀNH KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

(Có đến ngày 31 tháng 12 năm 20....)

- Đơn vị báo cáo:
+ Các đơn vị thuộc Bộ KH&CN
+ Sở Khoa học và Công nghệ
- Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thông tin, Thống kê

Đơn vị tính: Người

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia theo trình độ chuyên môn					Chức danh	
			Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Khác	Giáo sư	Phó Giáo sư
A	B	1=2+...+6	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số (01 = 03+...+05 = 06+09= 12+15 = 16+...+22 = 23+...+27)	01								
Trong đó: Nữ	02								
1. Chia theo nhóm lao động									
- Công chức	03								
- Viên chức	04								
- Lao động ký kết hợp đồng	05								
2. Chia theo loại hình tổ chức									
- Cơ quan quản lý nhà nước	06								
Trong đó: + Nữ	07								
+ Dân tộc thiểu số	08								
- Đơn vị sự nghiệp công lập	09								
Trong đó: + Nữ	10								
+ Dân tộc thiểu số	11								

3. Chia theo quốc tịch									
- Người Việt Nam	12								
+ Dân tộc Kinh	13								
+ Dân tộc thiểu số	14								
- Người nước ngoài	15								
4. Chia theo lĩnh vực đào tạo									
- Khoa học tự nhiên	16								
- Khoa học kỹ thuật và công nghệ	17								
- Khoa học y, dược	18								
- Khoa học nông nghiệp	19								
- Khoa học xã hội	20								
- Khoa học nhân văn	21								
- Khác	22								
5. Chia theo độ tuổi									
- Đến 30 tuổi	23								
- Từ 31- 40 tuổi	24								
- Từ 41- 50 tuổi	25								
- Từ 51- 60 tuổi	26								
- Trên 60 tuổi	27								

……, ngày……tháng……năm ……

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

HƯỚNG DẪN ĐIỀN BIỂU 1201/KHCN-TTTK
SỐ NGƯỜI LÀM VIỆC TẠI CÁC CƠ QUAN QLNN, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP TRONG NGÀNH KH&CN

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng công chức, viên chức, lao động hợp đồng làm việc tại các cơ quan QLNN, đơn vị sự nghiệp công lập trong ngành KH&CN là tổng số người lao động trong chỉ tiêu biên chế, và người lao động ký kết hợp đồng từ đủ 12 tháng trở lên tại thời điểm báo cáo.

Các cơ quan/đơn vị sự nghiệp công lập trong ngành KH&CN bao gồm:

- Các cơ quan/đơn vị Bộ Khoa học và Công nghệ;

- Các đơn vị quản lý về KH&CN thuộc các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố.

Lao động trong chỉ tiêu biên chế là các công chức, viên chức đã được tuyển dụng chính thức làm việc trong các cơ quan, tổ chức thuộc ngành KH&CN.

Lao động ký kết hợp đồng là những người ký kết hợp đồng lao động hợp đồng làm chuyên môn, nghiệp vụ và ký kết hợp đồng dịch vụ để thực hiện công việc hỗ trợ, phục vụ.

Phương pháp tính: Tổng số người trong các cơ quan quản lý nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập tại thời điểm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số người trong các cơ quan quản lý nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập, tương ứng với các dòng cột A. (Giá trị Cột 1= cột 2 + cột 3 + cột 4 + cột 5 + cột 6);

- Cột 2 - cột 8: Ghi số người trong các cơ quan quản lý nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập theo trình độ chuyên môn và chức danh, tương ứng với các dòng cột A. Một người ở cột trình độ chuyên môn có thể được ghi trùng ở cột chức danh.

Mục "1. "Trong đó số Nữ": Dùng để xác định số người trong các các cơ quan quản lý nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập có giới tính nữ.

Mục "2. Chia theo vị trí công tác:": Dùng để xác định số công chức, viên chức đang làm việc tại các cơ quan quản lý nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập.

Mục "3. Chia theo loại hình tổ chức": Gồm 2 phân nhóm: cơ quan quản lý nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập. Trong đó mỗi phân nhóm chia theo số nữ và dân tộc thiểu số.

Mục "4. Chia theo quốc tịch": Trong đó chia theo 2 nhóm là người Việt Nam (dân tộc Kinh và dân tộc thiểu số) và người nước ngoài. Nếu có lao động là người dân tộc thiểu số, thì tính tổng số, không phân biệt thành nhóm dân tộc thiểu số (như H'mong, Thái,..). Nếu có người nước ngoài thì chỉ ghi số lượng, không phân biệt quốc tịch.

Mục "5. Chia theo lĩnh vực đào tạo": Chia theo các lĩnh vực chính: 1. Khoa học tự nhiên; 2. Khoa học kỹ thuật và công nghệ; 3. Khoa học y, dược; 4. Khoa học nông nghiệp; 5. Khoa học xã hội; 6. Khoa học nhân văn; 7. Khác.

Mục 6. "Chia theo độ tuổi": gồm các nhóm tuổi: đến 30 tuổi, từ 31- 40 tuổi, từ 41- 50 tuổi, từ 51- 60 tuổi và trên 60 tuổi.

3. Nguồn số liệu

Số liệu thống kê do cơ quan, đơn vị thuộc các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao được giao nhiệm vụ thống kê KH&CN; Sở KH&CN các tỉnh, TP tổng hợp.

Biểu 1202/KHCN-KHTC
Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BKHCN ngày tháng 12 năm 2025
Ngày nhận báo cáo:
+ 31/01: Số dự kiến Kế hoạch
+ 15/8: Thực hiện đến hết tháng 7
+ 25/12: Dự kiến đến hết năm
+ 31/3 năm sau: Số chính thức của năm

KINH PHÍ TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CHI CHO KHOA HỌC CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ
Năm .....

- Đơn vị báo cáo:
Vụ Kế hoạch - Tài chính
- Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thông tin, Thống kê

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Số Kế hoạch, (dự toán) năm	Số thực hiện trong kỳ	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Ghi chú
A	B	1	2	3	4
Tổng số kinh phí từ ngân sách nhà nước chi cho khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong kỳ báo cáo (01= 02+...+04 = 05+...+07)	01				
Trong đó:					
1. Chia theo nguồn cấp kinh phí					
1.1. Theo Kế hoạch ngành KHCNĐMST đã được phê duyệt	02				
1.2. Theo Kế hoạch CĐS đã được phê duyệt	03				
1.3. Theo các nguồn khác được bổ sung, điều chỉnh trong kỳ[3]	04				
2. Chia theo nhóm lĩnh vực hoạt động					
2.1. Nghiên cứu khoa học	05				
2.2. Đổi mới sáng tạo	06				
2.3. Chuyển đổi số	07				

……, ngày……tháng……năm ……

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

[3] VD: Từ nguồn tăng thu NSNN và tiết kiệm chi TX.

HƯỚNG DẪN ĐIỀN BIỂU 1202/KHCN-KHTC
KINH PHÍ TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CHI CHO KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ

Ghi số liệu trong các cột.

Cột 1: Ghi số Kế hoạch (dự toán) kinh phí được NSNN phân bổ.

Con số này có thể là dự toán kinh phí (cho KHCN ĐMST và CĐS) theo Kế hoạch phát triển KTXH và dự toán NSNN được Quốc hội thông qua cho năm báo cáo, và các khoản tiền được (cơ quan nhà nước có thẩm quyền) phân bổ thêm trong năm. (Ví dụ từ nguồn tăng thu ngân sách, từ nguồn tiết kiệm chi thường xuyên, ...).

Cột 2: Ghi số do các bộ, ngành địa phương được phân bổ để thực hiện (trong kỳ báo cáo).

Cột 3: Ghi số thực hiện tính đến cuối kỳ báo cáo.

Ghi số liệu tại các dòng

Dòng I: Ghi tổng số

Các dòng còn lại: Ghi theo số liệu phân tổ của chỉ tiêu tương ứng tại dòng I.

Dòng 2.1: Ghi số liệu tương ứng của các chương trình, dự án, đề tài, nhiệm vụ, … (viết gọn là nhiệm vụ), được xếp loại thuộc nhóm nhiệm vụ "nghiên cứu khoa học".

Dòng 2.2: ghi số liệu cho nhóm nhiệm vụ "đổi mới sáng tạo". Dòng 2.3: ghi số liệu cho nhóm "chuyển đổi số". Cách ghi tương tự như cách ghi dòng 2.1.

Thực tế công việc của một nhiệm vụ có thể thuộc cả ba nhóm. Việc xếp loại nhiệm vụ - thực hiện theo quy định của cấp có thẩm quyền, hoặc theo một quy ước chung. Ví dụ: Đối với một nhiệm vụ cụ thể - nhóm nào có khối lượng công việc lớn nhất thì xếp nhiệm vụ thuộc nhóm đó.

Biểu (số liệu) được báo cáo tối thiểu là 4 lần trong năm - nhằm làm cho thông tin trên hệ thống cơ sở dữ liệu luôn cập nhật nhất (có thể) với tình hình triển khai. Cụ thể là:

Thời điểm đầu năm: Để cập nhật dự toán, kế hoạch (Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao).

Thời điểm trước 15/8: Để đánh giá tình hình thực hiện, dự kiến cho năm sau.

Thời điểm 25/12: Để dự kiến số thực hiện cả năm.

Thời điểm 31/3: Để chốt số liệu chính thức của năm.

(Thời điểm cần thiết, có thể báo cáo tháng).

Nguồn số liệu: Từ các thông tin, số liệu của Vụ KHTC phục vụ xây dựng, thực hiện Kế hoạch ngành KH&CN và các nguồn thông tin phù hợp khác.

Biểu 1203A/KHCN-HTQT
Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BKHCN ngày tháng 12 năm 2025
Ngày nhận báo cáo: 15/3 hàng năm

ĐIỀU ƯỚC, THỎA THUẬN QUỐC TẾ VỀ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ ĐƯỢC KÝ KẾT
Năm ……

- Đơn vị báo cáo:
+ Các cơ quan QLNN về KH&CN thuộc các bộ, ngành, cơ quan TW
+ Các đơn vị thuộc Bộ KH&CN
+ Sở Khoa học và Công nghệ
- Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ Hợp tác quốc tế

Đơn vị tính: Điều ước, thỏa thuận

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số
A	B	1
Số điều ước, thỏa thuận quốc tế về khoa học và công nghệ được ký kết (01=02+...+08=09+...)	01	
1. Chia theo lĩnh vực nghiên cứu		
- Khoa học tự nhiên	02	
- Khoa học kỹ thuật và công nghệ	03	
- Khoa học y, dược	04	
- Khoa học nông nghiệp	05	
- Khoa học xã hội	06	
- Khoa học nhân văn	07	
2. Chia theo đối tác quốc tế		
- …	08	
-….	09	

……, ngày……tháng……năm ……

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

Biểu 1203/KHCN-HTQT
Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BKHCN ngày tháng 12 năm 2025
Ngày nhận báo cáo: 25/3 hàng năm

ĐIỀU ƯỚC, THỎA THUẬN QUỐC TẾ VỀ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ ĐƯỢC KÝ KẾT TRÊN CẢ NƯỚC

Năm .....…

- Đơn vị báo cáo:
Vụ Hợp tác quốc tế
- Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thông tin, Thống kê

Đơn vị tính: Điều ước, thỏa thuận

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số
A	B	1
Số điều ước, thỏa thuận quốc tế về khoa học và công nghệ được ký kết (01=02+...+08=09+...)	01	
1. Chia theo lĩnh vực nghiên cứu		
- Khoa học tự nhiên	02	
- Khoa học kỹ thuật và công nghệ	03	
- Khoa học y, dược	04	
- Khoa học nông nghiệp	05	
- Khoa học xã hội	06	
- Khoa học nhân văn	07	
2. Chia theo đối tác quốc tế		
- …	08	
-….	09	

……, ngày……tháng……năm ……

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

HƯỚNG DẪN ĐIỀN BIỂU 1203A/KHCN-HTQT VÀ BIỂU 1203/KHCN-HTQT ĐIỀU ƯỚC, THỎA THUẬN QUỐC TẾ VỀ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ ĐƯỢC KÝ KẾT

1. Khái niệm, phương pháp tính

Điều ước quốc tế là thỏa thuận bằng văn bản được ký kết nhân danh Nhà nước hoặc Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với bên ký kết nước ngoài, làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số lượng điều ước, thỏa thuận quốc tế về khoa học và công nghệ được ký kết trong kỳ báo cáo.
- Ghi thông tin, số liệu theo hướng dẫn cụ thể tại biểu mẫu.

3. Nguồn số liệu

Hồ sơ quản lý của Vụ Hợp tác quốc tế và các đơn vị thuộc Bộ KH&CN, các cơ quan QLNN về KH&CN thuộc các bộ, ngành, cơ quan TW.

Số liệu thống kê được giao Sở KH&CN các tỉnh, TP tổng hợp.